

PHẦN HAI

CHƯƠNG I

CÁC MÔ THỨC CẤU TRÚC CỦA CHỮ NÔM

LỊCH SỬ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC CHỮ NÔM

Trước đây đã có nhiều người nghiên cứu về chữ Nôm hoặc bàn qua về chữ Nôm khi nghiên cứu về nền văn học dân tộc. Trong những người này cũng đã có một số khảo sát về cách cấu tạo của chữ Nôm, tuy nhiên, chưa mấy ai đặt cấu trúc chữ Nôm thành chuyên luận. Dương Quảng Hàm cho rằng chữ Nôm được chế tác theo 3 kiểu lớn sau (1):

1. Dùng nguyên hình chữ nho để viết, kiểu này gồm có

- a. Gốc chữ Nho, âm và nghĩa không đổi: 才 tài, 命 mệnh
- b. Gốc chữ Nho, âm sai nhưng nghĩa không đổi: 孤 côi, 局 cuộc
- c. Gốc chữ Nho, âm khác nhiều, giữ nghĩa: 几 ghế, 卷 cuốn
- d. Đồng âm khác nghĩa: 沒 một, 戈 qua
- đ. Khác âm đồng nghĩa: 味 mùi, 役 việc

2. Ghép hai chữ Nho thành một kí hiệu riêng

璣 đèn, 駢 năm, 森 trăm

3. Ghép một chữ Nho với một chữ Nôm: 啞 lời

Cách phân loại của tác giả bao quát được gần hết các mô thức cấu trúc của chữ Nôm và khá thuận tiện cho những người đã thông thạo chữ Hán muốn tìm hiểu sơ qua về chữ Nôm. Nhưng vì nó chỉ dừng lại ở bình diện hình thể của chữ mà không đi sâu vào những quan hệ cấu trúc bên dưới nên vấp ngay phải những khó khăn khi phân định ranh giới các kiểu trên cũng như ranh giới giữa Nôm và Hán.

Trần Văn Giáp trong bài nghiên cứu về lịch sử phát triển của chữ Nôm (bản đánh máy) cho rằng chữ Nôm được cấu tạo theo các phép của lục thư, bao gồm cả tượng hình, chỉ sự, hội ý, giả tá và hình thanh. Ở đây, vì không phân định rõ ranh giới giữa Hán và Nôm nên tác giả đã giải thích chữ Nôm theo cấu trúc của chữ Hán. Rõ ràng là trong thực tế, những đơn vị hình khối thuộc địa hạt Nôm rất ít được xây dựng trên các phép tượng hình, chỉ sự hay chuyển chú...

Đào Duy Anh cũng giải thích cách cấu tạo của chữ Nôm dựa trên lục thư nhưng rút gọn lại còn 3 phép là hội ý, giả tá và hình thanh (2). Hoàng Xuân Hãn cũng mang quan niệm tương tự như vậy (3). Về phương sách hội ý, Đào Duy Anh nêu ra 4 trường hợp:

歪 trời

仝 trùm

(1) Dương Quảng Hàm. *Việt Nam Văn học sử yếu*. Bộ Quốc gia giáo dục, Hà Nội, 1950.

(2) Đào Duy Anh. *Chữ Nôm—Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

(3) Hoàng Xuân Hãn, « Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần Lê, phái Trúc Lâm Yên Tử ». *Tập san khoa học xã hội* (các số 5, 6, 7). Hội khoa học xã hội Việt Nam tại Pháp xuất bản.

𠂇 seo (thăng mỗ)

𠂇 mảy

là thực sự hội ý theo cách hiểu của ông. Hoàng Xuân Hãn chỉ nêu ra chữ 𠂇 trời, còn các chữ khác mà ông nêu ra như :

𠂇 sánh

𠂇 giếng

𠂇 làm

thì thực tế thuộc vào một sự phân loại khác. Như vậy là phép hội ý của các ông chỉ bao gồm 4 chữ, chiếm tỉ lệ 4/20000 tức 0,002 % lẽ ra không nên xếp thành kiểu loại riêng. Còn về các phép giả tá và hình thanh thì do một yêu cầu tối thiểu, các ông chỉ dừng lại ở mức độ miêu tả chứ chưa đi sâu vào cấu trúc nên còn để một vài nét nhòa giữa các kiểu loại khác nhau.

Ở miền Nam, Bửu Cầm cũng có những ý kiến tương tự các người trên (1).

Nguyễn Tài Căn, N. Xtankévich (2) và Lê Văn Quán (3) đã dựa vào các tri thức ngôn ngữ học, thoát khỏi sự trói buộc của lục thư và dựa vào mối quan hệ nội tại giữa các thành tố trong chữ Nôm để quy chữ Nôm ra thành các kiểu loại quan hệ như âm, âm + âm, âm + ý, ý + ý, viết tắt v.v. Cách giải thích này có nhiều mặt hợp lí hơn nhiều.

Gần đây, sau khi phiên âm *Bạch vân am quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm (4), ông Paul Schneider có kết hợp viết một chuyên đề về chữ Nôm (5) trong đó ông đặt mối quan hệ giữa nghiên cứu chữ Nôm với nghiên cứu ngôn ngữ học và Hán học. Về cấu tạo chữ Nôm, ông chia ra 3 loại lớn :

1. Những chữ Nôm mượn từ chữ Hán.

2. Những chữ Nôm tự tạo.

3. Những chữ Nôm cùng âm đầu.

Ở loại 1 ông chia ra các kiểu :

a. từ Hán Việt

b. từ Nôm

c. chữ mượn âm (Emprunts phonétiques)

d. do chữ mượn nghĩa (Emprunts sémantiques)

Ở loại 2 ông chia ra các kiểu :

a. hội ý (agrégats logiques)

b. hội âm (complexes phonétiques)

c. hội âm kết hợp âm Nôm.

(1) Bửu Cầm. *Dẫn nhập nghiên cứu chữ Nôm*. Đại học Văn khoa, Sài Gòn.

(2) Nguyễn Tài Căn và N. Xtankévich. « Điềm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm ». *Ngôn ngữ* (các số 2, 3. 1976).

(3) Lê Văn Quán. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(4) Nguyễn Bình Khiêm, *porte parole de la sagesse populaire : Le Bạch Vân am quốc ngữ thi tập* — BSEI, nouvelle série, Tome XLIX, 4^{ème} trimestre, 1974.

(5) Paul Schneider. *Les idéogrammes vietnamiens*. Cahier du C. E. R. A. C., Juin, 1979.

d. mượn âm chuyển sang Nôm.

đ. dùng cách phiên thiết

Ở loại 3 chỉ có một kiểu là các chữ biểu thị từ lắp láy.

Sơ đồ phân loại cấu trúc chữ Nôm của Paul schneider còn có đôi chỗ chưa mạch lạc, đánh đồ đồng từ và chữ, đưa ra quá nhiều ô và xếp nhầm chữ từ ô này sang ô kia, ví dụ :

𪛗 nóc, xếp vào ô phiên thiết

及 gặp (trong 及語 gặp gỡ), xếp vào các chữ cùng âm đầu.

祐 xem, xếp vào ô hội ý.

鮮 tươi, 𪛗 làm, 𪛗 mấy, xếp vào ô dọc theo nghĩa.

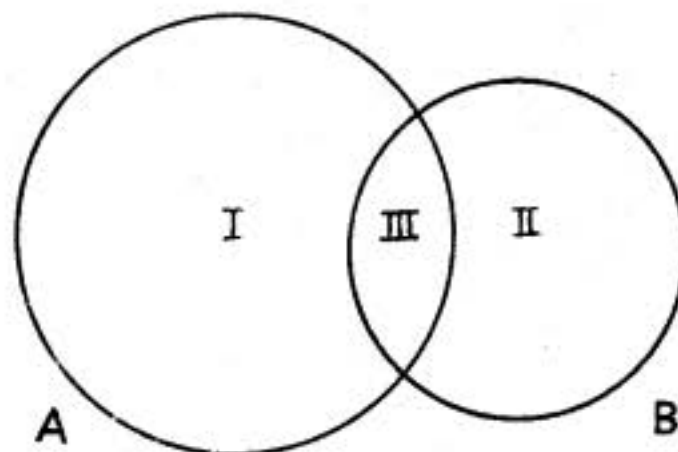
Tuy nhiên, ý kiến của P. Schneider có chỗ đáng quý là đã chú ý đến sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố hình, âm, nghĩa trong chữ Nôm.

Nhìn chung, ý kiến của các nhà nghiên cứu trước đây đều đáng quý, có nhiều điểm hợp lí, nhưng ít nhiều đều có một nhược điểm là chưa coi chữ Nôm là một đối tượng nghiên cứu riêng biệt, chưa phân biệt rõ thể chất khác nhau giữa Hán và Nôm nên phần nào còn mang những định kiến của cấu tạo chữ Hán khi phân tích chữ Nôm.

I. Sự phân định giữa chữ Hán và chữ Nôm.

Tiếp xúc với bất kì văn bản Nôm nào, cần có ý thức mình đang đọc văn tự dân tộc chứ không phải đọc một thứ biến thể của văn tự Hán. Nhưng đơn vị hình khối vốn là chữ Hán, khi tham gia vào văn bản Nôm, đã hoàn toàn nhập vào hệ thống văn tự dân tộc.

Điều dễ dàng nhận thấy là không phải tất cả các chữ Hán đều có thể trở thành chữ Nôm. Chữ Nôm chỉ sử dụng một số lượng tối thiểu chữ Hán. Trước nhất, những chữ Hán phải xuất hiện trong văn bản Nôm mới là chữ Nôm, nghĩa là nó vừa xuất hiện trong văn bản Hán vừa xuất hiện trong văn bản Nôm. Xin xem sơ đồ sau :



Vòng A bao gồm những chữ Hán xuất hiện trong các văn bản Hán. Vòng B bao gồm những chữ Nôm xuất hiện trong các văn bản Nôm. Khoang I bao gồm những chữ Hán không bao giờ xuất hiện trong văn bản Nôm, khoang II bao gồm những chữ Nôm tự tạo

nên không bao giờ xuất hiện trong văn bản Hán, chỉ có khoảng III gồm những chữ Hán đã trở thành Nôm.

Thông thường thì ở khoảng III chỉ bao gồm những chữ Hán đã trở thành đơn vị thể hiện tiếng Việt, điều kiện tối thiểu để trở thành Nôm. Ví dụ các chữ 才 tài, 命 mệnh, 仁 nhân, 义 nghĩa, 心 tâm, 南 nam, 北 bắc, 紅顏 hồng nhan, 風 phong, 雷 tuyết.. Trong các sách giải âm chữ Hán (như *Thi kinh giải âm*) hay các sách dạy chữ Hán (như *Tam thiên tự*), đặc điểm này thể hiện rất rõ: chữ Nôm nhiều khi chỉ là lặp lại chữ Hán. Trong các tác phẩm Nôm buổi đầu ví dụ bài *Cư trần lạc đạo phú* trong *Thiền tông bản hạnh* gồm 1652 chữ thì ngoài mấy chữ điền cổ như: hoa ưu đàm, quê hà hữu, hương thiên cương... ra, hầu hết các thuật ngữ đạo Phật như thể tính, nhân tâm, thiền hà, lục tặc, tuệ nhật, tham sân v.v. hiện nay vẫn còn dùng nhiều trong các bài khảo cứu Phật giáo bằng tiếng Việt. Ngoài ra có hiện tượng dùng « nguyệt » thay trăng, « cảm » thay đàn nhưng những từ này cũng đã Việt hóa ở một mức độ nào đó và sử dụng trong các bài vô đề và mạn thuật trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Tuy nhiên, trong một số tác phẩm Nôm như *Kiều, chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm* v.v. đôi lúc xuất hiện một số từ thuần Hán như « bỉ sắc tư phong », chén « hà », « tiên » thề... hiện tượng này sẽ làm cho ranh giới phía trái khoảng III bị nhòe đi ít nhiều. Song, số lượng những từ như vậy rất hiếm hoi và cũng có thể coi là sự sáng tạo trong ngôn từ nhà thơ, vì rõ ràng những từ này về sau đã được sử dụng lại nhiều lần và có tư cách một thành ngữ Việt và đã được đưa vào các từ điển văn liệu Việt.

Theo lí thuyết thì tất cả những chữ Hán có âm Hán Việt (vòng A) đều có thể chuyển vào văn bản Nôm, nhưng thực tế hoàn toàn không phải như vậy. Căn cứ vào tất cả các từ điển Nôm được biên soạn từ trước tới nay và căn cứ vào các văn bản Nôm, chúng tôi nhận thấy số lượng chữ Hán chuyển thành Nôm (khoảng III) rất hữu hạn bao gồm những từ Hán đã Việt hóa ở một mức độ tương đối.

Trong những trường hợp dùng chữ Hán với âm Hán Việt để ghi từ thuần Việt như 沒 một (số đếm), 司 tư (lo lắng), 欺 khi (lúc), 堆 đôi (cặp), 車 xa (ngược với gần) 沃 ớc (gọi), 泊 bạc (trắng) 淚 lệ (sợ) v.v. thì phần lớn khi chọn chữ người viết chữ Nôm cũng có ý thức mượn những chữ Hán đã Việt hóa để tiết kiệm mặt chữ, làm cho số lượng chữ Hán trong văn bản Nôm rút xuống số lượng tối thiểu.

Trường hợp 務 ở ô 2 (sơ đồ 1) trong văn bản Nôm có thể có hai âm là vụ và mùa, nhưng trong trường hợp đọc là vụ nó được xếp vào ô 1. Trường hợp 沒 ở ô 3 trong văn bản Nôm cũng có thể có 2 nghĩa là mất (mai một) và số đếm, nhưng trong trường hợp nghĩa là mất nó cũng được xếp vào ô 1.

Quan sát sơ đồ 1, xét theo các địa hạt hình — âm — nghĩa thì chỉ cần có yếu tố nghĩa Việt là đơn vị hình khối có đủ điều kiện trở thành chữ Nôm. Tất nhiên, như đã trình bày bên trên, xét trên thực tế thì những đơn vị này không nhiều lắm, phần lớn chúng đều là những chữ thông dụng đã được Việt hóa và đều xuất hiện ở ô 1.

Như vậy trừ ô 0 là thuần Hán còn tất cả các ô từ 1 đến 10 đều là chữ Nôm và là đối tượng nghiên cứu của chúng ta. Từ 1 đến 4, Nôm mang tự dạng Hán, vì vậy từ trước đến nay thường được quan niệm là chữ vay mượn. Ở ô số 1, 才 tài là kí hiệu biểu thị từ Việt gốc Hán, nếu thay thế bằng chữ quốc ngữ thì điều này dễ dàng nhận thấy ngay.

Ở ô số 2, kí hiệu có âm Tiên Hán Việt (xem chương hai) trong địa vực âm đọc, loại

SƠ ĐỒ 1

Thứ tự	Mặt chữ	Văn bản Hán			Văn bản Nôm		
		Âm		Nghĩa	Âm		Nghĩa
		Hán Việt	phi Hán Việt	Hán	Hán Việt	phi Hán Việt	Việt
0	暨	kị		tới			
1	才	tài		tài giỏi	tài	tài giỏi	
2	務	vụ		mùa		mùa	
3	沒	một		mất	một	số đếm	
4	帝	đế		vua		đầy	
5	買 [◁]					mới	
6	其					khẽ	
7	鼻					trống	
8	蝮					rùa	
9	虺					trong	
10	丞					trời	

này ăn khá sâu vào tiếng Việt và thực sự trở thành đơn vị từ vựng Việt, vì lẽ ấy nó dễ được chấp nhận là chữ Nôm.

Ở ô số 3, kí hiệu lược bỏ nghĩa Hán, chỉ còn nghĩa Việt nên nó hoàn toàn là Nôm. Số lượng kí hiệu trong các ô nói trên theo sự thống kê của chúng tôi chỉ có độ vào khoảng hai ngàn.

2. Bước phân loại chữ Nôm đầu tiên

Theo sơ đồ trên, nhìn riêng về mặt hình thể, chữ Nôm hợp thành hai nhóm lớn :

— nhóm 1 : 1, 2, 3, 4 là những chữ Nôm có tự dạng chữ Hán trước nay được coi là nhóm mượn thẳng chữ Hán.

-- nhóm 2 : 5, 6, 7, 8, 9, 10 là những chữ Nôm có tự dạng riêng gọi là nhóm có cấu tạo riêng, người Hán không đọc được và không hiểu được, chúng được tạo thành bởi các chất liệu Hán tự : các chữ Hán được tách ra và ghép với nhau theo những quy tắc riêng của

người Việt. Tự dạng này đồng thời có âm riêng, nghĩa riêng khác hẳn chữ Hán, tạo thành bộ ba hình — âm — nghĩa Việt.

Tự dạng riêng giải đáp yêu cầu gì? Tại sao chữ Nôm không tận dụng tối đa hoặc tất cả các tự dạng Hán? Điều này sẽ được giải đáp ngay nếu quan sát địa hạt âm đọc. Ở nhóm 1 các chữ Nôm hầu hết được giữ nguyên âm gốc (các cách đọc chữ Hán khác nhau ở Việt Nam) còn ở nhóm 2 thì tất cả các chữ Nôm đều phải đọc khác âm gốc đôi chút — thường gọi là đọc chệch, ví dụ

買	mãi	đọc là mới
其	kỳ	khề
鼻	lộng	klống (trống)
露	lộ	rù

Nguyên nhân của sự đọc chệch này là vì: 1. có vấn đề ngữ âm lịch sử, 2. giữa âm Hán (chủ yếu là Hán Việt) với hệ thống âm thuần Việt có một khoảng cách khá lớn. Ta hãy so sánh:

- số lượng âm tiết có nghĩa trong tiếng Việt : 3525
- số lượng âm tiết Hán Việt : 1310
- số lượng âm tiết Việt có nghĩa vắng mặt trong hệ thống Hán Việt :
3525 — 1310 = 2215

Vậy là những âm tiết Việt có nghĩa vắng mặt trong hệ thống âm Hán Việt chiếm một số lượng rất lớn, gần gấp đôi số lượng âm tiết Hán Việt. Thực tế này đặt ra cho chữ Nôm một nhiệm vụ là phải vận dụng các phương pháp linh hoạt như thế nào để bổ sung được số lượng âm tiết thiếu hụt này và đây cũng chính là nguồn gốc để ra những sự phức tạp, rắc rối.

Do hai nguyên nhân: một là chữ Hán và chữ Nôm đều mang hình thể văn tự hình khối âm tiết tính, hai là chữ Nôm dùng chất liệu Hán tự để ghi âm tiếng Việt nên một khả năng có thể bổ sung cho khoản thiếu hụt trên là dùng ngay âm Hán làm âm xuất phát rồi dùng cách đọc chệch sang âm tiết Việt na ná. Cách bổ sung ngữ âm này phải được thể hiện kèm theo bằng hình thái văn tự tức là thêm thắt và sửa đổi hình thể của chất liệu Hán tự bằng các phương pháp của văn tự học để cho người đọc thấy được tiêu chí của sự đọc chệch này. Chữ Nôm trong quá trình phát triển đã đi vào quỹ đạo này và đây là cơ sở làm xuất hiện các chữ Nôm ở nhóm 2.

Tuy nhiên, trong các văn bản Nôm buổi đầu thấy có những chữ Nôm cần đọc chệch nhưng bên cạnh chữ lại không có dấu hiệu gì. Đó là trường hợp các chữ Nôm ở ô số 4. Ví dụ trong bài *Cư trần lạc đạo sách Thiền tông bản hạnh* có các chữ sau:

chữ	âm Hán Việt	âm Nôm
女	nữ	nừ
祖	tổ	chỗ
朗	lãng	lặng
特	đặc	đượ

Ở đây cần phân biệt hai trường hợp :

1. *Lý do đồng đại* : từ khi xuất hiện chữ Nôm cho đến các giai đoạn phát triển của nó sau này, giữa hệ thống âm Hán Việt và hệ thống âm thuần Việt bao giờ cũng có một sự thiếu ăn khớp. Nếu gọi X là âm Hán Việt và X' là âm thuần Việt thì luôn luôn tồn tại một hiện tượng $X \neq X'$. Với tình hình ấy mà dùng chữ Hán đọc âm Hán Việt để ghi tiếng Việt thì không thể nào tránh khỏi hiện tượng thiếu chính xác, X muốn đọc thành X' phải có sự chỉnh âm.

Ví dụ : về âm đầu, tiếng Việt có /r/ và /g/ không bao giờ có trong âm Hán Việt. Về vần trong tiếng Việt nhưng vần có e (như e, eo, en, ét, eng, éc) và o (như o, on, ot, oe, oet ...) không bao giờ có trong Hán Việt.

2. *Lý do lịch đại* : khi cấu tạo chữ Nôm hoặc ở vào một giai đoạn phát triển nào đó của chữ Nôm, X và X' có thể có sự ăn khớp hoàn toàn. Ví dụ : về âm đầu.

chữ	* âm Hán Việt	âm Việt cổ	âm Việt hiện nay
丐	cái	cây	gái
包	bao	bào	vào
弄	lộng	krong	sống

Qua nhiều thế kỉ có thể có những sự biến đổi $X' > X''$ (như $k > g$, $b > v$) lúc này giữa X và X'' nảy ra hiện tượng thiếu ăn khớp. Ví dụ trên : cây $>$ gái, bào $>$ vào. Vì vậy xu hướng chung là phải thêm kí hiệu vào bên cạnh chữ.

Tỉ lệ những chữ Nôm đọc chệch không kí hiệu cũng thay đổi theo với đà phát triển của chữ Nôm. Sau đây là vài con số so sánh :

Bài Cư trần lạc đạo (cuối Trần)

tổng số chữ 1482

chữ đọc chệch không kí hiệu 93

chiếm tỉ lệ 6 %

Quốc âm thi tập (bản Dương Bá Cung, chép lại từ bản cũ)

tổng số chữ tính 10 khổ thơ đầu 538

chữ đọc chệch không kí hiệu 151

chiếm tỉ lệ 30 %

Hoa tiên

tổng số chữ tính 22 câu đầu 308

chữ đọc chệch không kí hiệu 54

chiếm tỉ lệ 18 %

Qua những con số trên, có thể rút ra nhận xét : khi số lượng chữ đọc chệch không kí hiệu tăng lên thì tạo ra sự mất thăng bằng giữa sự biến đổi ngữ âm và sự sửa đổi văn tự, từ đó có nhu cầu phải bổ sung bằng hình thái văn tự để hạn chế được những nhầm lẫn. Khi số lượng chữ đọc chệch không kí hiệu còn ít, mâu thuẫn trên chưa gay gắt trong quá trình biến lợng (tương đối tĩnh). Nhưng khi mâu thuẫn tăng đến mức nào đó thì nó diễn ra quá trình biến chất, hai mặt mâu thuẫn chuyển hóa lẫn nhau và có lẽ vì thế nên xu hướng bổ sung văn tự thăng thế và số lượng chữ có cấu tạo nội tại phải tăng lên để giải quyết

mâu thuẫn này. Các chữ Nôm đọc chệch không kí hiệu chỉ được giữ lại ở những trường hợp tối ưu là nó đã quá quen thuộc thực sự có ý nghĩa tiết kiệm nét chữ và không có sự đọc chệch âm quá lớn, ví dụ :

杖	mai	may
渚	chữ	chửa
低	đê	đây
帝	đế	đáy
貝	bối	với
昆	côn	con

Một nét chung cho cả 2 nhóm Nôm trên là tất cả các chữ thuộc hai nhóm đó đều có một đơn vị ghi âm Hán, ta hãy quan sát :

1.	才	tài
2.	務	mùa
3.	沒	một
4.	帝	đế
5.	買	mãi
6.	其	kì
7.	弄	lộng
8.	路	lộ
9.	竟	long

Riêng ở ô số 10, chữ Nôm không ghi âm Hán nhưng như sau này chúng tôi sẽ chứng minh, lượng chữ ở ô này quá ít, chiếm tỉ lệ 0,002%, lẽ ra có thể gạt ra ngoài sơ đồ. Nhưng vì tuy số lượng ít nhưng tần số xuất hiện của chúng khá cao nên không thể bỏ qua. Những chữ này đều xuất hiện sau thế kỉ XVII. Ví dụ: 仝 (trùng) xuất hiện năm 1745 trong bia số 89 — 91, các chữ 仝 (trời) và 仝 (seo) cũng vậy, nhưng vì số lượng các văn bản Nôm ở các thế kỷ XVIII, XIX rất nhiều nên các chữ này cũng hay gặp. Trước kia loại này được xếp vào phương sách hội ý hay theo quan hệ ý + ý. Song quan hệ này không gọi ra được âm đọc mà chữ Nôm lại rất chú ý đến các phương pháp gọi âm đọc. Ví dụ ở chữ 仝, các yếu tố 天 hay 上 đều không gọi ra được âm đọc, 天 lấy nghĩa, còn 上 thực ra chỉ đề mã chữ khởi đọc là « thiên » và trong chừng mực nào đấy nó lại có giá trị chính âm.

Ở ô này, các ông Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn còn đưa thêm các chữ 𠄎 (sánh), 𠄎 (giếng) và 𠄎 (làm).

Về chữ 𠄎, Trần Xuân Ngọc Lan và Cung Văn Lược (1) cho rằng thành tố 𠄎

(1) Trần Xuân Ngọc & Cung Văn Lược. « Về nguồn Chữ Nôm — Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến », Tạp chí Ngôn Ngữ (số 3/1976).

vốn có âm cổ là [biŋ] được dùng để ghi âm Việt cổ [phlən] vốn là tiền thân của « sánh ». Chúng ta đồng ý với hai tác giả trên vì như đã biết âm đầu s trong tiếng Việt cổ trước thế kỷ XII có nguồn gốc từ các nhóm phụ âm gr, kr, pr, phl.

Về chữ 井 ở một số văn bản khác còn được viết là 𪛗 (thơ Hồ Xuân Hương), 𪛘 (Phan Trần) chữ nào cũng có thành tố 井 không đổi. Xét sự phát triển âm đọc của 井 qua dòng thời gian ta có quá trình sau :

dziŋ > dzinŋ > dziŋ > dziŋ > tsin (1)

[dziŋ] là âm Hán thượng cổ vào Việt Nam sớm nhưng cũng phải theo xu hướng tắc xát thành tắc hay xát và kêu thành điếc vì tiếng Việt lúc này không có âm tắc xát và kêu đi qua một âm trung gian là « chiếng » hiện nay còn thấy trong phương ngôn miền trung và trong tiếng Mường Bi.

Trong *An nam dịch ngữ* (2) chữ 井 còn được dịch là 敬 âm đời Minh là [ciŋ]. Về sau do xu hướng biến đổi ch > gi trong tiếng Việt, « chiếng » mới đổi thành « giếng ».

Về chữ 𪛘 thường được xếp vào ô hội ý như đã biết. P. Schneider xếp vào ô đọc theo nghĩa, có lẽ là ông cho rằng nó viết tắt từ chữ 爲. Quả thực 𪛘 là chữ viết tắt nhưng không phải từ 爲 mà là từ chữ 濫 (lạm). Trong sách *Phật thuyết* (3), âm « lạm » ở trang 12 được ghi là 濫, ở trang 4b ghi gọn lại là 𪛘, còn ở trang 3b chỉ còn ghi là 𪛘. Ba chữ trên đủ giải thích quá trình rút gọn của 𪛘.

Tóm lại, ở ô 10 chỉ thấy còn 4 chữ, chúng tôi gọi chúng là loại chữ quy ước vì nó không xuất phát từ âm đọc, sử dĩ nó đọc được là vì có sự quy ước ngầm giữa người viết và người đọc.

Ta trở lại vấn đề. Trong tất cả các ô trong sơ đồ (bỏ ô số 10) tất cả các chữ Nôm đều phải có một đơn vị ghi âm Hán. Nếu gọi đơn vị này là A và các đơn vị khác không ghi âm là B thì sơ đồ 1 trên kia sẽ được mô tả lại thành sơ đồ 2 như sau :

Qua sơ đồ 2, sự khu biệt giữa 2 nhóm nổi bật lên ở nét sau : các chữ ở nhóm 1 chỉ có một thành tố ghi âm còn các chữ ở nhóm 2 có sự cấu tạo lại gồm một thành tố ghi âm và một thành tố khác. Thành tố này là kí hiệu đặt cạnh thành tố ghi âm, hoặc được tạo ra bằng cách sửa đổi hình thể của thành tố ghi âm (ô số 6), loại này chiếm tỉ lệ ít hơn hẳn.

3. Các thành tố trong chữ Nôm

Như đã thấy, một chữ Nôm có thể có một hay nhiều thành tố. Nói rằng chữ Nôm có một thành tố Hán là ta đã nắm được bản chất của chữ Nôm cũng như chức năng của nó, đó là thứ văn tự sử dụng chất liệu Hán tự để ghi âm Việt. Chữ Nôm

(1) Maurice Durand. *L'oeuvre de la poétesse Vietnamiennne Hồ Xuân Hương*. Publication de L' E. F. E. C Paris, p.88.

(2) Sách do Hội đồng quán (cơ quan ngoại giao của nhà Minh) soạn gồm 13 pho tự điền đồ chiếu từ chữ Hán ra chữ ngoại quốc gọi chung là *Hoa di dịch ngữ*. *An nam dịch ngữ* là một pho trong đó đã được nhà Hán học người Pháp là E. Gaspardonne nghiên cứu và giới thiệu trong *Journal asiatique* số 3/1953. Một dị bản sách này năm 1975 được một nhà ngôn ngữ học là Davidson nghiên cứu và giới thiệu trong BSOA. Gần đây, một nhà sử học người Đài Loan là Trần Kinh Hòa (từng dạy học ở Việt Nam, lấy vợ người Việt, hiện là giáo sư trường Đại học Hồng Kông) cũng mới cho in một cuốn sách nghiên cứu về pho tự điền này với nhan đề *A bibliographical and linguistic study on the An nam yi yu*.

(3) Từ đây dùng chữ này gọi tắt cuốn *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.

SƠ ĐỒ 2

THỨ TỰ	ĐƠN VỊ HÌNH KHỐI	PHÂN TÍCH HÌNH THÈ	
		ĐƠN	PHỨC
1	才	A	
2	務	A	
3	没	A	
4	帝	A	
5	買<		A [ⓑ]
6	其		A [ⓑ]
7	鼻		ⓑ A
8	貉		ⓑ A
9	龔		A [ⓑ]

xuất hiện muộn khi chữ Hán đã có đầy đủ các phương pháp cấu trúc nguyên thủy và các phương pháp tương đối tiến bộ hơn. Nó có thể chọn lựa những phương pháp khoa học nhất chứ không sử dụng tất cả.

Trong chữ Hán, sự cấu trúc rất phức tạp. Một chữ có thể có khá nhiều thành tố. Chữ 一 (nhất) có 1 thành tố, đến chữ 二 (nhị) đã có 2 thành tố dù chỉ 2 nét. Chữ 口 (khẩu) có 3 nét nhưng lại chỉ có 1 thành tố tượng hình cái miệng. Đến chữ 王 (vương) thì theo Đồng Trọng Thư và Chesneau giải thích gồm gạch trên trở trời, gạch dưới trở đất, gạch giữa trở người (gộp lại thành tam tài : thiên, địa, nhân) và nét sỏ trở kẻ có uy quyền quán thông được cả trời đất và người, đó là vua, như vậy là tất cả có 4 thành tố. Đến các chữ cấu tạo bằng phép hình thanh thì dù có nhiều nét đến đâu cũng được quan niệm là chỉ có hai thành tố : một biểu âm và một biểu ý.

Người Nhật Bản cũng đã dùng một khối lượng khá lớn chữ Hán làm văn tự của mình và đọc theo âm Nhật (đa âm tiết hóa) như Kan-on (Hán âm), Go-on (Ngô âm) hoặc

đọc theo nghĩa như K'on đô (huấn độc), hệ thống này chiếm khoảng 70%, ngoài ra là hệ thống hòa tự gồm những kí hiệu ghi âm tiết riêng của người Nhật chiếm khoảng 30% gọi là hòa tự. Đối với hệ thống trên, mặc dù trong chữ Hán có thể thuộc các phương thức cấu trúc khác nhau nhưng vẫn được coi là một chỉnh thể bình — nghĩa. Tuy vậy mỗi chữ lại có thể đọc thành nhiều âm tiết nên nó đã khác âm Hán nhiều. Loại dưới thì lại thuộc loại ghi âm tiết tính. Trong hệ thống thứ nhất vì giữ nguyên nghĩa nên sự phân tích cấu trúc hoàn toàn giống sự phân tích của người Hán đối với chữ Hán.

Chữ Nôm có hơi khác. Trước nhất vì mỗi chữ có thể đọc thành một âm tiết như trong chữ Hán nên nó cố gắng lột lấy phần âm của chữ Hán tuy đã bị khúc xạ theo cách đọc của bản ngữ (Hán Việt hay phi Hán Việt) và thực sự đã cố gắng tối đa trên phương diện này. Thành thử, theo quan niệm của người viết chữ Nôm, một chữ Hán muốn lọt vào địa hạt chữ Nôm phải thể hiện được một cách chính xác hay đại khái âm Việt và cái âm ấy mới là quan trọng, bất chấp mọi kiểu cấu trúc của tự dạng Hán. Vì vậy trong mỗi chữ Nôm dù thuộc nhóm 1 hay nhóm 2 đều phải chứa một đơn vị Hán tự có âm đọc và đơn vị ấy được coi là thành tố chính.

Tất cả các chữ Nôm đều quy vào hai nhóm :

1 — chỉ có một thành tố [A]

2 — có một thành tố [A] cộng với một thành tố khác. Vì chữ nào cũng có thành tố [A] nên [A] được coi là thành tố gốc.

A. Thành tố gốc

Trước nhất, thành tố gốc là thành tố được sử dụng mặt âm : hoặc đọc thẳng âm Hán Việt hoặc lấy âm Hán Việt rồi từ đó chỉnh sang âm Việt. Ở các loại sau, nếu lược bỏ thành tố gốc thì không đọc được âm của chữ Nôm, ví dụ :

連 lên nếu bỏ A (連 liên) âm sẽ là 升 thăng

膠 da nếu bỏ A (多 đa) âm sẽ là 月 nhục

Thành tố gốc mang tính ổn định về hình thể, nếu sửa đổi hình thể của nó thì giá trị biểu âm thay đổi tức thì, ví dụ :

莠 bánh, bỏ nét thành 莠 nhuế

拈 chém, sửa nét thành 拈 gõ

Trong khi các thành tố khác thay đổi, nếu thành tố gốc giữ nguyên thì giá trị mã chữ giữ nguyên, ví dụ :

莠 bánh

柄 bánh

餽 bánh

(thành tố 丙 bình được giữ nguyên)

Đây chính là sự đối lập giá trị giữa thành tố gốc với các thành tố khác.

Như vậy, thành tố gốc mang tính tất yếu. Nếu nhìn lại quá trình phát triển của từng mã chữ Nôm và lập lí lịch cho từng mã, sẽ thấy thành tố gốc là kí hiệu nói chung có mặt thường xuyên, ví dụ :

— âm trước các chữ 弄, 弄, 弄, 弄, 弄 thành tố gốc là 弄 lộng.

— âm sau có các chữ 萎, 萎, 萎, 萎 thành tố gốc là 萎 lâu.

Chính sự có mặt thường xuyên của thành tố gốc này đã giữ cho chữ Nôm một tư thế ổn định qua mọi thử thách của thời gian, khiến chữ Nôm trước sau thực hiện được chức năng thông báo của văn tự.

Thành tố gốc thể hiện âm nhưng không phải bao giờ nó cũng thể hiện âm được thể hiện (âm Việt) mà ở nhóm 2 nó chỉ thể hiện âm xuất phát hay âm gốc (âm Hán Việt) vì vậy chúng ta còn có thể gọi nó là *thành tố định âm*. Từ âm xuất phát này phải có một sự gia công khác để lái nó vào âm được thể hiện, ví dụ :

路	lộ	烙	lò
• 昆	côn	棍	con
由	do	抽	dâu
北	bắc	跣	bước

Thành tố gốc có thể là một chữ Hán (phần lớn là chữ Hán thường dùng) hoặc là một bộ phận của chữ Hán. Trong trường hợp nó là một bộ phận của chữ Hán (bộ phận ấy đứng riêng có khi cũng là một chữ Hán: 乏 đứng riêng là *phạp...*) thì cũng thường là *đơn vị khu biệt âm trong chữ Hán* chứ không thể nào là đơn vị khu biệt nghĩa, ví dụ :

chữ Nôm	đơn vị khu biệt âm (thanh phù)	chữ Hán	
𧈧	bướm	𧈧	biêm
𧈧	dêm	𧈧	điếm
𧈧	đèo	𧈧	điều

Chữ Hán làm thành tố gốc thường được sử dụng ở nhóm 1 (các ô 1, 2, 3, 4) và là chữ đơn; cũng có thể được sử dụng trong nhóm 2 (từ ô 5 đến ô 9) và là một thành tố của chữ ghép, ví dụ 烙 (lò) 跣 (bước). Sự phân định ranh giới giữa các chữ Hán làm thành tố gốc ở nhóm 1 với các chữ Hán làm thành tố gốc ở nhóm 2 không do bản thân chúng quy định mà do sự tác động của những thành tố khác mà chúng tôi sẽ trình bày sau.

Còn các bộ phận chữ Hán làm thành tố gốc thì lúc đầu cũng là những chữ Hán đơn lập có nghĩa riêng (ví dụ 𧈧 âm *chiêm* trong chiêm bao, 𧈧 âm *triệu* trong triệu tập) về sau được dùng riêng phần âm rồi thêm hệ thống khu biệt nghĩa (bộ thủ) để tạo ra chữ Nôm, thành thử xét riêng trong cấu trúc ghép thì chúng là bộ phận của chữ Hán vì nghĩa cũ đã bị quên đi và được dùng phần âm (mượn một mặt). Sự xác lập nên hệ thống đơn vị định âm này — chúng tôi gọi là hệ thống đơn vị định âm lược nét — có tác dụng rất lớn vì nó làm đảo ngược nhiều cách giải thích trước đây, nhất là trong địa hạt các quy tắc đọc chệch.

Trong thực tiễn sáng tạo chữ Nôm, cha ông chúng ta do ý thức tiết kiệm nét viết nên đã lược bỏ các đơn vị khu biệt nghĩa (bộ thủ) chỉ giữ lấy cái lõi của chữ là thanh phù rồi thêm vào đấy các kí hiệu phụ của chữ Nôm để tạo chữ mới với những cách đọc khác nhau, ví dụ dùng 𧈧 là thanh phù của các chữ :

迢	điêu
紹	thiệu
詔	chiếu
招	chiêu
沼	chiêu

đề tạo ra chữ Nôm :

峯	đèo
召 ^c	thọ (迢 召 ^c thiên thọ)
詔	tréo

dùng 每 là thanh phụ của 悔 (hối) đề tạo ra các chữ

悔	hối
悔	hối (nóng hối)

Người viết chữ Nôm thường không chú ý đến nguồn gốc cách đọc khác nhau trong cùng một thanh phụ này, nhưng xét về mặt lịch sử ngữ âm tiếng Hán thì chúng ta có thể chứng minh được mối tương quan giữa các cách đọc ấy. Ví dụ 召 có âm thượng cổ là *điêu* (thuộc mẫu *doan*), chuyển sang âm Hán trung cổ là *triệu* (thuộc mẫu *tri*). Tới thế kỉ X trong tiếng Hán có sự nhập một giữa mẫu *trang* và mẫu *chương* thành mẫu *chiếu* nên đã ra sự lẫn lộn giữa ch và tr trong cách đọc Hán Việt (đại bộ phận sang ch và một số sang tr) do đó 召 có thêm các âm *chiêu*, *chiếu*. Còn *thiệu* thì theo Maspéro (1) thuộc mẫu *thiên* là *chiếu* (như vừa nói *chiếu* truy ngược lên là do *trang* và *chương* nhập một). *Trang* *chương* sang Hán Việt thành tr và ch, nhưng *thiên* sang Hán Việt thành th, do đó có âm *thiệu*. Còn 每 có âm *mỗi* nhưng trong 悔 lại có âm *hối*. Có thể giải thích như sau : Thanh mẫu *vi* [(m)w] và thanh mẫu *vân* [(ɣi)oiw,oi] trong quá trình phát triển sẽ có một bước quá độ giống nhau khi cả hai đang ở giai đoạn [w], lúc này sẽ có một số từ ở thanh mẫu này lạc sang thanh mẫu kia. Đó là điều thường xảy ra trong các ngôn ngữ. Khi sang Hán Việt, thanh mẫu *vân* cho các âm đầu /v/ và /h/ còn thanh mẫu *vi* cho các âm đầu /v/ và /m/, từ đó đẻ ra một số từ đọc với âm đầu /h/ và /m/ như trường hợp trên.

Theo thống kê của chúng tôi có trên 60 đơn vị định âm lược nét thuộc loại này (xem phần phụ chương) ở đây xin nêu một vài ví dụ :

堯	tất từ	饒	nhiều
		燒	thieu

tạo ra các chữ Nôm :

饒	theo
羆	nhiều
曉	nhéo

者	tất từ	諸	chư,	豬	trư
---	--------	---	------	---	-----

(1) Trong *Études sur la phonétique historique de la langue annamite*, les initiales, BEFEO, XII, 1912, tr. 40.

者 tất từ 者 chữ

tạo ra các chữ Nôm sau :

 褚 trở

 緒 chả

奉 tất từ 捧 bổng

tạo ra các chữ Nôm

 捧 bổng

 捧 bổng, bọng

 捧 bổng

妥 * tất từ 妥 nôi

tạo ra các chữ Nôm

 妥 nôi (niêm)

 妥 nôi

 妥 nôi

高 tất từ 稿 cáo

 tất từ 稿 khao

 tất từ 敲 xao

tạo ra các chữ Nôm

 蒿 sào

 𪔐 xôn xao

 𪔐 khao

Nếu so sánh âm của các đơn vị định âm lược nét này khi nó nằm trong hệ thống chữ Hán với khi nó đã chuyển sang hệ thống đơn vị định âm lược nét của chữ Nôm, ta thấy :

Về mặt âm đầu chúng có sự khác nhau khá rõ, ví dụ :

 稟 lẫm
 bẫm

 蜀 thực
 xúc

 高 cao
 xao
 khao

Nhưng về phần vần chúng rất ít khác nhau, ta chỉ gặp một số trường hợp sau :

 俞 du, dũ, dụ
 thâu

真	chân điên (tắt từ 顛)
婁	lâu lũ (tắt từ 縷)
思	tư tai (tắt từ 腮)

Như vậy là một đơn vị định âm lược nét có thể biểu thị vài phụ âm khác nhau nhưng ít biểu thị vần khác nhau. Một hiện tượng đáng chú ý là các vần nửa đóng và đóng có thể thay thế cho nhau. Ví dụ:

乏	biếm biếp (âm cở của phạp)
---	-------------------------------

tạo ra các chữ Nôm:

𧄂	buóm'
𧄃	bếp
𧄄	mướp

Nó giống như các cách đọc chữ Hán 般 (ban và bát trong 般若 bát nhã). Theo âm vận học cổ thì đây chỉ là sự chuyển thanh điệu từ khứ sang nhập như $-n > -t, -m > -p, -ng > -k$ hoặc ngược lại, các nhà âm vận học gọi là hiện tượng âm dương đối chuyển

Khác với các chữ Hán làm thành tố gốc choán hết các ô thuộc nhóm 1 và một số ô thuộc nhóm 2, các đơn vị định âm lược nét thường xuất hiện ở nhóm 2, tức là rất ít đứng độc lập làm mã chữ mà luôn luôn phải kết hợp với một thành tố khác, cụ thể là kết hợp với hệ thống bộ thủ Nôm. Đây chính là tiêu chí để phân biệt hai loại thành tố gốc vừa trình bày trên.

B. Các thành tố khác

Nhìn vào nhóm 2 (các ô 5, 6, 7, 8, 9) ta thấy các chữ Nôm trong nhóm, ngoài thành tố gốc có tính tắt yếu ra, đều có kèm theo một thành tố khác, ở đây vấn đề cấu trúc nội tại của chữ Nôm bắt đầu được đặt ra. Các thành tố khác này đều có tính chất *không gốc* tức là không thể hiện âm xuất phát bởi vì:

a. Bản thân các thành tố này có nhiều loại rất khó định âm, ví dụ loại nháy (<) và cá (↑) trong ô số 5 và sự lược nét trong ô số 6.

b. Để thể hiện một âm xuất phát mà sử dụng đến 2 đơn vị định âm thì chỉ gây thêm trở ngại vì mấy lẽ sau:

— Nếu hai đơn vị này có khuôn âm trùng khít nhau thì một trong hai sẽ không cần thiết.

— Nếu hai đơn vị này có khuôn âm so le nhau thì đơn vị này sẽ mâu thuẫn với đơn vị kia và làm cho người đọc lúng túng không biết chọn đơn vị nào, do đó phải tìm giá trị và chức năng văn tự của các thành tố này từ một hướng khác.

Nếu nhìn vào cột âm trong sơ đồ 1 ta có thể rút ra nhận xét là hầu hết những chữ Nôm

có thành tố không gốc (thuộc nhóm 2) đều không được đọc theo âm xuất phát mà được đọc chệch sang âm thuần Việt. Ở đây có sự chỉnh âm và nét chung cho tất cả các loại thành tố không gốc này là *chúng là tiêu chí của sự chỉnh âm*. Nhìn cả quá trình phát triển của chữ Nôm ta thấy các chữ Nôm có thành tố phụ càng về sau càng phát triển vì âm xuất phát (Hán Việt) nói chung tương đối ổn định trong khi âm Việt có những thay đổi. Sự thiếu ăn khớp giữa âm xuất phát và âm Việt ngày một tăng, phạm vi chỉnh âm cũng ngày càng lớn hơn và hình thức biểu thị của sự chỉnh âm này là các thành tố phụ cũng phát triển theo.

Trong sách *Phật thuyết* được đoán định là được viết vào khoảng thế kỉ XV có những chữ Nôm sau :

chữ	âm Hán Việt	âm Nôm
工	công	trong
及	cập	gấp
把	bả	trả
某	mỗ	mùi
每	mỗi	mũi
林	lâm	trăm

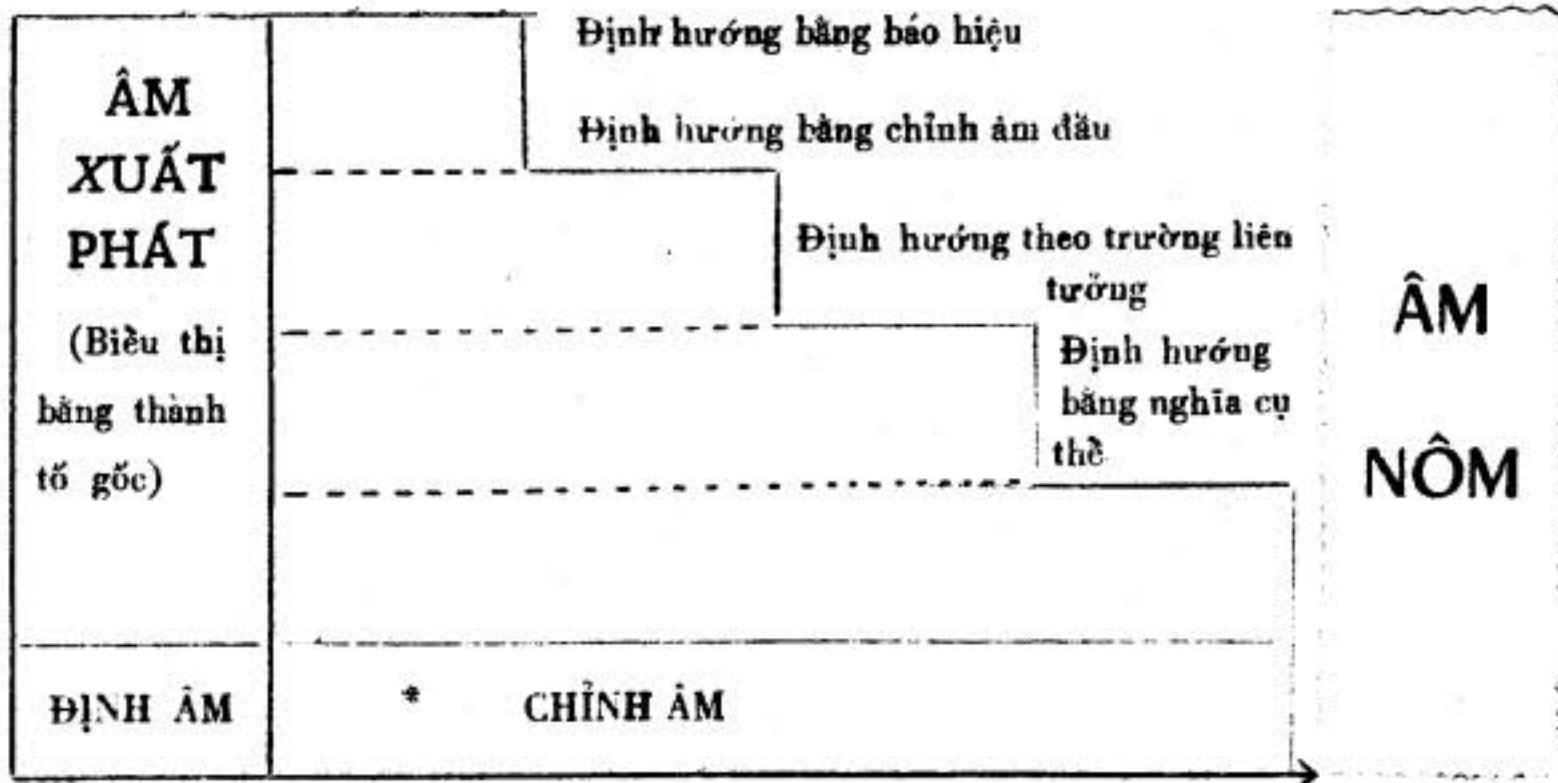
Trong *Thiền tông bản hạnh* và *Quốc âm thi tập* (bản Dương Bá Cung) ta cũng gặp chữ 工 (trong) 把 (trả), những chữ đó sau này nói chung đều gia thêm thành tố phụ

每	>	𠵹	mũi
林	>	𠵹	trăm

Xu hướng thêm thành tố phụ đặc biệt phát triển mạnh mẽ từ các thế kỉ XVIII, XIX vì như đã biết, qua thế kỉ XVII ngữ âm tiếng Việt có nhiều sự thay đổi. Ví dụ trước thế kỉ XVII *trắng* còn đọc là *blăng*, vậy chỉ cần 巴 trở tiền tố /b/ và 交 định âm /lăng/ thành mã 𠵹 là đủ. Còn sau thế kỉ XVII tiền tố /b/ đã mất, giá trị định âm của 交 yếu đi nên phải bổ sung 月 (nguyệt, trở trắng), và mã chữ là 𠵹, lúc này 巴 trở thành khó hiểu. Song nét đối lập giữa các thành tố phụ là điều cần nghiên cứu. Xét theo quan điểm chức năng thì đã có thêm một hình thức mới tất phải có một giá trị mới. Một điều chắc chắn là các thành tố phụ này không cùng xuất hiện một lúc. Trong thác bản của *Báo ân thiên tự bi kí* (1210, Trị Bình Long Ứng ngũ niên) có 24 chữ Nôm trong đó 6 chữ thuộc nhóm 2 tất cả đều thuộc ô 6 (bộ thủ làm thành tố phụ). Trong sách *Phật thuyết*, ngoài những chữ thuộc ô 6 ra có rất nhiều chữ thuộc ô 8 (dùng kí hiệu chỉnh âm đầu và phụ tố) và đã có những chữ thuộc ô 5 và ô 7, chưa thấy có chữ nào thuộc ô 10. Đến các văn bản Nôm thế kỉ XVIII như *Kiều*, *Chinh phụ ngâm* thì tất cả các kiểu loại thành tố phụ đều đã xuất hiện đủ mặt.

C. Phân loại thành tố phụ

Căn cứ vào khả năng định hướng chỉnh âm chúng tôi xếp các thành tố phụ theo thang cấp sau :



sau đây là sự phân tích đối với từng loại thành tố phụ :

1. Loại định hướng bằng báo hiệu

Loại này được sáng tạo bằng cách cộng vào một dấu nháy (<) hoặc dấu cá (↑) hoặc trừ bỏ một chấm, một nét nào đấy để trên cơ sở chữ cũ sản sinh ra được một chữ mới (như 其 khê), chữ mới này có âm đọc na ná với chữ cũ, được chính âm từ chữ cũ nhưng không biết rõ là chính âm như thế nào. Các biện pháp thêm hoặc lược nét chỉ có tính chất báo hiệu chính âm, chúng tôi không chú ý ở đây mặt phân tích văn tự mà chú ý đến chức năng của thành tố. Trước nhất, sự gia tăng kí hiệu hay lược nét đều có giá trị giống nhau trong việc tạo một giá trị mới cho văn tự, ở đây là sự thông báo rằng cách đọc phải khác với âm xuất phát của chữ cũ nhưng không định hướng đọc. Chính vì không định hướng nên ở những chữ mang loại thành tố phụ này, sự so le giữa âm xuất phát và âm Nôm không đến nỗi lệch nhau nhiều, ví dụ :

- | | |
|----------------|------------------|
| 馬< | mã > mớ, mựa |
| 女< | nữ > nừa, nợ, nờ |
| 都 ¹ | đô > đua, đo |
| 其 | ki > khê |

Các kí hiệu này cũng như các kí hiệu khác ở nhóm 2 (bộ thủ Nôm, chữ Hán làm thành tố phụ) đều có chức năng thành tố phụ như nhau trong khi tham gia vào chữ Nôm. Vì lí do đó, chúng tôi gọi các kí hiệu này là kí hiệu cố định vì chúng có hình dạng cố định trong khi các loại khác thay đổi theo từng mã chữ.

Bên cạnh các kí hiệu mà các nhà nghiên cứu trước đây đã nhắc tới như nháy, cá, lược nét, chữ khâu... ta còn phát hiện thấy trong các văn bản Nôm một số kí hiệu khác có chung một chức năng văn tự như vậy. Ví dụ trong bia số 8306 - 8307 (năm 1721) có các chữ 彰 (dấy), 待 (dợi) ở đây bộ sam 彡 có giá trị báo hiệu đọc chệch. Trong kinh Phật thuyết lại có chữ 彰 (nghe) ở đây 彡 cũng giống như 彡. Trong cuốn *Nhị thập tử*

hiếu điển ca (1) lại thấy có kí hiệu 𠄎 cũng có chức năng báo hiệu chính âm, ví dụ :

𠄎	budi
𠄏	cha
清治	thành thời
𠄑	cần
𠄒	khen

So sánh với các chữ trên ở các văn bản khác ta thấy rõ là 𠄎 lược nét từ chữ 口, nhưng lúc này không mang chức năng bộ thủ mà là kí hiệu cố định. Trong *Phật thuyết* và *Chi nam ngọc âm* lại có hiện tượng dùng 𠄎 như một kí hiệu nháy, cả ví dụ trong các chữ 𠄎 hoặc 𠄎 (vua), kí hiệu này sau phát triển thành 司 như trong các chữ 𠄎 (gương), 𠄎 (vua).

Các chữ Nôm không tạo thành do sự chấp nối các chất liệu Hán tự mà dùng cách lược nét chữ Hán chiếm số lượng rất thấp, phần nhiều thể hiện các từ lấp láy, ví dụ :

其	其	khê khà
共	共	khênh khạng
京	京	kênh cang

2. Loại định hướng bằng chính âm đầu

Trong các văn bản Nôm thời kì đầu có nhiều chữ Nôm dùng một loại kí hiệu đặc biệt như 巴 (ba), 波 (ba), 可 (khá), 巨 (cự), 二 (ma), 車 (cư), 阿 (a)... trước đây thường được giải thích khác nhau. Nói chung chúng thường được coi là thành tố ghi âm xếp ngang hàng với thành tố gốc. Nhưng ở một thời điểm lịch sử nhất định mà nhìn nhận thì thấy chúng là cách ghi âm khi chữ Nôm còn giữ dấu vết âm đầu cổ. Đó là cách ghi các âm tiết Việt có dạng CCVC (nhóm âm đầu — nguyên âm — âm cuối) theo loại văn tự hình khối không thể tách bạch ra thành các âm tố như tự mẫu La — tinh hay Sla — vơ. Nhưng ở đây chúng tôi nhìn vấn đề trên bình diện cấu trúc, đặt nó trong mối tương quan với các kiểu loại khác và đặc biệt là trong cả quá trình phát triển chung của chữ Nôm. Như vậy chúng ta sẽ thấy trong loại chữ Nôm này có hai thành tố với chức năng văn tự không ngang hàng nhau :

a. Chúng khác nhau về giá trị ghi âm : Thành tố phụ chỉ được sử dụng riêng phần âm đầu, còn mặt văn thì bị lược bỏ hoàn toàn, ví dụ chỉ lấy /b/ trong 巴, chỉ lấy /k/ trong 巨 (cự) và 車 (cư), trong khi đó thành tố kia được sử dụng trọn vẹn cả âm tiết như lấy lộng trong 𠄎, lấy lạng trong 𠄎 v.v.

b. Thành tố phụ có thể bị lược bỏ như chữ 𠄎 (klăm) có thể viết là 林 trong kinh *Phật thuyết*, chữ 𠄎 (klược) có thể viết là 畧 trong *Chi nam ngọc âm*.

c. Thành tố phụ này có thể thay thế bằng các dấu nháy, cả ví dụ :

(1) Tự Đức—Tân mùi mệnh xuân trùng đĩnh, Phúc văn đường tàng bản.

𣎵 (klái : trái) có thể viết là 賴 trong *Phật thuyết*

𣎵 (klăm : trăm) có thể viết là 林 trong sách trên.

d. Thành tố phụ này có thể tách riêng khỏi thành tố chính mà đứng thành mã riêng.
Ví dụ :

麻例 (ma-lê = mlời = nhời) sau viết là 例

阿多 (a-đơ = z đơ = giờ) sau viết là 阿^多 hoặc 阿耶

Do những lẽ trên, chúng ta có thể đi đến kết luận :

— Tính chất thành tố phụ của các kí hiệu trên (ba, tư, cư...) rất rõ rệt.

— Trong một thời điểm lịch sử nào đó thì có thể coi nó là một cách ghi âm, nhưng nhìn chung cả quá trình phát triển và xét riêng về mặt cấu trúc thì phải coi nó là một thành tố phụ có tác dụng chỉnh âm đầu.

Sau đây ta lần lượt khảo sát các đơn vị chính của loại thành tố này :

— 巴 (ba) : thể hiện tiền tố /b/ trong nhóm phụ âm /bl/ còn tồn tại trong tiếng Việt cho đến thế kỉ XVII. Lúc này ngoài /bl/ còn có /tl/ nhưng ta chỉ thấy dấu vết của tiền tố /t/ trong chữ 司來 (tai) ở sách *Chi nam ngọc âm* (1). Ví dụ các từ sau đây :

𣎵 blăng (trăng)

𣎵 blời (trời)

𣎵 blàn (tràn) (sách *Phật thuyết*) (2)

Còn một giá trị khác của 巴 (đôi khi còn viết là 波) mà từ trước tới nay các nhà nghiên cứu chữ Nôm chưa ai nhắc tới : đó là sự biểu thị yếu tố tiền tắc họng hóa (préglottalisée) [2] mà A. Haudricourt, Michel Ferlus và Xokolovskaia đều đã nhắc tới. Theo Haudricourt, từ thế kỉ XII tiếng Việt cổ đã có các âm tiền tắc họng hóa. Haudricourt và Xokolovskaia cho rằng tiếng Việt có hai âm là [zb] và [zd], Michel Ferlus thì cho là có 3 âm là [zb], [zd] và [zj]. Chúng tôi, như sau này sẽ chứng minh, lại cho rằng cả thấy có 4 âm là [zb], [zd], [zj] và [zg] (xem chương II).

1) Trong một thời kì /bl/ và /tl/ không chỉ khác nhau về cách phát âm mà còn có giá trị khu biệt ý nghĩa. Trong từ điển của A. de Rhodes (Rome, 1651) ta thấy các từ sau :

{ blai : macho de homen (đàn ông)

{ tlai : madre perola (ngọc trai)

{ blái : blái núi, blái tim

{ tlái : tay tlái, nói tlái

{ blái : extender (mở rộng ra)

{ tlái : nhà tlou tlai (trống trải)

{ blô : mostrar partes secretas (trò bộ phận bí mật, nay còn có từ «lô»)

{ tlô : mostrar com os dedos (trò bằng ngón tay)

2) Dấu vết của «blàn» còn tìm thấy trong các tiếng sau :→

Trong sách *Phật thuyết* ta thấy có các chữ sau đây :

Chữ Hán	Dịch Nôm	Âm đọc
志 心	低弄	đề lòng
習	巴欲	zjưyt
無量	波加世	zghê thay
苦儂	對阿計	dóit zgày

— 巨 và 卑 : Về 巨 (cự) ý kiến nói chung đều coi là một mặt nó biểu thị tiền tố k và g trong các nhóm phụ âm đầu cũ mang /l/ và /r/ trong tiếng Việt vào khoảng trước thế kỉ XV mà hiện nay còn tồn tại trong các tiếng Mon, Bahnar, Rđngao, Laven, Úy lô... những âm này về sau chuyển thành [s] — mặt khác thể hiện tiền tố /k/ trong nhóm phụ âm /kl/ mà sau này chuyển thành /bl/ và /tl/ và rốt cục thành tr quốc ngữ trong tiếng Việt hiện đại.

Về xu hướng trên, ít thấy thể hiện trong văn bia, chúng tôi thấy trong sách *Phật thuyết* có các hiện tượng sau :

Nguyên văn Hán	Dịch Nôm	Âm đọc
臚 (thùng)	𡗗	Knung (sưng)
乳 (nhũ)	𡗗	Knā (sưa)

ở một vài văn bản khác :

𡗗	krang : sang
𡗗	krap : sập

Về xu hướng sau, cứ liệu phong phú hơn nhiều : xét tình hình ở văn bia chữ 𡗗 (Klòn : tròn) xuất hiện từ năm 1693 và tiếp tục sử dụng trong thế kỉ XVIII, sang thế kỉ XIX được thay thế bằng 𡗗 ở các bia năm 1823, 1829, 1852, 1877, 1905, 1917, chữ

(Klóng : trống) xuất hiện ở thế kỉ XVI, đến 1691 có dạng trung gian 𡗗, sau đổi thành 𡗗 và 𡗗 trong các văn bản như *Chinh phụ ngâm*, *Kiều*.

Kí hiệu 卑 thường gặp ở các chữ như 𡗗 (sau), 𡗗 (trước) 𡗗 (so) vv. Ông Hoàng Xuân Hãn cho rằng nó biểu thị tiền tố /s/ của các nhóm phụ âm /sl/ hay /sr/. Ý kiến này chưa đủ cơ sở khoa học tuy rằng các nhóm phụ âm trên là có thật. Ví dụ từ /úa tiếng Thanh Hóa là /p gốc từ tiếng Mường là /sro/ nhưng các nhóm này chuyển thành /l/ chứ không chuyển thành /s/ hoặc /tr/.

Theo tình hình chữ Nôm trong văn bia, 𡗗 xuất hiện lần đầu năm 1628 (tức nó phải có trước niên đại này) sau đó liên tục xuất hiện trong các năm 1656, 1668, 1669, 1672, 1683, 1699, 1707, 1718... cho đến tận 1917. Chữ 𡗗 xuất hiện lần đầu năm 1636 sau đó liên tục xuất hiện trong các năm 1645, 1690, 1706, 1820, 1851... cuối cùng vào năm 1903. Chữ

→ Koi	[p̄ l̄p]
Mã Liêng	[p̄ l̄n]
Mày	[pl̄n]
hình thức xa hơn nữa là k	
Cưỡi chằm	[klan]

𨋖 xuất hiện ít hơn song cũng vào khoảng thời điểm trên. Thay cho 車, các mã dùng chữ Hán làm thành tố phụ chính âm chỉ xuất hiện sớm nhất ở thế kỉ XVIII. Ví dụ 𨋖 𨋗 xuất hiện từ năm 1748, 𨋘 𨋙 xuất hiện từ năm 1786. Như vậy 車 rõ ràng biểu thị cho một tiền tố nào đó ở trước thế kỉ XVII. Chữ này ngày nay Hán Việt thường đọc là xa, thực ra nó còn có một âm khác phổ biến hơn thường được đặt đầu tiên trong các từ điều Từ nguyên và Khang Hi. Hai sách trên đều ghi rõ: 車, 菊於切. 魚韻 (cục ư thiết, ngư vận) tức là âm *Cư*. Sách Thích văn của Lưu Hi đời Hán cũng ghi rõ « người đời xưa đọc âm như *cư*, ý nói để chữ người còn ngày nay đọc là xa âm na ná như xá (nhà ở) ». Đến đây có thể kết luận rằng 車 cũng như 巨 biểu thị tiền tố k trong các nhóm âm đầu có /r/ và /l/.

— 可 (Khả) Kí hiệu này chưa ai nhắc tới và cũng rất ít gặp trong các bia và văn bản Nôm. Chữ này xuất hiện ở kinh Phật thuyết, ít thấy ở nơi khác, sau đây là vài Ví dụ :

<i>nguyên văn Hán</i>	<i>dịch Nôm</i>
八者远行思念恩	𨋖𨋗把思𨋘可耶司𨋙𨋚
	tám là blả ơn đi kra tư nhớ lo
離家	可耶茹 kza uha
远	可車 kra

Ở trang 15 lại có chữ 車斤 (xa gần). Theo ý chúng tôi thì [k̄] biểu thị cho nhóm [ks] mà [k̄] là âm môi giới của quá trình biến đổi từ kr sang s. Âm môi giới này hiện còn thấy tồn tại trong tiếng Mường Thạch Bi, xin xem bảng so sánh sau :

Việt	Thạch Bi	Uy Lô
sao	kaaw	kraw
sáy	kaay	kray
sông	kaong	krong
sầu	kaon	kru

— 𨋚 (ma) nguyên dạng là 麻, ý kiến của Hoàng Xuân Hãn cho rằng 𨋚 biểu thị cho tiền tố /m/ trong nhóm phụ âm /ml/ là rất chính xác. Về 𨋚 ta thường gặp chữ 𨋚 (mlời), chữ này khởi thủy còn viết tách thành hai mã, ví dụ 言行 trong sách Phật thuyết được dịch là 麻例涅 (mlời nết).

Ta biết tiếng Việt ở thế kỉ XVII còn tồn tại các nhóm phụ âm [ml] và [mnh]. Cuốn từ điển của A. de Rhodes cho ta 21 từ mở đầu bằng [ml] và 2 từ mở đầu bằng [mnh], ví dụ :

mlă, mlạc, mlê
mlăm, mohăm, mlê, mnhê

hai hình thức này về sau chuyển thành /nh/ và /l/.

3. Loại định hướng theo phạm trù liên tưởng

Do hiện tượng chính âm khá phức tạp, đối với các trường hợp khó đọc chữ Nôm, phải đi tìm một biện pháp hữu hiệu hơn và nó đã tìm đến hệ thống bộ thủ vốn là phương tiện sản sinh chữ mới trong văn tự Hán.

Về loại chữ Nôm dùng bộ thủ, các nhà nghiên cứu trước đây gọi nó là loại hình thanh hoặc loại cấu tạo theo quán hệ âm - ý. Cả hai cách gọi về thực chất đã coi hai thành

tổ có giá trị tương đương nhau. Sự thực không phải như vậy.

Trong chữ Hán, bộ thủ và phép hình thanh có tầm quan trọng rất lớn. Thời văn giáp cốt và chung đỉnh (Kim văn), chữ Hán bao gồm 1098 đơn vị, phần lớn cấu tạo theo các phép tượng hình, chỉ sự và hội ý. Năm 213 trước công nguyên Lý Tư đời Tần đặt ra lối chữ tiêu triện, chữ Hán cũng chỉ mới gồm 3300 đơn vị (1). Đến khi dùng đến phép giả tá (thực chất là cách dùng chữ cũ ghi từ mới chứ không phải là cách tạo chữ mới), chữ Hán bắt đầu ngã sang xu hướng dùng âm nhưng lượng chữ không tăng, chỉ đến đầu công nguyên, khi phép hình thanh ra đời thì số lượng chữ Hán mới tăng vọt lên. Qua hơn hai thế kỉ, số chữ từ 7500 đã lên đến ngót 40000. Như vậy là lượng chữ hình thanh lúc này choán một tỉ lệ áp đảo. Theo phép này một chữ được tạo ra do 2 thành tố, 1 ghi âm và 1 ghi ý. Thành tố ghi ý gọi là bộ thủ. Lúc đầu chúng cũng là chữ đơn và có ý nghĩa cụ thể, sau được trừu tượng hóa biểu thị một phạm trù ý nghĩa. Bộ thủ có từ thời Tiên Tần nhưng chưa thành hệ thống hoàn chỉnh. Đến bộ tự điền đầu tiên là *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Hán mới được liệt kê thành hệ thống. Thời Ngụy Tấn lại được chọn lựa và quy thành 214 đơn vị, từ đó được coi là hệ thống ổn định cho đến ngày nay.

Sở dĩ chữ Hán có nhiều bộ thủ như vậy là vì tiếng Hán trong quá trình phát triển đã ngày càng bớt dần số lượng âm tiết do sự nhập một các thanh mẫu và sự triệt tiêu của tiếng Hán trung cổ (2). Vì vậy, số lượng từ đồng âm ngày càng lớn, có trường hợp có tới 27 từ đồng âm. Ví dụ :

âm [jiù] có các chữ sau :

喻	瑜	逾	肴	逾	瑜
喻	瑜	俞	鋤	愉	愉
瑜	關	愉	瑜	愉	觀
匱	踰	渝	斂	偷	愉
媮	愈	輸			

Do thực trạng này người Hán có thể lợi dụng một âm có sẵn rồi thêm yếu tố khu biệt nghĩa vào bên cạnh để tạo chữ mới.

Nhưng ngay trong loại chữ hình thanh, bộ thủ cũng chỉ có giá trị biểu ý lúc đầu. Về sau, một chữ được dùng chung cho nhiều từ và một từ phát triển thành nhiều nghĩa thì bộ thủ chỉ có giá trị biểu ý trong lãnh vực từ nguyên.

Còn trong chữ Nôm, nhìn toàn bộ quá trình phát triển, bộ thủ có những đặc trưng riêng xét theo các mặt :

— So với chữ Hán, nó ít có tác dụng khu biệt từ đồng âm hơn. Do số lượng âm tiết Việt khá phong phú nên số từ đồng âm ít hơn tiếng Hán. Yêu cầu phân biệt từ đồng âm trong tiếng Việt cũng có nhưng nó không bức thiết như trong tiếng Hán, thiếu nó cũng không gây ra một sự rối loạn đáng kể nào. Trong chữ Nôm, từ đồng âm vẫn có thể ghi chung một chữ. Ví dụ : « Khôn » (trong khôn khéo) và « Khôn » (trong người khôn của khó) vẫn có thể ghi chung chữ 坤 (đất). chữ Nôm dùng tới bộ thủ trong đại đa số trường hợp đọc chệch âm vì vậy nét chung của bộ thủ là để chỉnh âm.

(1) Theo cuốn *Caractères chinois* của P. Wiegner.

(2) Bernhard Karlgren. *Grammata serika, Script and phonetics in Chinese and Sino-Japanese* (The museum of Far Eastern antiquities, Bulletin No 12, Stockholm, 1940).

Tuy nhiên ở giai đoạn cuối (các thế kỉ XVIII, XIX) chữ Nôm cũng huy động bộ thủ hoặc yếu tố biểu ý nói chung trong sự khu biệt từ đồng âm như :

- | | | |
|----|---|-------------|
| 1. | 柳 | bưng (cơm) |
| | 柳 | bưng (biển) |
| 2. | 紉 | may (vá) |
| | 紉 | may (mắn) |

Nhưng xét theo tiêu chuẩn âm có thay đổi hay không ta vẫn thấy ngoài chức năng khu biệt từ đồng âm ra các yếu tố biểu ý còn đảm đương một chức năng quan trọng hơn là chính âm. Xét các ví dụ trên :

1— *bang* đọc thành *bưng*. 2— *mai* đọc thành *may*.

Nhưng nói chung cách sử dụng bộ thủ của chữ Nôm không được chặt chẽ lắm. Ví dụ trong *Phật thuyết âm* *mãng* khi viết là 蟒 khi lại viết là 蟒, trong *Chi nam ngọc âm* *cháu* khi viết là 招 khi lại viết là 沼...

Người xưa khi viết chữ Nôm, do đều biết chữ Hán, nên đã vận dụng các tri thức Hán tự vào trong cách viết và tất nhiên vận dụng phép hình thanh là phép kết hợp các kí hiệu âm — ý vào trong một mã chữ và càng ngày càng có ý thức nắm bắt lấy cái phương tiện biểu ý này khi thấy cách ghi thẳng bằng chữ Hán đã ngày càng bất lực trước những biến động của ngữ âm tiếng Việt.

Ngôn ngữ và văn tự là hai hệ thống tín hiệu liên quan chặt chẽ với nhau song những diễn biến ở ngôn ngữ không tác động đều nhau vào trong văn tự vì nói chung văn tự mang tính ổn định, tương đối tĩnh. Nhưng ngôn ngữ có thể tác động vào một bộ phận nào đấy trong văn tự và điều này thể hiện rất rõ trong chữ Nôm. Nếu xét trong quá trình phát triển thì ta thấy ở trong các văn bản Nôm cổ nhất tuy cũng có loại cấu trúc âm — ý (ví dụ các chữ 渡 澆 bên sông trong *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* (1173), nhưng loại này phát triển một cách dè dặt. Số chữ đọc chệch không mang kí hiệu nháy cá vẫn chiếm tỉ lệ rất cao. Dần dần số chữ mang kí hiệu nháy, cá tăng lên và các bộ thủ cũng được dùng nhiều hơn nhưng lúc này nó còn mang tính chất trung gian chưa có tác dụng biểu ý rõ ràng mà cũng chỉ có tính chất báo hiệu đọc chệch, các ví dụ sau lấy từ sách *Phật thuyết*:

- | | |
|---|---------------------|
| 恒 | đất, dịch chữ thờ |
| 澆 | nhiều, dịch chữ đa |
| 湄 | mày, dịch chữ nhĩ |
| 哩 | rê, dịch chữ phân |
| 泥 | bí, dịch chữ qua |
| 根 | bây, dịch chữ thất |
| 利 | rời, dịch chữ li... |

Hiện tượng dùng bộ thủ với tính chất như vậy còn tiếp tục xuất hiện ở trong các sách *Chi nam ngọc âm* (như 扱 cặp, 唵 lăm), *Kiều*, *Chinh phụ ngâm* v.v. tuy tỉ lệ ngày một giảm dần.

Từ sau thế kỉ XVII, các thành tố ghi ý được phát triển khá mạnh và ở ạt và lúc này tính chất biểu ý đã rất rõ. Như vậy nhìn bề ngoài ta thấy trong quá trình phát triển hình như chữ Nôm ngày càng thiên dần về xu hướng ghi ý. Điều này trái với quy luật chung

về sự phát triển của văn tự thế giới cũng như của loại văn tự hình khối. Ví dụ : tiếng Hán lúc đầu cấu tạo theo các phép tượng hình, chỉ sự và hội ý là những phương pháp chỉ dựa vào nét vẽ hoặc biểu tượng (hiéroglyphique và figuratif) sau này đến phép giả tá và hình thanh thì đã dựa vào âm. Theo G. Pauthier (1) thì ở chữ Hán có 1827 đơn vị chỉ trở khái niệm, không gọi âm, có 21000 đơn vị gọi âm, tượng hình thuần túy chỉ có 900 chữ. Chữ Hán Nhật và Hán Triều trong quá trình phát triển cũng phải đi dần vào xu hướng ghi âm và tạo ra những đơn vị phi Hán như l-mun trong chữ Triều Tiên ; Hiragana và Katakana trong chữ Nhật Bản.

Chữ Nôm chắc chắn cũng phải đi theo một xu hướng như thế. Vậy ta nên giải thích thế nào về sự phát triển mạnh mẽ của các thành tố biểu ý ở giai đoạn cuối ? Các nhà nghiên cứu trước đây nói chung đều coi loại hình thanh trong chữ Nôm cũng giống như loại hình thanh trong chữ Hán và chữ Ai Cập cổ đại. Quả thật xét về hình thức cấu trúc bên ngoài thì chúng giống nhau ở chỗ đều được cấu tạo bởi 2 thành tố 1 biểu âm, 1 biểu ý. Nhưng nếu đi sâu nghiên cứu theo mặt định chất các thành tố trên thì ta thấy chúng có những sự khác nhau cơ bản.

Ở loại hình thanh của chữ Hán và chữ Ai Cập cổ, âm của thành tố biểu âm và âm của toàn chữ thường trùng nhau, ví dụ :

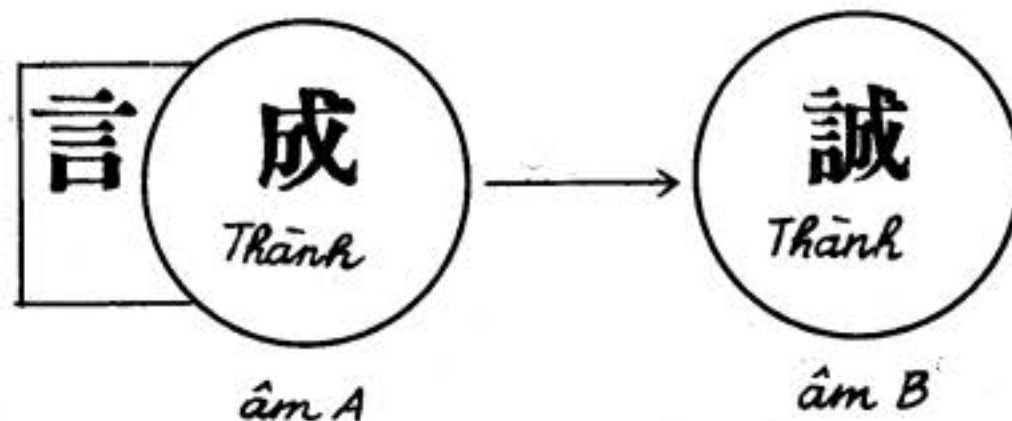
Ở chữ Hán

迷	mí	mê hoặc
謎	mí	câu đố
醚	mí	chất ête
瞇	mí	không mở được mắt

Ở chữ Ai Cập cổ

𓆎	mer	
𓆏	mer	con mắt
𓆐	mer	cái hòm
𓆑	mer	con rắn

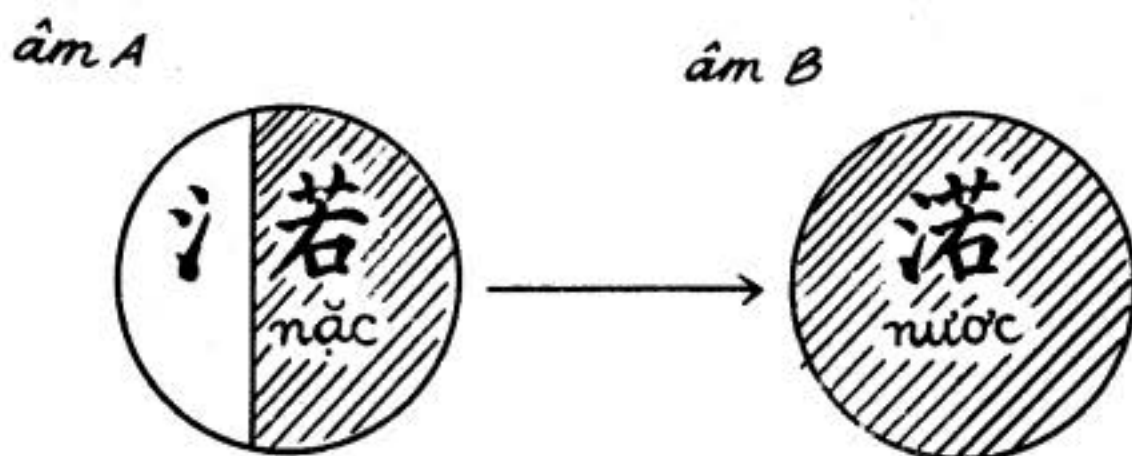
ta thấy ở hai văn tự trên, thành tố biểu ý nằm ngoài âm của chữ nó chỉ có tính chất nhấn ý, bổ sung ý cho các từ đồng âm. Có thể biểu thị bằng sơ đồ sau :



(1) Sinico — Aegyptiaca, Essai sur l'origine et la formation similaire des écritures figuratives chinoises et égyptiennes, Paris, 1842.

Chúng ta biết rằng một tín hiệu ngôn ngữ bất kì nào cũng mang ngay trong bản thân nó cả 2 mặt : mặt hình ảnh âm thanh và mặt khái niệm. Sự phân tích mặt ý rời khỏi mặt âm hay ngược lại chỉ có tính chất tạm thời khi sự nghiên cứu đòi hỏi phải đi sâu cực đoan vào một trong hai mặt đó. Trong thực tế ngôn ngữ sinh động — khí cụ của giao tế — thì hai mặt trên thống nhất liền với nhau trong một tín hiệu ngôn ngữ — văn tự.

Ở chữ Nôm sự phân tích thể kết hợp âm—ý này từ trước đến nay vẫn mang tính chất lô-gic hình thức. Nó tách rời hai mặt khỏi nhau và do định kiến của chữ Hán, nó cũng coi thành phần biểu ý như một yếu tố tự thân. Trong loại hình thanh của chữ Nôm, yếu tố biểu âm trong nhiều trường hợp không thể hiện được âm của toàn chữ do đó cũng không thể nào biểu hiện được khái niệm của chữ. Lúc này thành tố biểu ý giữ vai trò quan trọng, nó bổ sung cho thiếu sót trên, nó hỗ trợ cho thành tố biểu âm vươn tới được cái vỏ vật chất âm thanh của chữ và cũng từ đó mới biểu đạt được khái niệm của chữ. Ví dụ : hình thức bộ thủy + nặc 若 không đưa ra được một khái niệm cụ thể nào cả nếu không từ âm nặc dùng khái niệm về « chất lỏng » để định hướng mà vươn tới được âm nước có thể giải thích ngay được sự hiện diện của âm nặc và của cả bộ thủy nữa. Cũng vậy, sự tổ hợp bộ thực + bính 餠 không thể biểu hiện được gì nếu nó chỉ dừng lại ở khái niệm « thức ăn » hay ở âm bính. Nhưng nếu từ sự gợi ý « thức ăn » kết hợp với âm « bính » để vươn tới đơn nguyên âm - nghĩa là bánh thì cả bộ thực và âm bính mới thực sự biểu thị được âm đọc và khái niệm của chữ. Thành thử quan hệ âm - nghĩa ở đây là một mối quan hệ biện chứng, các yếu tố xâm nhập vào nhau và bổ khuyết cho nhau. Sự gợi ý làm vươn tới được âm của chữ và khái niệm mà âm này thể hiện. Ta có thể mô tả mối quan hệ này bằng sơ đồ sau :



Âm B được tạo ra do sự kết hợp giữa 2 thành tố chữ không phải do thành tố biểu âm. Rõ ràng thành tố biểu ý có tham gia vào việc xác lập nên âm B, nó đóng vai trò dẫn âm A chuyển sang âm B hay nói cách khác là nó có chức năng chỉnh âm. Do đó sự phát triển mạnh mẽ của các thành tố biểu ý trong chữ Nôm ở sau thế kỉ XVII là có thể giải thích được.

Từ thế kỉ XVII, ngữ âm tiếng Việt đã trải qua nhiều biến chuyển lớn. Tiếng Việt ngay từ đầu thế kỉ XII đã có những biến đổi ngữ âm (xem chương II) nhưng rõ ràng là phải qua thế kỉ XVII các quá trình biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt mới hoàn tất về cơ bản. Thêm nữa, về lí do lịch sử, ta thấy ở thế kỉ XVII, người Việt đã cư trú hầu hết ở các miền đất nước (đời Lê Thánh Tông đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, đời Nguyễn Hoàng đến Quy Nhơn, đời Sài Vương tới Phan Rang, Phan Thiết, năm 1691 Nguyễn Phúc Chu chiếm nốt phần đất còn lại của Chiêm Thành lập ra trấn Bình Thuận và đến đầu thế kỉ XVIII đã tới Biên

Hòa, Mĩ Tho ...) địa bàn sinh sống của người Việt đã rất rộng, các vùng đều có những phương ngữ khác nhau và các phương ngữ này đã phản ánh vào chữ Nôm, nhất là ở thế kỉ XIX làm cho sự so le giữa âm của thành tố biểu âm và âm của chữ càng phức tạp hơn.

Vì thế, sự xuất hiện của các thành tố biểu ý và sự phát triển mạnh mẽ của chúng ở các thế kỉ XVIII, XIX chính đã thể hiện sự bù đắp bằng hình thái văn tự trạng thái mất cân bằng giữa âm của thành tố biểu âm với âm của toàn chữ. Rõ ràng là các mã mang thành tố biểu ý lại có mục đích ghi âm được tốt hơn tuy nhìn về hình thức người ta dễ có ấn tượng là nó thiên về xu hướng ghi ý. Cần có con mắt biện chứng mới phân biệt được rạch ròi sự xen kẽ giữa các thành tố âm, ý và thấy được bản chất của vấn đề.

Đề có thể đọc được chữ Nôm trong lúc này, bộ thủ phải mất tính cách là một yếu tố báo hiệu chính âm trước đó mà chuyển dần sang tính chất biểu ý, nhưng nó vẫn chỉ mới tạo ra một luồng chính âm. Tiến tới một bước mới hơn, để bù đắp tốt hơn độ chênh lệch ngày một lớn giữa âm xuất phát và âm Nôm, cái khuôn khổ hình thành gồm 1 trong 214 bộ thủ kết hợp với đơn vị ghi âm cũng không đủ đáp ứng được nhu cầu ghi chép của chữ Nôm lúc này. Chữ Nôm đã phá vỡ khuôn khổ này tạo ra cách ghi mới: dùng một đơn vị ghi âm xuất phát kết hợp với một chữ Hán trở nghĩa cụ thể.

Tất nhiên những chữ này cũng không thể xuất hiện trước thế kỉ XVII như lí do đã nêu trên, ví dụ :

<i>mã chữ</i>		<i>năm xuất hiện đầu tiên ở bia</i>
𠂇	sau	1670
𠂈	trong	1675
𠂉	già	1676
𠂊	vào	1680

Khi xuất hiện các mã Nôm lấy chữ Hán làm thành tố biểu ý (lấy nghĩa của chữ Hán làm nghĩa của chữ Nôm) thì trên đường phát triển chữ Nôm có tiến một bước mới. Nó không dừng lại ở việc biểu thị một vùng âm N mà có tính chất xác chỉ, nó giúp người đọc tìm ra một âm N cụ thể, N₁ chẳng hạn. Khi chữ Hán làm thành tố biểu ý quả đã phát sinh hiệu lực rồi thì nó tạo ra một xu hướng xác chỉ hóa làm cho bộ thủ được dùng một cách chuẩn xác hơn, không tùy tiện như lúc đầu. Ở các văn bản Nôm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX việc sử dụng bộ thủ đã rất chặt chẽ. Xu hướng xác chỉ hóa này tạo thành một áp lực làm cho một số rất ít các mã không chính âm nhưng vẫn dùng bộ thủ. Tuy nhiên, số chữ này rất ít ỏi nếu tính tỉ lệ trong các văn bản cụ thể.

Xét những chữ được quan niệm là mang thành tố biểu ý mà không chính âm (dựa vào cách phiên trong từ điển và các bản phiên âm trước đây) chúng ta rút ra những nhận xét sau :

a. Có sự chính âm giữa thành tố biểu âm với âm của chữ do người viết chịu ảnh hưởng phương ngữ các miền khác nhau nhưng người đọc ở vùng Bắc nên không chú ý, ví dụ :

躋	chơn hoặc chun (chân)
𠂋	mơi (mai)
𠂌	nhời (nhai)
𠂍	hươ (hoa) chân tay

b. Có sự chỉnh âm phần :

— Trong trường hợp thành tố định âm có nhiều cách đọc theo âm Hán Việt chữ Nôm dùng thành tố biểu ý để xác định một cách đọc cụ thể tùy theo văn cảnh, ví dụ :

吨 dôn (đại) vì 屯 có 2 âm là *dồn* và *truân*

芒 mang (xách) vì 芒 có 2 âm là *vong* (Từ nguyên ghi : vô phòng thiết, âm vong)

và *mang*

套 (bức) áo. Vì 套 có âm *tháo* (Từ nguyên ghi : thoã áo thiết) và *sáo*.

— Trong trường hợp thành tố định âm có nhiều khả năng đọc chuyển theo âm Nôm thì các cách đọc khác nhau tạo thành các khả năng và có tính kế thừa, vì vậy cũng phải dùng thành tố biểu ý để xác chỉ âm đọc của mã chữ, ví dụ :

坼 ớc, vì 屋 có các khả năng đọc : ớc, ước, óc

诰 cáo, vì 告 có các khả năng đọc : cáo, cạo, cáo

Nói chung ở các trường hợp này, tác dụng của bộ thủ vẫn là xác chỉ, chúng có tính chất chỉnh âm vì nó nhấn mạnh âm của toàn chữ là một âm Hán Việt nhất định chứ không phải là âm khác.

Ta rút ra những kết luận sau :

• Nhìn suốt quá trình phát triển của chữ Nôm, ta thấy thành tố biểu ý và các kí hiệu nháy, cá, thành tố chỉnh âm đều có thể thay thế cho nhau như các ví dụ đã nêu. Nếu nhìn toàn bộ quá trình phát triển của chữ Nôm thì rõ ràng các loại thành tố này đều có chung chức năng văn tự giống nhau.

Có thể ghi nhận điểm này một cách cụ thể bằng sơ đồ sau :

ÂM ngày nay	CHỮ	PHÂN TÍCH THÀNH TỐ	
		Thành tố chính	Thành tố phụ
trăm	林 𣏟 𣏟 𣏟 𣏟	林 林 林 林	个 巨 百
trái	賴 賴 巴賴 果賴	賴 賴 賴 賴	个 巴 果

• Các thành tố phụ không xuất hiện cùng một lúc với số lượng và tốc độ như nhau mà lần lượt xuất hiện mang tính chất bổ sung cho nhau. Ban đầu là các kí hiệu nháy, cá,

các kí hiệu chỉnh âm đầu, các bộ thủ chưa có giá trị biểu ý rõ ràng mà cũng chỉ mới có tính chất báo hiệu chỉnh âm.

- Khi ngữ âm tiếng Việt có những thay đổi lớn, độ chênh giữa âm xuất phát và âm Nôm càng cao thì càng phát triển loại thành tố biểu ý. Như vậy không có nghĩa là chữ Nôm đi sang xu hướng ghi ý mà ngược lại nó dùng thành tố biểu ý để chỉnh âm được đặc lực hơn. Chính vì lẽ đó mà lúc này bộ thủ biểu ý lại cần để giúp cho sự chỉnh âm được tốt hơn.

- Loại hình thành theo kiểu Hán bị phá vỡ, xuất hiện loại thành tố biểu ý bằng chữ Hán cụ thể, trong chữ Nôm có xu hướng xác chi hóa, giá trị biểu ý của thành tố phụ càng được nâng cao.

- Trong khi thành tố biểu ý phát triển mạnh ở thế kỉ XVIII, xu hướng xác chi đã mạnh mẽ thì do mối quan hệ bên trong hệ thống có thể có một số rất ít chữ tuy không chỉnh âm nhưng vẫn mang thành tố biểu ý (chủ yếu là bộ thủ), tình hình văn bản chung cho thấy số chữ này không đáng kể (khoảng 0,3%).

- Cái xu hướng bao trùm trong toàn bộ quá trình phát triển của chữ Nôm là dùng các kiểu loại thành tố phụ để chỉnh âm, trong đó bao gồm cả thành tố biểu ý và thành tố biểu ý chiếm phần lớn ở giai đoạn cuối.

Nhìn khái quát việc sử dụng thành tố biểu ý trong chữ Nôm nhất là việc sử dụng bộ thủ, ta thấy ở từng giai đoạn và ở từng khu vực, giá trị và chức năng của nó rõ ràng có khác nhau. Theo ý chúng tôi có thể phân nhỏ ra thành các tiểu loại sau :

3.1 Loại theo mối liên tưởng về vùng nghĩa

Đây là khu vực tương đối ổn định bao gồm những chữ mà ý nghĩa của nó gắn khá chặt với từng ý nghĩa của một bộ thủ. Ví dụ trường hợp các chữ 渚 (nước), 澗 (sông), 燧 (sỏi), 裕 (gốc), 紂 (bện), 對 (đuôi), 蝮 (mối), 筍 (chòm), 斂 (no).. Số lượng những chữ loại này chiếm một tỉ lệ tương đối lớn, ở loại này, những từ mà ý nghĩa gắn với trường nghĩa của bộ thủ nào thì thường dùng bộ thủ ấy cho nên nó là những chữ xếp sắp theo mối liên tưởng vùng nghĩa.

Ngoài khu vực tương đối ổn định vừa trình bày trên ra là khu vực những chữ sử dụng bộ thủ một cách tương đối tự do. Tuy nhiên, khi người viết chữ Nôm lựa chọn một bộ thủ nào đấy cho chữ viết của mình họ đã phải cân nhắc, tính toán, dựa vào một tiêu chuẩn nhất định mà họ cho là hợp lí.

3.2 Loại theo mối liên tưởng về nghĩa của chữ Hán

Sự liên tưởng về nghĩa của từng chữ này được thiết lập theo nhiều kiểu, nhưng nói chung chúng giống nhau ở chỗ ban đầu xuất phát từ một nghĩa cảnh cụ thể rồi sau được trừu tượng hóa đi. Ví dụ 涓 (quen) xuất phát từ cách nói « quen thông thạo », ngược nghĩa với « lạ nước lạ cái », khái niệm quen liên tưởng tới khái niệm nước vì vậy nên dùng bộ thủy. Chữ 汜 (dây) cũng được liên tưởng từ « con cá dây », cá ở dưới nước cho nên dùng bộ thủy. Chữ 跬 (giây) trong câu sau ở *Chinh phụ ngâm* « Bước đi một bước giây giây lại dừng ». Trước nhất « giây » chưa có nghĩa là một phần sáu mươi của phút. Nghĩa này chỉ xuất hiện từ khi người Âu mang đồng hồ sang ta. Đồng hồ xưa chỉ đo được khắc và canh (đêm năm canh, ngày sáu khắc). Nhưng từ giây đã có sẵn trong tiếng Việt với nghĩa « chốc lát ». Vì câu thơ có từ *bước* và *dừng* nên người viết dùng ngay bộ 足

(túc, về chân) cho dễ liên tưởng.

3.3 Loại theo mối liên tưởng về kết cấu

Những tiếng thường hay đi liền nhau (trong văn chương cũ) đồng nghĩa hay nghịch nghĩa với nhau thì thường một tiếng dùng bộ thủ nào thì tiếng kia cũng dùng bộ thủ ấy. Ví dụ xa và gần trong « gần xa nô nước yển anh » (Kiều). 駮 (xa) vốn là chữ Hán có hai nghĩa: 1 — mua nợ, 2 — xa xôi. Chữ Nôm chuyên dùng biểu thị nghĩa thứ hai. Từ chỉ khoảng cách nghịch nghĩa với nó là « gần » cũng thường dùng bộ thủ 貝 của xa ghép với thành tố gốc là 斤 (cân) và có tự dạng 駮. Trong kinh Phật thuyết, trang 15, từ xa gần còn được viết là 車斤 (xa cân). Vậy 斤 đã đủ để biểu thị âm gần. Hiện nay vùng Nghệ Tĩnh còn phát âm gần là gưn, dùng 貝 là sự liên tưởng theo kết cấu. Chữ 駮 chỉ xuất hiện từ thế kỉ XVII.

Chữ 孃 (nợ) có thành tố gốc là 女 (nữ) thành tố chính âm là 債 (trái, có nghĩa là nợ), đây dùng chữ Hán làm thành tố chính âm, khi viết từ đồng nghĩa đi liền với nó là năn người ta dùng luôn 女 làm bộ thủ cộng thêm với thành tố gốc là 隹 (nau) để tạo thành mã chữ 孃 (năn).

Chữ 昂 (sang) như đã giải thích ở trên, có 亠 làm thành tố phụ chính âm đầu để biểu thị âm cò của sang là [krang]. Trong từ ghép « sưa sang » do mối liên tưởng về kết cấu, « sưa » cũng dùng luôn 亠 làm bộ thủ và mã chữ có dạng 昂.

3.4 Loại liên tưởng theo vùng âm

Một số từ Việt có cách đọc khác nhau tùy theo vùng phương ngôn, trong chữ Nôm người ta có thể dùng chữ biểu thị âm này để biểu thị âm kia. Ví dụ 坦 (đất) có thể dùng biểu thị âm dứt trong « dứt tay hay thuốc ». Chữ 藜 (lậu) thường biểu thị âm rau cũng có thể dùng biểu thị âm nhau (rau) (bộ phận thai nhi).

4. Loại định hướng bằng nghĩa cụ thể

Loại này dùng những chữ Hán có dạng đơn giản lấy nghĩa cụ thể của nó làm thành tố chính âm. Loại thành tố này theo sự thống kê của chúng tôi gồm vào khoảng hơn 90 đơn vị (xem phần phụ chương) ví dụ:

chữ	âm	thành tố chính âm
駮	ra	出
斃	chết	死
受	chịu	受
市	chợ	市
去	bỏ	去

Quan sát loại này trong văn bia chúng ta thấy: Chữ sớm nhất là 腮 (tay) xuất hiện năm 1591, trong văn bản Nôm còn có thể viết là 腮 (1) sau này được thay thế bằng 搥.

(1) Đây là chữ Hán có âm tai trò hai bên phía trên má.

Ngoài ra hàng loạt chữ, hàng loạt chữ có thành tố phụ là chữ Hán xuất hiện liên tục từ hậu bán thế kỉ XVII có thể kê ra đây :

chữ	âm	năm xuất hiện lần đầu
老	sau	1670
中	trong	1675
老	già	1676
包	vào	1680
方	sánh	1682
中	trong	1685
中	gồm	1695
方	vuông	1705
老	nhiều	1711
膜	dấu, rốn	1720
中	dài	1744
中	dưới	1751
中	vai	1751
中	giữa	1763
中	thiêng	1774
中	sốt	1775
中	trăm	1777
中	tròn	1823
中	trai	1828
中	tiá	1843
中	lâm	1869

Cứ liệu trên trong bìa cho ta thấy quang cảnh chung về thời điểm xuất hiện của loại chữ này.

Nói chung, loại chữ này xuất hiện sau khi ngữ âm tiếng Việt có những biến động ở địa hạt âm đầu (như bl, tl > tr; b > v, ml > nh, l...). Dấu vết của những biến động này còn thấy rõ trong từ điển của A de Rhodes và trong những văn bản quốc ngữ buổi đầu (khoảng từ 1620 — 1645) còn lưu trữ tại thư viện Va-ti-căng. Vì định hướng bằng nghĩa cụ thể cho nên nó là loại định hướng hữu hiệu hơn cả, ví dụ :

mã chữ	THÀNH TỐ GỐC			THÀNH TỐ PHỤ		âm mới của chữ
	bình	âm	âm Nôm	hình	nghĩa	
森 男 中 方 包 中 中	林	lâm	tlâm	百	trăm	trăm
	來	lai	tlai	男	con trai	trai
	中	long	tlong	內	bên trong	trong
	方	bông	buông	方	vuông	vuông
	包	bao	bào	入	đi vào	vào
	中	dái	đưới	下	ở dưới	dưới
	中	chữ	chữ	中	ở giữa	giữa

4. Quan hệ giữa các loại thành tố

Một vấn đề quan trọng cần được thảo luận là sự tác động qua lại giữa các loại thành tố. Vấn đề này tuy xưa nay chưa được đặt thành chương mục riêng trong các công trình nghiên cứu, song trong thực tế, nó vẫn được đề cập đến khi cần phải phát biểu ý kiến về sự cấu tạo và các cách phân loại của chữ Nôm. Đối với các chữ Nôm trong nhóm 2 các nhà nghiên cứu đều tách mã chữ thành hai bộ phận và quan sát mối quan hệ giữa chúng. Và ý kiến chung đều coi 2 bộ phận này tham gia vào chữ Nôm với tư cách 2 đơn vị ngang hàng nhau về giá trị và chức năng.

Thực ra thì mối quan hệ của các loại thành tố này có thể đặt theo sơ đồ sau :

Âm gốc	âm chính âm
Âm gốc	ý chính âm
Âm gốc	kí hiệu chính âm

Âm gốc được biểu thị bằng thành tố gốc còn các loại ở cột bên phải được biểu thị bằng thành tố phụ. Thành tố biểu thị âm gốc có hai loại : loại chữ Hán nguyên dạng và loại chữ Hán lược nét. Ta tiến thêm một bước tìm hiểu mối quan hệ giữa các loại thành tố bằng cách thăm dò qua các tiêu chí sau :

Tiêu chí phân định	THÀNH TỐ GỐC		Thành tố phụ
	Nguyên dạng	Lược nét	
— có biểu thị âm gốc không	có	có	không
— có đứng độc lập không	có	không	không
— có nằm trong quan hệ nội tại của cấu trúc không	có	có	có

và ta rút ra nhận xét :

1 — Thành tố gốc nguyên dạng (chữ Hán) biểu thị âm gốc, đứng độc lập được (trong trường hợp nó được đọc đúng âm như ở các ô 1, 2, 3 cũng như khi đọc chính âm ở ô số 4). Ở nhóm 2, nó có thể kết hợp với thành tố phụ.

2 — Thành tố gốc lược nét biểu thị âm gốc nhưng không đứng độc lập được mà phải kết hợp với thành tố phụ. Ví dụ :

<i>Thành tố gốc lược nét</i>	<i>Thành tố phụ</i>	<i>Mã chữ</i>
乏 bạp	火	𤇗 bết
高 khao	口	𠵼 kháo

今 ngâm
思 tai

シ ngâm
手 tay

Vì ở chữ Nôm không thể có 2 thành tố gốc nên ở đây bao giờ cũng gồm 1 thành tố gốc lược nét kết hợp với một thành tố phụ bất kì.

3 — Thành tố phụ không biểu thị âm gốc tất nhiên không đứng độc lập mà phải kết hợp với 1 trong 2 loại thành tố gốc trên.

4 — Thành tố gốc nguyên dạng, thành tố gốc lược nét và thành tố phụ đều là những đơn vị có thể nằm trong loại chữ Nôm thuộc nhóm 2.

Vì trong cấu trúc Nôm không thể có hai thành tố gốc nên chỉ có hai kiểu quan hệ sau

a. Thành tố gốc nguyên dạng + thành tố phụ = mã chữ

路	lộ	火	烙	lò
羣	quần	土	墀	cờn
質	chất	子	攢	chất
乳	nhũ	小	乳	nhỏ
嫩	nộn	山	嫩	non

b. Thành tố gốc lược nét + thành tố phụ : Loại này đã trình bày ở trên.

Khi khảo sát các kiểu quan hệ này ta theo nguyên tắc sau : loại trừ những trường hợp cá biệt, ngoại lệ mang tính ngẫu nhiên chiếm dưới 0,5% tổng số chữ Nôm đối với những chữ có tần số xuất hiện thấp và chiếm dưới 0,1% tổng số chữ Nôm đối với những chữ có tần số xuất hiện cao hơn. Ví dụ Bảng tra chữ Nôm của viện ngôn ngữ có chữ 裨 (lạy) có vẻ do sự kết hợp của 2 thành tố gốc là 礼 (lễ) và 吏 (lại) nếu đối chiếu nó với chữ 裨. Thực ra lúc đầu chữ Nôm đã dùng 礼 để ghi âm lạy (sách Phật thuyết) giống như dùng 世 (thế) ghi âm thay, về sau thành tố gốc cũ 礼 đã mất ý nghĩa thành tố chính mà chuyển thành thành tố phụ chính âm cho 吏. Song giả sử coi chữ này có 2 thành tố gốc thì nó chỉ chiếm tỉ lệ 1/8000 của sách trên nên cũng chẳng cần xét tới, và chẳng để ghi âm lạy chữ Nôm thời hậu kì vẫn dùng mã 裨. Ông P. Schneider cũng nêu ra một số chữ được cấu tạo bằng 2 thành tố mà ông cho là gốc và ông gọi là cấu tạo bằng phương pháp phiên thiết (formés par le mode du Fangie) nhưng trong tổng số 8 chữ mà ông nêu ra thì phần nhiều không thật chính xác. Ta thử xét lại vài chữ :

𠄎 (trăng) : như ta đã chứng minh là loại chữ dùng thành tố phụ chính âm đầu.

𠄎 (phươn) : gồm thành tố gốc là 片 (phiến) ở đây phiên có thể chuyển sang phươn giống trường hợp 𠄎 từ thiết có thể chuyển sang thớt, 𠄎 là thành tố phụ. Và chẳng, chữ này cũng rất ít gặp phần nhiều để ghi âm phươn chữ Nôm thường dùng mã 𠄎.

𠄎 (vả) ở chữ này 且 là chữ Hán dùng nghĩa cụ thể để định hướng chính âm, 尾 là thành tố gốc (âm vĩ) giống các trường hợp dùng 其 (kì) ghi âm cài và dùng 美 (mĩ) ghi âm mở. 𠄎 (nóc) gồm thành tố gốc là 𠄎 (đốc), được chính âm theo luật 𠄎 > n trong tiếng Việt và 屋 (ốc, cái nhà) là thành tố phụ định hướng chính âm bằng nghĩa cụ thể.

Ông Maurice Durand khi nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương cũng đã đưa ra ý kiến như trên, ông dẫn chứng bằng chữ 𠄎 (mắt) và giải thích chữ này là do 亡 (miwang) ghép

với 失 (siet) thành mất. Thực ra 失 là biến thể từ hình thức tiền thân của nó là 𠂔 thường xuất hiện ở các văn bản trước Hồ Xuân Hương. 𠂔 có thành tố gốc là 末 (mạt) và 失 (thất : mất) là thành tố phụ chỉnh âm bằng nghĩa cụ thể,

Chúng ta tóm tắt phần quan hệ giữa các loại thành tố bằng sơ đồ sau đây :

Thành tố gốc	THÀNH TỐ PHỤ	
	Âm	Nghĩa
Nguyên dạng	-- kí hiệu cố định -- kí hiệu chỉnh âm đầu	-- Bộ thủ Nôm -- chữ Hán định hướng theo nghĩa cụ thể
Lược nét	-- kí hiệu chỉnh âm đầu	-- Bộ thủ Nôm

5. Các kiểu loại chữ Nôm

1. Những sự phân loại trước đây :

Như đã biết, các ông Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn khi phân chia các kiểu loại chữ Nôm đã dựa vào phương pháp lược thư của người Hán. Ông Trần Văn Giáp cho rằng chữ Nôm có cả thảy sáu kiểu loại như trong chữ Hán. Các ông Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn cho rằng chữ Nôm chỉ có 3 kiểu loại là hội ý, giả tá và hình thanh. Về ý kiến của các ông trên, chúng ta đã có nhận xét ở đầu chương.

Ông P. Schneider thì lại cho rằng chữ Nôm có tất cả 10 kiểu loại.

Các ông Nguyễn Quang Xý và Vũ Vẫu Kính trong bài mở đầu cuốn Tự điển chữ Nôm đã chia chữ Nôm thành 7 kiểu chính :

- * Chữ Hán Việt hóa, tức âm Hán Việt ví như 學生 (học sinh) 東西 (đông tây)
- * Chữ Hán đọc theo nghĩa ví như 家 (nhà) 几 (ghế)
- * Chữ hài thanh.
- * Chữ hài thanh Nôm, ví như 𠂔 (vòng)
- * Chữ hội ý, ví dụ 𠂔 (trời)
- * Chữ giả tá, ví như 些 (ta), 固 (có), 𠂔 (là)
- * Chữ giả tá Nôm, ví như 𠂔 (vàng)

Các tác giả Nguyễn Tài Căn và N. Xtankévich (bài đã dẫn) Lê Văn Quán (1) phân định các kiểu loại chữ Nôm theo một phương pháp nhất quán và khoa học hơn. Trước nhất, ở bước 1, ông Căn dựa vào hình thể để chia chữ Nôm ra làm 2 loại lớn :

- a) Loại mượn chữ Hán (hay loại đơn)

(1) Nghiên cứu về chữ Nôm. NXB Khoa học Xã hội, 1981.

b) Loại tự tạo (hay loại có cấu trúc bên trong)

Từ hai loại lớn này ông tiến hành những bước lưỡng phân khác nhau căn cứ vào những mối quan hệ đặc biệt của từng loại một.

Ở loại a, ông căn cứ vào cách mượn khác nhau để chia ra loại mượn một mặt (mượn riêng văn tự) và loại mượn 2 mặt: âm và nghĩa (mượn văn tự kèm mượn ngôn ngữ). Ông tiến hành các bước lưỡng phân tiếp theo.

Về mượn một mặt chia ra:

- mượn nghĩa
- mượn âm
 - đọc chính xác
 - đọc đại khái

Về mượn hai mặt chia ra:

- ghi tiếng Hán Việt
- ghi tiếng gốc Hán không phải Hán Việt

Ở loại b, ông tiến hành các bước lưỡng phân sau:

- Loại thành tố chính gia thêm biến đổi phụ
- Loại hai thành tố quan trọng ngang nhau (ghép) lại, sau lại được chia ra

- ghép một mặt
 - âm với âm
 - nghĩa với nghĩa
- ghép hai mặt (âm + nghĩa)
 - bộ với chữ
 - chữ với chữ

Cách phân loại này đã dựa vào những quan hệ cấu trúc bên ngoài (hình thể, các thành tố) và bên trong (quan hệ 3 mặt hình — âm — nghĩa) để chia chữ Nôm ra thành 10 kiểu loại đầy đủ. Song chúng tôi nhận thấy các tác giả trên còn coi ngang hàng các thành tố âm và ý mà chưa nêu được vai trò chủ đạo của thành tố biểu âm mà theo chúng tôi là mối quan hệ bao quát nhất.

Về loại mượn nghĩa hay đọc theo nghĩa các nhà nghiên cứu trước đây đều thừa nhận, nhưng khi xếp các chữ Nôm vào ô này thì các ông ít nhiều đều có sự do dự.

Sở dĩ từ lâu đã có nhiều người cho rằng trong chữ Nôm có rất nhiều chữ đọc theo nghĩa vì họ thấy âm đọc lên đúng y như nghĩa chữ. Ví dụ các trường hợp 𠵼 (grom), 𠵼 (ghế), 𠵼 (gan), 𠵼 (mùa), 𠵼 (mối) v.v. Nhưng về sau qua việc nghiên cứu âm vận học tiếng Hán và tiếng Việt, người ta đã khẳng định được rằng những chữ như trên hoàn toàn đọc theo âm. Ngày nay, khi nhắc đến loại đọc theo nghĩa, nhà nghiên cứu thường nghĩ đến những trường hợp khác. Đó là những chữ hiện nay chưa lần ra được nguồn gốc âm đọc. Ở trên ta đã chứng minh những chữ 𠵼, 𠵼 không phải đọc theo nghĩa. Những người chủ trương có loại chữ đọc theo nghĩa này thường đưa ra các dẫn chứng khác như:

役 việc
打 đánh

事
輕

—
—

乃
輕

Cách viết tắt trong chữ Nôm chỉ nhằm mục đích tiết kiệm nét nên có lúc nó mượn chữ thảo, có lúc nó mượn giản tự và trong phần lớn trường hợp nó sáng tạo ra một cách viết riêng vừa ít nét vừa gọn dễ nhìn dễ đọc. Sau đây là các ví dụ :

Nguyên dạng chữ	Thảo và giản	Tắt	Âm Nôm
<i>chân thư</i>	<i>tự Hán</i>	<i>Nôm</i>	
命		命	minh
南	南	宀	nam
風	風	凡	phong
金	金	丿	kim
意	言	反	ky. y
易	易	易, 并	di, đê
歸	为	为	quy
無	与	无	vô
審	宀		thâm
衛		衛, 米	vê
沒		没, 爻	một
撞		扌	chàng
鬧		市	nào
能		匕	năng

(Xem thêm bảng các chữ viết tắt ở phần phụ chương)

Ngoài lối viết tắt cho các chữ Nôm hoàn chỉnh ra còn có lối viết tắt cho từng thành tố. Nhưng về bản chất, lối viết tắt sau khác lối viết tắt trước. Lối viết tắt trước có tính chất chuyển kí hiệu, một chữ tắt hoàn toàn thay thế cho một chữ Nôm, giữa hai thứ ít lưu lại một bộ phận giống nhau. Lối viết sau không chuyển kí hiệu, biết chữ nguyên dạng vẫn đọc được chữ tắt. Muốn thế thì sau khi viết tắt, thành tố gốc vẫn được giữ lại. Thường người ta chỉ lược nét ở bộ phận thành tố phụ. Ví dụ :

𠂔	trái	viết thành	𠂔
鑽	vàng	—	鑽
褻	xem	—	褻

Lối viết tắt sau không tạo ra sự thay đổi về cấu trúc, ta vẫn có thể phân biệt rõ thành tố gốc và thành tố phụ chính âm. Còn trong lối viết tắt trước thì rõ ràng có sự thay đổi cấu trúc vì nó không phân tích ra được thành các thành tố, ví dụ :

Hán cũng như tiếng Việt.

Một số ít âm Hán Việt có thể được đọc chệch đôi chút thành âm Việt theo kiểu «thanh tùy nghĩa chuyển» của người Hán. Trong cuốn *Thập giá trai dương tân lục* tập 5 Tiền Đại Hán, nhà âm vận học nổi tiếng đời Thanh, có nêu một số dẫn chứng về lối này. Ví dụ bài Tiều môn, phần Đại nhã, sách *Kinh Thi* có câu :

Ngã quy kí yếm
bất ngã cáo du
muru phù không đa
thị dụng bất tự (集)
phát ngôn doanh đình
thùy cảm chấp kì cừ

Khi chú thích bài này Mao Trành (đời Hán) giải thích rằng chữ 集 (tập) có nghĩa là 就 (tự : tới nơi) cho nên đọc là tự. Lại trong bài Chiêm án cũng phần Đại Nhã, *Kinh Thi* có câu :

Bất tại ngã tiên
bất tại ngã hậu
mạo mạo hạo nhiên
vô bất khắc cố (鞏)
vô thêm hoàng tồ
thi cứu nhi hộ

Khi chú thích, Mao Trành ghi : chữ 鞏 (cứng) có nghĩa là 固 (cố : chắc chắn) nên đọc là cố, hiệp vần với hộ.

Chúng tôi không loại trừ khả năng là do lối dạy chữ Hán bằng cách dịch từng từ một (như *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*) một chữ Hán chỉ được dịch bằng một nghĩa có làm cho một vài chữ Nôm lẻ tẻ xuất hiện theo kiểu đọc theo nghĩa như 乃 (nãi) đọc là bèn, 朕 (dịch) đọc là sách nhưng chúng quá hiếm hoi, chiếm tỉ lệ rất thấp và về tần số xuất hiện thì không đáng kể.

Về loại hội ý hay quan hệ 十 夕 vì đã phát biểu ở trên, đây miễn nhắc lại.

Trong vấn đề phân chia kiểu loại chữ Nôm cũng cần khảo sát hiện tượng viết tắt. Nếu coi viết tắt là bớt nét thì người Hán có 2 kiểu là viết thảo và giản tự. Viết thảo vừa bớt nét nhưng lại nhằm mục đích viết được nhanh (các nét được viết liền nhau) và chuộng vẻ bay bướm, đẹp mắt. Còn giản tự thì chỉ cần tiết kiệm nét chữ. Ví dụ :

Viết thảo :

	轉	viết thành	轉
	罷	—	罷
	輕	—	輕
Giản tự :	虛	—	戶
	罷	--	罢

事
輕

事
輕

Cách viết tắt trong chữ Nôm chỉ nhằm mục đích tiết kiệm nét nên có lúc nó mượn chữ thảo, có lúc nó mượn giản tự và trong phần lớn trường hợp nó sáng tạo ra một cách viết riêng vừa ít nét vừa gọn dễ nhìn dễ đọc. Sau đây là các ví dụ :

Nguyên dạng chữ	Thảo và giản	Tắt	Âm Nôm
<i>chân thư</i>	<i>tự Hán</i>	<i>Nôm</i>	
命		命	minh
南	南	南	nam
風	風	风	phong
金	金	フ	kim
意	意	氏	ý, y
易	易	易, 并	dị, đê
歸	為	為	quy
無	与	无	vô
審	宀		thần
衛		衛, 米	vê
沒		没, 没	một
撞		撞	chàng
鬧		市	nao
能		能	năng

(Xem thêm bảng các chữ viết tắt ở phần phụ chương)

Ngoài lối viết tắt cho các chữ Nôm hoàn chỉnh ra còn có lối viết tắt cho từng thành tố. Nhưng về bản chất, lối viết tắt sau khác lối viết tắt trước. Lối viết tắt trước có tính chất chuyển kí hiệu, một chữ tắt hoàn toàn thay thế cho một chữ Nôm, giữa hai thứ ít lưu lại một bộ phận giống nhau. Lối viết sau không chuyển kí hiệu, biết chữ nguyên dạng vẫn đọc được chữ tắt. Muốn thế thì sau khi viết tắt, thành tố gốc vẫn được giữ lại. Thường người ta chỉ lược nét ở bộ phận thành tố phụ. Ví dụ :

原	trái	viết thành	原
鑿			屮
鑽	vàng	—	鑽
襪	xem	—	襪

Lối viết tắt sau không tạo ra sự thay đổi về cấu trúc, ta vẫn có thể phân biệt rõ thành tố gốc và thành tố phụ chính âm. Còn trong lối viết tắt trước thì rõ ràng có sự thay đổi cấu trúc vì nó không phân tích ra được thành các thành tố, ví dụ :

雨	và	乙
書	và	巾
食	và	夕
蓮	và	ㄣ

2. Cách phân loại của giáo trình

Khi tiểu hành phân chia các kiểu loại chữ Nôm, chúng ta nên dựa vào các quan niệm và phương pháp sau :

— Chữ Nôm bao gồm một khối lượng khá lớn các đơn vị hình khối (ít nhất là 20 000) được phân bố trong một khoảng thời gian khá dài (hơn 700 năm). Nó là một sự vật khách quan nên cũng có sự phát triển và có lẽ còn phát triển tự do hơn nhiều văn tự khác vì chưa bao giờ được nhà nước công nhận và điển chế hóa (trừ mấy năm đời Quang Trung). Nó cố gắng bắt kịp, ở một mức độ nhất định, nhịp độ biến hóa của ngữ âm tiếng Việt. Sở dĩ nó thay đổi mà vẫn giữ được chức năng văn tự là vì bản thân nó vừa chứa đựng những mặt đối lập vừa chứa đựng tính đồng nhất. *Tính đồng nhất* làm cho chữ Nôm trước sau giữ được một diện mạo ổn định : đây là sự bám sát mục tiêu ghi âm dân tộc bằng các chất liệu Hán tự và hình thức biểu hiện của nó là sự ổn định của các thành tố gốc. Còn mặt đối lập biểu hiện ở sự mâu thuẫn giữa cái biểu thị (âm xuất phát) và cái được biểu thị (âm Nôm). Khi sự đối lập tăng tới một mức độ nào đó thì sẽ được giải quyết bằng sự bổ sung hay thay thế kí hiệu văn tự ở các thành tố phụ thuộc vùng chính âm. Thành thử một chữ Nôm nhìn theo quan điểm lịch đại có thể có một lí lịch riêng bao gồm một chuỗi chuyển biến như 鼻 > 鼻 > 鼻 > 鼻 và khi đặt vào mô thức cấu trúc thì có thể nằm vào những ô khác nhau. Khảo sát các mô thức cấu trúc chữ Nôm ta chấp nhận rằng tất cả các chữ Nôm phân bố ở văn bia hay ở các văn bản Nôm, ở thế kỉ XVIII hay ở thế kỉ XX đều là đối tượng nghiên cứu như nhau.

— Như đã phân tích trong phần xác định các thành tố, chữ Nôm có xu hướng ghi âm rất rõ ràng. Về điểm này nó tiến bộ hơn chữ Hán. Ở vùng chính âm, nó có thể vận dụng đến một phương thức định hướng bằng nghĩa, nhưng rốt cục vẫn là nhằm thuyết minh bằng cách này hay cách khác cho phần âm. Vì vậy khi lập bảng phân loại không thể không chú ý đến đặc trưng ghi âm của nó. Để tránh chủ quan, khi xác định các yếu tố âm — nghĩa cần dựa vào các tỉ lệ đã được thống kê để phân biệt giữa quy tắc và lệ ngoại.

— Quan niệm rằng bất kì một dấu hiệu văn tự nào cũng có giá trị và chức năng riêng không thể tùy tiện phủ nhận hay sửa đổi, nên gặp trường hợp một chữ Nôm có hình thể lạ (như 殍 dở, 涓 quen, 𠂔 là v.v) hay âm lạ (như 杓 duộc, 捨 thả ...) thì phải chú ý tìm hiểu và khi nó lặp đi lặp lại tới một tần số nào đó thì phải đặt thành đối tượng nghiên cứu, không nên suy diễn cho rằng nó lầm lẫn từ chữ này sang chữ khác hay từ nét này sang nét khác.

— Trong tình hình văn bản hiện nay do hiện tượng tam sao thất bản ở các tài liệu chép tay, ta chú trọng trước nhất tới văn bia, các văn bản in khắc (nhất là in khắc ở kinh đô hay ở chùa chiền), còn các tài liệu chép tay, các loại tự điển Nôm chỉ được sử dụng như một đối chứng.

— Đối với những hiện tượng chưa giải thích nổi xin đề tồn nghi chứ không suy diễn theo lối định kiến.

Chữ Nôm, căn cứ vào mặt hình thể trong sự so sánh với chữ Hán, tự tách ra làm 2 nhóm. Nhóm 1 là nhóm đơn (mượn văn tự Hán, không có cấu tạo nội tại), nhóm 2 là nhóm ghép (tự tạo, có cấu tạo riêng).

Khi phân loại nhóm 1 phải dựa vào những quan hệ chiều sâu tức là quan hệ 3 mặt : hình thể — âm đọc — ý nghĩa.

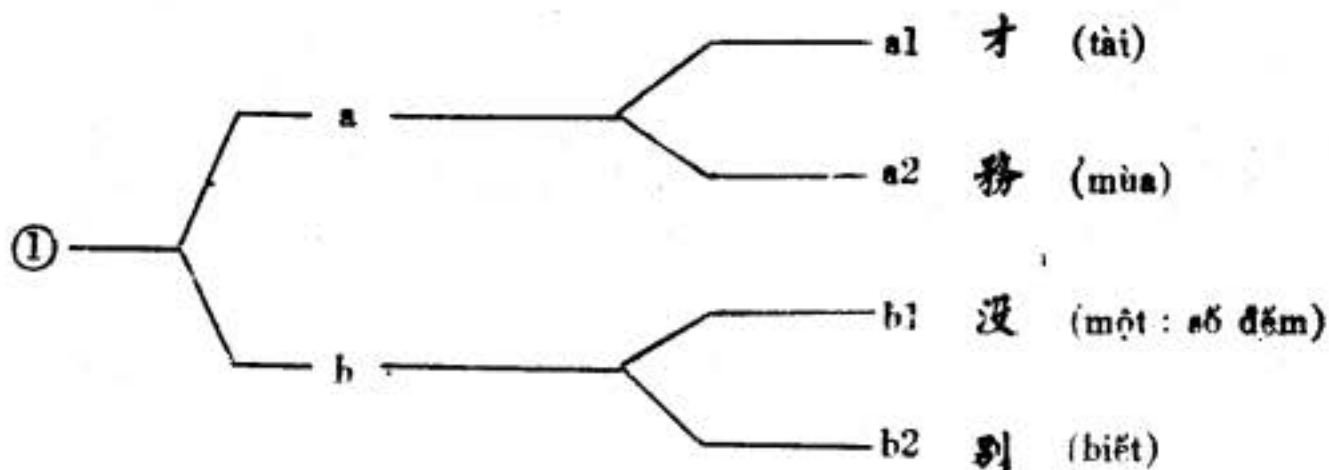
Ta dựa vào phương thức vay mượn văn tự Hán để tiến hành các bước lưỡng phân sau :

- a. mượn âm + mượn nghĩa
- b. mượn âm — bỏ nghĩa

Lại dựa vào phương thức đọc mà chia ra :

- a1 — đọc âm Hán Việt mượn nghĩa
- a2 — đọc âm phi Hán Việt mượn nghĩa
- b1 — đọc đúng âm Hán Việt bỏ nghĩa
- b2 — đọc chính âm Hán Việt bỏ nghĩa

Sơ đồ như sau :



— Kiểu loại a1 được dùng biểu thị các tiếng Hán Việt. Nó có sự trùng khít cả 3 mặt hình — âm — nghĩa với một chữ Hán. Đó là nói trong trường hợp lí tưởng. Do chỗ chữ Hán về mặt giá trị của mã chữ đã có giá trị khu biệt ý nghĩa giữa các từ đồng âm, nghĩa đã gắn chặt với chữ, cho nên khi viết phải lựa đúng chữ. Ví dụ để biểu thị âm *phong* cho đúng nghĩa phải lựa chọn một trong các chữ sau :

風	phong	:	gió, phong tục
鋒	phong	:	mũi nhọn của binh khí hay của quân đội
瘋	phong	:	bệnh hủi
封	phong	:	gói, ban đất, ban tước.

— Kiểu loại a2 đọc theo âm Tiên Hán Việt hoặc Hán Việt Việt hóa — gọi chung là phi Hán Việt, tức là cách đọc không phải Hán Việt đối với những từ gốc Hán — ở các văn bản Hán. Các chữ này chỉ được đọc theo âm Hán Việt nhưng ở các văn bản Nôm thì nó có thể đọc theo âm Hán Việt hoặc các âm phi Hán Việt nói trên, ví dụ :

Chữ	Kiểu a1 (Hán Việt)	Kiểu a2 (phi Hán Việt)
車	xa	xe
騎	kị	cưỡi

濁	trọc	đục
紮	phọc	buộc
駱	lư	lừa
寶	uão	báu

Âm Tiền Hán Việt được sử dụng nhiều trong các văn bản Nôm buổi đầu. Bài phú *Cư trần lạc đạo* gồm tất cả 1482 chữ thì có 112 chữ đọc theo âm Tiền Hán Việt, chiếm tỉ lệ 8%. Còn âm Hán Việt Việt hóa thì vẫn được tiếp tục sử dụng đều đặn ở các thế kỷ sau, ví dụ :

易 dễ. (câu « Dễ hay tình lại gặp tình » — *Kiều*)

娘 nàng (« Nàng rằng : Này thực tình thành chàng xa », *Kiều*)

本 vốn (« Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh », *Kiều*)

主 chúa (« Văn trình hội chúa xem tường », *Kiều*)

— Kiểu loại b1 dùng âm Hán Việt bỏ nghĩa, ít có trường hợp nó dùng loại âm phi Hán Việt. Ở đây chỉ có mối quan hệ hình — âm không có quan hệ nghĩa. Muốn thế thì trước nhất xét từ mà nó biểu thị nhất thiết *không phải là từ gốc Hán vì nếu là từ gốc Hán thì sẽ hiểu nhầm nghĩa chữ*. Ở đây xảy ra hiện tượng : một chữ có một âm đọc nhưng là hai từ, một từ gốc Hán và một từ Thuần Việt : là a1 hoặc là b1, ví dụ :

卒	tốt	: binh lính, chết	a1
	tốt	: ngược với xấu	b1
埃	ai	: bụi bặm	a1
	ai	: từ đề hỏi	b1
沒	một	: biến mất, mất	a1
	một	: số đứng đầu hàng đơn vị	b1

Kiểu loại này xuất hiện ngay trong các văn bản Nôm buổi đầu và càng về sau càng phổ biến. Ví dụ ở sách *Phật thuyết* ta gặp những chữ sau :

泊	bạc	(màu trắng)
局昌	cục xương	
司	tư	(lo nghĩ)

Kiểu loại b2 gồm những chữ Nôm cũng mượn âm bỏ nghĩa như loại b1 nhưng nó không đọc đúng hết âm Hán Việt mà đọc na ná. Ở đây có sự chỉnh âm. Loại này cũng xuất hiện rất sớm. Trong sách *Thiền tông bản hạnh* đã có các chữ sau :

chữ	âm Nôm	Hán Việt
租	chỗ	tò
角	chác	giác

庄 chāng trang

Trong sách *Phật thuyết* cũng có các chữ :

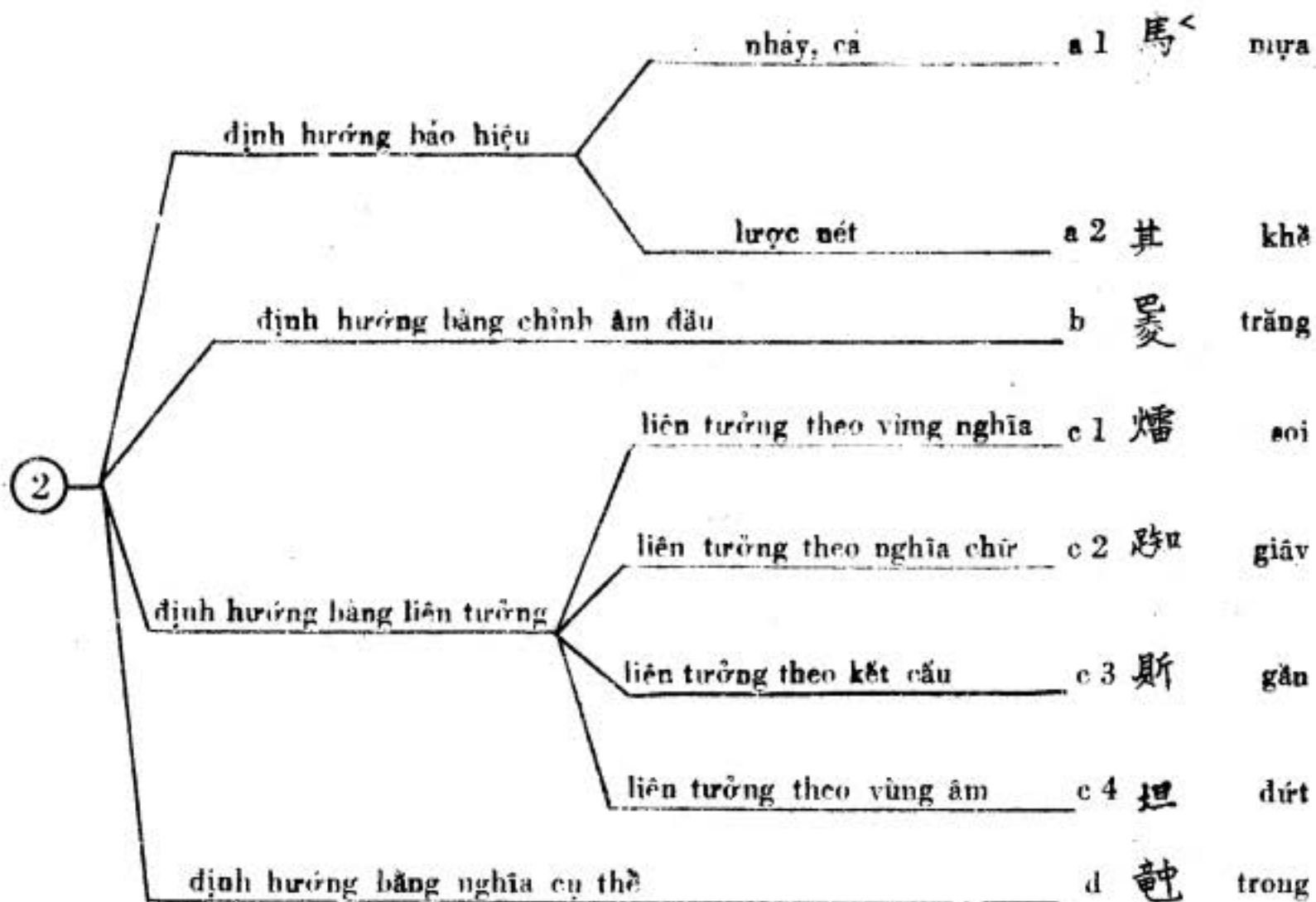
計	gày	kế
弄	lòng	lộng
折	chết	chiết
二	nhẹ	nhị

Về sau phần lớn các mã chữ thuộc loại này được gia thêm thành tố phụ, ví dụ :

弄	>	弄	lòng
折	>	折	chết
年	>	年	nên
畧	>	畧	trước

Nhóm 2 có cấu trúc nội tại nên có thể dựa vào giá trị và mối quan hệ giữa các thành tố để tiến hành phân loại.

Nét chung cho các kiểu loại thuộc nhóm này là không đọc âm xuất phát mà đọc âm chính và cái biểu thị chính âm ở đây là bộ thống thành tố phụ. Hệ thống này đã được phân cấp độ tùy thuộc vào mức độ định hướng và phương thức định hướng của nó như đã trình bày ở phần 1, 3. Ta có sơ đồ sau :



Nếu từ đây dựa vào mối quan hệ hình — âm — nghĩa để tiến hành các bước lưỡng phân mới, chúng ta sẽ phát hiện thêm một vài kiểu loại sau :

Loại c 1 sau khi đã được tạo ra bằng cách kết hợp một thành tố gốc với một bộ thủ chính âm như 蛟 vờ (con vật có cánh sống trên mặt nước) lại được lược nghĩa giữ lấy phần âm để biểu thị một từ khác. Ví dụ trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông có câu sau : 恩愛蛟仁義菱貝 (ân ái vờ nhân nghĩa cai bôi) ở đây vờ có nghĩa là không thực.

Loại d sau khi được tạo ra bằng cách ghép thành tố gốc với một chữ Hán chính âm như 𪗇 (số cuối hàng đơn vị) cũng được lược nghĩa để biểu thị một từ khác. Ta lấy ví dụ ngay trong bài trên, câu 熟朋𪗇𪗇𪗇𪗇 (thuộc băng cháo chín trong lòng), ở đây 𪗇 có nghĩa là ngược với sống.

Ngoài ra ta còn gặp những trường hợp :

𪗇 vẽ (màu vẽ) được dùng trở nghĩa «vẽ vang»
𪗇 non (núi non) được dùng trở nghĩa «non nớt»
𪗇 ao (cái ao) được dùng trở nghĩa «ao ước».

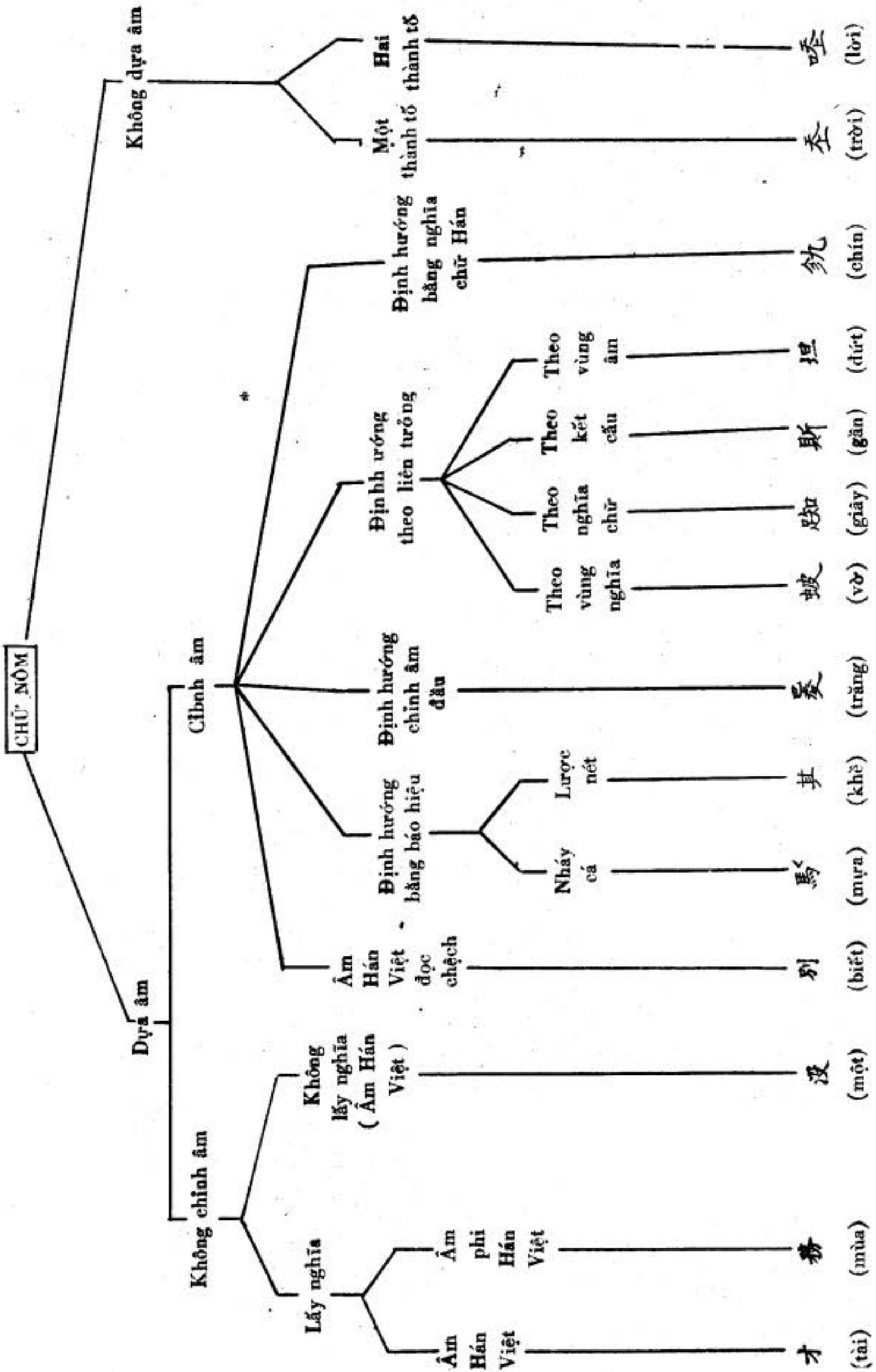
Ở đây các chữ 蛟, 𪗇, 𪗇 ... có ý nghĩa khác hẳn so với khi nó còn nằm trong các kiểu loại c 1, d. Lúc này thành tố phụ hoàn toàn mất tư cách định hướng theo vùng nghĩa hay theo nghĩa cụ thể. Tuy nhiên, hiểu như vậy thì có thể khó khăn cho sự xếp loại nên cũng có thể giải thích là thành tố phụ định hướng chính âm theo nghĩa cho trường hợp 1 và từ trường hợp 1 sang trường hợp 2 chỉ là sự mượn âm và ta có thể coi các chữ này là loại phản chiếu của c 1 và d.

Còn một loại chữ Nôm khác mà ông Dương Quảng Hàm nhắc tới là loại «ghép một chữ nho với một chữ Nôm cũ làm thành một chữ Nôm mới. Ông chỉ nêu ra 1 trường hợp là chữ 𪗇 (lời). Cũng có người nêu thêm các chữ như 𪗇 (buông) và 𪗇 (vông). Thực ra 2 chữ này có thành tố gốc là 𪗇 (vốn là chữ Hán 蕩 có âm bōng) và như vậy thì 𪗇 (buông) và 𪗇 (vông) đều thuộc loại c 1.

Bây giờ vấn đề còn lại là định loại cho những chữ thuộc ô số 10 của sơ đồ 1. Loại này không gắn gì với âm đọc, cấu trúc hình thể của nó không có giá trị tạo âm, sự kết hợp các thành tố Hán không tạo ra âm Nôm vì vậy nên coi chúng là loại chữ một thành tố. Sau này chúng được gia thêm một thành tố phụ chính âm để tạo chữ mới, ví dụ :

𪗇	trời	𪗇	lời, nhời
𪗇	trùm	𪗇	chòm

Và lúc này chúng trở thành thành tố gốc trong mối quan hệ mới. Trong trường hợp sau (𪗇) mã chữ thuộc loại có thành tố phụ. Sau đây là sơ đồ về sự phân định các kiểu loại chữ Nôm.



Qua sơ đồ tóm tắt và những phần đã trình bày trên, ta rút ra một số kết luận sau :

1. Giữa chữ Nôm thuộc nhóm 1 và chữ Hán có thể có một ranh giới mà từ trước đến nay ít người quan tâm đến. Hình thể văn tự dễ làm nhòe di ranh giới này. Vì vậy khi phân định Hán và Nôm phải nhìn cả 3 phương diện hình âm và nghĩa. Trong thực tế có thể lấy nghĩa Việt làm tiêu chí để phân biệt giữa chữ Nôm nhóm 1 với chữ Hán. Chúng ta có thể lập được một bảng các đơn vị văn tự Hán được chuyển thành đơn vị văn tự Nôm. Theo sự thống kê của chúng tôi bảng này chỉ bao gồm khoảng 2000 đơn vị.

2. Trong đại bộ phận trường hợp, chữ Nôm đều có một thành tố gốc ghi âm. Số lượng chữ có thành tố gốc này chiếm tỉ lệ tối thiểu không thể dưới 99,75% .

3. Khi chữ Nôm có hình thể Việt (tự tạo, khác chữ Hán) thì nó lập tức tạo ra âm và nghĩa thuần Việt. Loại chữ thuần Nôm (xét toàn diện các mặt) xuất hiện. Âm mới này được tạo ra trên tiền đề âm xuất phát và gọi ra do sự chỉnh âm. Từ đây các yếu tố mới (thành tố phụ) phải được quan sát trên bình diện chỉnh âm. Một chữ Nôm ở dạng phức tạp nhất nói chung cũng chỉ bao gồm hai thành tố, một chính (định âm) và một phụ (chỉnh âm).

4. Sự sử dụng, sắp xếp các thành tố trong loại chữ Nôm tự tạo (nhóm 2) nhằm thể hiện con đường tiến từ âm xuất phát sang âm Nôm tức là sự xếp sắp các thang bậc khác nhau trong vùng chỉnh âm. Do đó có thể nói rằng kĩ thuật cấu trúc của chữ Nôm tức là kĩ thuật chỉnh âm.

5. Khi lập sơ đồ tóm tắt, do xuất phát từ đặc điểm ghi âm của chữ Nôm, trong khi tiến hành các bước lượng phân chúng ta buộc lòng phải để một nét nhòe giữa nhóm 1 và nhóm 2. Loại đọc chỉnh không có kí hiệu chỉnh âm như 𠵹] (biết) vốn thuộc địa hạt chữ đơn lại được đặt cạnh các chữ ghép do phương thức đọc giống nhau của chúng. Tuy nhiên, để tránh điểm mập mờ này, trong sơ đồ tóm tắt, chúng ta không đặt vấn đề phân định giữa loại chữ đơn và loại chữ ghép.

CHƯƠNG II

VẤN ĐỀ ÂM TRONG CHỮ NÔM

Các nhà nghiên cứu chữ Nôm từ trước tới nay như Dương Quảng Hàm, Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Tài Căn và N. Xtankevich, Lê Văn Quán, Maurice Durand và Paul Schneider đều có đề cập đến vấn đề âm trong chữ Nôm. Riêng Nguyễn Tài Căn và N. Xtankevich đã có nhiều bài chuyên luận về vấn đề âm của chữ Nôm (1).

(1) «Cứ liệu ngữ âm lịch sử với thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm», *Ngôn ngữ* (số 1/1971); «Bổ sung thêm một số tư liệu ngữ âm lịch sử có liên quan đến vấn đề thời kì xuất hiện của chữ Nôm», *Thông báo khoa học của khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp*, 1972; «Điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm», *Ngôn ngữ* (2 và 3/1976).

Nhưng nói chung, các tác giả trên chỉ mới nhắc đến vấn đề âm trong chừng mực khảo sát mối tương quan giữa nó với hình thể và ý nghĩa để tiến hành phân loại các mô thức cấu trúc chữ Nôm hoặc khảo sát thời điểm xuất hiện của chữ Nôm.

Để đi tới âm đọc, hay nói cách khác, để thực hiện được chức năng văn tự của nó, một chữ Nôm thường phải trải qua 3 bước sau :

- 1 — Xác định âm gốc
- 2 — Định hướng chỉnh âm
- 3 — Chọn âm đọc thích hợp nhất.

Nhưng không phải 3 bước này đều có tính chất tất yếu đối với tất cả các kiểu loại. Như đã biết, các kiểu loại 1, 2, 3 (sơ đồ 1) không có chỉnh âm. Âm gốc đồng thời là âm đọc của chữ. Ba bước sẽ áp dụng cho các kiểu loại còn lại : 4, 5, 6, 7, 8, 9 (sơ đồ 1). Song chúng ta không có ý định nghiên cứu vấn đề âm cho từng kiểu loại một mà chỉ đề cập đến vấn đề âm nói chung của chữ Nôm.

1. Âm gốc và các loại âm gốc

Như đã biết, chữ Nôm dùng cách đọc chữ Hán của người Việt để ghi âm Việt. Trước nhất nó phải dựa vào cách đọc chữ Hán — ở đây thể hiện bằng toàn chữ hay bằng bộ phận ghi âm của chữ — rồi từ đó nếu cần (đối với các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9) qua trường chỉnh âm để tiến tới âm Nôm.

Vậy là trước nhất, âm gốc là âm đọc chữ Hán ở Việt Nam. Nhưng một chữ Hán có thể có hai âm đọc, ví dụ :



Ở đây *vụ* là âm gốc, *mùa* là âm gốc hay cả hai đều là âm gốc ? Ý kiến của các nhà nghiên cứu trước đây chưa dứt khoát về điểm này. Ông Đào Duy Anh (edd) dựa vào ý kiến của Maspéro và Vương Lực nêu ra các loại như âm xưa, âm Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa khi phân tích các bài phú đời Trần trong *Thiên tông bản hạnh* và khi bàn về loại 1 trong phép giả tá. Tuy không nói rõ nhưng vô hình trung ông đã thừa nhận các loại âm trên là âm gốc, song khi lập bảng các quy tắc chỉnh âm thì ông lại đưa chúng sang loại âm Nôm. Các tác giả Nguyễn Tài Cần và N. Xtankévich cũng nhắc đến các loại âm trên nhưng không chính thức tuyên bố rằng chúng là âm gốc.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu âm Hán thượng cổ và ngữ âm tiếng Việt đặt ra khá muộn. Người viết chữ Nôm phần nhiều chỉ quen thuộc với âm Hán Việt chứ ít chú ý đến loại âm khác. Tuy nhiên, do ngữ cảm và nhất là trong thời kì đầu có thể do cả thực tế phát âm cổ nên những người viết chữ Nôm xưa kia vẫn có thể nghĩ đến âm Tiên Hán Việt cũng như âm Hán Việt Việt hóa khi viết và đọc chữ Nôm, nhưng nói chung thì quan niệm coi Hán Việt là âm gốc duy nhất vẫn là một quan niệm truyền thống. Phải chăng vì thế mà tuy có đề cập đến các loại âm khác, các tác giả trên còn ngần ngại chưa muốn đưa nó vào ô âm gốc chăng ?

Thử đặt cả 3 loại âm nói trên vào bước 1 mà khảo sát, chúng ta có thể rút ra được những nhận xét xác đáng :

Mặt chữ	Âm đọc chữ Hán			chính âm	âm Nôm
	Hán Việt	Tiền Hán Việt	Hán Việt Việt hóa		
才	tài			không	tài
務	vụ	mùa		không	vụ mùa
肝	can		gan	không	can gan
帝	đế			có	đấy

♦♦ Âm Hán Việt, âm tiền Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa đều có thể vừa là âm xuất phát vừa là âm Nôm nên có thể là âm gốc.

* Âm tiền Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa khi làm âm gốc thì tuy trên lí thuyết chúng cũng có thể chính âm nhưng trong thực tế ta thấy chúng không chính âm, chúng vừa là âm xuất phát vừa là âm Nôm.

* Âm Hán Việt trong thực tế là loại âm duy nhất có thể chính âm và do đó nếu dùng khả năng có thể chính âm làm tiêu chí phân định thì sẽ coi âm Hán Việt là âm gốc duy nhất. Nhưng nếu coi những âm nào có thể đặt ở bước 1 là âm gốc thì chúng ta sẽ có 3 loại âm gốc.

Chúng ta nghiêng về tiêu chuẩn sau vì mấy lẽ :

— Nó phản ánh được đúng thực tiễn lịch sử, 3 loại âm này đều thực sự là các cách đọc chữ Hán ở Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử và ở những điều kiện khác nhau. Nhưng âm này hiện đang được sử dụng trong tiếng Việt tức là chúng được liên tục sử dụng từ khi hình thành cho đến ngày nay. Dĩ nhiên như vậy thì nó cũng phải thường xuyên xuất hiện trong các văn bản Nôm. Từ Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn cho đến Durand và Schneider đều đã nêu ra những chữ Nôm được đọc theo các âm trên.

— Các âm này được sử dụng trong cách đọc chữ Nôm đúng theo âm thật của chúng trong ngôn ngữ hằng ngày mà không kéo theo các chữ khác vào hướng đọc này, tức nó không phải nằm trong hệ thống âm chính âm. Đọc chính âm không bao giờ là một hiệu tượng đơn lập mà thường phải là một xu hướng. Nếu đã không phải là âm chính âm thì tất nhiên phải là âm gốc.

2. Nguồn gốc các cách đọc âm gốc.

Âm gốc không phải là cách đọc chữ Hán của người Hán. Âm Hán rất xa lạ với âm Việt như đã chứng minh. Âm gốc gồm những cách đọc khác nhau của chữ Hán ở Việt Nam trong các giai đoạn và hoàn cảnh phát triển khác nhau trong lịch sử. Nó là sản phẩm của cách đọc chữ Hán qua các con đường Việt hóa khác nhau.

Ở đây cần phân biệt hai khái niệm : tiếng Hán và chữ Hán. Tiếng Hán lúc đầu là ngôn ngữ của các bộ tộc ở lưu vực sông Hoàng Hà, dần dần qua quá trình phát triển lãnh thổ nó hấp thu thêm các nguồn gốc khác như Tề, Tần, Sở... cho đến cả ngôn ngữ các bộ tộc phương Nam thuộc ngữ hệ Nam Á. Hàng loạt từ chỉ cây cỏ dị vật phương Nam được đưa vào

vốn từ Hán như cảm — lăm (klám > trám), phù — lưu (blâu > trầu) (Theo Nam Việt chí). Sách *Tễ dân yếu thuật* cũng ghi rằng Trung Quốc nhập lúa nước và mía từ Giao Chỉ, đường giao Chỉ có thể chữa được bệnh, chữ 糖 (đường) là gốc Giao Chỉ. Con gà Giao Chỉ vào Trung Quốc có âm 家 [kya], sau mới dùng chữ 鷄 [kye], Hán Việt là kê). Lại trong tiếng Hán, đề chỉ cái bè có các từ 方 [buoy] (bài Hán Quảng trong *kinh Thi*) sau có các từ 符 [bak], 碑 [bia], các từ 排 (bài, như trúc bài và mộc bài) đều là những từ mang âm đầu môi, bắt nguồn từ *Vacka* trong tiếng Nam Á thuộc nền văn hóa hải dương. (culture maritime), khá xa lạ với nền văn hóa Hán là văn hóa lục địa (culture continentale). Giữa tiếng Hán và các tiếng phía Nam rõ ràng có ảnh hưởng hai chiều. Có khi sự ảnh hưởng đi theo con đường vòng. Nguyễn Tài Căn (sđd) có nêu ví dụ sau: « ở tiếng Nam Á vốn có danh từ chỉ thứ vũ khí ta kêu là ná (so sánh với *Na* ở Mường, Chứt, Cười, *Sana* ở Kơ-ho, *Sna* ở khơ me) có khá nhiều cơ sở để có thể khẳng định chính từ tên gọi này mà sản sinh ra tiếng Hán ghi bằng chữ 弩 (Hán Việt là nỏ). Nhưng sau đó chữ 弩 lại quay lại Việt Nam đưa đến cách đọc nỏ và cách đọc Hán Việt nỏ ngày nay». Ông cũng cho rằng chữ 弩 có âm thượng cổ là [na] (ta nhớ lại lập luận của Ưng Vinh Bảo đối với các vần ca, qua) sau đó mới chuyển sang na (nỏ) và no (nỏ), quá trình biến đổi là:

na > no > nỏ

Trong địa hạt nghiên cứu về Nôm, ta không đủ khả năng giải thích những hiện tượng tương tự như trên mà chỉ dừng lại ở cách đọc của chữ Hán bắt chắp chữ đó được sinh ra từ nguồn gốc nào, vì chữ Nôm chỉ mượn âm đọc của chữ Hán. Các đơn vị hình khối liệt kê trong các cuốn từ điển từ *Thuyết văn giải tự* đến *Khang Hi*, *Từ nguyên* đều là chữ Hán nhưng không phải đều bắt nguồn từ tiếng Hán.

Tiếng Hán với quan niệm trên bắt đầu xâm nhập vào Giao Châu từ đầu công nguyên, được bọn đô hộ sử dụng trên phương diện giao dịch hành chính. Với tư cách công cụ của ngoại bang nên lúc này nó còn mang tính chất một sinh ngữ. Trong lúc giao dịch với người Hán, người Việt đã phải cố gắng phát âm theo cách nói của người Hán, dĩ nhiên có bị khúc xạ đi ít nhiều do ảnh hưởng của bộ máy cấu âm Việt. Chính một số cách đọc này đã lọt được vào khẩu ngữ của quần chúng và lưu lại được đến ngày nay tạo ra cái mà ta gọi là âm tiền Hán Việt. Quá trình này kéo dài khá lâu.

Từ đời Tùy, Đường việc giảng dạy chữ Hán ở Giao Châu đã mở rộng cho người bản xứ, chế độ sĩ tộc trước kia đã được thay thế bằng chế độ khoa cử. Mặt khác, Phật giáo và Đạo giáo thuộc chi phái do người Hán truyền bá sang cũng được phát triển cùng với sự phổ biến các sách Phật bằng chữ Hán. Càng gần thời tự chủ, thư tịch lưu hành ở Giao Châu càng nhiều. Số lượng các nho sĩ và cao tăng tinh thông chữ Hán cũng tăng lên. Rõ ràng lúc này ngôn ngữ văn tự Hán đã có một ảnh hưởng nhất định trên địa bàn Việt Nam.

Sang đến thời tự chủ, chữ Hán lại được các triều đại phong kiến Việt Nam sử dụng trong công việc hành chính, trong khoa cử và cả trong trước tác. Nhưng rõ ràng lúc này tiếng Hán không còn mang tính cách là một sinh ngữ nữa, cách đọc chữ Hán ở Việt Nam càng ngày càng xa dần âm Hán và được đọc dưới sự tác động của các quy luật ngữ âm tiếng Việt. Tiếng Hán đọc theo kiểu Việt hóa. Điểm cần chú ý là lúc này tiếng Hán đã đọc theo âm Trung cổ và chữ Hán gây ảnh hưởng ở Việt Nam với tư cách là một hệ thống (đây là hệ thống những thư tịch từ thời Tiên Tần đến Đường Tống) nên sự Việt hóa cũng

xây ra cho toàn hệ thống và tạo thành một loại âm đọc mà ta gọi là âm Hán Việt. Vì mang tính chất hệ thống và hệ thống này được sử dụng liên tục nên nó ít bị biến đổi và được duy trì cho đến ngày nay.

Sau khi hệ thống Hán Việt đã được xác lập và giữ được một tư thế tương đối ổn định thì ngữ âm tiếng Việt vẫn tiếp tục có những biến đổi. Những biến đổi này tác động chủ yếu vào những từ thuần Việt nhưng cũng tác động vào một bộ phận nào đấy của lớp từ Hán Việt, nhất là những từ sinh hoạt (ở đây cần phân biệt hai khái niệm : quá trình Hán Việt hóa và quá trình biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt. Quá trình Hán Việt hóa xảy ra đồng loạt cho các từ gốc Hán như : $p > b$; $t > d$; $s > t$... quá trình biến đổi ngữ âm tiếng Việt chỉ xảy ra cho các từ thuần Việt và một số ít từ gốc Hán như $k > g$ v.v.). Một cách đọc mới đối với chữ Hán xuất hiện, đó là cách đọc biến thể của âm Hán Việt thường được gọi là cách đọc Hán Việt Việt hóa.

Như vậy là chữ Hán ở Việt Nam có thể có 3 cách đọc khác nhau. Nguyên nhân của các cách đọc khác nhau này như đã thấy là do :

— Ở các thời điểm khác nhau, bản thân chữ Hán cũng có những cách đọc khác nhau.

— Do tác động của những biến đổi trong ngữ âm tiếng Hán làm thay đổi cách đọc của một số chữ Hán.

Song nét chung cho các cách đọc khác nhau này là : Chúng là âm Hán đọc ở Việt Nam, khác với các cách đọc chữ Hán ở Trung Quốc, Nhật Bản hay Triều Tiên. Hai hệ thống ngữ âm Hán, Việt rất khác nhau và sự phát triển của chúng lại ngược chiều nhau. Chẳng hạn về mặt âm đầu : các phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ qua 10 thế kỉ nay có xu hướng chuyển biến từ điếc và điếc bật hơi dần dần sang kêu, ví dụ các âm p , t ở khoảng thế kỉ X đã chuyển thành b và d ở sau thế kỉ XII (p và t còn lưu lại trong tiếng Mường ngày nay) và hiện nay tiếng Việt có một hệ thống âm đầu tiếng Việt nở phát triển với đầy đủ các âm điếc và kêu. Trong khi ấy tiếng Hán cổ có đầy đủ các âm đầu nở kêu, điếc, điếc bật hơi đã dần dần mất đi tính kêu và trở thành một hệ thống âm đầu nở điếc (1), ví dụ trong bảng âm đầu của hòa thượng Hà Thủ Ôn (thế kỉ X). Còn có các âm d , b , v , z hiện nay đã hoàn toàn biến thành các âm t , p , l , s trong tiếng Bắc Kinh. Sở dĩ các cách đọc âm Hán có thể chuyển sang âm Việt tương đối dễ dàng là vì tiếng Hán và tiếng Việt trong thời điểm này có hai điểm giống nhau.

— Cả hai đều cùng một loại hình ngôn ngữ đơn âm tiết tính nên một âm tiết Hán có thể dùng để biểu thị một âm tiết Việt theo kiểu một đôi một thuận lợi hơn cách đọc chữ Hán ở Nhật Bản và Triều Tiên.

— Cả hai có cùng một dạng âm tiết CVC (âm đầu + nguyên âm + âm cuối và thanh

(1) Dấu vết chuyển biến từ kêu sang điếc còn để lại trong phương ngôn Ngô. Hiện nay trong âm đầu tiếng Ngô sự rung động của thanh điệu đã giảm xuống còn một nửa. Nếu nó cứ tiếp tục giảm thì sẽ biến thành âm điếc. Các phương ngữ Hán khác không còn âm kêu có lẽ cũng do hiện tượng này. Từ kêu sang điếc tất phải qua một âm môi giới. Ví dụ $z > sz > s$. Quá trình điếc hóa này được bù đắp bằng thanh điệu. Ví dụ trong tiếng Bắc Kinh có âm bình và dương bình, âm bình bắt nguồn từ âm điếc cổ còn dương bình bắt nguồn từ âm kêu cổ. Trong tiếng Quảng Châu thì 4 thanh điệu đều chia ra thành âm và dương, các thanh dương bắt nguồn từ âm kêu cổ và các thanh âm bắt nguồn từ âm điếc cổ.

điệu). Tiếng Việt khi còn đang trong giai đoạn Việt Mường chung vẫn đang còn mang dấu vết của ngôn ngữ Nam Á — tuy theo Maspéro, tiếng Mường và tiếng Việt đều vay mượn một số từ Hán, điều này chứng tỏ hai tiếng này chưa xóa nhòa trước thế kỉ X. Dạng âm tiết CCVC vẫn còn tồn tại trong tiếng Việt. Dần dần khác với các tiếng Nam Á vùng Đa đảo đi theo con đường gia tăng phụ tố, tiếng Việt do sự tiếp xúc với các tiếng Nam Á dòng Tây Thái ở phía bắc đi theo một cơ chế khác là rụng phụ tố để trở thành dạng CVC. Ta thấy rõ điều này khi so tiếng Việt và các phương ngữ của nó với các ngôn ngữ Nam Á khác. Ví dụ tiếng Nam Á có từ « par » (bay) và « pnar » (công cụ để bay, tức cánh). Tiếng Indonesia có từ « pah » (bắn) và « pnah » (công cụ để bắn, tức cái ná). Tiếng Hán trong giai đoạn xâm nhập ở ạt vào Việt Nam đã mang dạng CVC (1) giống như tiếng Việt lúc ấy xét theo toàn bộ hệ thống (vì trong tiếng Việt các nhóm bl, tl, ml còn tồn tại đến tận thế kỉ XVII). Vì vậy chữ Hán ở Việt Nam có cách đọc gần tiếng Hán hơn cách đọc ở Nhật và Triều Tiên.

Khi trình bày về các cách đọc âm Hán nói trên có thể theo trật tự thời gian: âm tiền Hán Việt, âm Hán Việt, và âm Hán Việt Việt hóa. Đó là một trật tự hợp lí trong các chuyên luận về các cách đọc chữ Hán ở Việt Nam. Nhưng trong công trình nghiên cứu về chữ Nôm, để ưu tiên đến loại âm gốc có tầm quan trọng lớn nhất ta đặt âm Hán Việt lên trên sau mới đến hai loại âm còn lại có thể gọi chung là âm phi Hán Việt.

1. ÂM HÁN VIỆT

Năm 1912, Henri Maspéro cho công bố một cuốn sách nổi tiếng: « *Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt, các âm đầu* » (2). Tác phẩm này ông đã dành một phần quan trọng để nghiên cứu về âm Hán Việt. Ông xác định rõ rằng hệ thống Hán Việt bắt nguồn

(1) Hệ thống tiền tố của các phụ âm đầu xét theo nguồn gốc là nét chung cho các ngôn ngữ đơn tiết tính ở Viễn Đông như Miến, Tạng, Thái, Môn-Khme, Việt Cổ... Ngay tiếng Hán cũng chưa thể khẳng định được rằng không có tiền tố. Bernhard Karlgren trong cuốn *Phonology and ancient China*, (1926, kí hiệu 8° 54634 Viện TTKHXH) giả định là tiếng Hán cũng có nhóm phụ âm đầu nhưng tiền tố không được phát âm giống như trong know, knock tiếng Anh hoặc hvit tiếng Thụy Điển. Ông so sánh 𠵹 (lam) trong tiếng Quảng Đông với [k'ram] trong tiếng Thái để suy luận rằng Hán Thái 𠵹 có /gr/ hoặc /gl/ mà nay rút lại còn /l/. Chúng ta thấy ý kiến của B. Karlgren cũng có cơ sở. Ví dụ hãy xét thanh phủ 𠵹 trong các chữ 𠵹 (lam) 𠵹 (kyam). Có thể 𠵹 thượng cổ có âm /glam/ hay /kram/ sau tách thành /lam/ và /kyam/. Trong Tiếng Việt cũng có hiện tượng đọc 𠵹 theo 2 âm lam và klam (tràm). Karlgren lại so sánh các số đếm ở tiếng Quảng Đông với tiếng Tạng thế kỉ XIII (ghi bằng sanskrit) để tìm mối quan hệ 2 bên:

	Tạng	Quảng Đông
2	gnyis	ti (Thượng Hải là nyi)
3	gsun	sam
4	bsi	si
5	inga	ngo
6	drug	luk
8	brgyad	pât
9	dgu	kau

Ai cũng thấy những từ này xuất phát từ một gốc nguyên thủy chung và các nhóm phụ âm đã biến mất trong tiếng Hán hiện đại và Tạng hiện đại là đặc điểm nổi bật.

(2) Henri Maspéro, *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales*, BEFFO, 1912.

từ âm Hán thời Văn Đường — Tống với xuất phát điểm là bảng tam thập lục tự mẫu (36 chữ cái) của hòa thượng Hà Thủ Ô. Ông đã lập lại quá trình chuyển biến từ loại âm Hán này sang âm Hán Việt xét theo từng âm đầu một, kèm theo đó là những lời giải thích. Tuy ngày nay nhìn lại có thể thấy một vài kết luận của ông chưa hoàn toàn chính xác, song phải công nhận rằng công trình của ông là một cái mốc lớn trong quá trình nghiên cứu âm Hán Việt và ngữ âm lịch sử tiếng Việt (1).

Một người Nhật là Tam căn cốc triết (Mineya) cũng nghiên cứu về âm Hán Việt trong cuốn *Nghiên cứu về âm Hán Việt* (2), gần đây lại có cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (3) của Nguyễn Tài Cần. Trong cuốn này, tác giả đã dựa vào các bộ vận thư, vận đồ của người Hán, soát lại các công trình nghiên cứu của người Hán và người nước ngoài, từ đó nêu ra các kiến giải riêng. Tác giả đã uốn nắn lại những chỗ chưa hợp lý của Maspéro, Karlgren cũng như của những người nghiên cứu trước khác. Ông đã dựa vào cứ liệu *San mậu bồ khuyết thiết vận* của Vương Nhân Hú, một bản in đời Đường mới tìm được sau chiến tranh thế giới lần thứ hai để thêm vào mẫu *sĩ* bỏ trống trong hệ thống của Karlgren thành cặp *sĩ / thường* làm cho hệ thống âm đầu Hán Trung trở thành một hệ thống cân đối. Về xuất phát điểm của hệ thống Hán Việt ông cho rằng đó là âm Hán trung cổ ở giai đoạn các thế kỉ VIII, IX. Chúng ta hoàn toàn đồng ý với điểm này vì sau chiến thắng Bạch Đằng (938) của Ngô Quyền, nước ta đã chấm dứt thời kì đồ hộ phương bắc và cũng từ đó sự ảnh hưởng của tiếng Hán vào Việt Nam cũng không có tính chất trực tiếp như trước. Đây là một giai đoạn ngắn trước nay chưa từng được giới Hán học thế giới nghiên cứu. Để miêu tả âm Hán thuộc giai đoạn này, ông Cần đã khảo sát hệ thống *thiết vận* của Lục Pháp Ngôn (đời Tùy), nghiên cứu sự diễn biến của âm Hán từ thế kỉ VII đến các thế kỉ XI, XII (đời Tống) và dựng lại hệ thống âm Hán ở giai đoạn quá độ (thế kỉ VIII, IX) xuất phát điểm của âm Hán Việt, từ đó ông mới dựng lại quá trình diễn biến từ âm Hán Trung cổ ở giai đoạn này đến hệ thống âm Hán Việt với từng bước diễn tiến của nó. Để dựng lại quá trình này, tác giả đã dựa vào những thành tựu nghiên cứu mới nhất của giới Đông phương học thế giới về lịch sử ngữ âm tiếng Việt (như của A. Haudricourt, M. Ferlus, Xokolovskaia, Paul Macey, Gregerson, Kenneth G. Milton, E. Barker, Reynaud v.v.) cũng như dựa vào các cứ liệu về phương ngữ tiếng Việt, đó là lợi thế của ông Cần mà Maspéro không có được.

Qua sự trình bày của Nguyễn Tài Cần về quá trình chuyển biến từ âm Hán Trung cổ sang âm Hán Việt, chúng tôi thấy quá trình này có những đặc điểm sau :

Thứ nhất là sự chuyển biến từ Hán Trung cổ sang Hán Việt có tính chất hệ thống và đồng loạt khác với tiếng Hán thượng cổ xâm nhập vào tiếng Việt một cách lẻ tẻ. Thứ hai là nó diễn ra khá lâu dưới thời tự chủ nấn :

— Nó chịu sự tác động mạnh mẽ của các quy luật và các quá trình biến đổi của ngữ âm tiếng Việt.

— Nó đã trải qua những bước quá độ trước khi trở thành hệ thống Hán Việt ngày nay. Số lượng âm đầu trong tiếng Hán trung cổ nhiều gấp đôi số lượng âm đầu của tiếng

(1) Tuy rằng về sau trong chuyên luận *Phương ngữ Trường An (Le dialecte de Tch'ang an)*, Maspéro đã phải sửa đổi lại một số quan điểm của ông.

(2) Mineya. *Studies on the Sino-Vietnamese*, Tokyo, 1972.

(3) Nguyễn Tài Cần. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

Việt đương thời. (Theo ông Cần, Hán Trung cổ ở các thế kỉ VIII, IX có 41 âm đầu trong khi Hán Việt chỉ có 20 âm đầu) lại có rất nhiều âm tắc xát và âm kêu mà tiếng Việt lúc này chưa có, vì vậy quá trình hình thành âm Hán Việt phải là quá trình đồng hóa một số lớn âm đầu Hán trung cổ thành số ít âm đầu Hán Việt và sau đó là sự diễn biến của hệ thống Hán Việt ban đầu theo quy luật ngữ âm Việt để trở thành hệ thống Hán Việt ngày nay. Vì vậy quá trình hình thành âm Hán Việt có thể chia ra hai bước lớn sau :

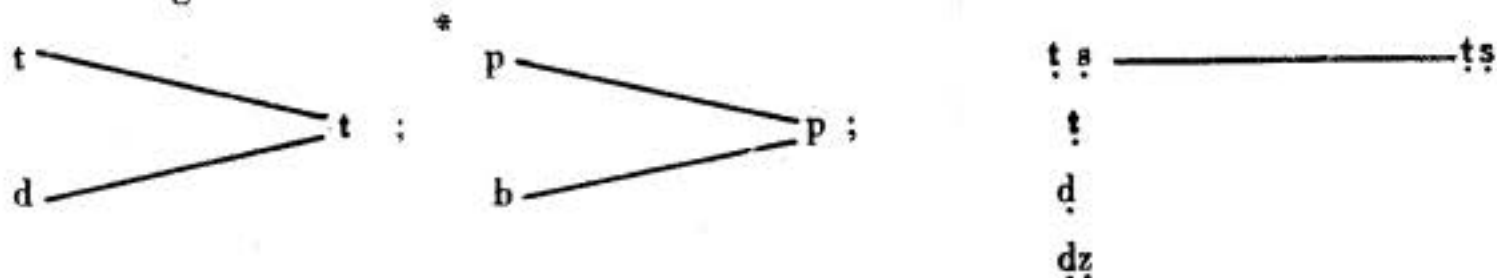
Bước thứ nhất : có hai xu hướng :

— Điếc hóa các phụ âm kêu. Sự xóa nhòa ranh giới giữa điếc và kêu của tiếng Hán: không gây ra một sự hỗn loạn đáng kể nào vì có sự bù đắp về thanh điệu. Nói chung thì

Từ kêu sang điếc có thanh điệu huyền, ngã, nặng (trầm)

Từ điếc sang điếc có thanh điệu không, hỏi, sắc (bổng)

— Các phụ âm tắc xát phải biến thành hoặc là tắc hoặc là xát. Ví dụ sau đây cho cả hai hướng :



Bước thứ hai : hệ thống Hán Việt như trên tiếp tục diễn biến trong lòng tiếng Việt, dưới sự tác động của các quy luật ngữ âm Việt. Tuy nhiên, trong địa hạt Hán Việt có thể có trường hợp nằm ngoài quy luật chung (như trường hợp Tr có ở Hán Việt trước khi nó thành hình trong từ thuần Việt ở thế kỉ XVII) nhưng, những trường hợp này không có tầm quan trọng lớn lắm. Lúc này trong tiếng Việt lại xuất hiện những xu hướng như kêu hóa, xát hóa hoặc tắc xát. Xu hướng này kéo theo sự thay đổi của một số âm đầu trong hệ thống Hán Việt cũ để đi tới diện mạo của âm Hán Việt ngày nay, ví dụ :

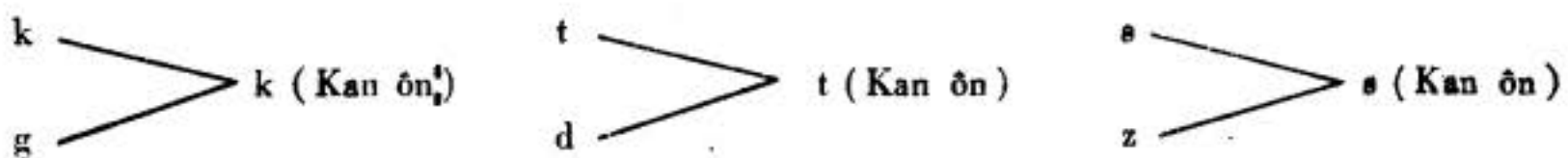
$p > b$; $t > d$; $s > t$; $kj > dj > fj > dz$ (gi quốc ngữ)

Con đường biến chuyển từ âm Hán Trung cổ sang âm Hán Việt nhìn chung ở các phần âm đầu, vần và thanh điệu là con đường giản hóa, thu gọn, sửa đổi các âm tiết Hán rung cổ theo cơ chế ngữ âm Việt để trở thành những âm tiết mang đặc điểm cấu trúc Việt. Quá trình này có tính chất phổ biến cho cả âm Hán Việt, Hán Triều và Hán Nhật, ví dụ ở tiếng Nhật ta cũng thấy các nét sau :

Giản hóa và thu gọn âm tiết :

$kuən > kon$, $kian > ken$, $kiəm > kon$, $puən > pan$, $t'uo > to$, $dz'uən > son$ (ở Kan ôn)

Biến âm đầu kêu thành điếc :



Xóa nhòa ranh giới giữa âm răng và ngạc, nỗ và xát ngạc

$x > k$ (Kan ôn và Gô ôn)

$ʃ > k$ (Kan ôn)

g (Gô ôn)

Biến tắc xát thành xát :

$tʃ, tʃ', dz$ — s (Kan ôn)

ts', ts, dz' — s và z (Gôn ôn)

Biến âm mũi thành nờ kêu hay xát kêu

nuo > do, ma > ba, ng > g

Âm Hán Việt trong chữ Nôm

Một chữ Hán từ khi được tạo ra cho đến nay có thể có nhiều âm đọc, ví dụ âm Hán thượng cổ, âm Hán trung cổ và âm Bắc Kinh ngày nay. Ấy là chưa kể đến các cách đọc của các địa phương và cách đọc theo Hoa kiều như mì chính (vị tinh) sủi cảo (thủy giao v.v.). Lại có hiện tượng một chữ Hán trong quá trình sử dụng có thể biểu thị những nghĩa mới. Đó là hiện tượng một mã chữ biểu thị nhiều từ khác nhau trong đó có những từ đồng âm và dị âm như :

角 âm giắc có các từ với những nghĩa sau :

1 — sừng

2 — xương trán

3 — chén đựng rượu

4 — góc

5 — tên một ngôi sao

6 — Vật chứa có 3 chân, đựng được 4 thăng.

Âm giắc cũng được coi là âm Hán Việt, nhưng âm này không có trong các từ điển Hán ; có các nghĩa :

1 — vật nhọn

2 — 1 âm trong ngũ âm (cung, thương, giắc, chủ, vũ)

3 — cái tù và

Ngoài ra lại còn có các âm.

— Cốc (cổ lục thiết, âm cốc) từ tượng thanh tiếng chim kêu.

— Lộc (lục học thiết, âm lục) tên riêng Lộc lý tiên sinh trong sách *Sử kí*.

Về lí thuyết thì bất kì chữ Hán nào cũng có âm Hán Việt. Nhưng không phải âm Hán Việt nào cũng được sử dụng trong chữ Nôm. Chữ Nôm chỉ lựa chọn lấy một vài trong những âm đó để ghi tiếng Việt. Ở đây cần phân tích ra hai trường hợp khác nhau :

— một là sử dụng chữ Hán để ghi chép hoặc sáng tạo ra những thư tịch Hán văn, lúc này chữ Hán nằm trong hệ thống ngôn ngữ Hán. Do chỗ một chữ Hán có nhiều âm — thực ra là nhiều từ — tùy theo nghĩa từ mà đọc âm khác nhau, ví dụ :

度 đạc, nghĩa là đo

độ, trong pháp độ

— hai là sử dụng chữ Hán với tư cách một đơn vị, trong hệ thống văn tự dân tộc của người Việt. Lúc này chữ Hán biểu thị những đơn vị từ hội ít nhiều quen thuộc trong tiếng Việt, nó được dùng biểu thị từ gốc Hán hoặc được dùng thuần âm để biểu thị từ thuần Việt. Những đơn vị từ hội Hán khác, tuy cùng mặt chữ với loại trên, rất ít khi được dùng tới. Hiện tượng dùng một lúc nhiều âm Hán Việt của một chữ Hán đôi khi lại gây trở ngại cho việc ghi âm tiếng Việt. Ví dụ trên : chữ 度 trong chữ Nôm thường được dùng ghi âm độ, khi cần ghi âm đạc chữ Nôm dùng một chữ Hán khác là 鐸 (âm đạc, nghĩa là cái mõ dùng gõ khi tuyên đọc chiếu chỉ hay khi xuống dân gian thu thập thi ca).

Sau đây là một vài dẫn chứng về cách đọc Hán Việt của chữ Hán, âm gạch dưới là âm thường dùng trong chữ Nôm.

台 dài, hai, di, thai. 司 tư, ti, tứ. 合 hợp, cáp. 呼 hồ, há

唇 thần, chân. 團 hoàn, viên. 土 thổ, đở. 塗 dồ, trà.

Điều này chứng tỏ chữ Nôm tôn trọng hai nguyên tắc sau :

— Hạn chế hiện tượng một chữ Hán cùng một lúc có hai cách đọc trong chữ Nôm (trừ trường hợp thật cần thiết và tiết kiệm được số lượng chữ). Ví dụ trong chữ Nôm âm *phiết* được dùng chữ 𠵹, âm *ảnh* được dùng chữ 影, âm *đỗ* được dùng 杜.

— Cố gắng sử dụng các âm Hán Việt quen thuộc thường được dùng để đọc kinh truyện và đọc các sách nhập môn chữ Hán, tránh những âm ít đọc.

Cả hai nguyên tắc trên đều nhằm làm cho chữ Nôm thể hiện được chính xác âm Việt, loại trừ những khả năng đọc theo nhiều cách.

2. CÁC ÂM PHI HÁN VIỆT

Khái niệm âm phi Hán Việt được dùng để chỉ các cách đọc chữ Hán ở Việt Nam được hình thành trong lịch sử mà không nằm trong cách đọc Hán Việt. (Ở đây không tính đến cách đọc theo khẩu ngữ của tiếng Hán miền Nam gần đây do người Hoa đưa vào nước ta (như mì chính, sủi cảo, tài xế v.v.). Nó một mặt khu biệt với âm Hán Việt, một mặt khu biệt với âm thuần Việt.

Đến đây ta có thể căn cứ vào thời điểm xuất hiện để trình bày từng loại.

Âm Tiền Hán Việt

Các nhà nghiên cứu trước thường gọi loại âm này là âm xưa hoặc âm cổ Hán Việt. Cách gọi này dễ gây cho người đọc sự lăm lăm là nó cũng là một thứ âm Hán Việt nhưng là âm Hán Việt cổ. Ta nên gọi nó là âm Tiền Hán Việt vì nó xuất hiện ở giai đoạn trước âm Hán Việt.

Âm Hán Việt có một sự phát triển riêng khác với âm Tiền Hán Việt. Tuy nhiên ở đây cũng cần nói thêm là ở các thời điểm khác nhau nó cũng có thể có cách đọc khác nhau. Ví dụ chữ 角 ở thế kỉ XVII đọc là *giác* nhưng ở thế kỉ XV còn có thể đọc là *chác* (*Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* còn dùng chữ này ghi âm *chác* với nghĩa là mua). Lùi lại thế kỉ XIII nó còn ghi âm *cóc* (*Thiền Tông bản hạnh* dùng ghi âm *cóc* với nghĩa là hay, biết).

Âm Tiền Hán Việt thuộc một hệ quy chiếu khác có thể xuất hiện sớm hơn âm Hán Việt ngót chục thế kỉ. Xuất phát điểm của nó là hệ thống âm Hán thượng cổ, âm này tồn tại từ thời Tiên Tần Lường Hán cho đến khoảng các đời Ngụy Tấn. Lúc này ở Giao Châu tiếng Hán thượng cổ còn mang tính chất là một sinh ngữ.

Về âm Hán thượng cổ, giới Hán Ngữ Trung Quốc bắt đầu đề cập đến từ thời Ngụy Tấn nhưng đến đời Thanh nó mới bắt đầu được nghiên cứu một cách hệ thống với các công trình của Đoàn Ngọc Tài, Cổ Viêm Võ, Trần Phong, Đới Chấn... nhất là Tiền Đại Hân, ông này đã đưa ra được những kết luận khá xác đáng (1). Các ông trên đã dựa vào thành tựu nghiên cứu của cổ nhân, dựa vào các trước tác thời Tiên Tần như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Sở Từ* v.v. và nghiên cứu những cứ liệu ngữ âm cổ còn bảo tồn lại được như *Thiết vận* (2) *Đường vận* (3) và *Quảng vận* (4) để từ đó đi ngược dòng lịch sử, tái dựng lại bộ mặt của âm Hán thượng cổ. Về sau nhà Hán học Thụy Điển nổi tiếng là Bernhard Karlgren đã giả định ra hệ thống tiêu âm của âm Hán thượng cổ (không kể thanh điệu), ông này dựa vào các nguồn cứ liệu sau :

(1) Vương Lực. *Hán ngữ âm vận học*. Trung Hoa thư cục xuất bản, 1957, tr 269 — 451.

(2) Do Lục pháp Ngôn soạn năm 601, không còn giữ được đầy đủ, có lời chú năm 676).

(3) Soạn năm 751, bị mất, sau được Stein và Pelliot tìm được những mảnh nhỏ ở Đôn Hoàng.

(4) Soạn theo *Thiết vận*, có hai loại là giản bản và phiên bản, in năm 1007.

— Cách phiên âm tiếng Hán cổ trong tiếng nước ngoài và cách phiên âm tiếng nước ngoài trong tiếng Hán cổ (chủ yếu là tiếng Phạn và các tiếng vùng Trung Á).

— Cách phiên thiết của các tự điển cổ và bộ *Kinh điển thích văn* của Lục Đức Minh (1)

— Các tài liệu ngữ âm cổ như *Thiết vận*, *Đường vận*, *Ngũ âm tập vận* (1150), *Đại Tống trùng tu Quảng vận* (đầu thế kỉ XI) *Thiết vận chỉ chương đồ* (2), *Vận kính* (3), *Hồng võ chính vận* (4), *Kinh sử chính âm thiết vận chỉ nam* (5).

Ngoài ra còn có những người nghiên cứu âm Hán thượng cổ khác như Henri Haudricourt với tài liệu *Tái lập tiếng Hán thượng cổ như thế nào* (Comment reconstruire le chinois archaïque)

Trong giáo trình này, âm Hán thượng cổ sẽ được lưu ý khảo sát nhiều hơn ở những chỗ nào có liên quan đến cách đọc chữ Hán ở Việt Nam.

Phần âm đầu

Các nhà nghiên cứu nói chung đều công nhận rằng tiếng Hán thượng cổ chỉ bao gồm có 32 phụ âm đầu. Các phụ âm đầu này được B. Karlgren giả định bằng những tiêu âm sau :

âm gốc lưỡi	k, k', g, g', ng, ɣ
âm mặt lưỡi	t, t', d, d', n', s'
âm răng	t, t', d, d', n, l, s, z, dz, dz'
âm gốc răng	ʃ, tʃ, ts', dz'
âm môi	p, p', b', m

Đề nghiên cứu sự biến đổi từ hệ thống âm đầu Hán thượng cổ sang hệ thống âm đầu Hán trung cổ, Karlgren cũng đã tái lập lại hệ thống âm đầu thời *Thiết Vận* như sau :

âm gốc lưỡi	k, k', g', ng, x, ɣ
âm mặt lưỡi	t, t', d', n', j, s', z', ts', dz, n'z'
âm răng	t, t', d', n, l, s, z, ts, ts', dz'
âm gốc răng	ʃ, tʃ, tʃ', dz'
âm môi	p, p', b', m
âm hầu	ʔ, o

Hai luận điểm của B. Karlgren thể hiện ở hai bảng trên sau này đã được bàn cãi nhiều lần: 1 — Ông cho rằng hầu hết phụ âm hữu thanh thời *Thiết Vận* đều bật hơi, 2 — Các dãy phụ âm môi, phụ âm gốc lưỡi, phụ âm hầu có sự phân biệt giữa một bên là trường hợp thuận khiết và một bên là trường hợp có j hóa. Sau này Lý Vinh đã mạnh dạn dựa hẳn vào cứ liệu *Sơn mậu bồ khuyết thiết vận* mà bỏ *nương* (n'z') đưa *vân* (j) trở về *hạp* (ɣ), thêm *sĩ* (ʒ) vào thành cặp *sĩ / thường* (ʒ / ʃ) và gạt các yếu tố bật hơi trong âm kêu của B. Karlgren.

(1) Người đời Đường, tuy ông này có lẫn lộn nhiều nguồn phương ngôn nhưng cách phiên của ông vẫn rất quý.

(2) Tương truyền là của Tư Mã Quang, in sau đó nửa thế kỉ.

(3) Cuối thế kỉ XII, gồm 206 văn.

(4) 1375, có 76 văn.

(5) Của Lưu Giám, in năm 1336 và tài liệu nghiên cứu sách này của Volpicelli, Kühnert và Shaank. Xin xem *Études sur la phonologie chinoise* (Archives d'études orientales, V XV, 1915) và *Gramata Serika, Script and phonetics in Chinese and Sino -- Japanese -- Bulletin No 12, Stockholm, 1940* của cùng tác giả B. Karlgren.

Ông Nguyễn Tài Cần đã dựa vào ý kiến của Lý Vinh, tu chỉnh lại các nhược điểm của B. Karlgren và lập lại sơ đồ tiêu âm các phụ âm thời *Thiết Vận* như sau :

Bang tồ	Bang p	Bàng p'	Tịnh b (b')	Minh m				
Đoan tồ	Đoan t	Thấu t'	Định d (d')	Nê n				
Lai tồ								lai l
Tri tồ	Tri t (t)	Triệt t' (t')	Trùng d (d')					
Tinh tồ	Tinh ts	Thanh ts'	Tùng dz (dz')		Tâm ɸ	Tà ʒ		
Trang tồ	Trang tɛ (tɛ)	Sơ tɛ' (tɛ')	Sùng dɛ (dɛ')		Sinh ɸ	Sĩ ʒ		
Chương tồ	Chương t's' (ts)	Xương t's' (ts)	Thuyền d'z' (dz')		Thư s' (s)	Thường z' (z)		
Nhật tồ				Nhật n				
Kiến tồ	Kiến k	Khê k'	Quần g (g')	Nghi ng	Hiền x	Hạp ɣ	Ảnh ʔ	Dương o

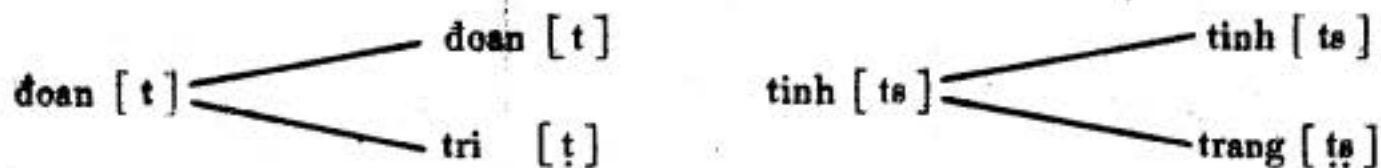
Ghi chú : Chữ trong ngoặc đơn là tiêu âm của B. Karlgren.

Ông Cần đã sửa lại những nhược điểm của Karlgren như bỏ yếu tố bật hơi ở các âm [d'] (mẫu định), [d'] (mẫu trùng), [dz'] (mẫu tùng), [dɛ'] (mẫu sùng), [dz'] (mẫu thuyền), [g'] (mẫu quần), quan sát 2 bảng tiêu âm Hán thượng cổ và Hán thời *Thiết vận* của B. Karlgren, ta thấy nổi bật các điểm :

- Đến tiếng Hán thời *Thiết vận* số lượng âm mặt lưỡi đã tăng lên từ 6 lên 10.
- Số lượng âm răng giảm xuống, từ 12 xuống 10.
- Số lượng âm môi rất ít, chỉ có 4, nếu so với các âm môi trong bảng tam thập lục tự mẫu của Hà Thủ Ôn ta thấy vắng mặt các âm [f] (mẫu phi), [f'] (mẫu phu), [v] (mẫu phụng) và [w] (mẫu vi).

Phải nói rằng người đầu tiên chú ý đến thanh mẫu là Tiền Đại Hán. Theo ông, thanh mẫu bao gồm các phụ âm và bán phụ âm là bộ phận khởi đầu cho một âm tiết. Theo sự khảo sát của họ Tiền thì trong hệ thống âm đầu của tiếng Hán thượng cổ có những hiện tượng sau :

- Không có âm mặt lưỡi [t]. Lúc này [t] thuộc mẫu *tri* trong hệ thống âm đầu Hán Trung cổ còn chưa tách khỏi âm nờ đầu lưỡi — ngạc [t] thuộc mẫu *đoan* trong hệ thống âm đầu Hán thượng cổ, hai âm trên còn đọc như nhau. Hiện tượng tách đôi *đoan* và *tri* xảy ra khoảng từ đời Hán đến Nam Bắc triều, song song với hiện tượng tách *tinh* ra thành *tinh* và *trang* :



Ông B. Karlgren cũng cho rằng từ Hán thượng cổ đến Hán trung cổ có hiện tượng tách [d] ra thành [d̄], ông nêu ví dụ:

滿, 摘 đích, trích

Xác định âm trị ta thấy [d] thuộc mẫu *định* và [d̄] thuộc mẫu *trùng*. Có thể tiêu âm của Karlgren không chính xác nhưng điều ấy ở đây lại không quan trọng lắm vì cả 2 giả định của Karlgren và họ Tiền đều đưa lại hệ quả *tri* và *trùng* đều là nguồn gốc của âm tr Hán Việt. Do đó dấu vết để lại trong tiếng Việt là một số từ Hán thượng cổ vào tiếng Việt có âm đầu d thì tới thời Hán Trung cổ lại cho âm đầu tr Hán Việt.

Tiền Đại Hàn miêu tả âm Hán Thượng cổ của các từ dưới đây như sau:

趙	(triệu)	đọc như	凋	(điệu)
直	(trực)	—	特	(đặc)
竹	(trúc)	—	篤	(đốc)
稠	(trù)	—	禱	(đảo)

Nếu ta quan sát cách phiên thiết của các học giả đời Hán như Trịnh Huyền, Mã Dung, Quách Phác ... đối với các trước tác Tiên Tần như *Kinh Thi*, *Kinh Thư* v.v. ta cũng thấy như vậy. Ví dụ trong thiên Ích Tắc sách *Kinh Thư*, chữ 長 (trường hoặc trưởng) được phiên là 丁丈切 (đinh + trượng = đượng), chữ 中 (trung) được phiên là 丁仲切 (đinh + trọng = đủng) chữ 迭 (điệt) được phiên là 直結切, ở đây 直 phải đọc là *đặc* và cách phiên thiết là đặc + kết = điệt. Ngoài ra, chữ 隋 còn bảo tồn hai cách đọc là *đọa* và *trụy*.

Về tên người, 陳完 (Trần Hoàn) trong sách *Xuân thu Tá truyện* còn được ghi là 田完 (Điền Hoàn) trong sách *Luận ngữ*, lúc này hai chữ 田 và 陳 đều có âm *điền* (chú ý thanh phù 東 (đông) trong chữ 陳).

Xét trong cấu tạo chữ Hán ta cũng thấy những chữ có âm đầu d̄ và âm đầu tr trong Hán Việt ngày nay đều mang chung một thanh phù:

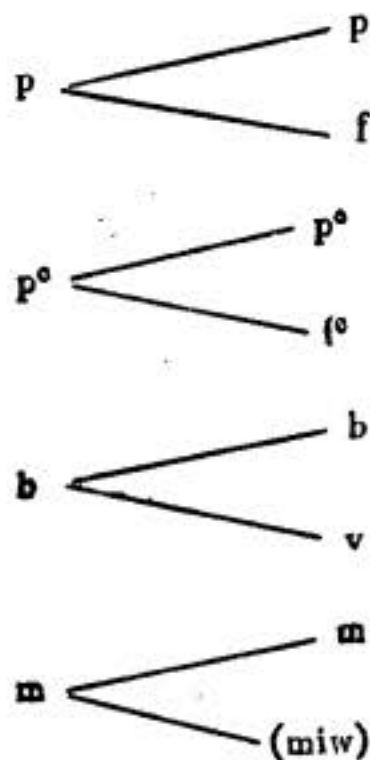
團	đoàn	và	傳	truyền
點	điểm	và	站	trạm
童	đồng	và	撞	tràng

Ông Shaank trong bài *Ngữ âm tiếng Hán cổ* (1) giả định rằng *đoan* là âm đầu [t] còn *tri* là một âm ngạc hóa mà ông ghi là [tʂ], do bị ngạc hóa mà nó biến thành âm mặt lưỡi.

— Trong tiếng Hán thượng cổ cũng chưa có âm môi—răng (chỉ có 4 âm môi—môi). Lúc này các âm môi răng còn chưa tách ra khỏi âm môi—môi. Quá trình tách đôi các âm môi—môi thành các âm môi—môi và môi—răng được đoán định là xảy ra khoảng đời Đường vì trong thời *Thiệt vận* cũng chưa có âm môi—răng. Hơn nữa trong *Tập vận* (in năm 1066) các âm môi—môi và môi—răng đã được phiên thiết bằng các âm khác nhau. Maspéro cho rằng sự tách đôi này xảy ra vào khoảng thế kỉ VII dựa vào hiện tượng sau: trong tài liệu phiên âm các tiếng pen—vi đầu thế kỉ VIII.

(1) *Ancient Chinese phonetics*, Thông báo, 1900.

đã có sự phân biệt khá rõ giữa hai loại. Vương Lực thì dựa vào hiện tượng chữ phụ gieo vần với *ngộ* (chuyển sang vần *iu*) để ước lượng rằng hiện tượng tách đôi này hoàn thành vào khoảng trước thế kỉ IX. Ý kiến các nhà nghiên cứu trên có thể xê dịch về thời điểm nhưng rõ ràng ai cũng công nhận rằng quá trình tách âm môi-răng khỏi âm môi-môi của tiếng Hán thượng cổ là một sự thật lịch sử và sự tách đôi này xảy ra một cách đồng loạt:



Chúng ta chú ý đến trường hợp đầu và trường hợp cuối vì nó ảnh hưởng đến cách đọc chữ Hán ở Việt Nam: p (mẫu bang) tách đôi thành p và f (mẫu bang và mẫu phi trong bảng tam thập lục tự mẫu của Hà Thủ Ôn; m (mẫu minh) tách đôi thành m và w (mẫu minh và vi ghi là w) trong bảng Tam thập lục tự mẫu của Hà Thủ Ôn, p thành b Hán Việt, f thành ph Hán Việt và [miw] hay [w] thành v Hán Việt.

Xét trường hợp đầu: p Hán thượng cổ được đọc bằng âm đầu b trong âm Tiên Hán Việt (1) sau này tách thành f rồi thì được đọc bằng âm đầu ph Hán Việt. Hiện tượng p tách thành f đã được các nhà âm vận học đời Thanh và giới Hán học thế giới thừa nhận.

Tiền Đại Hán có nêu ra các thí dụ sau: tên 伏羲 (Phục Hi) lại thường được ghi là 包羲

(Bào Hi) trong sách *Kinh Thư*. Chữ 扶伏 (phù phục) được ghi là 匍匐 (bồ bặc) trong

sách *Mạnh Tử*. Tên 士魴 (Sĩ Phòng ở nhiều sách lại ghi là 士彭 (Sĩ Bành) đủ thấy các chữ trên trong tiếng Hán thượng cổ còn được đọc bằng cùng một phụ âm đầu p.

Quan sát cách phiên thiết của sách *Kinh Thư* chúng ta cũng gặp hiện tượng tương tự.

Trong thiên *Ich Tắc*: chữ 薄 (bạc) được phiên bằng hai cách:

薄各切 = bồ + các = bạc.

扶各切 = ở đây 扶 (phù) còn đang đọc là bồ.

Xét cách cấu tạo chữ Hán ta thấy các từ sau này được đọc bằng âm đầu b và ph Hán Việt đều mang chung thanh phù:

(1) Dĩ nhiên p sang Hán Việt lúc này vẫn đọc là p vì tiếng Việt lúc ấy chưa có âm nề kêu, sau khi có xu hướng kêu hóa nó mới đọc như b ngày nay.

方 phương 訪 phỏng

傍 bàng 榜 bǎng

甫 phũ 捕 bộ

補 bô

Qua các phiên âm tiếng nước ngoài của người Hán ta cũng thấy b và ph có giai đoạn còn nhập một. Ví dụ trong các sách đời Ngụy Tấn, chữ Buddha của tiếng Phạn còn được phiên là 浮图 (phù đồ), lúc này chữ 浮 còn phải đọc là Bù.

Về âm trị của bang, B. Karlgren cũng giả định bằng tiêu âm [p], ví dụ :

• Hán thượng cổ Hán Việt

法	piwǎp	pháp
風	plum	phong
放	piwawj	phóng
斧	piwo	phũ
符	piua	phù

Sau đây là dẫn chứng về những chữ Hán giữ dấu vết âm Hán thượng cổ trong cách đọc tiền Hán Việt :

Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt
放	buông	phóng
房	buồng	phòng
煩	buồn	phiền
紂	buộc	phọc ...

Xét trường hợp cuối : m (mẫu minh) tách thành m và wj (miw, sau này thành v) có các âm đầu m và v trong âm Hán Việt. Hiện tượng m, v còn nhập một còn để dấu vết khá rõ trong thư tịch cổ. Ví dụ tên núi 汶山 (Vấn sơn) có chỗ ghi là 岷山 (Mạnh sơn), 望諸 (Vọng chư) có chỗ ghi là 孟諸 (mạnh chư). Ở thiên Thuấn điển trong sách Kinh Thư, chữ 旻 (mân) được phiên là 武巾切 (vũ + cân, ở đây vũ còn đang đọc là mỗ, tiếng Quảng Đông ngày nay còn đọc là mủ). Chữ 勿 (vật) có nhiều sách ghi là 沒 (mật). Điều này chứng tỏ các chữ trên ở thời Hán thượng cổ còn đọc với âm đầu m.

Xét cấu tạo chữ Hán ta cũng thấy nhiều chữ âm đầu m và v trong Hán Việt còn mang một thanh phù chung, ví dụ :

文	văn	旻	mân
蚊	vân	憫	mãn
亡	vong	忙	mang

Sau đây là một số chữ Hán đã lưu dấu vết âm Hán thượng cổ trong cách đọc tiền Hán Việt.

Chữ	âm Tiền Hán Việt	Hán Việt
務	mù	vụ
舞	múa	vũ
晚	muận	vãn
望	mong	vọng
霧	mù	vụ

Ngoài ra còn một số chữ lẻ tẻ ở các âm đầu khác cũng được đọc theo âm Hán thượng cổ. Về phần vần âm Hán thượng cổ, trong Gramata Serika, B. Karlgren chia tất cả các vần thành 26 nhóm theo âm cuối để nghiên cứu.

Ở đây chúng tôi chọn lựa phân tích một số điểm có liên quan đến cách đọc tiền Hán Việt. Tiện thể cũng xin nói lược qua về những âm cuối không có trong tiếng Hán trung cổ.

Trong phần vần của tiếng Hán thượng cổ, riêng về nguyên âm, chúng ta cần chú ý đến một số điểm sau :

— a và a không đứng một mình hoặc không theo sau giới âm w và i, nhưng sau nguyên âm tính i thì khi chuyển sang Hán trung cổ nó có umlaut, ví dụ :

皮	bia (bia) — bje (bi)
碑	bia (bia) — bje (bi)
離	lia (lia) —lje (li)
池	tia (đia) — tje (tri)

— (a tròn môi) : giữ một thời gian tới sau công nguyên thì đổi thành a; ɔ không đứng sau i thì đổi thành a, sau i vẫn giữ nguyên, ví dụ :

南	năm (nôm) — nam (nam)
納	nap (nộp) — nap (nạp)
盒	Yap (hộp) — Yap (hạp)

— ɔ đứng sau i dài sẽ chuyển thành e.

墊	tiem (đệm) — tiem (điểm)
---	--------------------------

— ă đứng trước ng và k sẽ chuyển thành ic :

逆 ɲiāk (ngược) — ɲiek (nghịch)

— o sẽ chuyển dần sang uo qua một bước trung gian là wo.

o > wo > uo

Nếu đứng sau i (phụ âm tính) thì nó sẽ dừng lại ở bước trung gian này, nhưng nếu không đứng sau i nó sẽ tiếp tục thành uo. Trong âm tiền Hán Việt và Hán Việt chúng ta cũng thấy dấu vết của quá trình trên :

凡 ʎon (hòn) ʎwon — ʎuon (hoàn)

— ɛ có một số thay đổi nếu không đứng sau i thì nó sẽ chuyển thành ă. Nếu đứng sau ɛ thì chất ngạc được giữ lại, đôi khi kéo dài, chỉ khi nào trước nó có các âm đầu gốc lưỡi hay hầu thì ɛ mới chuyển sang ɛ̄, ví dụ :

Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt
誇	k'wɛ (khoe)	k'wả (khoa)
盞	ʎɛ'n (chén)	ʎản (trần)
斬	ʎɛm (chém)	ʎảm (trảm)
限	xɛn (hạn)	xã (hạn)
察	tsɛt (xét)	ts'át (sát)
檢	kiɛn (kén)	kiễn (kiến)

— Văn ɲwo do có ɲ đứng trước nên w sẽ chuyển sang nguyên âm tính và để rặng o còn lại ɲu, ví dụ :

tɲwo — tɲw
k'ɲwo — k'ɲu
ɲwo — ɲu

Sang tiền Hán Việt do i không thích ứng với ngữ âm tiếng Việt nên bị thủ tiêu, ta nêu các dẫn chứng sau :

	Tiền Hán Việt	Hán Việt
主	chúa	chủ
注	chua	chú
須	tua	tu
驅	khua	khū
鐘	chuông	chung

Luật này tác động trong tiếng Việt vào một địa hạt lân cận (cùng nguyên âm đôi, giữa và sau) tạo ra xu hướng ra > ư, ví dụ :

驢	lira	lư
御	ngira	ngự
貯	chúra	trữ
距	cúra	cự
似	túra	tự

Điều này có phần phi lý nếu ta quan sát trong khu vực thuận Việt. Ví dụ từ *ngựa* có hình thức cổ hơn là *ngũ*, *lừa* vùng Thanh Hóa hiện nay còn phát âm là *lũ* ... Song cũng có thể giải thích rằng đây là hai hiện tượng xảy ra ở hai khu vực khác nhau và ở các thời điểm khác nhau, một bên là khu vực gốc Hán và một bên là khu vực thuận Việt. Nguyên âm đôi trong tiếng Việt có từ rất sớm nhưng có thời gian nó biến đi chưa rõ nguyên nhân.

Về âm thượng cổ của nguyên âm [i] trong tiếng Hán Trung cổ thì vẫn đề xem chừng khá phức tạp. Theo Nguyễn Tài Căn thì vào khoảng trước thời Nam Bắc triều, bốn vận bộ CHI, 'chi' chi, vi (nguồn gốc của âm i Hán Việt) có âm trị là [ie], [iə], [iei] (1). Ông B. Karlgren cho rằng nguồn gốc của [i] trong Hán Trung cổ là các âm [iē], [iə], [iɛ] nhưng ông cho rằng sở dĩ nó chuyển sang [i] trung cổ là do tác động của những âm cuối kêu và âm cuối rung đứng sau. Âm Hán thượng cổ có cả thấy 10 âm cuối. Các âm cuối p, t, k, m, n, ng vẫn giữ nguyên đến thời Hán trung cổ. Riêng các âm cuối b, d, g, r, thì đã bị biến mất trước đời Đường. Một số trường hợp nhập vào các âm điếc như b nhập vào p, d nhập vào t, g nhập vào k, một số trường hợp khác thì chuyển thành [i]

Khảo sát quá trình biến đổi ta thấy có sự tương ứng như sau : các âm [ie], [ie], [iə], [iə] khi đứng trước các âm cuối b, d, g sẽ diễn ra hai hiện tượng sau :

— Nếu trước e và ə là một âm i dài (nguyên âm tính) thì e và ə sẽ bị đẩy về trước trong khi các âm cuối kêu chuyển sang i, ví dụ :

ied > iei
iod > iei

— Nếu trước e, ə và ē là một i ngắn (giới âm) thì chúng giữ nguyên, trong khi ấy các âm cuối chuyển sang i. Lúc này các nguyên âm trên ở vào vị trí bị kẹt giữa hai âm i nên bị thủ tiêu. Để bù đắp lại, sẽ có sự thay đổi ở địa hạt âm đầu. So sánh

tied > tiei ṭiēd > ts'i
diə b > diə i ḍiə b > ts'i
kiə g > kiei ḳiəg > kji

Âm cuối g đứng sau các nguyên âm dòng trước thì chuyển sang i nhưng nếu đứng sau các nguyên âm dòng sau thì chuyển thành u, ví dụ :

mug > mu
p'ing > p'iu
kūg > k̄u

Còn nếu đứng sau các nguyên âm a, ə, ɔ thì nó hoàn toàn biến mất mà không để lại một dấu vết gì.

d'ag > duo
gwag > Yuo
siag > sja

(1) Sách đã dẫn trang 230.

Riêng âm rung r trước khi chuyển sang i phải qua một giai đoạn rất gần với d (z). Vì r là một âm đầu lưỡi phát âm bằng cách đặt đầu lưỡi vào hốc răng (alveolus) vì vậy sang Hán Trung cổ nó chuyển thành i vì i là âm lưng lưỡi (dorsal) ngạc ướp phát âm bằng cách đặt lưng lưỡi vào hốc răng.

Âm r có thể có vài lần rung lưỡi, khi rút xuống hai thậm chí một lần thì lúc đó r rất gần d, nhưng r đập nhanh chứ không nở như trong tiếng Nhật, do đó r chuyển sang i là điều hoàn toàn có thể chấp nhận được, ví dụ :

ər > ər
iər > wi
iər > iei

Trường hợp đứng sau các nguyên âm ă, a, ǎ thì nó hoàn toàn biến mất không để lại dấu vết gì, ví dụ :

ər > ă
ar > a
ǎr > a
iar > ia > ie

Một hiện tượng khá lí thú là chữ 迨 (truy) có âm Hán thượng cổ là [tiwər] để lại ở Việt Nam âm tiền Hán Việt là *đuôi*. Ở đây cũng có hiện tượng r > i. Hiện tượng này có thể xảy ra trong tiếng Hán tức là khi vào Giao châu nó đã có âm [tiwei], hoặc giả nó biến đổi trong tiếng Việt theo quy luật trên.

Khi đứng sau ie, ie, iə, iě, ie thì cũng xảy ra quá trình giống như đối với b, d và g, ví dụ :

ier > iei
jer > i
ior > iei
jor > i

Đến đây ta nhắc lại cách giải thích của B. Karlgren và Nguyễn Tài Cần—Thực ra hai cách giải thích này về cơ bản không có gì mâu thuẫn nhau. Một là ie, iei, iə, iei khoảng trước Nam Bắc triều mà ông Nguyễn Tài Cần nêu lên có thể lùi về sau so với hệ thống iə, iə, je, ie của Karlgren, nếu theo dõi sự miêu tả sau này của Karlgren ta thấy ông có nói tới hiện tượng iei, iei chuyển sang i, ví dụ :

戾 liəd > liei > li (lệ)

丕 p'ieg > p'iei > p'ji (phi)

Hai là cả hai ông đều thừa nhận rằng tiền thân của [i] trong tiếng Hán trung cổ là các nguyên âm đôi và ba : iə, ie, iei, iə i.. trong tiếng Hán thượng cổ. Điều này rất quan trọng vì nó liên quan đến cách đọc tiền Hán Việt sau :

Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt
旗	cờ	ki
疑	ngờ	nghi
絲	tơ	tí
詩	thơ	thí

癡	say	si
眉	mây	mi
屍	thây	thi
移	dời	di
圍	vây	vi...

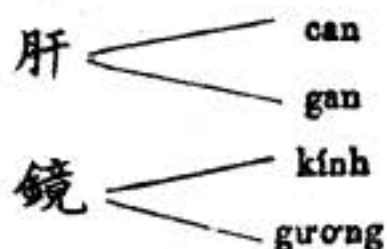
Tóm lại, âm Hán thượng cổ rõ ràng đã lưu lại dấu vết trong cách đọc của một số từ Hán ở Việt Nam mà chúng ta gọi là cách đọc Tiên Hán Việt. Thứ âm Hán thượng cổ đã để lại ảnh hưởng ở Việt Nam này, nhìn chung, là thứ âm Hán thượng cổ ở giai đoạn cuối, vào khoảng gần đời Ngụy Tấn vì ở địa hạt âm đầu nó còn giữ được bộ mặt âm Hán thượng cổ nói chung nhưng ở địa hạt vần thì nó đã có phần gần với vận bộ thời Thiết vận.

Âm Hán Việt Việt hóa

Cũng như âm tiên Hán Việt, âm Hán Việt Việt hóa đã được nhắc đến trong một vài chuyên luận về chữ Nôm cũng như trong các giáo trình về từ vựng tiếng Việt, nhưng chưa bao giờ được đặt thành đối tượng riêng để nghiên cứu. Trong giáo trình này vấn đề âm Hán Việt Việt hóa cũng chỉ được đề cập đến ở những khía cạnh có ảnh hưởng trực tiếp đến chữ Nôm.

Trước hết, cách gọi âm Hán Việt Việt hóa cho ta khái niệm đây là âm Hán Việt được đọc khác đi theo những quy luật ngữ âm tiếng Việt xảy ra sau quá trình Hán Việt hóa. Xuất phát điểm của nó là âm Hán Việt. Trong thực tế nó còn bao gồm những âm bắt nguồn từ tiếng Hán trung cổ xảy ra song song với quá trình Hán Việt hóa nhưng đọc theo cách biến thể dân gian.

Âm Hán Việt là kết quả của một quá trình biến đổi có tính quy luật chặt chẽ xảy ra đồng loạt cho tất cả các chữ Hán nằm trong 'thư tịch (kinh, sử, tử, tập) từ Tiên Tần, Lương Hán đến Đường Tống. Nó được dùng làm âm đọc chính thức để giảng dạy chữ Hán trong các trường học ở Việt Nam từ chốn kinh kì đến nơi phiên trấn, từ đời này qua đời khác. Nó được sử dụng làm âm đọc chữ Hán trong cơ quan hành chính cũng như trong sáng tác văn học. Cho đến đầu thế kỷ XX nó vẫn được dùng để đọc các bài thơ chữ Hán của Hồ Chủ tịch trong *Ngục trung nhật ký*. Nó là âm đọc của nền văn tự bác học qua nhiều thời đại, nhiều thế hệ, do đó cách đọc Hán Việt ngày càng thống nhất và được tiêu chuẩn hóa. Vì vậy, những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt không tác động đồng loạt vào tất cả các bộ phận của âm Hán Việt mà chỉ ảnh hưởng vào một số đơn vị lẻ tẻ. Đứng trước tác động này, một số âm Hán Việt đã bảo tồn tính thống nhất và hệ thống của mình bằng cách để những đơn vị nói trên tách ra làm đôi, một là giữ lại âm Hán Việt cũ, hai là để ra âm Hán Việt Việt hóa, ví dụ :



紙	—	chỉ
	—	giấy
停	—	đình
	—	dừng

Những tiếng Hán Việt được chuyển sang âm Việt hóa thường biểu thị các từ sinh hoạt dân gian, lớp từ văn học không nằm trong phạm vi này. Vì vậy đây không phải chỉ là sự chuyển âm thuần túy mà là một sự biến đổi có lựa chọn. Phạm vi chuyển âm hẹp, không gây sự xáo trộn đáng kể trong âm Hán Việt.

Dưới đây chúng ta lựa chọn và sắp xếp các âm Hán Việt Việt hóa căn cứ vào những biến đổi xảy ra trong ngữ âm tiếng Việt.

1/ Kêu hóa

từ k sang g:

Chữ

Hán Việt

Hán Việt Việt hóa

肝

can

gan

几

kỷ

ghế

箭

cân

gân

寄

kí

gửi

寡

quã

góa

từ ch sang gi:

紙

chỉ

giấy

正

chính

giêng

種

chủng

giống, giống

爭

tranh

giành

維

chùy

giùi

2/ Xét hóa

từ đ sang d:

停

đình

dtrng

篤

đốc

đóc

帶

đái

dái

刀

đao

đao

từ b sang v :

本	bản	vốn
板	bản	ván
壁	bích	vách
補	bồ	vá

từ hw sang v :

畫	họa	vẽ
回	hồi	về
凡	hoàn	viên
完	hoàn	vẹn

3/ Mũi hóa

từ đ sang n, từ b sang m, từ gi sang nh :

毒	độc	nọc
盤	bàn	mâm
家	gia	nhà

4/ Những sự biến đổi âm đầu khác không thành xu hướng rõ rệt
k sang kh :

巾	cân	khăn
---	-----	------

t sang th :

錫	tích	thiếc
粟	túc	thóc
繡	tú	thùa (1)

s sang th :

所	sở	thửa
紗	sa	thơ

(1) Có lẽ là do các xu hướng s > t và s' > t'. Các chữ trên ở giai đoạn đọc bằng âm đầu s sẽ chuyển sang âm đầu t Hán Việt, song do áp lực của xu hướng s' > t' nên một số âm có thể lẫn sang Hán Việt Việt hóa âm đầu th.

s sang t

灑 sái tưới (1)

th sang s

鐵 thiết sắt (2)

Về phần vần thì giữa âm Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa tuy có biến đổi nhưng vẫn giữ các nét ngữ âm sau :

— Giống nhau về nguyên âm dòng trước và âm cuối :

Chữ	Âm Hán Việt	Âm Hán Việt Việt hóa
惜	tích	tiếc
隻	chích	chiếc
席	tịch	tiệc
役	dịch	việc
猫	miêu	mèo

— Giống nhau về nguyên âm dòng giữa hoặc dòng sau và âm cuối :

初	ơ	ơu
事	ơ	thờ
炉	lô	lò
庫	khố	kho
共	cộng	cùng
桶	thống	thùng
散	tán	tan
銀	ngân	ngân

— Chỉ giống nhau ở âm cuối, nguyên âm xê dịch giữa dòng trước và dòng sau :

源	nguyên	nguồn
---	--------	-------

(1) Theo Maspéro (Sđd) khoảng thế kỉ X tiếng Việt cổ còn có 2 âm sát 1 răng, 1 ngạc đã chuyển thành các âm nờ răng (s > t ; s' > t'). Tiếng Mường vẫn còn s và s' nhưng không hẳn tương ứng với s và s' Việt cổ.

(2) Trường hợp này khá tế nhị : Âm Việt hóa không xuất phát từ âm Hán Việt 鐵 xuất phát từ âm đầu s' trong tiếng Hán Trung cổ cho ta âm sắt trước khi sang t' và cho ta âm Hán Việt thiết. Trong An Nam dịch ngữ các âm Việt âm đầu t' chỉ có 8 trường hợp phiên âm t' trong lúc con số phiên âm bằng sát hoặc tắc sát lại là 14, nhiều gần gấp đôi.

標	trạo	chèo
說	thuyết	thốt
沉	trầm	chìm
心	tâm	tim
尋	tầm	tìm
生	sinh	sống (1)

— Đọc theo lối biến thể dân gian, chưa chứng minh được mối quan hệ ngữ âm :

夷	di	rợ
卜	bốc	bói
瓦	ngõa	ngói
仰	ngưỡng	ngừa

Ngoài các chữ đọc từ âm Hán Việt sang hướng Việt hóa đã liệt kê ở trên, có một số từ Hán đơn tiết thường dùng bắt nguồn từ âm Hán trung cổ hoặc cũng đi theo con đường Hán Việt hóa nhưng không theo các quy luật đã trình bày trong phần âm Hán Việt mà có thể có những số phận riêng (2) chúng có thể chuyển vào tiếng Việt sớm hoặc muộn hơn các từ khác đôi chút hay có thể lạc từ địa hạt này sang địa hạt khác, hoặc đọc mô phỏng âm Hán trung cổ theo con đường biến thể dân gian, chúng tôi xếp chúng hai loại này vào một và gọi chung chúng là cách đọc biến thể, ví dụ :

Chữ	Âm Hán Trung cổ	Âm Hán Việt	Âm biến thể
叫	kiao	khiếu	kêu
夾	kyap	giáp	kép
價	kya	giá	cá
芥	kyai	giới	cái
解	kai	giải	côi, cỏi
角	kyak	giác	cóc, góc

(1) Trong *An Nam dịch ngữ* chữ 河 được dịch là 生 chứng tỏ 生 lúc này đọc gần như sống, từ sống người Việt có thể đọc thành sống.

(2) Các ông Maspéro và Nguyễn Tài Căn cũng thừa nhận rằng ngoài những quy luật chung mà các ông nêu ra, trong quá trình H n Việt hóa còn có một số ít từ chuyển sang tiếng Việt theo những con đường riêng mà các ông xếp vào lệ ngoại.

度	duo	độ	đo
比	bjé	tỉ	bi
便	bjen	tiện	bèn
平	bjiěŋ	biền	bàng
牀	đsa	sàng	giường
及	gyiop	cấp	kip

Thuộc loại trên còn có một số chữ sau cần có sự giải thích thêm chữ 具戎 (tặc) âm Hán Trung cổ là [dz k] thuộc mẫu *tùng*. Nói chung thì *tùng* trên đường Hán Việt hóa trước nhất phải điếc hóa thành [ts] rồi sau do thủ tiêu âm tắc sát nên chuyển thành [s], cuối cùng do xu hướng $s > t$ trong tiếng Việt mà chuyển thành t. Nhưng ở đây có sự giản hóa quá trình, từ [dz] rơi tiền tố d mà thành z, lúc này số phận của nó giống mẫu *tà*: sẽ chuyển qua s mà sang t. Nhưng trong giai đoạn đang ở [z] có thể có một số chữ lưu lại dấu vết ở tiếng Việt giống như *giặc*, ví dụ:

嫂	tâu	dâu
婿	tố	dè (rè)

Chữ 遮 (già) có âm đầu thuộc mẫu *chương* [t's'] trong Hán Trung cổ. Theo xu hướng chung nó giữ âm trị này khá lâu rồi trong một thời gian, xuất hiện dưới biến thể [t'] theo xu hướng chung, đến thế kỉ XVII trở lại thành [t's'] cho ta âm *che*, do có giới âm [t'i] nên âm này có thể biến thành [t'j//fj] rồi chuyển thành [d'z'] (gi) trong Hán Việt và cho ta âm *già*.

Chữ 巧 (xảo) âm Hán Trung c là [kj'aw] (1). Sách Từ nguyên cũng phiên từ này là

起絞切 (khởi + giáo = kháo, khéo) nó cho hai từ Việt là *kháo* và *khéo* (2). Theo Nguyễn Tài Căn (sđd) thì từ này thuộc mẫu *khê*, khai nhị, thượng (tr. 214). Ông cho

rằng có 9 lệ ngoại ở mẫu *khê sang* × Hán Việt thì có chữ 企 (xí) thuộc tam đẳng khai khẩu, 8 lệ ngoại còn lại đều thuộc nhị đẳng, khai khẩu. Vì đứng trước [a] hẹp dòng trước và vì cần bảo toàn sự đối lập với a rộng dòng sau của nhất đẳng *khê* ($k^<$) phải ngạc hóa trở thành [kj<] và từ đây lạc sang [t'<] đưa đến cách đọc × Hán Việt theo quá trình $kj > t'<i > s'$ (X quốc ngữ).

Chữ 贖 (thục) có âm đầu thuộc mẫu *thuyền* [d'z'] trong tiếng Hán Trung cổ. Theo qui luật chung thì [d'z'] chuyển sang [s'] rồi chuyển sang [t'] (th quốc ngữ). Theo Nguyễn Tài Căn thì [d'z'] trong đa số trường hợp chuyển sang [s'] nhưng lại có một ít trường hợp chuyển sang [t's'], từ [t'q'] lại theo qui luật chung chuyển sang ch và cho ta âm *chước* và cho âm Hán Việt *thục*.

(1) B. Karlgren *Gramata Sérica*, tr 137

(2) Theo *Từ Nguyên*, từ này có nghĩa thứ ba là "mĩ hảo" (đẹp, khéo).

Các loại âm Hán Việt Việt hóa trình bày trên đã được sử dụng trong chữ Nôm từ những văn bản buổi đầu cho đến những văn bản gần đây như *Kiều*, *Chính phụ ngâm*. Sở dĩ như vậy là vì loại âm này bù đắp được một khoản đáng kể các âm tiết thiếu hụt trong hệ thống Hán Việt. Cho đến gần đây vẫn còn có người cho chúng là loại chữ đọc theo nghĩa trong chữ Nôm. Qua phần trình bày trên ta đã chứng minh rằng đó là quan điểm sai lầm.

*

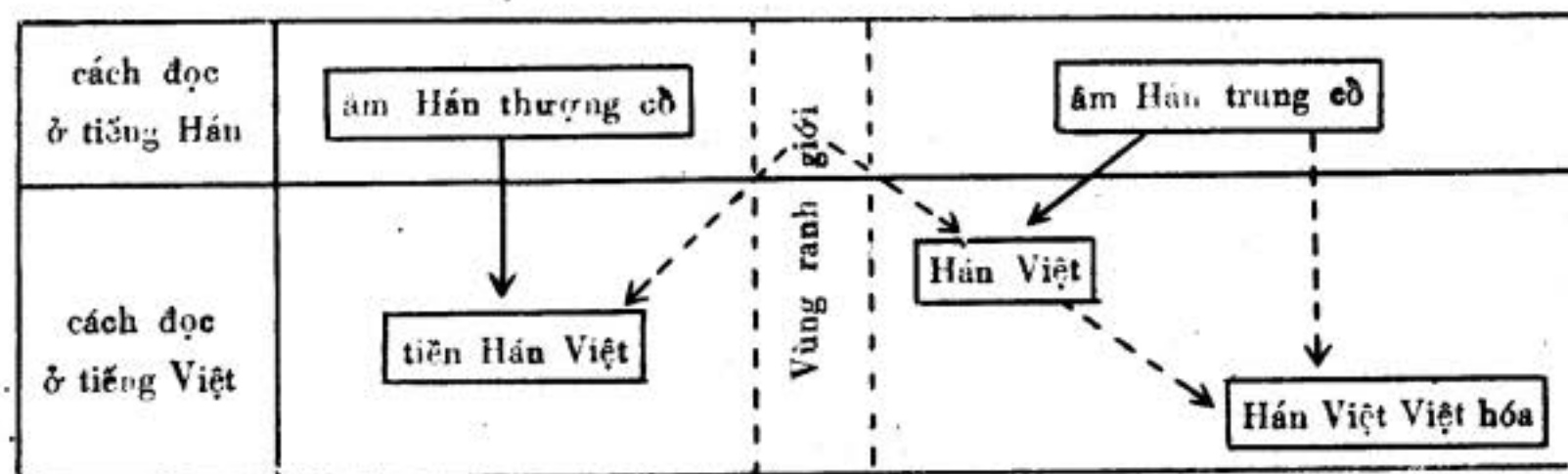
* *

Hai loại âm tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa đã được tạo lập ra trong hai thời điểm lịch sử rất khác nhau và với những phương thức biến âm khác nhau nên trong thực tế không có hiện tượng một chữ Hán vừa có âm tiền Hán Việt lại vừa có âm Hán Việt Việt hóa.

Như vậy là ở Việt Nam một chữ Hán nhiều nhất cũng chỉ có 2 cách đọc (1) :

- Cách đọc Hán Việt + cách đọc tiền Hán Việt
- Cách đọc Hán Việt + cách đọc Hán Việt Việt hóa

Kết quả là một số chữ Nôm ở nhóm 1 có thể có 2 âm gốc. Tùy theo cách đọc âm gốc mà nó tự xếp mình vào kiểu loại thích hợp. Dưới đây ta tóm tắt mối quan hệ tổng quát của các loại âm gốc trên trong sơ đồ sau :



Theo sơ đồ trên, giữa âm Hán thượng cổ và âm Hán trung cổ có một vùng ranh giới chuyển tiếp. Không thể quan niệm được rằng giữa hai hệ thống này lại có một sự gián đoạn hoàn toàn cũng như không thể quan niệm được rằng giữa hai thời điểm này lại không có âm Hán nào ảnh hưởng vào Việt Nam. Chính ở vùng ranh giới này, một số chữ Hán đã tạo ra

hai cách đọc khác nhau ở trong âm Hán Việt, ví dụ chữ 度 có hai âm Hán Việt là *đạc* và *độ*. Theo B. Karlgren thì chữ này trước thời Thiết vận có âm [dag] (tạo ra âm *đạc* và ở thời Thiết vận có âm [dao] tạo ra âm *độ* trong Hán Việt và âm *đo* trong âm biến thể dân gian.

Trong 3 loại âm gốc, âm Hán Việt được sử dụng rộng rãi nhất và là âm xuất phát duy nhất trong các chữ Nôm thuộc nhóm 2. Âm tiền Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa cũng được sử dụng trong chữ Nôm nhưng chỉ trong một số chữ Nôm thuộc nhóm 1, chúng không được dùng làm âm xuất phát trong trường hợp có sự chỉnh âm.

(1) Phân biệt với âm đọc vì riêng cách đọc Hán Việt cũng có thể có mấy âm như chữ 數 có các âm : số, số, xúc, xác...

3. Trường chính âm và xác định trường chính âm

Trở lại sơ đồ 1 ở chương một, ta thấy các chữ Nôm ở các ô 1, 2, 3 được đọc đúng theo âm gốc :

$$A = B$$

Các chữ Nôm từ ô số 4 đến ô số 9 không đọc đúng với âm gốc :

$$A \neq B$$

và từ đây bắt đầu đặt ra vấn đề chính âm.

Về mặt lí thuyết thì một âm A có thể chuyển sang một âm B bất kì có thể khác A hoặc nhiều hoặc ít miễn là phải đi theo một hướng chính âm được biểu thị bằng phương pháp của văn tự học.

Tiếng Việt lần đầu tiên được ghi bằng chữ cái từ thế kỷ XVII trong các thư từ của các giáo sĩ người Âu hiện còn được tàng trữ ở thư viện Vatican và Lisboa và đặc biệt ở cuốn từ điển của A. de Rhodes. Đó là chữ quốc ngữ. Loại chữ này có khả năng tách một âm tiết ra làm các đơn vị nhỏ hơn và sử dụng được các phương pháp theo tinh thần của âm vị học. Chữ Triều Tiên và Nhật Bản tuy chưa tiến lên được giai đoạn ghi âm bằng âm vị nhưng do cấu trúc ngôn ngữ của chúng—trong từ có sự đối lập căn tố, chi tố, có sự biến hình biến dạng—nên có nhu cầu khách quan phải tiến lên tạo ra một lối ghi theo hướng ngữ âm học, một bên tạo ra lối chữ I-mun rồi lối chữ có 28 chữ cái hiện nay, một bên thì tạo ra lối hòa tự cho các từ công cụ ngữ pháp, cả hai đều dùng những kí hiệu ghi âm tiết có số lượng hạn chế, tiến bộ hơn chữ Hán rất nhiều.

Chữ Nôm thì khác, trước sau nó vẫn sử dụng các chất liệu của chữ Hán và không thoát khỏi cách ghi âm bằng chữ Hán. Về khả năng ghi âm, nó hoàn toàn lệ thuộc vào các âm gốc đã trình bày trên. Nó có thể vận dụng đến hệ thống các thành tố phụ nhưng hệ thống này không có giá trị ghi âm, chỉ có ý nghĩa phủ định âm xuất phát và định hướng chính âm này sang âm Nôm tuy không định hướng được vào một âm thật chính xác. Chúng chỉ tạo ra các khả năng chính âm chung trong một phạm vi mà ta gọi là trường chính âm.

Trong thực tế thì trong 3 loại âm gốc chỉ có âm Hán Việt là có khả năng làm âm xuất phát cho trường chính âm. Như vậy xét cho cùng sự khác nhau giữa A và B là sự khác nhau giữa hệ thống âm Hán Việt và hệ thống âm thuần Việt.

Nói sơ qua như vậy ta thấy vấn đề có vẻ đơn giản: chỉ cần lập một sự tương ứng tương đối giữa 2 hệ thống âm này là sẽ thấy được trường chính âm. Ví dụ về âm đầu, sự khác nhau giữa hai hệ thống không đáng kể, âm thuần Việt chỉ nhiều hơn âm Hán Việt có 2 là g và r, chỉ cần dùng l thay r và k thay g là đủ. Về nguyên âm thì thuần Việt nhiều hơn Hán Việt các âm o, e, ă..., vậy chỉ cần dùng ô thay o, dùng ê thay e, dùng a thay ă... Về âm cuối thì hai hệ thống hoàn toàn giống nhau. Vậy thì vấn đề chính âm đã được giải quyết về mặt lí thuyết.

Nhưng thực tế lại không phải như vậy. Một yếu tố âm, trong văn tự Hán bao giờ cũng được đọc bằng một âm tiết hoàn chỉnh bao gồm : âm đầu + nguyên âm chính + âm cuối + thanh điệu. Tuy các nhà âm vận học có thể tách âm tiết ra làm 2 phần là thanh mẫu (âm đầu) và vận mẫu (vận) nhưng sự phân tách này chỉ nhằm đề nghiên cứu các vận bộ, vận nhiếp một cách khoa học hơn, từ đó đi đến ứng dụng chúng trong thơ ca và trong cách phiên thiết chữ trong một chữ Hán chưa thể có kí hiệu nào biểu thị được tách bạch những phạm trù nhỏ hơn âm tiết. Vì vậy chuyển từ âm Hán Việt sang âm Nôm là sự đánh đổi một âm tiết này lấy một âm tiết khác và một nét khu biệt giữa hai hệ thống dù ở phần âm đầu, vận hay thanh

điều đều được tính toán đến trong khi lựa chọn một âm tiết Hán Việt thích hợp nhất.

Song những điều vira trình bày trên vẫn chỉ là đứng trên quan điểm đương đại chứ chưa tính toán gì đến những nguyên nhân lịch sử. Chẳng hạn trong tiếng Việt âm *nóc* có thể bắt nguồn từ một âm cũ hơn là *đóc* hoặc *đốc*, ta hãy so sánh các trường hợp sau :

độc	>	nọc
đệm	>	nệm
đác	>	nác (nước)
đầy	>	nầy (béo)
đổi	>	nổi

vì vậy dùng 篤 (đốc) để đọc âm *nóc* trong một thời điểm nào đấy lại là thích hợp. Âm *da* bắt nguồn từ *đa* như các trường hợp

*	đa con	>	dã con
	đao	>	dao
	đầy	>	dầy

vì vậy dùng 多 (đa) để đọc âm *da* trong một thời điểm nào đấy cũng là thích hợp.

Về phần vần cũng vậy. Trong tiếng Việt, các vần *ay*, *ai* có lẽ có hình thức cũ hơn là *i* (như con gái > con gái, cái ni > cái này) vì vậy dùng *i*, *ê* để biểu thị *ai*, *ay*, *ây* như :

裡	lí	>	lái
炷	chí	>	cháy

trong một thời điểm nào đấy cũng là thích hợp.

Nhìn chung toàn bộ quá trình biến đổi giữa A và B ta thấy có những sự so le sau :

— Sự so le có tính chất thường xuyên : chẳng hạn sự vắng mặt của các âm *g*, *r*, *e*, *o*, *ă* trong hệ thống Hán Việt. Sự so le này làm cho A và B không bao giờ gặp được nhau và ở bất kỳ thời điểm nào cũng phải có sự chỉnh âm.

— Sự so le có tính chất lịch sử : khi mới cấu tạo chữ Nôm rất có thể là giữa âm xuất phát với âm Nôm đương thời có một sự ăn khớp hoàn toàn. Sự ăn khớp này kéo dài trong một thời gian. Về sau qua nhiều thế kỉ về mặt lí thuyết có thể có sự biến đổi của âm xuất phát và của âm Nôm (trong thực tế thì sự biến đổi của âm xuất phát ít hơn nhiều so với âm Nôm), giữa âm xuất phát và âm Nôm này ra sự thiếu ăn khớp, thiếu sự tương ứng chính xác. Do đó, khi gặp hiện tượng này cần phải có sự biện luận về ngữ âm lịch sử.

Ta có thể minh họa như sau

Các ô 1, 2, 3	A	A	(1)
Các ô từ 4 đến 9	A	B	(2)
	A A	B	(3)

Trường chỉnh âm hao gồm loại (2) và (3)

§ 4. Phương thức chỉnh âm

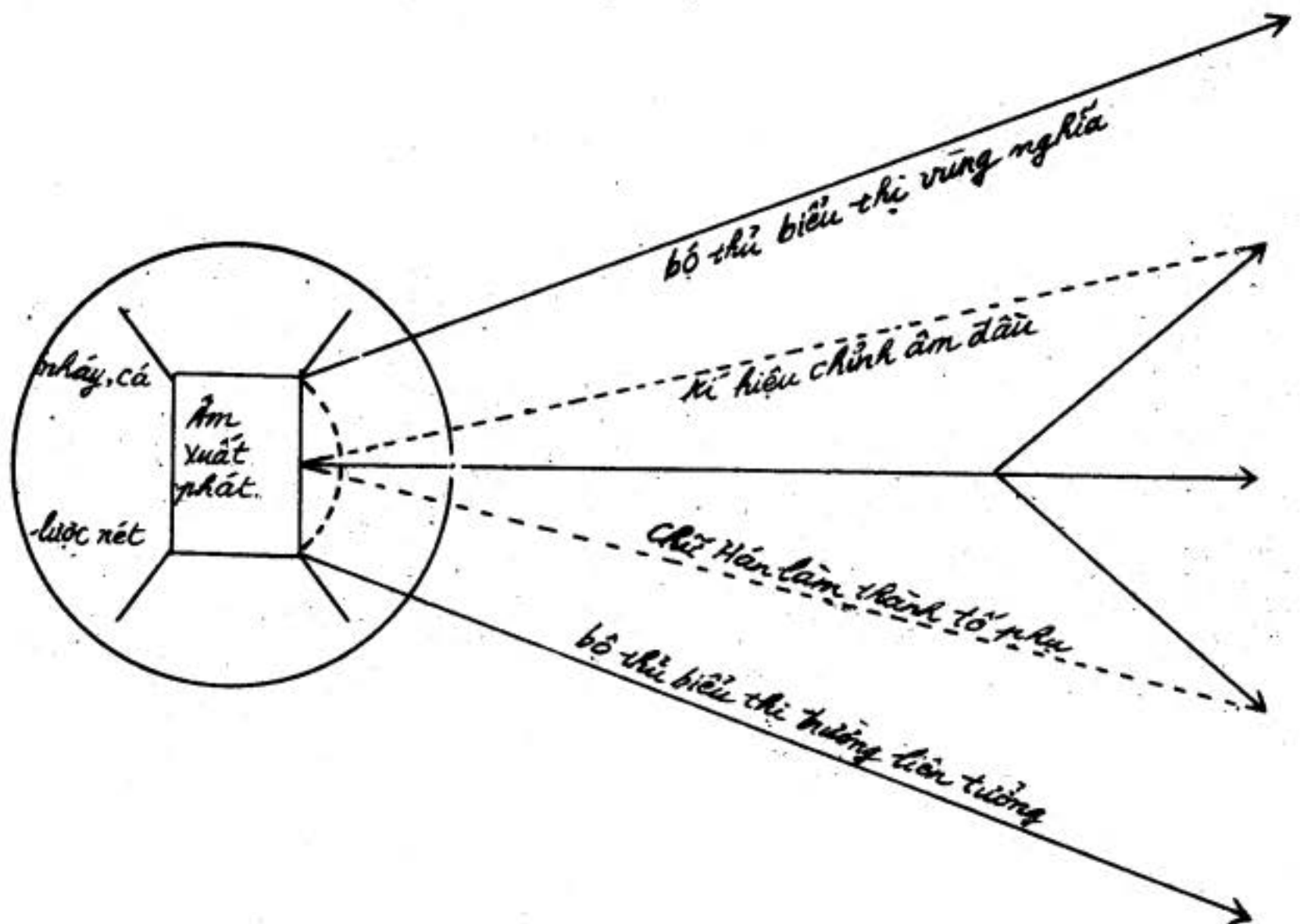
Cou đường từ A sang B về mặt hình thái văn tự được biểu thị bằng các thành tố phụ. Song như đã nói, thành tố phụ không có giá trị xác định chính xác âm đọc mà chỉ nêu hướng chỉnh âm. Trong diện chỉnh âm, theo thang bậc của chúng, các thành tố phụ có thể hoặc là đặt yêu cầu chỉnh âm (kí hiệu nháy, cá) hoặc là đề ra lưỡng chỉnh âm như bộ thủ biểu thị phạm trù nghĩa,

trường liên tưởng hoặc là nêu ra một đường chính âm hẹp như kí hiệu chính âm đầu và chữ Hán làm thành tố phụ.

Ta có thể lập ra các sự đối lập sau :

Không gợi ý	Có gợi ý			
	Gợi ý bằng đường chính âm		Gợi ý bằng hướng chính âm	
nháy, cá lược nét	Kí hiệu chính âm đầu	Chữ Hán làm thành tố phụ	Bộ thủ biểu thị trường nghĩa	Bộ thủ biểu thị trường liên tưởng
𠵹 ≠ lã • đọc khác âm xuất phát	鼻 lộng + tiền tố k = klóng (trống)	蓮 liên + thẳng = đi lên = lên	桅 bông + hướng nghĩa về cây = vông	涓 quyên + quen thủy thđ = quen

Biểu thị bằng sơ đồ



Nếu xếp theo hiệu quả chính âm, ta phải đặt thứ tự sau :

1) Kí hiệu chính âm đầu và chữ Hán làm thành tố phụ :

Ở đây thành tố phụ ghi âm cụ thể hoặc ghi nghĩa cụ thể làm cho hướng chính âm thu lại thành một đường hẹp, người đọc có thể dễ dàng lên ra âm đọc, ví dụ :

鼻	lông + k ở trước = k'ông (trống)
轄	lược + k ở trước = klược (trước)
扇	lệ + b ở trước = blời (trời)
則	tác + chỉ tác = tác
踐	đạm + chỉ đạm = đạm

2) Bộ thủ biểu thị vùng nghĩa và trường liên tưởng :

津	luật + về nước =	{ lút lọt dột
紆	hiện + về dây =	{ bện bịn (rịn)
淄	lôi + về nước =	{ trôi sói (xói) sôi, sỏi (xối)
斯	cân + 貝 làm liên tưởng đến 除 (xa) = gần	

Ở đây đề tới được điểm đọc phải lựa chọn lấy một trong nhiều khả năng.

3) Kí hiệu nháy, cá và lược nét :

Vì loại này không xác định hướng đọc nên phải chọn một trong khá nhiều khả năng.
ví dụ :

皮 ^{<}	hì + chính âm =	{ bờ, phờ vừa, phừa bê, bè
職 ^{<}	chừe + chính âm =	{ chắc giắc xác

§ 5. Khả năng chính âm.

Sự miêu tả vừa rồi dễ gây ấn tượng là từ âm A có thể đọc sang âm B một cách tùy tiện. Trong thực tế trường chính âm có một giới hạn khá minh bạch. Các âm ở B quy tụ lại trong một phạm vi hạn chế tương ứng với âm xuất phát A, có nghĩa là một âm từ A sang B phải theo những luật biến âm nhất định.

Các nhà nghiên cứu trước đây đã có đề cập đến luật chính âm như : Sơn bản đạt lang, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cần và N. Xtankevich, Hoàng Xuân Hãn, Lê Văn Quán. Ngoài Nguyễn Tài Cần và N. Xtankevich, Lê Văn Quán có khảo sát về địa hạt nguyên âm ra, các ông khác nói chung chỉ chú ý nhiều đến địa hạt âm đầu và đã dựng ra được bảng các quy tắc chính âm. Nhưng do đối tượng khảo sát của các ông rất khác nhau và cách quan niệm về chính âm của các ông cũng không giống nhau nên nói chung các kết quả mà các ông rút ra cũng không thống nhất.

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay về lịch sử ngữ âm tiếng Việt, chúng ta tạm bằng lòng với những khả năng chỉnh âm sau đây :

PHẦN ÂM ĐẦU

Khi lập bản chỉnh âm đầu chúng ta xuất phát từ một số quan niệm và nguyên tắc khác với các nhà nghiên cứu trước.

— Đối với những chữ thuộc các ô 1, 2, 3 nên cho rằng có 3 loại âm gốc : Hán Việt, tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa, các chữ này không có sự chỉnh âm.

— Những chữ thuộc các ô 4, 5, 6, 7, 8, 9 thì chỉ có một âm xuất phát là âm Hán Việt, những chữ này có chỉnh âm. Âm xuất phát ở các chữ Nôm thuộc loại này được biểu thị bằng 2 hình thức là thành tố định âm nguyên dạng và thành tố định âm lược nét.

Các quan niệm này phù hợp với thực tế, làm cho trường chỉnh âm đơn giản hơn và số luật chỉnh âm rút xuống nên dễ nhớ hơn. Theo sơ đồ mà chúng tôi sẽ nêu ra, tất cả có khoảng 35 luật. Để giải thích các luật này ta dựa trên quan hệ lịch sử và quan hệ ngữ âm.

I— Quan hệ lịch đại

A _____ A _____ B

Sự thiếu ăn khớp giữa âm xuất phát và âm Nôm nảy ra trong quá trình biến đổi của ngữ âm tiếng Việt lịch sử. Đối với người đọc ngày nay thì trường hợp này vẫn được coi là chỉnh âm vì giữa 2 âm ở 2 đầu mút vẫn có sự so le nhau.

Để giải quyết những hiện tượng này cần phải có những hiểu biết về lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

Về cứ liệu thì có phần *An nam dịch ngữ* với các chú giải của Gaspardonne, Davidson và Trần Kinh Hòa, một ít từ lẻ tẻ do Trần Cương Trung ghi lại trong *Sứ Giao Châu tập*, cả hai đã lưu lại dấu vết của ngữ âm tiếng Việt khoảng các thế kỉ XIV, XV. S. nữa là cuốn từ điển Việt-Bồ-La của giáo sĩ Alexandre de Rhodes và số văn bản quốc ngữ còn lưu trữ thư viện Va-ti-căng (đã được Đỗ Quang Chính giới thiệu một số) còn lưu lại dấu vết ngữ âm tiếng Việt ở thế kỷ XVII. Ngoài ra còn có các bản điều tra phương ngữ của Viện Đông Nam Á và Viện ngôn ngữ. Về các tư liệu nghiên cứu thì ngoài công trình của Maspéro đã nói ra còn có các bài viết của Chéon, Cadière, Barker, Muriel, Hamp, Reynaud và đặc biệt của Haudricourt, Michel Ferlus, Nguyễn Tài Cần, Xokolovskaia.

Sau đây là những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt được đoán định là đã diễn ra trong thời gian tồn tại của chữ Nôm.

Trước nhất theo Haudricourt, ở thế kỉ XII tiếng Việt đã có đầy đủ 6 thanh điệu (1)

Cũng ở giai đoạn này, một số âm nổ điếc trong tiếng Việt đã bắt đầu chuyển sang âm tiền tắc họng hóa (préglottalisées) kêu. Nó xuất hiện như sự nối tiếp của một sự vận động đã

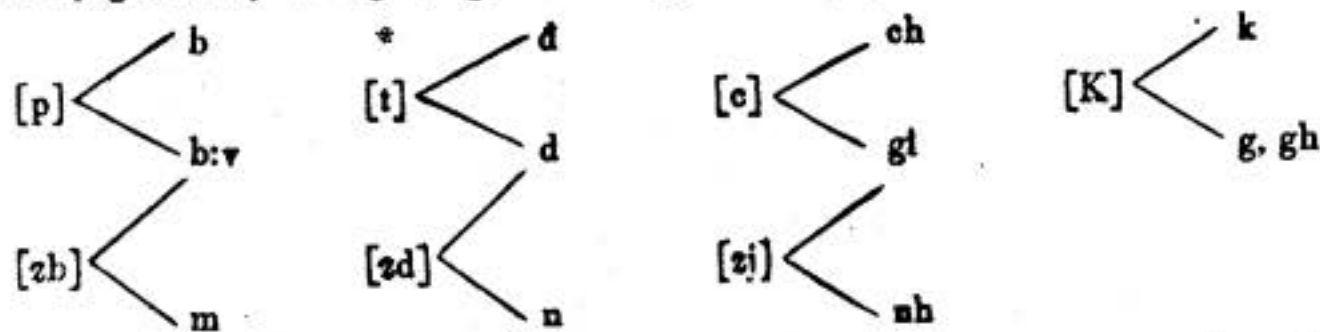
(1) Tiếng Việt lúc đầu không có thanh điệu, do tiếp xúc với các ngôn ngữ Đông Thái và tiếng Hán ở phía bắc, tiếng Việt triệt tiêu một số âm cuối và âm đầu và để giữ lại sự đối lập hữu ích, tiếng Việt có thêm thanh điệu. Quá trình hình thành thanh điệu trải qua 2 bước :

1/ Hình thành 3 âm vực do sự mất mát của các âm cuối, âm tiết mở có âm vực thứ nhất gồm ngang và huyền, sự mất âm xất hầu (a) cho âm vực gậy (inflectus) gồm hỏi và ngã, sự mất âm tắc họng ouï(r) cho âm vực sắc và nặng, quá trình này kéo dài từ đầu công nguyên đến thế kỷ VI.

2/ Tiếp đó là hàng loạt âm đầu nổ kêu Hán chuyển sang âm đầu Việt với hiệu quả là sự phân đôi 3 âm vực trên thành 6 thanh điệu : từ kêu sang điếc cho các thanh điệu âm gồm huyền, ngã và nặng; từ điếc sang điếc sang điếc cho các thanh điệu bằng gồm ngang, sắc và nặng. Quá trình này kéo dài từ thế kỷ VI đến thế kỷ XII.

được khơi mào từ thế kỷ X. Nó tác động vào tất cả các từ, kể cả từ Việt gốc Hán nhưng nó không phải là một sự kiện cách mạng. Tiếng Việt đã có âm tiền tắc họng hóa trước thời kỳ đồ hồ phương bắc. Âm tiền tắc họng hóa là nét chung của các ngôn ngữ ở bán đảo Đông Dương, nhưng nó liên tục xuất hiện và biến đi không rõ nguyên nhân. Trong thời kỳ đồ hồ phương bắc, ngôn ngữ văn học (văn ngôn) của ngoại bang—thứ ngôn ngữ không có âm tiền tắc họng hóa—với áp lực mạnh mẽ của nó, đã xua các âm đầu cổ xưa này dạt lên vùng đồi núi và trụ lại trong tiếng Mường. Sự trở lại của các âm tiền tắc họng hóa trong tiếng Việt ở giai đoạn này là một sự khẳng định xã hội, nó xác nhận động cơ vô ý thức của tập thể trong những chuyển biến ngôn ngữ (1)

Về các âm tiền tắc họng hóa này, Haudricourt thường nhắc đến [zb] và [zd], chúng bắt nguồn từ [p] và [t] cổ. Xokolovskaia cũng nhắc đến hai âm này. Michel Ferlus (2) đã thêm vào một âm tiền tắc họng hóa khác là [zj] từ đó ông nêu lên một xu hướng mũi hóa các âm tiền tắc họng hóa này và ông dựng lên sơ đồ phân đôi phụ âm như sau :



Tuy nêu lên [zj] nhưng M. Ferlus không đưa ra được nhiều cứ liệu làm. Mặt khác sơ đồ của Ferlus để lại một ô trống đáng hoài nghi ở [K]. Chúng tôi thấy trong kinh *Phật thuyết* dấu vết của một âm tiền tắc họng hóa khác là [zg] và âm mũi hóa của nó là [ng] lấp được ô trống trên, ví dụ :

苦飢 được dịch là 对阿計 (đối zgay)
 無量 được dịch là 波加世 (zghē thay)

(Ở đây 加 đọc là kja trước khi có xu hướng [gi] hóa. zghē nghĩa là nhiều, ví dụ : 'ghe phen)

忍受甘心 được dịch là 忍召阿吟工弄 (nhịn chịu ngậm
 klong lòng).

Sự biến đổi k > zg > zng có thể tìm thấy dấu vết trong tiếng Việt và trong các ngôn ngữ cùng dòng, ví dụ :

ghé	—	nghé (mắt)
ghènh	—	nghènh
gần	—	ngần (phương ngữ Bình Trị Thiên)
géch	—	ngéch
ghiền	—	nghiền
gước mắt	—	ngước mắt

(1) *La phonologie panchronique* của H. Haudricourt, tr. 153.

(2) Trong ASEMI, 1975, vol VI, No 4

găm — ngăm
 gặm miệng — ngặm miệng
 nói gang — nói ngang (1)

cokeng (Mây), tgeng (sách), nghiêng (Việt)

Nếu dựng lại cả quá trình biến chuyển của các âm trên ta có thể đưa ra các giả định sau :

Mường

Việt

p	z b > z m > m
t	z d > z n > n
ch	z j > z nh > nh
k	z g > z ng > ng (2)

Sau đây chúng tôi lần lượt diềm lại các quá trình biến đổi trên thể hiện trong chữ Nôm :

z b > m

Chữ	Định âm	Âm Nôm
𠵹	bính	miêng
𠵺	biệt	miệt (mài)
𠵻	bối	mối
𠵼	bạp	mép
𠵽	bạp	mượp

Hiện tượng b > m này còn thấy rõ trong tiếng Việt qua sự so sánh sau :

bờ hôi — mờ hôi
 bờ hóng — mờ hóng
 bờ coi — mờ coi
 bặm môi bặm miệng — mặm môi mặm miệng
 buồn ngủ — muốn ngủ
 rách burop — rách mượp
 bít (kín) — (kín mít)

và trong sự so sánh với tiếng Mường

bâm (Mường khến)	—	mâm (Việt)
bal (—)	—	may (—)
băng	—	mang (—)
băm (Mường chung)	—	măm (—)
bói (—)	—	muối (—)
băng (—)	—	măng (—)

(1) Hai từ sau cùng lấy trong từ điển của A. de Rhodes.

(2) Theo Haudricourt thì /zd/ Việt tương ứng với /t/ Mường, và /n/ Việt tương ứng với /zd/ Mường. Mặt khác trong tiếng Việt /t/ được tự do bởi sự biến đổi t > d đã được lấp kín bởi âm s cũ (hiện tượng s > t). Các hiện tượng p > b, t > d, s > t cũng xảy ra trong ngôn ngữ Thái và trong phương ngôn Mân của tiếng Hán. (Xem La phonologie panchronique).

zl > n

Chữ	Định âm	Âm Nôm
跼, 紉	đôi	nối
蠶 蝨	nông độc	nòng nọc
蠶, 蠶	độc	nóc
毒	độc	nọc

cần chứng trong sự so sánh với tiếng Mường

đăm (Mường khến)	—	năm (Việt)
đác (—)	—	nác, nước (—)
đơ (—)	—	no (—)
đáng (—)	—	năng (—)

với các tiếng cùng nguồn khác

đo (cuối đếp)	—	nò (Việt)
đoóc (—)	—	nóc (—)
đếp (Mã Liêng)	—	nếp (—)
đăm (ahom)	}	nom (—)
đom (dloi)		
đút (ahom)	}	nút (—)
đót (dloi)		

zj > nh

Chữ	Định âm	Âm Nôm
也	dā	nhá
蝨	diện	nhện
找	dặc	nhắc
与	dư	như

Dấu vết để lại trong tiếng Việt qua các sự so sánh :

dòm	—	nhòm
dôi	—	nhời
dúm	—	nhúm
dịp	—	nhịp
đào	—	nhào
dầu deo	—	nhấn nheo
dận (chìm)	—	nhận (chìm)
dức	—	nhức
dừ	—	nhừ

dấp nước — nhấp nước
 đổ giọt — nhỏ giọt
 dề gai — nhề gai
 dướn người — nhưón người

zg > ng

Trong chuỗi biến chuyển k > zg > zng > ng thì k > g là một hiện tượng dễ hiểu trong chữ Nôm vì như đã biết trong hệ thống Hán Việt không có âm vị g. Xu hướng k > g đã được miêu tả ở phần âm Hán Việt Việt hóa, nhưng đây là nói về các từ gốc Hán. Trong địa hạt thuần Việt xu hướng này mạnh mẽ hơn, có thể tìm thấy dấu vết trong các phương ngữ vùng tây Thanh Hóa, ví dụ :

con cây > con gái
 chóc cún > đầu gối
 cướn, cướn > gửi
 cẩu > gạo

dẫn chứng trong sự so sánh với các tiếng khác cùng nguồn

kóp (nguồn)	—	góp (Việt)
ké (—)	—	gહે (—)
kương (—)	—	gương (—)
káo (Mường tân lạc)	—	gạo (—)

biểu hiện trong chữ Nôm :

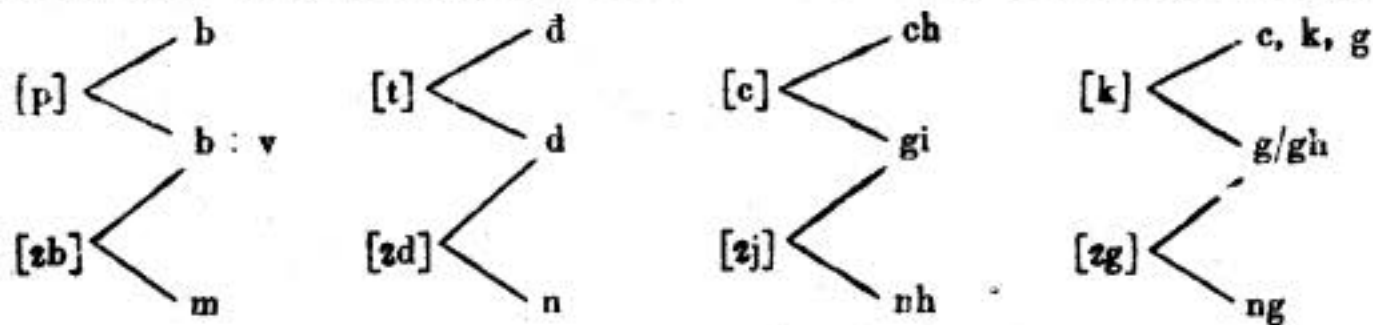
Chữ	Định âm	Âm Nôm
拈	cò	gō
船	cốc	góc
壘	cù	gò
及	cập	gộp
滑	cốt	gột

Hiện tượng k > ng được xét từ hai đầu mút của chuỗi biến âm, ta có thể tìm thấy dấu vết từ các ngôn ngữ nhóm Việt Mường.

biểu hiện ở chữ Nôm :

Chữ	Định âm	Âm Nôm
矚	cánh	ngánh
噤	cấm	ngấm
謹魚	cản ngư	ngàn ngư
矚睛	cấm kí	ngấm nghĩa

Ta trở lại sơ đồ phân đôi phụ âm của M. Ferlus nhưng có bổ sung ở những ô cuối :



Theo sơ đồ trên, ngoài xu hướng mũi hóa (thành các âm phần chiều của các âm tiền tắc họng hóa) như $zb > m$, $zd > n$, $zj > nh$, $zg > ng$ xảy ra khá sớm, ta còn thấy các xu hướng kêu hóa như $p > zb$, $t > zd$ và sát hóa như $d > đ$, $ch > gi$. Các xu hướng kêu hóa $p > b$, $t > đ$ xảy ra khá sớm nên nó ít ảnh hưởng vào chữ Nôm. Và chẳng hệ thống Hán Việt không có âm vị p nên không thể lấy âm vị này làm âm xuất phát, còn t thì cần phải phân biệt thành 2 loại, t cũ trong Mường sẽ biến thành $đ$ Việt và t mới Việt do s chuyển thành, cần thấy rõ loại nào được dùng vào chữ Nôm. Riêng xu hướng sát hóa, M. Ferlus (1) cho rằng các âm sát trong tiếng Việt như v , $đ$, gi , g (gh) bắt nguồn từ các âm tắc p , t , ch , k ở vị trí giữa trong các từ song tiết hoặc các âm tiết — tiền âm tiết (*présyllabe - syllabe*) cũ, ví dụ :

Tha vưng	Việt
kpaás ¹	vải
cku ⁴	gấu
kpuul ¹	vôi

Ý kiến của ông rất đáng chú ý nhưng vì ông căn cứ vào các tiếng Tha vưng và sách xa tiếng Việt hàng ngàn năm, trong khi các hiện tượng $đ > đ$, $b > v$, $k > g$ lại rất phổ biến ở các phương ngữ Việt và để lại dấu vết rất đậm trong chữ Nôm nên chúng tôi nghiêng về các nguồn cứ liệu sau. Về xu hướng này gồm có :

$đ > đ$

Biểu hiện trong chữ Nôm

𠵹	đa	da
𠵹	đạ	dạ
𠵹	đột	đột
𠵹	đại	dạy
𠵹	đế	dế
𠵹	đài	dày
𠵹	đình	dành

(1) M. Ferlus, *Vietnamien et proto-Vietmường*. *Asie du S. E et Monde Insulindien*, 6 (4), 1975 21-55 và "Sự biến hóa của các âm tắc giữa (Obstruents mediales) trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (2/1981).

Dấu vết trong phương ngữ Việt :

con dao — con dao
cây da — cây da
đươn, đươi — dưới
đán — dãn
đái — dãi

ch > gi

慚	trận	giận
職	chức	giác
召	chiêu	gieo
字	trừ	giữa

Dấu vết trong sự so sánh giữa tiếng Việt và các tiếng nhóm Mường

chỗ (nguồn) — giỗ (Việt)
chợn (—) — giận (—)
cháy (—) — giáy (—)

nhóm Thái :

chiêng (Thái) — giêng (—)

Trong *An nam dịch ngữ* còn có hiện tượng dùng ch để phiên các từ Việt ngày nay có âm đầu gi, ví dụ :

風 : 教 (chiao - gió)
井 : 敬 (ching - giếng)

Có thể đoán định là xu hướng ch > gi phải xảy ra sau thế kỉ XV Ở sách *Phật thuyết* (được coi là ở thế kỉ XV), âm đầu gi trong các từ thuần Việt còn được ghi bằng âm đầu ch và tr Hán Việt, ví dụ :

折	chiết = giết
纏宁	chiền trử = gìn giữ
扎	trát = giặt

陣
渚
茶
招

trận = giận

chử = giữ

trà = già

chiêu = gieo

Dấu vết của xu hướng này để lại trong phương ngôn Việt

bảy chừ — bảy giờ

cái chi — cái gì

chừa — giữa

Sự rút gọn các nhóm phụ âm có [r]

Trong tiếng Tiên Việt Mường và tiếng Việt Mường người ta thấy tồn tại các nhóm phụ âm có [r] như kr (trong tiếng La ven, Ủy lô), gr (trong tiếng Thái), pr (trong tiếng Ba na, Ủy lô). Những nhóm phụ âm này được duy trì trong một thời gian dài và sau đó [r] được chuyển thành âm lỏng [e] trong các tiếng Hung, Khong Kheng, Sách và Tha vưng. Ở tiếng Việt thì các nhóm phụ âm này tới thế kỉ XV được chuyển sang âm sát quặt lưỡi [ʃ] (s quốc ngữ).

H. Maspéro cho rằng [ʃ] nảy sinh từ sự hòa lẫn giữa hai âm vị là [r] và âm nờ đứng trước nó. Nhưng điều này hơi khó tin vì ví dụ giữa kr và [ʃ] còn có một âm trung gian là ks hiện còn lại giữ lại trong tiếng Mường Thạch Bì, vậy thì ks lại phải nảy sinh từ 3 âm vị chẳng? Theo M. Perlus có lẽ trước nhất các nhóm có [r] phải hòa lẫn vào nhau thành kr rồi qua [khr] để thành [ks] trong tiếng Thạch Bì. Từ đây k bị rụng còn lại r trong tiếng Mường Làng Lữ và tiếng Việt. Trong khi ấy [kh] ở tiếng Vân Mộng và Tân Lạc cũng bắt nguồn từ kr do tính sát mà chuyển sang [ʃ], ta hãy quan sát sự so sánh sau :

Ủy Lô	Vân Mộng	Thạch Bì	Làng Lữ	Việt
kraw	khaw	ksaw	saw	sao
krong	khong	ksong	song	sông
kru	khu	ksâu	so	sâu

Chúng tôi cũng tìm thấy dấu vết của âm môi giới [ks] trong tiếng Việt cổ. Sách Phật

thuyết chữ 远 được dịch là 可車 (khả xa=ksa).

Trong tiếng Thái ngày nay có hiện tượng những từ ghi bằng nhóm phụ âm có [r] đã được đọc bằng âm s, ví dụ :

chừ	âm	nghĩa
dron	son	làm
đruan	suân	ngực
dram	sam	đáng yêu
đrôm	sôm	tươi

Quá trình các nhóm có [r] chuyển sang [ʃ] trong tiếng Việt được thực hiện ở thế kỉ XV vì ta đã thấy âm [ʃ] này xuất hiện trong An nam dịch ngữ, ví dụ :

窗 (song) : 各朝 (kə sok : cửa sổ)

星 (sinh) : 抄 (saw : sao)

後 (hậu) : 稍 (sau : sau)

力 (lực) : 十 (sə p : sức)

Nhưng quá trình [r] > [ʂ] vẫn chưa hoàn thành vì ta thấy ngay trong cứ liệu trên, một số từ vẫn còn đang mang dạng trung gian, ví dụ :

河 (hà) : 空 (k'ung : sông)

小河 (tiểu hà) : 空别 (k'ung piéh : sông bé)

生肉 (sinh nhục) : 席空 (sik k'ung : thịt sống)

Khi thể hiện trong chữ Nôm, [r] được thay thế bằng [l] vì Hán Việt không có âm vị r; k có lúc được thể hiện có lúc được lược bỏ tùy theo thời điểm xuất hiện của chữ, ví dụ :

chữ	định âm	âm Nôm
昂	cự + lang = khang	sang
踉	cự + lâu = krau	sau
距	cự + lập = krap	sập
麴	cự + lǎng = krong	sung
距	cự + lǎ = krǎ	sừa
滝	long	sông

Một vài sự biến đổi âm đầu khác từ trước đến nay chưa được các nhà nghiên cứu tiếng Việt nhắc đến nhưng rõ ràng đã để lại dấu vết trong sự so sánh Mường < Việt và trong chữ Nôm. Đó là hiện tượng ngạc hóa t > ch và xát hóa ch > x mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây :

t > ch

Âm nỗ đầu lưỡi vô thanh [t] trong tiếng Mường nói chung chuyển sang tiếng Việt theo xu hướng kêu hóa t > zd xu hướng này xảy ra khoảng trước thế kỉ XII. Nhưng bộ phận còn lại thì khi [ch] ở các ngôn ngữ nhóm Mường chuyển thành [ch] Việt (1) thì cũng do áp lực mà chuyển theo, thành xu hướng t > ch trong tiếng Việt. Dấu vết của quá trình này có thể

(1) Ví dụ :	Tha vùng	Việt
	chù	chua
	chàl	chài
	chás	chải
	chờ	cháu
	chông	chân
	chó	chó

tìm thấy trong sự so sánh các tiếng nhóm Mường với tiếng Việt :

tại (Đan Lai, Lý Hà)	—	chưởi	(Việt)
toong toong (Nguồn)	—	chuồn chuồn	(Việt)
tí (Đan Lai, Lý Hà)	—	chí, chấy	(—)
tán (Koi)	—	chém	(—)
tum (—)	—	chàm	(—)
tol (—)	—	chữa	(—)
tuồng (Mường)	—	chuống	(—)
tem (—)	—	chém	(—)
tũng (—)	—	cháng	(—)

Xu hướng t > ch cũng ảnh hưởng đến cách đọc một số từ Hán Việt như : 字 tự - chữ,

卒 tốt - chót, thể hiện trong chữ Nôm :

chữ *	định âm	âm Nôm
紂	tài	chài
獠	tôn	chồn
蝥	tôn	chuồn
猝	tốt	chuốt
鞞	tốt	chút
搏	tôr.	chôn

ch > x

Âm ch nói chung theo xu hướng kêu hóa và sát hóa mà trở thành gi, song cũng có một bộ phận không đi theo con đường trên mà trước đó đã được sát hóa thành x, lấp khoảng trống cho các âm sát cđ (s, s') đã chuyển thành các âm tắc và tắc bật hơi (t, th). Có thể tìm thấy dấu vết của nó qua sự so sánh các nhóm tiếng Mường với tiếng Việt :

Cười đếp	Việt
chò	xâu
chéc	xách
chay	xay
chát	xát
chối	xói
che	xe
chìn	xin

và dấu vết trong phương ngữ Việt :

chẻ	—	xẻ, xé
châm	—	xâm
chói (tai)	—	xói (t' i)
lụp chụp	—	lụp xụp
chen	—	xen
chít	—	xiết

chéch	—	xéch
chia	—	xía
chòm	—	xóm
chiên	—	xiên

chân đăm đá chần chiêu — chân nam đá chân xiêu

Khi thể hiện trong chữ Nôm vì gần đây có sự hòa lẫn giữa ch và tr nên âm xuất phát cũng có thể dùng ch hoặc tr :

chữ	định âm	âm Nôm
晰	triết	xít
湛	trạm	xạm
俾	trác	xác
劓	chiêu	xèo
佳	chích	xéch
嗔	chân	xin

Sự rút gọn và biến đổi của các nhóm phụ âm có [l]

Ở thế kỉ XVII trong tiếng Việt vẫn còn tồn tại các nhóm phụ âm có [l] như [bl], [tl], [ml] và vào cuối thế kỉ này nó sẽ được rút gọn thành các phụ âm đơn.

Trong từ điển của A. de Rhodes vẫn còn thấy cả 3 nhóm phụ âm trên, [bl] và [tl] tồn tại song song với tr chứng tỏ nó đang trong quá trình chuyển biến thành âm nà. Có 25 trường hợp [tl] tồn tại song song với tr; 7 trường hợp [bl] tồn tại song song với [tr], và 7 trường hợp [bl] tồn tại song song với [tl]. Như đã nói ở chương một, giữa [bl] và [tl] trong một số trường hợp còn có giá trị khu biệt ý nghĩa. Xét về nguồn gốc thì hai nhóm phụ âm này có thể bắt nguồn từ nhóm phụ âm [kl] còn để lại dấu vết khá rõ trong các sách Nôm ở thế kỉ XV. Về [kl] Maspéro cũng cho rằng nó đã được thay thế bằng [tl] trước khi chuyển sang tr trong tiếng Việt, bằng [gl] trong tiếng Thái, Mèo. Trong tiếng Mường thì còn tồn tại cả [kl] và [tl]. Như đã nói ở khoảng nửa thế kỉ XVII [bl] và [tl] đã chuyển sang tr (𠵹) và gi (𠵺), trong địa hạt Hán Việt thì tr đã tồn tại từ trước, vạch một đường ranh giới giữa tr Hán Việt và từ thuần Việt. Dấu vết của sự chuyển biến này để lại trong tiếng Việt khá rõ nhất là trong cách dùng chữ Hán phiên các tên Nôm như Tì-liêm (𠵹liêm = 𠵹rêm), Phù-lưu (blaù = Giầu), v.v... [bl] lại theo phương ngôn mà có thể chuyển thành tr hoặc gi, còn [tl] thì thường xuyên thành tr hoặc l, ví dụ

blời	>	trời, giới
blo	>	tro, gio
blào	>	trào, giào
blai	>	trai, giai
blàu	>	trầu, giầu
blá	>	trá, giá
tlái	>	trái, lái
tlâu	>	trầu
tlíu tlo	>	lú lo
tlộn tlo	>	lộn lạo
tlúc tlác	>	lúc lác (1)

(1) Theo từ điển của A. de Rhodes.

M. Ferlus giải thích sự chuyển biến này là do sự rụng âm nđ đứng trước giống như số phận của các tiền âm tiết, ông nêu dẫn chứng trường hợp *lời > lờ*. Thế nhưng sự giải thích này không thật ổn thỏa vì chúng tôi tìm thấy có một số trường hợp tiền tố được giữ lại mà đề rụng [l], ví dụ :

bàn : mesa ou altar (bàn viết hoặc bàn thờ)
 bảm mực : tomar a tinta (bảm mực)
 ngồi bệt : assentarse (ngồi bệt)

Trong chữ Nôm khoảng thế kỉ XV về trước ta cũng gặp trường hợp âm klong (trong) được ghi bằng 工 (công) và blã (trả) được ghi bằng 把 (bả). Trong *Chi nam ngọc âm* (thế kỉ XVII), âm đầu tr ngày nay còn được ghi bằng cả hai hình thức là tr và [kl], ví dụ :

清水界諾中
 thanh thủy là nước trong
 帝王連治工代
 đế vương lên trị klong đời

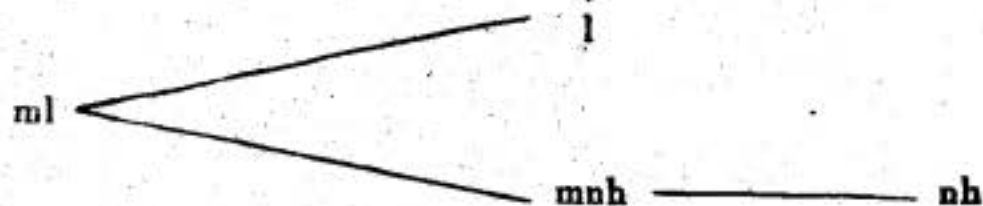
Khi thể hiện ở chữ Nôm thì nói l được dùng để thay thế cho [bl] và [tl], tuy cũng có trường hợp kèm theo tiền tố k hoặc b, ví dụ :

chữ	định âm	âm Nôm
鼻, 鼻	cự lộng klổng	trống
竟	long	trong
陵	lăng	trăng

Nhóm phụ âm [ml] còn có hình thức biến thể là [mnh]. Trong từ điển của A. de Rhodes nhóm [ml] xuất hiện tất cả 23 lần trong đó có 2 lần vừa xuất hiện dưới hình thức [ml] vừa dưới hình thức biến thể của nó là [mnh]

mlả
 mlề
 mlớn
 mlăm mnhằm
 mlẽ mnhẽ...

Sự xuất hiện cùng một lúc hai hình thức [ml] và [mnh] cho phép ta suy đoán rằng [mnh] sang tiếng Việt hiện đại phần lớn thành [nh] song cũng có trường hợp thành [l]. Thành [l] là do rụng tiền tố [m]. Thành [nh] có vẻ lạ hơn song cũng có thể hiểu được do hình thức quá độ [mnh] trên, sau này [m] rụng đi còn lại [nh], sơ đồ như sau :



Hai hình thức l và nh còn tồn tại song song trong tiếng Việt và trở thành sự khác biệt về phương ngôn :

nhời — lời
 nhằm — lằm

nhẽ — lẽ
 nhón — lón
 nhất — lặt
 nhọ — lọ (lem)

Trong chữ Nôm buổi đầu, nhóm này đôi khi còn được biểu thị bằng hai chữ riêng biệt như :

麻呂 (ma - lã) = mlở

麻例 (ma - lờ) = mlời

chữ sau sẽ được rút gọn lại thành 例

Song nói chung để biểu thị nhóm phụ âm trên chữ Nôm thường chỉ dùng phụ âm đầu l. ví dụ :

chữ	định âm	âm Nôm
漈	lạt	nhạt
抹	lỏi	nhỏi (nhét)
蛛	lỏi	(ốc) nhời

b > v

Cũng trong từ điển của A. de Rhodes ta thấy âm 𠵹 (âm môi - môi mang tính sát, bắt nguồn từ 2b) đang chuyển sang âm sát môi răng [ʏ]. ví dụ :

𠵹 á áo (vá áo)
 𠵹 ui 𠵹 ẻ (vui vẻ)

Sau thế kỉ XVII, 𠵹 đã hoàn toàn biến thành âm sát [v], dấu vết của khuynh hướng b > v này còn để lại trong phương ngữ Việt và trong tiếng Việt. Ví dụ từ *vừa* và *vui* Bình Trị Thiên còn nói là *bừa* và *bui*, xem thêm :

bíu — víu
 béo — véo (1)
 bặn — vặn (quần áo)
 phân bua — phân vua
 bằm — vằm
 hăng — văng
 bái — vái
 bừa — vờ
 búc — vốc
 bón — vón
 bông — vông

bã bọt mép — vã bọt mép

dấu vết này cũng lưu lại trong cách đọc chữ Hán, ví dụ :

壁 bích — vách

(1) Vẽ từ *đéo*, cuốn *Việt Nam từ điển* của Hội khai trí tiến đức giải thích như sau : « dùng ngón tay cái và ngón tay trở để vào một chỗ trong người mà cạy lại ».

補 bô — vá

本 bản — vốn...

Trong *Sie giao châu tập* (thế kỉ XIV) Trần Cương Trung vẫn còn dùng âm đầu b để phiên các từ hiện nay có âm đầu v, ví dụ chữ 妻 (thê) được dịch là 陀被 (đà-bị: đàn vợ).

Vì những lí do trên, chữ Nôm cũng thường dùng âm b để phiên âm đầu v, ví dụ :

締	bố	vỏ
跡	bố	vó
希	bố	vua
愜	bôi	vui
哂, 拜	bái	vái
啣	bang	văng
鯉	bãi	vảy

s > th

Trong quá trình Hán Việt hóa, âm [s'] bắt nguồn từ các âm thuộc các thanh mẫu *thuyền* [d'z'], *thư* [s'], *thường* [z'] đã chuyển sang âm bị hơi [t<]. Quá trình cơ bản hoàn thành vào khoảng thế kỉ XVI, vì trong *Đu nam dịch ngữ* ta thấy trong 27 trường hợp phiên âm đầu th thì chỉ có 8 trường hợp dùng âm đầu [t<] còn 14 trường hợp khác vẫn dùng các âm đầu

xát hoặc tác xát (ví dụ *thật* phiên bằng sik 席). Quá trình s <> t< phải là hệ quả của quá trình s > t mà quá trình này, theo Maspéro, đã hoàn thành vào khoảng thế kỉ XV, vậy suy ra thấy nó hoàn thành ở thế kỉ XVI.

Dấu vết của quá trình s > t còn để lại qua sự so sánh sau đây :

sái (Cuối Chấm, Đan Lai, Lý Hà)	— thái	(Việt)
sít (Cuối Đép, Cuối Chấm, Đan Lai, Lý Hà)	— thật	(»)
suo (Đan Lai, Lý Hà)	— thua	(»)
sót (Cuối Chấm, Đan Lai, Lý Hà)	— thột	(»)
sa (Cuối Chấm)	— thã	(») (1)

biểu hiện trong cách ghi chữ Nôm :

疎	sơ	thơ, thưa
柴	sài	thầy

(1) Chữ 捨 có âm sá Hán Việt, còn có một âm nữa là thã, sách Từ Nguyên phiên là 始野切馬韻

(Thủy dã thiết, mã vận=thã). Chữ này còn có âm thã trong Hán Việt Việt hóa.

蛇

sà

thà

th > s, x, gi

Một xu hướng khá mạnh xảy ra trong tiếng Việt là xu hướng xát hóa như ch > x; ch > gi b > v; đ > d xảy ra khá muộn lại làm cho một bộ phận âm đầu th chuyển thành s, x và một số ít sang gi. Xu hướng này có thể tìm thấy trong sự so sánh với tiếng Mường :

Mường : thưởng, thốt, thìn

Việt : xuống, dột, gìn

Bài 201 trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có câu : «Lòng xuân nhân động át khôn thìn». Đào Duy Anh phiên là «gìn», và chú thích : dạng cổ của «gìn» là «thìn». Ta thấy lời chú thích này xác đáng. Bài *Giới thiệu tạng* trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông cũng có câu «Thụ giáo thích già, thìn lòng trì giới», đủ thấy ở thế kỉ XV, «gìn» còn đọc là «thìn». Sau này khi âm «thìn» chuyển thành «gìn» thì chữ Nôm cũng dùng 鯪 (chiên) thay cho (thần). Cây «thầu đầu» (xoan, tên cũ) đã được ghi là cây «sầu» trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của.

Trong cách đọc chữ Hán, ta cũng thấy có sự biến đổi th và s, x như sau :

參 tham, sâm

鉄 thiết, sắt

釵 thoa, xoa

Ở *An nam dịch ngữ* có 6 trường hợp phiên các âm s, x, d thì có 2 trường hợp dùng [t] và 4 trường hợp dùng [ts] :

特 t'ê dê

茶 ts'ai xê

蒼 ts'a xanh

參 ts'an xem

輸 t'ou xầu

梭 ts'o sa

Trong chữ Nôm cũng có những trường hợp dùng th để phiên các âm s, x :

chữ định âm âm Nôm

啗 噉 thượng sùng sượng sùng

退 thối (thoái) xối

躅 thực xục

吁

thiên

xin

hw > v

Một số từ Hán Việt âm đầu h kèm giới âm môi w (hw) do ảnh hưởng của giới âm này nên mang tính môi và dần dần chuyển sang âm môi v. Có thể hình dung quá trình này như sau :

hw > w > w̄ > v (1)

Trong từ điển của A. de Rhodes thì hình thức trung gian w còn để lại khá rõ, ví dụ :

way	(vay)
wăn	(văn)
uàng	(vàng)
uật	(vật)

Trong sự so sánh giữa cách đọc Hán Việt và Hán Việt Việt hóa như :

hoàng	>	vàng
hối	>	về
hoạch	>	vạch
hoàn	>	viên
hoàn	>	vẹn

Xu hướng hw > v này cũng thể hiện trong chữ Nôm :

檜	hội	vối
和	hòa	và
砵	hối	vôi

Xu hướng trên có khi chỉ được thực hiện một nửa : hw > w ví dụ :

活	hoạt	oạc
吼	hoàng	oang

Trong cách đọc chữ Hán theo âm Hán Việt và âm Bắc Kinh ta thấy cũng có hiện tượng này, ví dụ :

轟	{	hung	(âm Bắc Kinh)
		oanh	(âm Hán Việt)

Trong sự biến đổi của tiếng Việt :

hoai (mùi)	—	oai (mùi)
bánh hú	—	bánh ú
hóp	—	óp

(1) Trong địa hạt thuần Việt có một hiện tượng tương tự : kw do ảnh hưởng của w cũng dần dần chuyển thành v, ta hãy so sánh :

quấy > vấy	quãng > vãng	
quây > vây	cọ (quây) > (vọ)vây	quệt > vệt
quán > vắn	quẹo > vẹo	

Lại theo từ điển của Bonet thì 'hũy' có thể viết là 'ũy', và 'úy' có thể viết là 'húy'.

Kh > h.

Kh là âm sát gốc lưỡi vô thanh, h là âm sát hữu. Hai âm này giống nhau về phương thức cấu âm và định vị cấu âm rất gần gũi nhau nên thay thế nhau sẵn sàng. Nhìn lại quá trình Hán Việt hóa ở thế kỉ X ta thấy các từ Hán mang âm đầu gốc lưỡi [x] thuộc mẫu *hiều* (tương ứng với kh) và âm đầu gốc lưỡi [Y] thuộc mẫu *hạp* (tương ứng với g) đều nhập làm một thanh âm hữu [h] Việt. Trong 440 từ thuộc hai mẫu trên đã có 410 trường hợp sang [h], như vậy là lệ ngoại rất ít. Sở dĩ sang [h] là vì lúc ấy tiếng Việt chỉ có [k] và [k'] chứ chưa có các âm sát Xu hướng này cũng tạo một tiền đề để về sau này chữ Nôm cũng có thể dùng âm định âm [kh] biểu thị âm [h], ví dụ :

訶	khá	há
訖	khất	hất
吼	khồng	hồng

Những sự chuyển đổi thứ phát

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, một âm này có thể biến đổi sang một âm khác. Kết quả của sự biến đổi này lại có thể xác lập ra những quan hệ mới, tạo ra những chuyển đổi mới. Trong cả quá trình biến đổi liên tiếp này thì sự biến đổi trước là nguyên nhân tạo ra sự biến đổi sau. Chúng tôi gọi sự biến đổi sau là biến đổi thứ phát (transformation secondaire).

Trước nhất ta thấy các nhóm phụ âm bl và tl chuyển thành tr và gi ở thế kỉ XVII (1). Tr có trước trong Hán Việt, khi thuần Việt còn giữ bl và tl. Bl và tl chuyển thành tr và gi thì tạo lập quan hệ mới giữa tr và gi, một số từ Hán Việt âm đầu tr có thêm cách đọc mới với âm đầu gi, ví dụ :

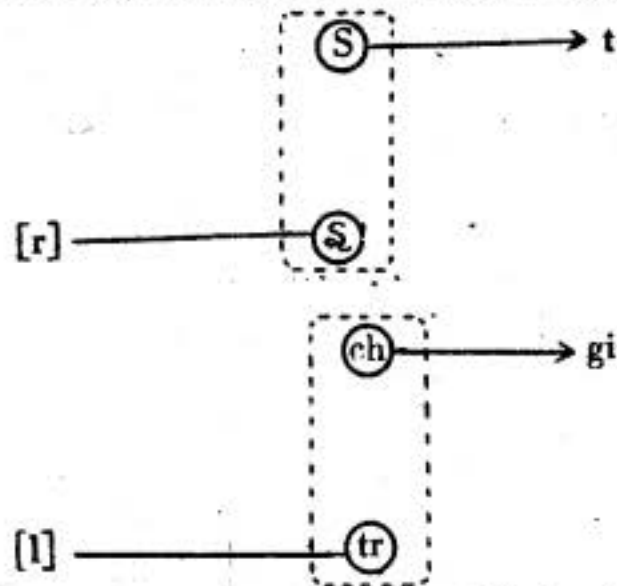
張	trương	giương
爭	tranh	giành
助	trợ	giúp

Nhìn rộng ra phạm vi những biến đổi trong tiếng Việt ta thấy đề lập đủ bán hệ thống âm nề điếc [s] đã chuyển sang [t] để lại một ô trống ở địa vực âm sát. Đề lấp kín, các nhóm phụ âm có [r] chuyển thành [ʃ] mang tính quặt lưỡi (ㄅ) tạo ra một khoảng lỏng lẻo giữa [ʃ] và [s] cũ đề qua một thời gian có lẽ là khá lâu ở miền Bắc các loại âm s đã hòa lẫn vào nhau cho tới nay không còn có sự đối lập s > < x nữa. Các nhóm phụ âm có [l] như đã biết cũng chuyển thành [tr] hoặc [gi]. Trước đó, [ch] đã theo xu hướng kêu hóa và sát hóa mà chuyển thành [gi], tạo ra một khoảng lỏng lẻo để cho qua thời gian [ch] và [tr] hòa lẫn vào

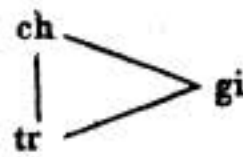
(1) Sang tr hay gi là tùy theo phương ngữ, ví dụ :

	<i>Bắc</i>	<i>Trung</i>
blang	giàng	tràng
blời	gời	trời
tlài	giải (chiếu)	trải
tláo tlờ	giáo giờ	tráo trở

nhau ở miền Bắc và cũng tạo ra một mối quan hệ giữa [tr] và [gi] như đã rõ. Sơ đồ như sau :



Xu hướng trình bày sau tác động vào chữ Nôm thành mối quan hệ tay ba :



Các xu hướng trên khiến cho có thể :

— dùng tr biểu thị gi

憚	trận	giận
糙	truy	giời
筲	trạo	giậu
跽	trì	giầy
秩	trật	giật

— dùng tr biểu thị ch

庄	trang	chăng
鼓	trùng	chồng
紹	triệu	chịu
絳	triết	chít

— dùng tr biểu thị ch trong trường hợp ch > x

晰	triết	xít
湛	trạm	xạm
俦	tráo	xảo

dùng s thay x

超	siêu	xiêu
差	sai	xê
磋	sai	xây
師	sur	sơ

b. Chữ Nôm có hiện tượng dùng âm đầu ph ghi âm đầu v. Người ta thường coi đây là sự trao đổi đồng vị : ph và v đều là âm sát môi-răng, chỉ khác nhau ở chỗ một đằng là kêu một đằng là điếc. Trong phương ngữ Việt cũng có hiện tượng gọi ăn «vụng» là ăn «phụng» «vọt» là «phọt», «vở» là «phở»... Như chúng ta thường gặp trong tiếng Việt một số từ có các hình thức âm đầu b, ph và v, ví dụ :

lớn bông — lớn phồng — lớn vồng
 bập — phập — vập
 buột — phụt — vụt

và cách đọc chữ Hán trong tiếng Việt :

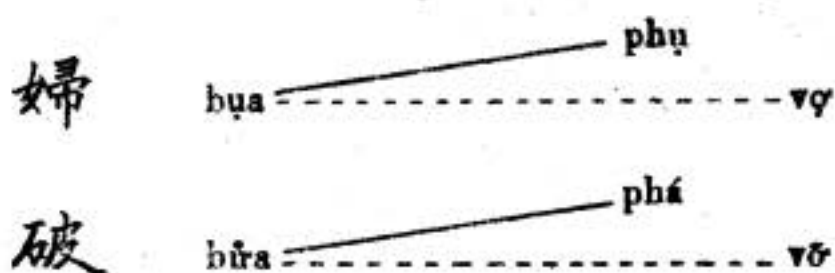
婦	bụa — phụ — vợ
破	hứa — phá — vỡ

H. Maspéro (sdd) cũng cho rằng âm đầu v Việt có 3 nguồn gốc là ph, b, và w, ph lúc này còn mang tính bật hơi giống như ph hiện nay ở Huế. Song cũng có thể cho đây là hệ quả của 2 quá trình xảy ra trong tiếng Việt và trong cách người Việt đọc chữ Hán :

— Trong tiếng Việt, âm đầu v bắt nguồn từ âm đầu ph (A. de Rhodes ghi là ϕ) còn tồn tại ở thế kỉ XVII.

— Trong tiếng Hán thì âm đầu [ph] bắt đầu từ âm đầu [p].

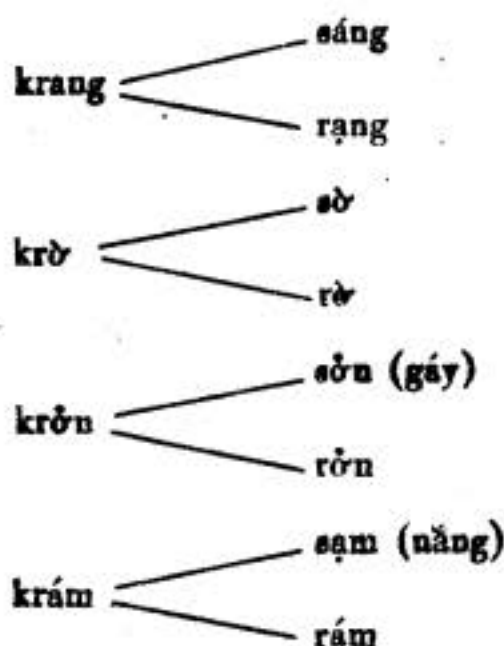
Hai quá trình này nối tiếp, xen kẽ nhau tạo ra cách đọc chữ Hán như sau : (dùng ví dụ đã nêu)



Từ đó dẫn đến cách dùng ph ghi v trong chữ Nôm :

丕	phi	vậy
派	phái	vẻ
漂	phiêu	veo
帆	phàm	vòm
凡	phàm	vằm

c. Các nhóm phụ âm [r] sau thế kỉ XV đã chuyển thành âm xát quặt lưỡi ㄹ, đây là con đường biến đổi điển hình. Song cũng có một số trường hợp không theo con đường trên mà lại theo xu hướng đề rớt tiền tố. Ví dụ krin đã chuyển thành ksin trong tiếng Thạch-bì và thành riu trong tiếng Việt, các dẫn chứng khác :



Mặt khác ta lại thấy có sự tương ứng đều đặn giữa [s] Mường và [r] Việt cho phép nghĩ rằng hai âm này có chung một nguồn gốc từ thời nhập một, ví dụ :

Mường Ngọc Lạc :	sa	sầu	sết	săn	sô	
Mường Làng Lỡ :	sa	sin	sít	săn	sa	
Mường Lâm La :	sả	sần	sùn	sít	săn	sô
Mường Úy Lô :	sa	sin	sun	sít	sún	sau
Việt :	ra	rần	rờn	rết	răng	rau

Trong An nam dịch ngữ cũng có hiện tượng dùng 生 (saw) phiên âm « rau » chứng tỏ các âm [r] này ở thế kỉ XV đang đọc là [s]. Do những điều nói trên ta thấy trong chữ Nôm cũng có trường hợp dùng s phiên âm r, ví dụ :

攪	sào	rào
灑	sái	rười

d. Các cách ghi âm r : Âm rung [r] mang nguồn gốc Nam Á đã tồn tại trong các tiếng Mã Lai, nam Thái Lan. Trong tiếng bắc Asienne và Sabum nó là âm ngạc sau, do đứng sau các âm môi và răng như trong [br] và [jr] nên chuyển thành [ʎ], ở tiếng Việt thì lúc đầu như đã nói [r] và [s] Mường chắc có một nguồn gốc chung. Song ở giai đoạn sau này thì rõ ràng lại có xu hướng ngược lại, [r] còn tồn tại trong một số vùng duyên hải miền Bắc song nói chung thì đã biến mất trong tiếng phổ thông.

Trong trường hợp [r] kết hợp với các tiền tố trong các nhóm phụ âm cũ, thì theo H. Maspéro, [r] hòa đúc với các tiền tố để thành [ʎ]. Do tác động của các tiền tố k và g mà [r] là âm đầu lưỡi răng đã lùi lại sau thành âm quặt lưỡi [ㄹ]. Trường hợp phái sinh [r] được giữ lại cũng bị ảnh hưởng theo thành âm vòm. Về sau, độ rung giảm dần xuống, số lần đập còn đến mức tối thiểu thì chuyển hẳn sang [ㄹ]. Lúc này, [r] và [gi] không còn ý nghĩa đối lập âm vị học. Ở miền Bắc, do [ch] và [tr], [x] và [s] hòa lẫn vào nhau khéo theo sự hòa lẫn giữa [gi] và [d] vì vậy giữa [gi], [d] và [r] không còn sự đối lập. Điều này thể hiện khá rõ trong chữ Nôm các thế kỉ XVIII, XIX, ví dụ :

搭	dung	rung
洞	dụng	rụng
霑	dao	rào
趁	dâm	râm

Lại do xu hướng $\text{đ} > \text{d}$ và $[\text{d}]$ có thể thay $[\text{r}]$ như trên nên lại có khả năng dùng đ biểu thị r :

彈	đàn	ròn
敦	đôn	run
動	động	rông
董	đồng	rông

Do xu hướng dùng $[\text{tr}]$ thay $[\text{gi}]$ và do $[\text{gi}]$ có thể thay $[\text{r}]$ nên lại có khả năng dùng $[\text{tr}]$ biểu thị $[\text{r}]$:

焯	trực	rực
卓	trác	rurọt
積	trinh	riêng
斟	trạm	râm

2 — Quan hệ ngữ âm.

Suy cho đến cùng thì tất cả những sự biến đổi ngữ âm nêu ở phần quan hệ lịch sử cũng đều bắt nguồn từ những quy luật ngữ âm nhất định. H. Haudricourt trong cuốn *Âm vị học mọi thời* (La phonologie panchronique) đã nghiên cứu sự biến đổi ngữ âm ở các ngôn ngữ trong mọi thời điểm khác nhau. Dựa vào tri thức ngôn ngữ học, người ta có thể giải thích được từng sự biến đổi. Nhưng khác với phần này, những biến đổi ngữ âm nêu trên đều là những sự thực lịch sử mà ít nhất người ta có thể phục nguyên được dựa vào các cứ liệu ngữ âm lịch sử tiếng Việt nói chung đã được chấp nhận hoặc được dựa vào những phương pháp tương đối khoa học.

Phần quan hệ ngữ âm này không biện luận gì về những biến đổi ngữ âm mà chỉ giải thích cách ghi âm của chữ Nôm đã dựa vào quy luật của ngữ âm học. Trong các quy luật này thì hai quy luật sau có tính chất chủ đạo :

— Dựa vào cùng một định vị cấu âm để dùng âm này phiên âm khác, ví dụ dùng $[\text{t}]$ phiên $[\text{đ}]$ hay dùng $[\text{đ}]$ phiên $[\text{t}]$, dùng $[\text{kh}]$ phiên $[\text{k}]$ v.v.

— Dựa vào hiện tượng chấp nối tức là chuyển cơ địa phát âm (base articulatoire) từ một vị trí này sang một vị trí kế ngay đó, ví dụ dùng $[\text{đ}]$ thay cho $[\text{nh}]$, dùng $[\text{l}]$ thay cho $[\text{r}]$ v.v. Trong hai quy luật này thì quy luật trên được sử dụng nhiều hơn. Sau đây, ta lần

lượt trình bày từng trường hợp.

— dùng *t* biểu thị *đ* :

Đây là trường hợp có nhiều nét đặc biệt nhất ở phần này, nó có dính dáng phần nào đến ngữ âm lịch sử nhưng không thể dùng ngữ âm lịch sử để giải thích.

Vào khoảng sau thế kỉ XII ở tiếng Việt đã xảy ra quá trình kêu hóa $t > đ$; $p > b$ còn để dấu vết khá rõ qua sự so sánh giữa tiếng Việt và các tiếng cùng dòng sau đây:

tên (nguồn)	—	dèn (Việt)
toóng (Đan Lai, 15 H.)	—	đụng (—)
tóp (Cuối chắt)	—	đập (—)
lata (Mây)	—	đé (—)
tỏ (Thạch Bì, Vân Mộng)	—	đ (—)
tê (—)	—	đ (—)
téc * (Tha vưng)	—	điếc (—)

Quá trình này phải xảy ra trước quá trình $s > t$ mà quá trình sau, theo Maspéro và theo cứ liệu trong *An nam dịch ngữ* về cơ bản đã hoàn thành vào thế kỉ XV (1). Các chữ Nôm

như, 剌 (tắt > dứt) nếu ở vào trước thế kỉ XV thì phải được đọc là «sắt» còn nếu đặt vào sau thế kỉ XV thì lúc này lại không còn quá trình $t > đ$ nữa để đặt mối quan hệ tắt > dứt. Do đó ở đây cần dứt khoát đặt $t > đ$ vào phần quan hệ ngữ âm vì cả 2 âm này đều có cùng một định vị cấu âm là đầu lưỡi — răng. Chúng tôi thấy sách *An nam dịch ngữ* cũng thường dùng âm đầu Hán để phiên âm đã đ Việt vì trong tiếng Hán lúc này đã mất âm kêu.

山下 = 内帶	[no i to] = núi dưới (dưới)
地 = 得	[to] = đất
远路 = 賒堂	[satay] = xa đường
石 = 喇大	[lata] = la đá (2)

hiện tượng dùng *t* thay *đ* trong chữ Nôm như 剌 (tắt > dứt) cũng biểu hiện khá rõ.

— dùng *t* biểu thị *đ* :

Hai âm này đều có chung định vị cấu âm là đầu lưỡi — răng, khác nhau ở 2 điểm: một bên là tắc điếc, một bên là xát kêu.

Thể hiện trong chữ Nôm :

搥	tắt	dắt
造	tao	dạo
搥	tồn	dồn
熠熠	tập diệu	dập diu

(1) Còn để lại dấu vết như: không có gì sắt (sot) = không có gì tốt (tuốt).

(2) Nghĩa là đá. *Quốc âm thi tập* có câu: "dấu người đi là đá mòn".

— dùng *d* biểu thị *nh* :

Đây là hiện tượng cháp nối. Thông thường thì [d] ghi âm [n] nhưng vì [n] và [nh] đều là những âm mũi có cùng một độ mở; [n] là âm đầu lưỡi chỉ cần lùi lại một chút là chuyển thành âm mặt lưỡi [nh].

Biểu hiện trong chữ Nôm :

擷	đôi	nhôi
談	đàm	nhôm
點	điểm	nhôm
痰	đột	nhột

— dùng *l* biểu thị *r* :

Vì trong hệ thống Hán Việt không có âm đầu [r] nên để phiên nó chữ Nôm phải dùng một âm khác, thường nó dùng [l] vì trong tiếng Việt thời Tiền Việt Mường, [l] và [r] có quan hệ với nhau. Một số âm [l] bắt nguồn từ [r], ví dụ :

Sro (mon), srun (Khme) — lọ, lúa (Việt)
ru (Thái), ru (ahom) — lố (—)

Xét các cách đọc chữ Hán ta cũng thấy l, r có mối quan hệ, ví dụ :

樑	lương	rường
煉	luyện	rèn
離	li	rời

thể hiện trong chữ Nôm :

稜	lăng	rìng
菱	lâu	rau
槽	lôi	roi
鬪	lộ	rày

— dùng *l* biểu thị *d* :

Âm vị [r] trong tiếng Việt cổ là một âm rung không đập mạnh và về sau khi số lần rung giảm xuống tối đa thì nó rất gần với *d* quốc ngữ. Hiện nay miền bắc phát âm r thành d, miền trung thành gi, trong khi một số vùng như Phát Diệm vẫn phát âm là [r]; l và d lại có cùng định vị cấu âm là đầu lưỡi - răng. Do mối quan hệ giữa l và d này và mối quan hệ giữa l và r đã nói nên trong chữ Nôm có xu hướng dùng l biểu thị d, ví dụ :

攔	lan	dan
蛛	lôi	dơi
殊	lôi	đuôi

— dùng k biểu thị kh và dùng h biểu thị k :

Các âm k và kh đều là những âm gốc lưỡi, chỉ khác nhau 1 điểm : một bên là tắc một bên là xát. Ở tiếng Việt cổ thì kh còn là âm k mang tính bật hơi [k]. Ngày nay ta còn thấy dấu vết quan hệ giữa k và kh trong tiếng Việt, ví dụ :

cuồng	—	khùng
cồng	—	khồng
cửa	—	khía
kệnh	—	khệnh
...	—	khan
kêu	—	khêu

Thể hiện trong chữ Nôm :

喂	cần	khẩn
姑	cô	kho
姑	cát	khét
奇	khá	cả
吃	khất	cột

Dùng ng biểu thị kh và dùng n biểu thị k :

Cả 3 âm kh, ng, k đều có chung một định vị cấu âm : đều là âm gốc lưỡi, trong chữ Hán thì các âm này đều thuộc nhóm thanh mẫu Kiến và mang chung một âm phù, ví dụ :

今	câm (kim)	峯	khâm	吟	ngâm
良	cần	懇	khần	銀	ngân

Thể hiện trong chữ Nôm :

汽	khất	ngát (lạnh)
屹	khất	ngát (cao)
槐	ngôi	coi

— dùng ng biểu thị 2 và dùng 2 biểu thị ng :

Giữa âm [ng] và âm tắc thanh đầu [2] (1) có cơ địa phát âm rất gần nhau, một đằng là âm gốc lưỡi và một đằng là âm hầu lùi lại sau đó một chút, vì vậy có thể biểu thị cho nhau được. Hiện tượng này khá phổ biến trong An nam dịch ngữ. Ở đây tất cả các âm đầu [ng] Việt đều được biểu thị bằng [2], ví dụ :

日	: 愛	2ai	(ngày)
外	: 歪	2uain	(ngoài)
馬	: 兀	2u	(ngựa)

(1) Âm đầu này không có hình thức thể hiện trong chữ quốc ngữ, ví dụ : ái, oa, ác, âm v.v.

駸 : 安 2an (ngan)

硯 : 煙 2ien (nghiên)

Thẻ hiện trong chữ Nôm :

脛 nghiêu eo (lưng)

曉 nghiêu eo (áo)

駸 an ngan

光 át ngát

*Một vấn đề có thể đặt ra là trong phần quan hệ lịch sử những biến đổi nào đã tác động vào quá trình Hán Việt hóa và những biến đổi nào không tác động vào quá trình này. Câu trả lời sẽ rất quan trọng vì ta có thể nghĩ rằng nếu một biến động tác động đều vào cả hai bên thì sẽ không có sự chỉnh âm xét trên mặt lí thuyết. Chỉ khi nào tác động vào một bên thì vấn đề chỉnh âm mới được đặt ra một cách dứt khoát.

Trong thực tế có những biến đổi chỉ tác động vào địa hạt Hán Việt như sự xác lập âm [tr] trước thế kỉ XVII, sự biến đổi k>gi v.v. Có những biến đổi tác động vào cả hai như t>đ, p>b. Có những biến động chỉ tác động mạnh trong địa hạt thuần Việt như b>m; t>ch; đ>n; ch>gi; b>v; bl, tl>tr, gi... Những biến đổi của riêng địa hạt thuần Việt ảnh hưởng vào trường chỉnh âm nhiều hơn cả. Sau đó, những biến đổi trong địa hạt Hán Việt có phần nào ảnh hưởng đến trường chỉnh âm thường rơi vào những tiếng Hán Việt chỉ đi

được nữa chừng 柴 (sài) 欵 (soa).

Cuối cùng ở phần âm đầu ngoài những luật chỉnh âm đã trình bày trên, ta sẽ phát biểu ý kiến về một số hiện tượng đặc biệt sau : ở các văn bản Nôm sau thế kỉ XVII thường thấy xuất hiện các chữ đặc biệt sau :

姊	chị	漂	veo	沛	phải
課	thuở	技	giê	壩	nếp
取	đám	痢	mệt		
且	vả	瀉	rửa		
凭	vùng	祛	thầy		

Dưới đây ta khảo sát từng chữ một :

- Chữ 姊 có âm *chị* không thể coi là theo luật chỉnh âm th>chị vì ta thấy không

có xu hướng th>ch. Theo Từ nguyên, 姊 vốn là một dạng của 姊 (tí). Sách Nhĩ nhã cũng ghi «vị nữ tử tiên sinh viết tí» (gọi người phụ nữ để trước mình là tí), vậy 姊 đọc là *chị* là do luật chỉnh âm t>ch.

- Chữ 取 (cảm) có âm Hán là [giem] thuộc mẫu *quần*, [g] sang Hán Việt thành [h]

vì lúc này tiếng Việt chưa có âm sát gốc lưỡi. Chữ 取 ở Việt Nam trong một thời điểm nào đó có thể là [hyam], ta thấy các âm tương tự trong tiếng Thái :

Thái chung	: hyam ²
Thái trắng	: yam ²
Thái đen	: yam ¹
Việt	: dăm

Ở tiếng Việt [h] rụng đi, [y] phát triển thành d và ta có hyam > dăm.

— Chữ 凭 (bằng) âm Hán là [p'ing], âm Việt sơ đọc là 'bưng', sau thế kỉ XVII đổi thành âm 'vưng'.

— Chữ 沛 thường² đọc theo âm Hán Việt là *bái*. Thực ra chữ này Từ nguyên phiên là 'phái bối thiết, âm 溲 phối'; khi tra chữ 溲 lại thấy ghi 'phái bối thiết, âm

沛, vậy thì 沛 và 溲 âm đọc giống nhau, đều là *phái*, chữ Nôm đọc là *phối*.

— Chữ 課 (khóa) thường dùng phiên âm *thuở* trong chữ óm, có nhà nghiên cứu giải thích là đọc theo luật chính âm kh > th. Thực ra không phải, chữ này dùng ghi âm *khuở*, vốn là tiền thân của âm *thuở*. Trong cuốn *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes, trang 132 ta còn thấy câu : «khuở xưa khi chưa có trời, chưa có đất, chưa có đá gì», trang 133 lại có câu : «đồ tũ (tông) ta khuở xưa đã đáo (đóng) lại». Tìm cuốn từ điển của cùng tác giả trên, ở trang 374 thấy ghi : «khuở, vide thuở» (xem thuở), trang 776 lại thấy ghi 'thuở xưa : desde tiempo antiguo' (từ thời kì xa xưa), 'thuở bé : desde menino, a tempore pueritie' (từ thơ ấu, từ thời còn nhỏ). Hiện tượng kh > th còn để lại trong một số ít từ trong cuốn từ điển trên, ví dụ : thít = khít, thoi = khôi, thảng = khúng.

— Chữ 技 Nôm có thể đọc là *giê*. Chữ này lúc đầu thể hiện âm klê, sau chuyển thành trê và giê.

— Chữ 戩 (liệt) ít dùng, thường được phiên *mệt*. Ta thấy nó là cách phiên âm [mliệt], sau thành hai từ là *mệt* và *liệt*.

— Chữ 漂 (phiêu), Nôm thường phiên là *veo*, song cũng có chỗ như trong *Truyện Kiều* phải phiên là *xiêu*. Chữ này Từ nguyên phiên là *phiêu* và *thiêu* (thí yếu thiết) nhưng trong thực tế cách đọc Hán Việt còn có âm *xiêu* và *xiểu*, ví dụ 漂母 thường phiên là *xiểu mẫu* và *phiêu bát* còn có thể đọc là *xiêu bát*.

Để tóm tắt phần chính âm đầu ta dựa vào định vị cau âm của hệ thống Hán Việt và Thuận Việt đề lập ra sơ đồ sau :

BẢNG CÁC LUẬT CHÍNHH — AM PHẦN AM ĐẦU

VIỆT HÁN VIỆT	B	M	Ph	V	T	Tb	đ	n	x	d	L	Tr	S	Gi	ch	nh	K	ng	kh	g	h	r	?
B		X		X																			
M																							
Ph				X																			
V																							
T							X		X						X								
Tb													X										
đ					X		X		X							X							
n																							
x																							
d																X							
L										X		X	X	X		X						X	
Tr														X									X
S						X																	X
Gi																							
ch									X					X									
nh																							
K																		X	X	X			
ng																	X						X
kh																	X	X			X		
g																							
h				X																			X
r																		X					
?																		X					

PHẦN VẦN

Người viết chữ Nôm thường quan niệm về vần theo ảnh hưởng của âm vận học tiếng Hán, coi vần là phần đứng sau thanh mẫu bao gồm nguyên âm + âm cuối + thanh điệu. Chưa có sự phân biệt nguyên âm chính với các phần khác của vần. Ví dụ tiếng Hán Trung cổ giai đoạn cuối có 61 vận bộ, trong đó các bộ chỉ nguyên âm đôi, nguyên âm ba như chi, vi, tề, tễ, phế, ngư, mô, ca, qua vẫn còn được xếp ngang với các vần có âm cuối như giai, khoái, thai, hầu, tiêu, xâm, đàm, diêm... nghĩa là chưa tách nguyên âm, âm cuối, thanh điệu ra thành các phạm trù ngữ âm riêng biệt mà coi chúng thành một cụm chung.

Việc nghiên cứu các luật chính âm phần vần trong chữ Nôm trước nay chưa tiến hành được nhiều. Vương Lực cho rằng vần Hán Việt và vần Nôm chỉ cốt tương đương với nhau là được. Đào Duy Anh cũng cho rằng "đại khái các vần thuộc một nhóm có thể chuyển lẫn với nhau. Ngoài ra, các vần thuộc các nhóm gần nhau cũng chuyển lẫn với nhau, ví như nhóm a với nhóm e, nhóm ai với nhóm oi, nhóm am với nhóm om, nhóm an với nhóm on, các nhóm áp, óp, óp, các nhóm át ét, ót, các nhóm ac, ách, éc" (sđd. tr. 113). Các tác giả Nguyễn Tài Căn và N. Xtankevich có đề cập tới sự chính âm phần vần nhưng cũng dừng

ại ở sự khảo sát thống kê chứ chưa rút ra kết luận hoặc nêu thành các luật. Lê Văn Quán (sđd) đã đề cập đến cách thể hiện vần trong chữ Nôm (tr. 112-126) nhưng chỉ nhắc phần này trong chương *Tính chất và cấu tạo chữ Nôm* và chỉ khảo sát nó trong khuôn khổ kết cấu chữ Nôm xét về ngữ âm lịch sử (tiểu mục 2. 3). Ông lại chia vần ra thành các bộ phận nhỏ : âm đệm, âm chính, âm cuối... nên sự nghiên cứu của ông nặng về tính chất mô tả chứ không đưa ra kết luận.

Việc tìm tòi các luật chính âm phần vần bắt đầu từ vần Việt ghi bằng chữ Nôm đi ngược lên vần của âm xuất phát xem nó bắt nguồn từ vận bộ nào trong tiếng Hán Việt. Nếu sự tương đương giữa hai bên có tính chất đều đặn đến một số lượng trường hợp đủ nhiều thì có thể coi là sự diễn biến có quy luật. Khi nào không có sự tương ứng đều đặn như vậy thì sẽ được coi là lệ ngoại.

Đáng lẽ chính âm phần vần cũng cần được chia thành hai phần : quan hệ lịch sử và quan hệ ngữ âm. Song vì các nhà nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt tới nay vẫn chưa đề cập nhiều đến sự diễn biến của các vận bộ tiếng Việt, chúng ta cũng chưa có cứ liệu và điều kiện để khảo sát về vấn đề này nên ở đây đành phải xếp cả hai vào một phần chung và khi có vấn đề lịch sử thì trình bày thêm.

Trong khi so sánh và rút ra nhận xét về luật chính âm phần vần trong chữ Nôm, chúng ta chia âm tiết ra thành các kiểu sau :

a) Loại âm tiết mở

Sự so sánh sơ bộ cho thấy tiếng Việt có 9 nguyên âm (i, ê, e, u, ơ, o, a, u, ô, o) trong đó có 3 nguyên âm vắng mặt trong Hán Việt là e, ơ và o. Có 3 nguyên âm đôi là ia, ua, ua hầu như không có trong Hán Việt ngoài một vài tiếng hân hữu còn sót lại theo cách đọc tiếng Hán Thượng cổ :

về ia có các tiếng : nghĩa, địa
về ua có các tiếng : thừa, hứa
về ua không có tiếng nào

Các nguyên âm đôi xuất hiện trong tiếng Việt từ rất sớm (trước thế kỉ X) xét trên cứ liệu cách đọc tiền Hán Việt nhưng ta lại rất ít thấy chúng trong tiếng Mường và phương ngữ cổ. Ví dụ trong 40 từ trở các bộ phận của cơ thể thì có 5 từ có nguyên âm đôi, trong đó có một từ Hán là lưỡng quyền, 4 từ thuần Việt đều có nguồn gốc nguyên âm không đôi, ta so sánh :

miệng (Việt)	—	mồm (Việt, Mường)
lưỡi (—)		lãi (Mường)
buổi (—)		bồi (Mường, Việt)
ruột (—)		rọt (Mường)

một số từ thường dùng có nguyên âm đôi khác trong tiếng Việt cũng thường bắt nguồn từ những tiếng có nguyên âm không đôi, ví dụ :

muỗi (Việt)	moi	(Mường)
giết (—)	ơ chết	(Tha vùng)
bữa (—)	pi	(Sách)
đĩa (—)	te	(—)
đuôi (—)	tôi	(Tha vùng)
chua (—)	chu	(—)
kiến (—)	kén	(—)

mũa (—)	ba	(Mường khến)
muối (—)	bói	(các tiếng khác)
ouróc (—)	nác, đác	(—)
sũa (—)	kro	(Úy Lô)
giũa (—)	kha	(Vân mòng)
	kơ plat	(Ba na)
mười (—)	mchit	(khùa)
	mung chit	(Ba na)

Từ đó có thể nghĩ là các nguyên âm đôi này xuất hiện trong tiếng Việt từ rất sớm do sự tiếp xúc với ngôn ngữ Hán Thái cổ. Nhưng ở Hán Việt, thì các nguyên âm ia, ua thường chỉ xuất hiện ở các âm tiết không mở, còn nguyên âm đôi ua hoàn toàn vắng mặt. Đây là sự diễn biến ở khu vực từ gốc Hán thời Đường nên nó do hệ thống Đường âm chi phối. Tuy nhiên sự diễn biến này ít ảnh hưởng đến khu vực từ thuần Việt gây ra sự mất cân bằng khi so sánh tiếng Hán Việt và tiếng thuần Việt và có ảnh hưởng đến trường chính âm.

Nói chung, luật chính âm ở văn mở tuân theo một quy luật khá chặt chẽ là từ âm xuất phát đến âm Nôm không có sự đổi dòng, dòng nào đi với dòng ấy (trừ số ít lệ ngoại do lịch sử). Các nguyên âm đôi cũng tương ứng với nguyên âm cùng dòng:

dòng trước : i, ê, e, ia	đi với nhau
dòng giữa : u, ơ, a, ă, â, ua	đi với nhau
dòng sau : u, ô, o, ua	đi với nhau

Lệ ngoại có thể có 1 vài trường hợp chuyển dòng thì chắc là do nguyên nhân lịch sử. Ví dụ trong sách *Phật thuyết* có hai trường hợp dùng 美 (mĩ) ghi âm mở và 𪛗 (bĩ) ghi âm bĩa. Chữ 美 có âm thượng cổ là [mia] nên được dùng ghi âm mở, cùng xu hướng có ti > thơ, thi > thơ, kì > cờ... như đã thấy. Còn 𪛗 (bĩ) đọc là bĩa vì trước thế kỉ XVII các âm u, â, i Việt còn có nhiều trường hợp lẫn vào nhau. Trong từ điển của de Rhodes ta còn thấy những từ sau : nhin (nhân), chin (chân), nhít (nhất)... các từ này còn có âm nhưn, chun, nhút ở bậc trung bộ.

Cũng có thể cách chính âm theo dòng này đã chịu ảnh hưởng của ngữ âm lịch sử hiện nay còn thấy dấu vết trong các phương ngữ, ví dụ :

i > ê			
	k'i (Cò Liêm)	khế (Bắc Bộ)	
	sit (Làng Lờ)	rét (—)	
ê > e			
	mệ (Vân Diên)	me (Bắc Bộ)	
	thè lè (Nghệ Tĩnh)	thè lè (—)	
ơ > ơ			
	sư (Mường Ớng)	tơ (—)	
	mư (Mường Khến)	mơ (—)	
	chừ (Bình Trị Thiên)	giờ (—)	
	mự (—)	mợ (—)	

a > ra

ná	(Nam Đàn)	nửa	(—)
lá	(Nghệ Tĩnh)	lừa	(—)
nác	(Diễn Đông)	nước	(—)

u > ô

chôi	(Bình Trị Thiên)	chôi	(—)
chư	(Mường Tăm)	nhồ	(—)
ư	(Nghĩa Mai)	nhồ	(—)
mui	(Bình Trị Thiên)	môi	(—)

ô > o

đôm đóm	(Nghệ Tĩnh)	đom đóm	(—)
nô	(—)	no	(—)
hốt	(—)	hót	(—) (1)

b) Loại âm tiết nửa mở.

Vần kết bằng i : trong tiếng Hán Việt chỉ có 4 vần kết bằng i là ai, uy và ôi, oai vẫn ui chỉ có 2 tiếng là 'mùi' và 'bùi', vần oi cũng chỉ có mấy tiếng là 'lợi' và 'thời' chứng tỏ chúng không được phát triển trong âm Hán Việt. Trong khi đó ở tiếng Thuần Việt, những vần kết bằng i có tới 9, đó là : ay, ây, oi, oí, uoi, ui, uri, oai, oay. Theo tiêu chuẩn lí tưởng thì có thể dùng ai và ây thay cho ay, oi, oí, uoi, uri và dùng ôi thay cho oi, ui tức là để cho nguyên âm chính tuân theo dòng. Song thực tế không diễn ra như vậy. Do lệ thuộc vào âm đầu nên các nguyên âm chính trong một số trường hợp có thể chuyển dòng.

Nếu xét sâu xa thì sự chuyển dòng của nguyên âm chính có thể có trường hợp do lí do lịch sử. Ví dụ ây Việt là phát triển từ i Mường sang, ví dụ :

tí	(Mường Khến)	đấy	(Việt, Bắc Bộ)
pì	(Mường Động)	vây (cá)	(—)
chí	(Thạch Sơn)	chấy	(—)

Ngay trong nội bộ tiếng Việt, i cũng là hình thức cổ hơn của ay và ai, ví dụ :

ni	(bắc trung bộ)	này	(Bắc Bộ)
mi	(—)	mày	(—)
con ghí	(—)	con gái	(—)
ghì	(—)	gày	(—)

Nguyễn Văn Tài (bđd), cho rằng có biến thể tự do giữa ây và ay, ví dụ : chấy > chây, cày > cày, cậy > cạy, bậy > bậy, nậy > nậy, chầy > chây...

Do ê và i tương ứng với nhau (đã trình bày) nên chữ Nôm có thể dùng i hoặc ê để ghi

vần ây và ay. Ví dụ các sách *Phật thuyết* và *chỉ Nam ngọc âm* đều dùng 礼 (lễ) để ghi âm

lấy và âm lay, dùng 体 (thể) ghi âm thấy, dùng 帝 (đế) ghi âm dấy, và dùng 世 (thế) ghi âm thay.

Một số nguyên âm khác có thể chuyển dòng (rất ít) ví dụ dùng 悲 (bi) ghi âm bơi, dùng

(1) Các ví dụ dùng ở phần này có một số dựa vào bài *Tư liệu về sự biến đổi các nguyên âm Việt Mường chung* của Nguyễn Văn Tài đăng trong *Ngôn Ngữ* số 4/1984.

鴉 (vi) ghi âm voi, dùng **位** (vi) ghi âm voi... Quy luật phổ quát ở đây là âm cuối i phải được giữ nguyên.

— Văn kết bằng u : trong tiếng Hán Việt chỉ có 4 văn kết bằng u là iêu, ao, âu, uo trong khi đó tiếng Việt lại có tới 10 văn kết bằng u là : iu, iêu, êu, eo, au, ao, âu, uo, uyu, uou. Sự mất cân bằng này được bù đắp bằng cách chuyển đổi nguyên âm chính, chỉ cần giữ nguyên âm cuối. Khi chuyển đổi, nguyên âm dòng nào đi với dòng ấy song cũng có một số

lệ ngoại. Ví dụ dùng **切** (triệu) ghi âm chận, dùng **溜** (liu) ghi âm liu (con liu diu). Trường hợp sau cũng có thể giải thích bằng nguyên nhân lịch sử do sự biến đổi i > u > a đã trình bày trên. Hiện nay vẫn còn dấu vết trong sự so sánh sau :

Mường		nhít, mít, nít, đít
Việt	(Trung Bộ)	nhít, mít, nít, đít
—	(Bắc Bộ)	nhất, mát, nất, đát

Các mối tương ứng u — âu, iêu — eo, ao — eo... Cũng có tìm thấy dấu vết trong lịch sử, ví dụ :

con tru (Nghệ Tĩnh)	—	con trâu (Bắc Bộ)
quả bù (—)	—	quả bầu (—)
bu (—)	—	bầu (—)

腰 (yêu) là chỗ thắt lưng tiếng Hán, đọc thành eo tiếng Việt.

棹 (trạo) là mái chèo, đọc thành chèo trong tiếng Việt.

c) Loại âm tiết nửa đóng :

Trong tiếng Việt có tất cả 58 văn nửa đóng (im, êm, em, iêm, ưm, ơm, âm, am, ăm, ươm, um, ơm, om, uôm, oam, oăm, in, ên, en, iên, un, ơn, ân, an, ău, ươn, un, ôn, on, uôn, uyn, uên, oen, uyên, uân, oan, oăn, eng, iêng, ưng, ơng, ăng, ang, ăng, ương, ung, ông, ong, uông, uâng, oang, oăng, inh, ênh, anh, uynh, uênh, oanh) trong khi tiếng Hán Việt chỉ có 23 văn nửa đóng (iêm, âm, am, iên, ân, an, ôn, uyên, uân, oan, ang, ăng, ương, ung, ông, ong, uông, oang, oăng, inh, anh, uynh) mà trong đó lại có những văn có rất ít chữ (ví dụ văn oăng chỉ có các chữ hoăng, hoăng, văn uynh chỉ có các chữ huynh, khuynh, tuynh...) vì vậy, các âm tiết Hán Việt phải được sử dụng một cách linh hoạt để biểu thị các âm tiết thuần Việt. Sự khảo sát qua các văn bản cho thấy quy luật phổ quát cho chính âm các văn nửa đóng là các âm cuối phải được giữ nguyên, nguyên âm chính một số có thể đổi dòng và nói chung đổi dòng nhiều hơn loại

âm tiết nửa mở, ví dụ : dùng **泮** (kiện) ghi âm cạm, dùng **歎** (liêm) ghi âm sôm, dùng **𦵏** (chiêm) ghi âm chôm, dùng **院** (nguyên) ghi âm ngọn, dùng **琰** (uyên) ghi âm oăn, dùng **𦵏** (ngạn) ghi âm nghiên, dùng **腭** (ngạn) ghi âm ghen v.v... Ta cũng có thể giải thích các hiện tượng trên, hoặc xa hoặc gần, bằng những nguyên nhân lịch sử. Ví dụ sự tương ứng giữa ia và a hoặc ngược lại có quan hệ với sự biến đổi e > ă trong lịch sử :

chet (Văn Diên)	chặt (Bắc Bộ)
bét (—)	bắt (—)
séc (—)	sắc (—)

hoặc mỗi quan hệ e > a trong cách đọc chữ Hán :

xe — xa
chè — trà
mè — ma (vùng)

Sự tương ứng giữa ia và ơ có quan hệ với sự biến đổi i > â mà ta đã chứng minh trên. Sự tương ứng giữa a và o, ô còn dấu vết trong tiếng Việt cũng như trong các cách đọc chữ Hán, ví dụ :

hột — hạt
hộp — hạp
nôm — nam

d) Loại âm tiết đóng :

Số âm tiết đóng trong tiếng Việt có tới 56 (ip, êp, ep, iêp, up, ơp, áp, ap, ăp, ươp, up, ôp, op, uôp, uyp, oap, oăp, it, êt, et, iêt, ưt, ơt, ât, at, ăt, ươt, ut, ôt, ót, uôt, uyt, uêt, oet, uyêt, uât, oat, oă, ec, iêc, ưc, ơc, âc, ac, ăc, ươc, uc, ôc, oc, uôc, oac, oăc, ich, êch, ach, ych, uêch, oach), trong đó Hán Việt chỉ có 15 (iêp, áp, ap, iêt, ât, at, uyêt, uât, oat, ac, ăc, ưc, ươc, uc, ôc, vì vậy các nguyên âm chính phải được sử dụng linh hoạt để lấp khoản thiếu hụt. Qua khảo sát ta thấy sau khi chính âm các âm cuối vẫn được giữ nguyên. Các nguyên âm chính chuyển đổi theo dòng, một số lệ ngoại thường rơi vào các hướng a > e, e > a giống như ở các âm tiết nửa mở, ví dụ :

dùng 咼 (cát) ghi ghét
 鉛 (bạch) ghi bọc

hoặc dùng ua ghi ă, ví dụ :

國 (quốc) ghi khước (khoái)

Trong các âm tiết nửa đóng và đóng có đôi trường hợp âm cuối thay đổi nhưng vẫn phải giữ được loại hình của âm tiết (đóng hoặc nửa đóng), cụ thể là m, n, ng có thể thay thế cho nhau và p, t, k có thể thay thế cho nhau. Trong sơ đồ của Nguyễn Tài Căn và N Xtan-kê-vich có 4 trường hợp từ ảng chuyển sang ản Thơ Hồ Xuân Hương (bản AB.318) cũng có các trường hợp sau :

碾 lãng > rãn
攪 nang > nãn
撰 soạn > soạng (ở)

Các trường hợp p, t, k thay thế nhau cũng thấy ở một số chữ Nôm :

活 hoạt > ọao
沫 mạt > mác (man)

Trong cách gieo vần thơ tiếng Việt, ta thấy các âm cuối m, n, ng đôi khi có thể thay thế cho nhau. Bài *Lịch sử nước ta* của Hồ Chủ tịch có các câu như sau :

Ngàn năm gấm vóc giang san
Bị vua nhà Nguyễn đem hàng cho Tây

hoặc :

Ra tay khôi phục giang san.

Tiếng thơ dài tạc đá vàng nước ta.

Sở dĩ có các trường hợp trên là do có sự khác nhau giữa các phương ngữ tiếng Việt như sự lẫn lộn giữa các âm cuối n và ng, t và k, ví dụ :

ăn — ăng
cần — cãng
làn — làng
đoạt — đoạc
cát — các...

e) Vấn đề âm đệm :

Âm đệm là phần đứng đầu của vần, đáng lẽ phải trình bày trước nhất song vì ý nghĩa thực tế của nó trong trường chính âm không đáng kể nên chúng tôi đặt xuống cuối. Theo Lê Văn Quán (sđd) thì : «số vần có âm đệm u (w) theo lí thuyết là $11 \times 8 = 88$ nhưng thực tế chỉ có 38 vần, trong số này có 18 vần Hán Việt» (tr. 114).

Theo sự thống kê của chúng tôi thì tiếng Việt có 46 vần mang âm đệm u, trong đó Hán Việt chiếm 19 vần. Xem sơ đồ sau :

	uôm	uôp (+)	uôn	uôt	uông	uóc			uôi		
uy		uyp (+)	uyn	uyt			uynh	uych		uyn	
uê			uên (+)	uêt			uênh (+)	uêch (+)			
oe			uen	oet							
uya			uyên	uyét							
uơ											
			uân	uât	uâng (+)						
oa	oam (+)	oap (+)	oan	oat	oang	oac	oanh	oach	oai		
	oãm	oãp (+)	oãn	oăt	oăng	oăc			oay		

Ghi chú : Vần có gạch dưới là vần Hán Việt,

Vần có dấu (+) có tần số xuất hiện thấp.

Số lượng vần thuần Việt mang âm đệm u tuy nhiều ($46 - 19 = 27$) nhưng sức sản sinh của nó rất thấp. Ngoài một số ít từ như : quên, khuya, quàng, khác ra, các vần trên thường biểu thị :

● Cách đọc từ gốc Hán theo âm phi Hán Việt hay biến thể như que, quẻ (từ quái), quen (từ quán), quít (từ quất), khoe (từ khoa)... hoặc các từ gốc Châu Âu như đầu luy, màn tuyn, ô tô buýt, đoãng...

● Từ tượng thanh như : quàng quạc, toang toác, huỳnh huých, oàm oạp, xoen xoét, choang choác.

● Từ lấp láy : băng khuâng, loay hoay, toen hoén, xuênh xoàng, huênh hoang.

● Từ trở hướng phát triển của hành động như : hươ, quơ, khươ, toác, xoác, toác, toác, loe, loé, toé... hoặc hướng biến đổi của trạng thái như : huếch hoác, toe toét, loè loẹt, thoãn thoắt, loắt cheắt...

Trong chữ Nôm không có sự phân biệt rõ rệt giữa vần có âm đệm và vần không có âm đệm, điều này thể hiện sự lẫn lộn trong phương ngữ. Lê Văn Quán đã nêu ra các ví dụ sau :

lay huay	và	loay hoay
lần quân	—	luần quân
thang thảng	—	thoang thoảng
cối xay	—	cối xoay

Do đó có thể dùng 搓 (sai) để ghi âm xoay và 倘 (thảng) để ghi âm thoảng. Điều này cũng dễ hiểu vì các vần thuần Việt mang âm đệm như các ví dụ trên nói chung rất ít xuất hiện trong chữ Nôm.



Xét tổng quát về phần vần ta thấy âm tiết càng mở thì nguyên tắc nguyên âm chuyển đổi theo dòng càng chặt, âm tiết càng đóng thì nguyên tắc này càng lỏng hơn và lúc này âm cuối giữ vai trò một cái chốt. Điều này khá dễ hiểu: tiếng Việt có 14 nguyên âm và nguyên âm đôi, nếu ở âm tiết mở sự chuyển đổi không chặt chẽ theo dòng thì người đọc phải lựa chọn 1 trong 14 khả năng, như vậy sẽ rất phức tạp; ở âm tiết nửa mở, kết bằng u có 7 khả năng, kết bằng i có 8 khả năng, sự lựa chọn có dễ hơn một chút. Đến các âm tiết nửa đóng và đóng thì phải tính đến sự tương ứng giữa Hán Việt và thuần Việt. Ở Hán Việt kết bằng m có 3 chuyển sang 10 thuần Việt, kết bằng n có 7 chuyển sang 18 thuần Việt, kết bằng ng có 7 chuyển sang 17 thuần Việt, kết bằng p có 3 chuyển sang 15 thuần Việt, kết bằng t có 7 chuyển sang 19 thuần Việt, kết bằng k có 8 chuyển sang 16 thuần Việt; sự lựa chọn nguyên âm khó hơn nên sự chuyển dòng cũng linh hoạt hơn.

PHẦN THANH ĐIỀU

Ở trường chính âm, trong 3 mặt: âm đầu, vần và thanh điệu thì thanh điệu là phần dễ chẫm chước nhất vì nếu chẫm chước phần âm đầu thì người đọc phải lựa chọn 1 trong 22 khả năng, chẫm chước phần vần thì người đọc lại phải lựa chọn 1 trong nhiều khả năng hơn, chỉ có chẫm chước phần thanh điệu là ít phức tạp hơn vì người đọc chỉ cần lựa chọn 1 trong 6 khả năng. Do đó khi chọn âm xuất phát, người viết chữ Nôm cũng dễ chẫm chước phần vần. Lê Văn Quán (sđđ, tr. 127-133) đã dùng các luật biến đổi thanh điệu trong tiếng Hán và trong tiếng Việt (qua sự so sánh Việt — Mường) để cố giải thích các luật chính âm thanh điệu trong chữ Nôm, nhưng cuối cùng cũng phải công nhận: «đó là xét trên những nét cơ bản, nếu đi sâu vào chi tiết sẽ có những hiện tượng tương ứng không theo một qui luật nhất định...» Theo ý chúng tôi, nếu xếp theo thứ tự, luật chính âm thanh điệu đi theo những quy tắc từ chặt đến lỏng sau:

— Cố gắng để thanh nào đi với thanh ấy:

辭	nam > năm	倘	thảng > thoảng
情	ình > ành	恠	xuất > xót
女	nữ > nũa	倍	bội > vội

— Nếu không được thì cố gắng để cho bằng đi với bằng, trắc đi với trắc. Luật này vốn dĩ tác động khá mạnh trong các cách đọc tiếng Hán và trong các cách đọc biến thể của tiếng Việt, ví dụ:

另	(lánh — HV)	lình, lảng
可	(khá — HV)	khá

爲 (vi — HV) vi

蔴 (ma — HV) mè

tát tai	—	tạt tai
mảnh	—	miếng
một tí	—	một tí
cười khanh khách	—	cười khàn khách
li ti	—	lì tí
bết	—	bệt
cửa ngõ	—	cửa ngõ
đền (đoàng)	—	(lơ) đền
chông chênh	—	chòng chênh
vả nước vào mặt	—	vả nước vào mặt
bít	—	bịt
kíp	—	kịp
gấp	—	gập
hâm hấp	—	hâm bập
xao xác	—	xào xạc
cột kết	—	cột kẹt
báp một mlát	—	bập một nhát
bỏ tay	—	vỗ tay
phủ ba (1)	—	phũ phàng

— Trong thực tế có những trường hợp mà ngay luật bảng > bảng, trào > trắc cũng không thực hiện được, ví dụ :

迺 mại > mười

鈐 ngâm > ngậm

泔 ngâm > ngấm

攘 nang > nắn

Tuy nhiên không nên nhấn mạnh quá đến những ngoại lệ này vì chúng không nhiều và thường rơi vào những trường hợp không có tiếng Hán tương cận mang cùng thanh điệu (2) không chú ý điểm này thì sẽ lúng túng khi phải lựa chọn một âm đọc thích hợp. Ví dụ trong *Truyện Kiều* có câu : « Rước mừng đón hỏi dò la ». Chữ « đón » bản *Kiều Oánh Mậu*

viết là 𪛗 (đôn). Chữ này theo tự dạng phải đọc là « đon » với nghĩa « đon đả ». Đề ghi âm « đón » các bản nói chung đều ghi là 𪛗 (đôn).

(1) 3 từ sau cùng này ở từ điển của A. de Rhodes thuộc thế kỉ XVII.

(2) Nhiều âm tiết Hán Việt chỉ có vài thanh điệu trong khi các âm tiết tương ứng thuần Việt vẫn có đủ 6 thanh. Điều này có thể gây xáo trộn phần nào tới luật chính âm thanh điệu. Ví dụ :

— Các âm tiết Hán Việt không mang phụ âm đầu bao giờ cũng chỉ có thanh điệu ngang, sắc, hỏi. Sở dĩ như vậy vì thực ra chúng có âm đầu tắc họng (?) không có hình thức văn tự. Đây là phụ âm điếc Hán, sang Hán Việt vẫn là điếc nên cho các thanh điệu bằng (ngang, sắc, hỏi).

— Các âm tiết có âm đầu là thanh mẫu thứ trực (âm kêu mũi) như lai (l), nghi (ng), nhật (nh), nê (n), minh (m) trong tiếng Hán Việt luôn có các thanh điệu ngang, ngã, nặng vì để tránh tình trạng đồng âm với các từ thuần Việt.

CHƯƠNG III

CÁCH ĐỌC NÔM VÀ CÁC BÀI TẬP ĐỌC ỨNG DỤNG

I. CÁCH ĐỌC CHỮ NÔM

Chữ Nôm hoàn toàn mượn các chất liệu của chữ Hán nhưng là mượn theo các kiểu khác nhau nên về mặt cấu trúc nó có nhiều điểm khác chữ Hán như đã thấy. Những điểm khác nhau này chính là nét sáng tạo của chữ Nôm.

Khi mượn cả 3 mặt hình—âm—nghĩa thì chữ Nôm hoàn toàn giống chữ Hán. Khi bỏ đi 1 trong 3 mặt thì chữ Nôm bắt đầu thoát khỏi chữ Hán và bắt đầu có tính sáng tạo. Có thể miêu tả sự phân cấp quá trình sáng tạo này như sau :

Khi mượn cả 3 mặt như ở các ô số 1 và số 2 (Sơ đồ 1) chữ Hán chưa có sự thay đổi về giá trị : nó vẫn gốc là ngôn ngữ Hán, nhưng đã gia nhập ngôn ngữ Việt, ở đây có sự vay mượn ngôn ngữ. Khi bỏ đi một mặt thì chữ Hán thay đổi giá trị, nó không phục vụ ngôn ngữ Hán nữa và chỉ hoàn toàn phục vụ cho ngôn ngữ Việt, chữ Hán hoàn toàn chỉ còn là Nôm. Đây có các trường hợp :

— mượn hình - âm đọc nguyên như các chữ ở ô số 3.

— mượn hình—âm đọc chệch như các chữ ở ô số 4.

Trường hợp mượn riêng mặt hình (các kí hiệu nháy và cá) như các chữ ở ô số 5, chữ Nôm bắt đầu có hình thể riêng, ngoài chữ Hán, có kèm yếu tố phụ, có âm riêng và nghĩa riêng, tức là hoàn toàn phục vụ ngôn ngữ Việt.

Trường hợp mượn hình—Kí hiệu âm đầu như các chữ ở ô số 6, mượn hình—âm của thành tố lược nét như các chữ ở ô 7 và 8 chữ Hán cũng hoàn toàn thay đổi, mà chữ có âm riêng (đọc chệch) nghĩa riêng và phục vụ ngôn ngữ Việt.

Trường hợp mượn hình—nghĩa như bộ thủ Nôm và chữ Hán làm thành tố phụ trong các chữ ở ô số 7 và số 8 về mặt giá trị có thể chia làm 2 :

— Ở các bộ thủ Nôm, giá trị biểu nghĩa nhiều trường hợp giống như chữ Hán, những trường hợp khác giá trị biểu nghĩa phải được lí giải qua trường liên tưởng hoặc cũng có lúc mất luôn cả giá trị biểu nghĩa : Nét sáng tạo của bộ thủ Nôm là nó nhấn mạnh một giá trị mới : đó là sự chỉnh âm do đó nó mất tính cách của bộ thủ thông thường.

— Ở các chữ Hán làm thành tố phụ thì mặt âm bị lược bỏ hoàn toàn. Giá trị biểu nghĩa cụ thể khá rõ nhưng cũng có thêm giá trị mới là chỉnh âm, vì vậy nó cũng mất tư cách của một chữ Hán nguyên vẹn và tiếp cận với loại bộ thủ.

Qua những điều trình bày trên ta có thể rút ra nhận xét: một chữ Hán hay một bộ phận chữ Hán được đưa vào chữ Nôm mà có nét sáng tạo nào đó chính là do ở chỗ nó đồng quy vào một chức năng văn tự mới là phải thay đổi giá trị cũ để phục vụ cho một ngôn ngữ mới (đây là tiếng Việt). Không có đặc điểm này thì không có sự sáng tạo.

§1. Mới nhìn qua bên ngoài, chữ Nôm có vẻ lỏng lẻo và tùy tiện nhưng kì thực nó có những quy tắc khá chặt chẽ với một quan điểm sáng tạo có tính nhất trí cao. Không phải cứ có trình độ Hán học uyên thâm mới đọc được chữ Nôm hay hề có chữ Hán là đọc được chữ Nôm một cách dễ dàng.

Học chữ Nôm trước nhất phải nắm được các quy tắc và các chất liệu cần thiết, tối thiểu từ một số lượng hữu hạn các đơn vị hình khối và các quy tắc mà có thể đọc được hàng vạn mã Nôm khác nhau. Tóm lại, tất cả các chữ Nôm thuộc mọi thời kì và mọi vùng đều được lập ráp từ một số hữu hạn các hệ thống sau:

Về thành tố định âm (thành tố gốc, âm xuất phát):

1. Hệ thống các chữ Hán tối thiểu được chuyển dụng thành chữ Nôm. Hệ thống này chắc chắn không bao gồm nhiều chữ Hán lắm, tuy theo lí thuyết thì vì chữ Hán nào cũng có âm Hán Việt nên đều có khả năng mượn làm chữ Nôm, song thực tế không phải thế. Số lượng chữ Hán có hàng mấy chục vạn nhưng số lượng chữ Hán mượn làm chữ Nôm lại rất ít. Theo sự thống kê của chúng tôi dựa vào *Bảng tra chữ Nôm* của Viện ngôn ngữ, *Tự điển chữ Nôm* của các ông Nguyễn Quang Xỹ và Vũ Văn Kính và một số văn bản Nôm tiêu biểu khác thì số lượng chữ Hán được dùng trong chữ Nôm vào khoảng 1800 đơn vị. Phần lớn các đơn vị này có mặt ở ô số 1 (là từ Việt gốc Hán). Do ý thức tiết kiệm và thói quen của người viết chữ Nôm, các đơn vị này lại được dùng phân bố trong các ô 2, 3, 4, 5. Một số được đề nguyên hoặc lược nét dùng trong các ô 6, 7, 8, 9.

2. Hệ thống các đơn vị định âm lược nét— hệ thống này gồm khoảng 60 đơn vị. Theo sự khảo sát của chúng tôi, các đơn vị này đều được lược nét từ các đơn vị nằm trong hệ thống 1.

3. Hệ thống các chữ Hán đọc theo âm phi Hán Việt (tiền Hán Việt hoặc Hán Việt Việt hóa) - hệ thống này gồm khoảng 200 đơn vị và xét riêng mặt hình thể thì đều đã có mặt ở hệ thống 1.

Về thành tố chính âm:

4. Hệ thống các kí hiệu chính âm đầu, gồm khoảng mười đơn vị. Về mặt hình thể, các đơn vị này cũng đã có mặt ở hệ thống 1, ví dụ 𠂔 (cự), 𠂔 (ba), 𠂔 (cư),

𠂔 (ma) v.v...

5. Hệ thống bộ thủ Nôm bao gồm khoảng 60 đơn vị và cũng được lấy ra — nói đúng hơn là trùng lặp với các bộ thủ của các đơn vị thuộc hệ thống 1.

6. Hệ thống các chữ Hán làm thành tố phụ gồm vào khoảng 100 đơn vị và cũng đều là những đơn vị đã nằm trong hệ thống 1.

7. Hệ thống các quy tắc chính âm (phần âm đầu và phần vần) đã được trình bày ở chương hai.

Tất cả các hệ thống vừa trình bày trên về giá trị có thể rất khác nhau, nhưng xét riêng về mặt hình thể thì chúng đều nằm trong hệ thống 1. Điều ấy cho phép chúng ta đi đến kết luận là trên cơ sở đã nắm vững hệ thống 1 có thể tiến lên nắm được các hệ thống khác và sự phối hợp về các mặt âm, nghĩa giữa các hệ thống ấy.

Ngoài các hệ thống trên tham gia vào cấu trúc chữ Nôm ra còn phải kể đến hệ thống các chữ Nôm viết tắt. Song ở các chữ viết tắt không có vấn đề cấu trúc, nó không ngang hàng với các hệ thống trên, tuy vậy nó vẫn được liệt kê ở cuối sách.

§2. Để tiện giới thiệu về cách đọc chữ Nôm và tập đọc vào một số bài ứng dụng, ta có thể đặt kí hiệu cho các kiểu loại chữ Nôm như sau:

- A là loại Nôm đơn, không có cấu tạo nội tại, gồm chữ Nôm ở các ô 1, 2, 3 và 4.
- B là loại nôm ghép, có cấu tạo nội tại, gồm chữ Nôm ở các ô 5, 6, 7, 8 và 9.
- C là loại như Nôm không gắn với âm đọc, xây dựng bằng sự quy ước, gồm một số chữ Nôm ở ô số 10.

Loại A lại chia thành:

- A₁ chữ đọc theo âm Hán Việt lấy nghĩa, gồm các chữ ở ô số 1.
- A₂ chữ đọc theo âm phi Hán Việt lấy nghĩa, gồm các chữ ở ô số 2.
- A₃ chữ đọc theo âm Hán Việt bỏ nghĩa, gồm các chữ ở ô số 3.
- A₄ chữ đọc dựa âm Hán Việt nhưng không đọc chính xác mà đọc chệch do đó cũng không lấy nghĩa, gồm các chữ ở ô số 4.

Loại B cũng chia thành:

- B₁ loại chữ Nôm mang kí hiệu nháy, cá (hay những kí hiệu tương tự) hoặc dùng cách báo hiệu chính âm bằng lược nét, gồm các chữ Nôm nằm ở các ô số 5 và số 6.
- B₂ loại chữ Nôm mang các kí hiệu chính âm đầu, gồm các chữ Nôm ở ô số 7.
- B₃ loại chữ Nôm dùng bộ thủ làm thành tố phụ, gồm những chữ Nôm ở ô số 8.
- B₄ loại chữ Nôm dùng chữ Hán làm thành tố phụ chính âm xác chỉ, gồm những chữ Nôm ở ô số 9.

Loại C như đã rõ, gồm các chữ Nôm ở ô số 10.

Quá trình đọc chữ Nôm, nói một cách tóm tắt, là quá trình loại trừ dần các khả năng để cuối cùng đi tới một khả năng đọc thích hợp nhất. Trong quá trình này, cần vận dụng đến những tri thức về chữ Nôm và cả những tri thức về lịch sử, văn hóa, dân tộc học, phong tục học, phương ngữ học... cho đến tư tưởng tác giả, phong cách tác giả v.v... Tuy nhiên, trong khóa trình chữ Nôm thì những tri thức về chữ Nôm nổi bật hơn cả. Quá trình đọc chữ Nôm này có thể chia thành các bước sau:

1. Nhận diện mã chữ

Trong bước này, căn cứ vào tự dạng, người ta có thể xếp mã chữ vào 1 trong 3 loại A, B và C.

Vì loại C quá ít chỉ bao gồm khoảng chục mã, có thể dễ dàng nhận diện ngay được. Giữa loại A và loại B cũng dễ dàng phân biệt đối với những người đã biết chữ Hán, Thần hoặc cũng có những mã nằm ở hình thức trung gian giữa A và B, ví dụ:

嘻	Hán đọc là ngôn,	Nôm đọc là ngon
止	— chỉ,	— chây
瘡	— âm,	— óm
澆	— lịch,	— sạch

Những mã này đọc theo âm Hán Việt hay âm Nôm cũng không khác nhau bao xa. Nếu vận dụng các quy tắc chính âm thì dù coi nó là A hay B hệ quả vẫn như nhau. Tuy vậy cũng có một vài trường hợp như:

滯

Hán đọc là trệ, Nôm đọc là dái

紉

tiết, giấy

Lúc này phải lựa chọn một trong hai cách đọc. Nhưng mã như trên không nhiều và có thể thống kê ra thành bảng để phân biệt.

Đối với những người chưa học hoặc mới học sơ qua chữ Hán thì có thể xác lập ra hệ thống 1 (các chữ Hán đã chuyển dụng thành Nôm), khi gặp những mã không nằm trong hệ thống này thì có thể suy ra mà biết là nó thuộc loại B.

2. Phân tích cấu trúc để phân tiểu loại

Sau khi đã xếp xong mã chữ thuộc vào loại A hay B rồi thì lại dựa vào các mặt cấu trúc hình — âm — nghĩa mà phân nó vào các tiểu loại. Đối với loại A thì loại A₂ dễ nhận diện nhất vì nó nằm trong hệ thống các đơn vị đọc theo âm phi Hán Việt đã được kê thành bảng riêng. Vì loại A₂ này đồng thời có thể là loại A₁ (đọc âm Hán Việt) nên ở đây cần có sự lựa chọn âm đọc cho thích hợp, lúc này phải dựa vào văn cảnh.

Giữa loại A₁ (đọc âm Hán Việt lấy nghĩa) và A₂ (đọc âm Hán Việt bỏ nghĩa) trong thực tế không cần phân biệt vì chúng có hệ quả như nhau về âm đọc, chỉ khác biệt ý nghĩa. Sự phân biệt chỉ có ý nghĩa nhiều đối với người mới học chữ Nôm, giúp họ tập biện luận. Chỉ có loại A₄ là phức tạp hơn cả. Muốn xác định một mã chữ có thuộc loại A₄ (dựa âm Hán Việt đọc chệch) hay không thì phải loại trừ dần khả năng nó là A₁, A₂ hoặc A₃, tức là loại trừ các cách đọc Hán Việt và phi Hán Việt. Trong thực tế thì loại A₄ không bao giờ dựa vào âm phi Hán Việt. Tuy vậy trong sự phân loại vẫn phải xét đến khả năng đọc theo loại âm này là đặc điểm của loại A₂. Lúc này lại phải dựa vào văn cảnh.

Nếu xét cả mặt hình thể và âm đọc thì tiểu loại A₄ nằm ở đường ranh giới quá độ giữa loại A và loại B, tức là mang nguyên dạng chữ Hán nhưng lại đọc chính âm.

Đối với loại B thì vấn đề phức tạp hơn nhiều. Trong loại này mỗi mã chữ đều bao gồm hai thành tố. Yêu cầu trước nhất là phải xác định được rõ đâu là thành tố chính định âm, vì thành tố này quyết định cách đọc của mã chữ; thành tố chính âm tuy hình thức phức tạp và khác nhau nhưng giá trị của chúng xét đến cùng vẫn giống nhau. Cần giải quyết câu hỏi *đâu là thành tố chính định âm* lần lượt với từng tiểu loại một.

— Với tiểu loại B₁ vấn đề khá đơn giản vì rõ ràng là tự dạng chữ Hán là thành tố chính định âm, còn các kí hiệu nháy, cá hay các kí hiệu tương tự là thành tố phụ chính âm và có hình dạng cố định.

— Với tiểu loại B₂ ta cũng dễ dàng phân biệt được vì nó có hình dạng riêng khác hẳn chữ Hán. Các thành tố phụ chính âm đầu thường nằm bên trên và số lượng cũng rất hữu hạn, có thể dễ dàng nhận diện được ngay. Thành tố chính định âm thường nằm phía dưới. Ở

các mã Nôm cổ nó có thể nằm bên phải ví dụ: 𠄎 (síp), 𠄎 (sĩa).

— Với tiểu loại B₃ cũng dễ dàng xác định rõ được thành tố chính định âm vì thành tố phụ chính âm là 1 trong 60 bộ thủ Nôm đã được liệt kê thành bảng và nhận diện rõ, số lượng của nó không nhiều và cũng dễ nhớ. Trong trường hợp thành tố chính định âm là chữ Hán lược nét thì cũng đã được liệt kê thành bảng để thẩm tra và xác định âm đọc.

— Với tiểu loại B₄ cũng vậy. Các thành tố phụ chính âm là chữ Hán dùng lấy nghĩa cụ thể. Việc dùng chữ Hán làm thành tố phụ khiến tự dạng của chữ Nôm có bộ mặt riêng khác hẳn chữ Hán, không thể lẫn với chữ Hán như ở tiểu loại B₂.

Tuy nhiên, trong thực tế chúng ta thường gặp những trường hợp có sự lập lờ không rành mạch giữa các tiểu loại B₃ và B₄, ví dụ :

姘 nửa

孀 nợ

do chữ 女 phần lớn trường hợp được dùng làm bộ thủ trong tiểu loại B₃ nên ở đây người ta dễ dàng cho rằng nó là thành tố phụ. Thực ra các chữ trên thuộc tiểu loại B₄ và

女 là thành tố chính định âm, các bộ phận 半 và 孀 lại là các chữ Hán làm thành tố phụ chính âm xác chỉ. Đến chữ 孀 (nữ) thì 女 lại trở lại vị trí thành tố phụ chính âm.

Sự sắp xếp trật tự* các thành tố trong mã chữ thuộc tiểu loại B₄ không tuân theo một quy tắc chặt chẽ nào cả, ví dụ :

孀 sống : thành tố định âm 弄 (lộng) đặt sau

姘 nửa : 女 (nữ) đặt trước

連 lên : thành tố định âm 連 (liên) đặt dưới

斃 chết : 折 (chiết) đặt trên

闌 cửa : 攀 (cử) đặt trong

Thực trạng này có thể gây ra một sự phân vân cho người đọc chữ Nôm, lúc này họ lại phải dựa vào văn cảnh mà chọn thành tố chính định âm. Tuy nhiên, do thói quen và do đã đọc thạo mà người đọc cũng có thể luận ra cách đọc được.

Tóm lại, bước phân tích cấu trúc để phân định tiểu loại có thể nói gọn lại như sau :

Sau khi đã nhận diện rõ mã chữ thuộc loại A hay B (loại C không đáng kể) thì có 2 cách xử lí :

— Đối với loại A thì vấn đề chủ yếu là xác định âm đọc vì như đã biết, mã chữ thuộc loại này chỉ có một thành tố (thành tố định âm). Nó có thể :

— đọc âm Hán Việt (A₁, A₃)

— đọc âm phi Hán Việt (A₂)

— đọc chệch âm Hán Việt (A₄)

— Đối với loại B thì vấn đề chủ yếu là xác định thành tố chính định âm, nếu lâm lẩn ở đây thì cũng sẽ dẫn đến lẩn lẩn trong cách đọc mã chữ. Sau khi đã xác định được thành tố định âm rồi và đọc được âm xuất phát thì bước tiếp đó là dựa vào thành tố phụ chính âm mà xác định cách đọc chính âm, ví dụ :

— Loại B₁ — dựa vào văn cảnh, tìm cách đọc na ná

— Loại B₂ — dựa vào văn cảnh, tìm đọc chính âm đầu*

— Loại B₃ — dựa vào phạm trũ ý nghĩa của bộ thủ và dựa vào văn cảnh, tìm cách đọc thích hợp.

— Loại B₄ — dựa vào nghĩa của chữ Hán làm thành tổ chính âm xác chỉ, phối hợp với vần cảnh mà định cách đọc cụ thể.

Ở các loại A₄, B₃ và B₄ khi tìm cách đọc của mã phải vận dụng đến các quy tắc đọc chính âm.

II. CÁC BÀI TẬP ĐỌC ỨNG DỤNG

— Đề hướng dẫn cách đọc một số bài tập đọc ứng dụng, chúng ta tạm quy định ra một số kí hiệu viết như sau :

- thành tổ định âm, viết là đa
- thành tổ định âm viết tắt đat
- thành tổ chính âm, chính âm nhấn ch, chn
- âm A nghĩa là đọc chính thành âm B a > b
- âm A đọc chính thành âm B, sau đó lại đọc thành âm C... a > b > c
- âm đọc của âm xuất phát hay âm định âm gạch dưới

§ 1. Một đoạn trích trong *Truyện Kiều*, bản Liễu văn đường :

ĐOẠN MỘT

用 浪 姘 於 姘 術
 樂 橫 亮 色 嗜 隄 斯 斯
 靚 澄 体 沒 文 人
 弄 撓 緜 叩 跣 杏 蹀 冰
 提 和 脛 襪 臆 脛
 齧 躡 踉 沒 弄 繩 棍 棍
 雪 印 色 馭 鈎 痔
 鞞 坡 味 袂 染 熾 股 歪
 曷 賒 買 斲 糶 馱
 客 陀 齷 馭 細 尼 叙 情
 鞋 文 杏 跣 蹀 撐
 沒 濛 如 体 核 瓊 梗 瑤

松 王 涓 栖 黜 嘲
 仁 翹 咏 栖 納 包 帶 花
 原 取 觥 桶 堯 賒
 戶 金 冠 重 本 茹 簪 纓
 埤 富 貴 埒 才 名
 文 章 涅 坦 聰 明 性 忝
 天 資 才 貌 粹 搆
 包 翹 風 雅 黜 外 豪 花

Gidi thích :

用 : A₂ dùng; 浪 : A₄ lāng > rāng > dāng; 姘 : B₄ đa 女 nũ, ch 半 n
 một nửa nũ > nửa; 於 : A₂ ở; 術 A₄ vệt > vệt; 樂 : A₁ nhạc; 潢 : A₂ vàng;
 堯 A₂ đầu; 色 : A₄ đã > đã; 嗜 : A₄ tỉnh > tiếng; 脍 : B³ đa 宜 nghi,
 ch 耳 n về tai, nghi > nghe, 斯 : B₂ đa 斤 cân, ch 具 cân > găn; 翹
 B₂ đa 竜 long, ch 目 n về mắt, long > trông; 澄 : A³ chừng; 体 : A₄ thể >
 thấy; 没 : A₃ một; 文 : A₁ văn; 人 : A₁ nhân; 弄 : A₄ lộng > lỏng; 搵 : B₂
 đa 茈 bông, ch 才 n động tác về tay bông > huông; 栖 : B₄ đa 酉 tây, ch
 手 n tay, tây > tay; 叩 : A₃ khấu; 跣 : B₂ đa 北 bắc ch 足 n về chân,
 bắc > bước; 各 : A₄ lạn > lạn; 躑 : B₄ đa 炎 đạm ch 里 n dặm, đạm >
 dặm; 冰 : A₁ băng; 提 : A₁ đề; 和 : A₄ hòa > huê; 脛 B₂ đa 麥 lǎng
 ch 月 n về thịt lǎng > lǎng; 褻 : B₂ đa 最 衤 ch 衤 n về vải vóc tối > tối;
 臉 : B₄ đa 愈 dũ ch 尾 n gió dũ > gió; 脛 : B₂ đa 麥 lǎng ch 月
 n về mặt trắng, lǎng > trắng; 姘 : B⁴ đa 婁 lâu ch 后 n phía sau, lâu > sau;

臆 : B₃ đa 真 chân ch 足 n về chân; 跣 : B₃ 跣 光 thiêu, ch 足 n về chân thiêu > theo; 排 : B₄ đa 排 bài ch 二 n số hai bài > vài; 繩 : A₂ thăng; 猥 : B₄ đa 昆 côn ch 牙 n con côn > con; 雪 : A₁ tuyết; 印 : A₂ in; 色 : A₁ sắc, 馭 : A₄ ngự > ngựa; 鈎 : A₃ câu; 瘠 : B₃ đa 存 tồn ch 疒 n về bệnh, khiếm khuyết tồn > đòn > ròn; 鞣 : B₄ đa 古 cổ ch 草 n cỏ, cỏ > cỏ; 坡 : A₄ phá > pha; 味 : A₂ mùi; 袂 : A₁ áo; 染 : A₂ nhuộm; 嫩 : B₄ đa 嫩 nộn ch 山 n núi nộn > non; 膠 : B₃ đa 多 đa ch 月 n về thịt đa > da; 歪 : C trời; 袅 : A₄ niêu > nẻo; 賒 : A₁ xa; 買 : A₄ mại > mồi; 燄 : B₃ đa 訴 tố, ch 火 n lửa tố > tố; 麵 : B₄ đa 末末, ch 面 n mặt mặt > mặt; 馱 : B₄ đa 馱 ngai ch 人 n người, ngai > người; 客 : A₁ khách; 陀 : A₃ đà; 竈 : B₄ đa 竈 lũng ch 下 n xuống lũng > xuống; 細 : A₄ tế > tới; 尼 : A₄ ni > nơi; 叙 : A₂ tự; 情 : A₁ tình; 鞋 : A₁ hài; 撐 : A₃ xanh; 蓬 : B₃ đa 蓬 bằng ch 宀 n về nước, bằng > vũng; 如 : A₁ như; 体 : A² thể; 核 : B₃ 核 变 cai ch 木 n về cây cai > cây; 瓊 : A₁ quỳnh; 梗 : B₃ đa 更 canh ch 木 n về cây, canh > cành; 瑶 : A₁ dao; 弘 : A₃ tràng > chàng; 王 : A₁ vương; 涓 : B₃ 涓 冫 ch 彳 n về nước quyen > quen; 黜 : B₄ đa 黜 la ch 出 n ra la > ra; 嘲 : A₄ trào > chào; 台 : B₄ đa 台 thai, hai ch 二 n hai; 翹 : A₁ kiêu; 衣 : B₃ đa 衣 : y ch 口 n về nói y > e; 納 : A₄ nạp > nấp; 包 : B₄ đa 包 bao ch 入 n đi vào bao > vào; 帶 : B₄ đa 帶 đai ch 下 n ở dưới đai > dưới; 花 : A₁ hoa; 原 : A₁ nguyên; 觥 : B₄ đa 光 quang ch 角 n góc quang > quanh; 橘 : A₃ quýt; 户 : A₄ hộ > họ, 金 : A₁ kim, 魁 : B₄ đa 先 tiên ch 名 n tên, tiên > tên, 重 : A₁ trọng, 本 : A₂ vốn; 茹 : A₄ như

> nhà; 簪 : A₁ trâm; 纓 : A₁ anh; 垚 : B₃ đa 年 niên ch 土 n về
 đất niên > nèn; 富 : A₁ phú 貴 : A₁ quý; 場 : A₁ bực; 才 : A₁ tài; 名
 A₁ danh; 章 : A₁ chương; 涅 : A₁ niết > nết; 坦 : B₃ đát 旦
 đát. ch 土 n về đất, đát > đát; 聰 : A₁ thông 明 : A₁ minh; 性 : A₁
 tính; 天 A₁ thiên; 資 : A₁ tư; 貌 : A₁ mạo; 梓 : B₃ đa 卒 tốt ch
 才 n động tác về tay: tốt > tốt; 撈 : B₃ đa 爲 vi ch 才 n động tác tay
 vi > vôi; 鼈 : B₄ đa 竜 long ch 中 n ở trong, long > trong, 風 : A₁ phong;
 雅 : A₁ nhā; 外* : A₂ ngoài; 豪 : A₁ hào; 花 : A₁ hoa

ĐOẠN HAI

冲 濠 外 曼 散 荒
 亂 軍 皮 撈 緬 娘 旦 尼
 冲 鋸 魁 破 排 排
 体 徐 羣 垚 神 歪 猪 猪
 哭 浪 智 勇 固 乘
 黝 賸 啞 妾 旦 机 會 尼
 栖 市 體 体 饒 低
 他 料 鞋 蕤 沒 喝 貝 饒
 淵 秋 如 漏 干 愁
 撈 啞 娘 拱 招 頭 沒 边
 選 白 寃 氣 相 纏
 娘 皮 伙 下 徐 連 我 黝

官	軍	几	來	馱	戈		
拙	娘	仕	來	域	駟	寅	寅
引	包	旦	畧	中	軍		
胡	公	体	栖	殷	勒	晦	嘶
浪	娘	拙	份	紅	顏		
返	干	兵	革	移	難	拱	傷
色	台	成	算	庙	堂		
執	功	拱	固	啞	娘	買	械
悲	除	事	色	萬	全		
歡	悉	持	襖	問	叶	皮	市
娘	強	沒	玉	源	淮		
汲	汚	買	叟	濕	高	事	悉
浪	徐	界	等	英	雄		
育	昂	歪	坦	混	逢	波	洞
信	碎	年	過	暄	啞		
遠	身	百	戰	白	碎	朝	廷
語	男	夫	貴	婦	榮		
埃	子	沒	，	散	情	皓	昌

舫 輔 奎 波 昂 藏

引 命 茲 補 戰 場 如 空

審 勸 計 樞 心 功

計 包 饒 吏 癩 悉 閉 饒

Giải thích :

冲 : B₃ đa 中 *trung* ch 辵 n về nước *trung* > trong; 濠 A₁ hào; 壘 : A₁ lũy; 散 : A₂ tán; 荒 : A₁ hoang; 乱 : A₁ loạn; 軍 : A₁ quân; 皮 : A₄ bì > vira; 搥 : B₃ đa 悉 *tất* ch 扌 n về tay, *tất* > dặt; 娘 : A₂ nàng; 旦 A₄ đán > đến; 錠 : B₃ đa 忘 *rong* ch 金 n về kim thuộc, *vong* > vòng; 尅 B₄ đa 先 *tiên* ch 夂 n mũi tên *tiên* > tên; 砣 : B₃ đa 多 *đa* ch 石 n về đá, *đa* > đá; 排 : A₄ bài > bời; 体 : A₄ thể > thấy; 徐 : A₁ từ; 群 : A₄ quần > còn; 塙 : B₃ đa 等 *dàng* ch 土 n về đất, *dàng* > đứng; 冲 : B₄ đa 宁 *trữ* ch 中 n ở giữa *trữ* > giữa; 猪 : A₄ chư > chơ > trơ; 哭 : A₂ khóc; 浪 : A₄ lãng > rãng; 智 : A₁ trí; 勇 : A₁ dũng; 固 : A₄ cố > có; 乘 : A₂ thừa; 黜 : B₄ đa 罢 *bãi* ch 由 n bởi, *bãi* > bởi; 啞 : c lời; 妾 : A₁ thiếp; 机 : A₁ cơ; 会 : A₁ hội; 帟 : A₄ nào > nào; 瞿 : B₄ đa 竜 *long* ch 望 n nhìn, *long* > trông; 饒 : A₄ nhiều > nhau; 低 : A₄ đê > đây; 他 : A₄ tha > thà; 料 : A₄ liệu > liêu; 鞋 : B₄ đa 弄 *lộng* ch 生 n sống, *lộng* > sống; 斃 B₄ đa 折 *chiết* ch 死 n chết, *chiết* > chết; 碍 : B₃ đa 碍 *ngại* ch 日 n về thời gian, *ngại* > ngày; 貝 : A₄ bối > với; 饒 : A₄ nhiều > nhau; 涓 : B₃ đa 用 *dụng* ch 辵 n về nước *dụng* > dòng; 潺 : A₂ xôi; 干 : A₄ can > con; 愁 : A₁ sầu; 搥 : B₃ đa 悉 *tất* ch 扌 n về tay *tất* > dặt; 拱 : B₃ đa 共 *cung* ch 扌 n về tay *cung* > cung; 招 : B₃ đa 召 *chiêu* ch 扌 n về tay, *chiêu* > gieo; 边 : A₂ bên; 遇 : B₃ đa 畧 *la*, ch 之 *la* > lạ; 台 A₄ thai > thay; 冤 : A₁ oan; 氣 : A₁ khí; 相 : A₁

tương; 纒 : A₁ triển; 皮 : A₁ bì > vira; 伏 : A₁ phục; 連 : A₂ liên;
 我 : A₃ ngã; 官 : A₁ quan; 軍 : A₁ quân; 几 : A₄ kì > kê; 來 : A₂
 lai; 戈 : A₃ qua; 怙 : B₃ đa 出 xuất ch 忄 n về tình cảm, xuất > xót;
 仕 : A₄ sĩ > sê; 域 : A₃ vực; 賈 : A₂ dã; 引 : A₁ dẫn; 畧 : A₄
 lược > trước; 中軍 : A₁ trung quân; 胡 : A₁ hồ; 公 : A₁ công; 殷 :
 A₁ ân; 勤 : A₁ cần; 悔 : B₂ đạt 每 hỗi ch 口 n về miệng, hỗi > hỏi; 嘶 : B₃
 đa 斬 hiên, ch 口 n về miệng hiên > han; 怙 : B₄ đạt 出 truất, ch 小 n
 nhỏ bé truất > chút; 份 : A₁ phận; 紅顏 : A₁ hồng nhan; 返 : B₂
 đa 及 cập ch 辵 n sự đi lại, cập > gặp; 兵 : A₄ binh; 革 : A₁ cách; 駭 : B₂
 đa 竟 nghiêu, ch 多 n nhiều > nhiều; 難 : A₂ nân; 傷 : A₁ thương; 台 : A₄
 hai > hay; 成算 : A₁ thành toán; 廟堂 : A₁ miếu đường; 執 : A₁
 chấp; 功 : A₁ công; 輒 : B₄ đa 年 niên, ch 成 n xong, niên > nên;
 悲 : A₄ bi > bây; 除 : A₄ trừ > giờ; 萬 : A₄ vạn > vẹn; 全 : A₁ toàn;
 默 : A₃ mặc; 恚 : B₄ đa 弄 lộng ch 心 n lòng, lộng > lòng; 拊 : A₃
 nghi; 褻 : B₄ đa 礼 lễ ch 以 n lấy lễ > lấy; 悶 : A₄ muộn > muốn; 叶 : B₃
 đa 千 thiên ch 口, thiên > xiu; 皮 : A₄ bì > bề; 强 : A₄ cường > càng;
 澗 : A₄ đột > dọt; 滌 : B₃ đa 孫 tôn ch 氵 n về nước tôn > tuân; 滌 : B₃
 đa 瑤 dao ch 氵 n về nước, dao > dào; 汲 : B₃ đa 及 cập ch 氵 n về nước
 cập > ngập; 汚 : A₂ ngững; 改 : B₃ đa 改 cải, ch 口 cải > gửi; 溼 : A₁
 thấp; 高 : A₁ cao; 罍 : A₄ la > là; 等 : A₄ đẳng > đấng; 英雄 : A₁
 anh hùng; 育 : A₄ dục > dục; 昂 : A₁ ngang; 混 : B₃ đa 尾 vĩ ch 氵 n
 về nước, vĩ > vẩy; 逢 : B₃ đạt 逢 bằng ch 氵 n về nước bằng > vùng; 波 : B₃
 đa 彼 bì ch 氵 n về nước, bì > bề; 濶 : B₃ đa 開 khai ch 氵 n về nước, khai > khơi;
 信 : A₂ tin; 碎 : A₄ toái > tời; 年 : A₄ niên > nên; 过 : A₁ quá;
 逡 : B₂ đa 多 đa ch 辵 n về đi lại đa > đưa; 身 : A₁ thân; 百 : A₁
 bách; 戰 : A₁ chiến; 𠂇 : A₄ lam > làm; 朝 : A₁ triều; 廷 : A₁ đình;

語 : A₄ ngữ > ngữ; 罍 : A₄ la > là; 夫 : A₁ phu; 貴 : A¹ quý; 婦 : A₁
 phụ; 榮 : A₁ vinh; 埃 : A₃ ai; 寺 : A₂ ngò; 沒 : A₂ một; 丿 : A₄
 phiết > phút; 散 : A₂ tan; 情 : A₄ tình > tình; 脍 : B₄ đa 舌 thiết ch
 肉 n thịt thiết > thịt; 昌 A₃ xuong; 觥 : B₄ đa 南 nam ch 五 n năm
 nam > năm; 輜 : B₄ đa 南 nam ch 年 n năm nam > năm; 藏 : A₃ tàng;
 命 : A₄ mệnh > mệnh; 鈇 : B₄ đát 多 di ch 去 n đi đi > đi; 補 : A₄
 bổ > bổ; 戰場 : A₁ chiến trường; 空 : A₂ không; 窖 : A₄ khiêu > khéo;
 勸 : A₂ khuyên; 計 : A₂ kế; 包 : A₃ bao; 饒 : A₃ nhiều; 吏 : A₃ lại;
 痢 : B₂ đa 烈 liệt ch 疔 n về bệnh tật (m) liệt > một; 閉 : A₄ bế > bế.

2. Trích đoạn Chinh phụ ngâm, bản Tôn Thất Lương

嗜 樂 馭 吝 旣 嗜 穢
 夾 榻 素 , 俸 粉 緇
 河 染 粉 把 塘 尼
 边 塘 翹 算 旗 懣 愧 愧
 軍 釋 色 斯 外 營 帟
 騎 黠 群 躋 島 長 楊
 軍 遠 弘 跋 蓮 塘
 柳 楊 別 妻 斷 腸 尼 庄
 嗜 笛 嘔 眩 澄 同 望
 行 旗 茲 踰 霽 拂 披
 晒 弘 踰 笠 遠 遠
 妻 聰 孕 尚 謹 魚 餒 茹

私	辰	移	際	除	酒	憑	
妻	辰	街	房	駮	詔	模	
兌	趙	躡	色	隔	垠		撐
滌	牟	還	碧	駛	痕	嫩	
准	咸	京	私	群	曝	吏	
燿	漾	湘	妻	喚	趙	私	
槐	洋	湘	隔	咸	陽		重
橫	咸	陽	隔	洋	湘	余	
穹	鏗	吏	麻	穹	拯	寬	
寬	撐	撐	仍	余	岸	橈	
岸	橈	撐	乞	沒	丰		埃
憑	私	意	妻	埃	愁	欣	
私	自	接	包	類	憑	吉	
貼	腹	尼	持	沫	方	卷	
初	盼	戰	地	羨	包		油
茹	空	同	跋	犁	軻	熇	
啼	噫	冷	馭	油	福	憚	
淵	渚	淒	馭	難	蹟	躋	
措	鞍	袞	鞞	色	痔		撐
軛	漣	吉	窟	肝	瘳	寮	

盼 漢 斷 白 城 棟 吏
 枚 胡 飽 青 海 臨 戈
 形 溪 芳 尚 斯 餘
 搵 催 吏 級 舒 宅 吏 高
 霜 頭 尚 眼 朝 如 澹
 浩 悉 溪 藪 沫 羣 淩
 愴 馭 襖 甲 閉 數
 悉 圭 戈 姤 輻 愁 庄 慚
 遠 帳 錦 透 哈 庄 咏
 狀 征 夫 埃 颯 朱 械
 想 弘 踰 躑 余 年
 庄 尼 滸 海 辰 汚 洋 閑
 色 側 阻 隊 岸 蛇 虎
 吏 冷 湏 仍 增 霜 風
 遠 高 體 式 還 菴
 悉 市 罟 庄 動 悉 悲 傷

Giải thích

吝 : A₄ lận > lẩn; 氈 : A₄ chiên > chen, 敲 : B₄ đa 弄 lộng ch
 鼓 n cái trống, lộng > trống; 夾 : A₁ giáp; 耒 : B₁ đa 耒 lồi, lồi > rời;
 俸 : A₄ bổng > bổng; 趲 : B₄ đa 支 chi ch 分 n chia chi > chia; 河 :
 A₁ hà; 梁 : A₁ lương; 把 : B₃ đa 已 dĩ ch 才 n về tay dĩ > dĩ > rẽ,

塘 : A₁ đường; 蕩 : B₂ đa 異 la ch 竹 n về cỏ, la > lá; 旗 : A₂ cờ
 魁 : B₁ đa 悲 hi ch 兄 n bay, bi > bay; 愧 : B₂ đa 鬼 ngói ch
 巾 n về tình cảm, ngói > ngùi; 魁 : B₄ đa 畧 lược ch 先 n phía-trước, lược >
 trước; 營 : A₁ doanh, 柳 : A₁ liễu; 躑 : B₂ đa 寄 ký ch 足 n về
 chân ký > ghé; 蹶 : B₂ đa 磊 lỏi ch 足 n về chân lỏi > đuổi > ruồi; 連
 B₄ đa 連 liên ch 升 đi lên, liên > lên; 別 : A₄ biệt > biết; 庄 : A₄
 trang > chàng; 噁 : B₂ đa 退 : thoái ch 口 n về miệng, thoái > thối; 澄 :
 A₁ tring > chừng; 同 : A₂ đồng; 望 : A₁ vọng; 行 : A₁ hàng; 霽 : B₂ đạt
 奉 bông ch 雨 n về mưa, mây, bông > bông; 拂 : A₁ phất; 披 : A₄
 phê > phơ; 躑 B₂ đa 酉 dậu ch 足 n về chân dậu > dẫu; 笠 : B₂ đa
 立 lập ch 笠 về tre trúc lập > lớp; 還 : B₂ đa 迷 mê ch 雨 n về mây,
 mưa mê > mây; 聰 : B₂ đa 忍 nhẫn ch 目 n về mắt, nhẫn > nhìn; 孛 :
 A₁ dụng > dặng; 崗 : B₄ đa 內 nội ch 山 n núi, nội > núi; 謹 : A₄
 cấn > ngàn, 魚 : B₁ ngư > ngờ; 餒 : A₂ nôi; 辰(時): A₂ thời; 埃 :
 A₄ qui > côi; 湄 : B₂ đa 眉 mi ch 水 n về nước mi > mưa; 房 : A₂
 huồng; 屨 : B₄ đa 屨 lư (klū) ch 苜 n cũ klū > cũ; 詔 : A₂ chiếu ;
 禎 : B₂ đa 真 chân ch 衣 n về quần áo, chân > chần; 兌 : A₄ đoài > đoái;
 靦 : B₂ đa 竜 long ch 目 n về mắt long > trông; 隔 : A₄ cách; 垠 :
 B₂ đạt 艮 ngán ch 土 n về đất, băng đất, ngán > ngàn; 涿 : B₂ đa 孫 tôn
 ch 水 n về nước, tôn > tuôn; 牟 : A₂ mầu; 碧 : A₂ biếc, 使 : B₄ đa 吏
 lại ch 仄 n trái qua lại > trái; 痕 : B₂ đạt 艮 ngán ch 疒 về bệnh tật
 ngán > ngàn; 淮 : A₄ chuần > chồn; 矚 : B₂ đa 景 cảnh ch 目 n về mắt
 cảnh > ngành; 增 : B₂ đạt 會 côi ch 土 n về đất đai, côi > côi; 洋湘 :
 A₁ Tiêu Tương; 啖 : B₂ đa 矣 hi ch 口 hi > hây; 愧 : B₂ đạt 鬼 khỗi

ch 火 n về lửa, *khôi* > *khói*; 樸 : B₂ đa 菱 cai ch 才 n về cây, cai > cây
 余 : C *máy*; 重 : A₁ *trùng*, 穷 : A₃ *cùng*; 麻 : A₄ *ma* > *mà*; 拯 : A₄
chưng > *chăng*; 覓 : B₄ đa 体 *thể* ch 見 n nhĩa thấy, *thể* > *thấy* 仍 : A₂
nhưng > *nhưng*; 岸 : A₁ *ngạn* > *ngàn* (hoặc A₂ *ngân*); 橈 : B₂ đa 梟 *dâu* ch
 木 n về cây, *dâu* > *dâu*; 岂 : B₂ *đạt* 乙 *ngật* (乞) ch 山 n núi, *ngật* > *ngát*;
 欣 : A₄ *hân* > *hơn*; 頹 : A₃ *đồi*; 吉 : A₂ *cát*; 胎 : B₃ *đạt* 占 *điêm*
 ch 月 n về đêm, *điêm* > *đêm*; 朧 : B₃ đa 麥 *lăng* ch 月 n về đêm,
lăng > *trăng*; 持 : A₄ *ngữ* > *ngữ*; 末 : B₃ đa 末 *mạt* ch 丿 n về bãng giá,
mạt > *mát*; 菴 : A₃ *nao*; 初 : A₂ *xưa*; 矜 : B¹ đa 尼 *ni* ch 今 n nay
ni > *nay*; 叢 : A₂ *duông*; 閤 : B₄ đa 门 *môn* ch 丂 n vạn, *môn* > *muôn*;
 掣 : A₂ *xiết*; 焠 : B₄ đa 待 *dãi*, 火 n về lửa, *dãi* > *dãi*; 油 : A₂
dầu; 唏 : B₂ đa 希 *hi* ch 口 n về miệng, *hi* > *hơi*; 冷 : A¹ *lãnh* > *lạnh*;
 憚 : A₄ *đạn* > *dạn*; 诺 : B₂ *đạt* 若 *nặc*, ch 丿 n về nước, *nặc* > *nước*,
 淪 : B₃ đa 萎 *lâu*, ch 丿 n về nước *lâu* > *sâu*; 难 : A₄ *nạn* > *nản*;
 躋 : B₂ đa 奔 *bôn* ch 足 n về chân, *bôn* > *bon*; 措 : B₂ đa 音 *âm* ch
 丿 n về tay, *âm* > *ôm*; 鞍 : A₁ *yên*; 袷 : B₂ *đạt* 会 *cối*, ch 衤 về quần
áo, *cối* > *gối*; 瘠 : B₃ đa 存 *tồn* ch 疒 n về bệnh tật, *tồn* > *chòn*; 酈 :
 B₄ đa 南 *nam* ch 卧 n nằm, *nam* > *nằm*; 漭 : B₂ đa 蓬 *bồng*, ch 丿 n về
 nước *bồng* > *vùng*; 甞 : B₄ đa 壯 *tràng* ch 白 n trắng, *tràng* > *tràng*;
 眦 : B₅ đa 午 *ngọ* ch 目 n về mắt, *ngọ* > *ngủ*; 羴 : B₃ đa 群
quần ch 土 n về đất, *quần* > *cồn*; 蔡 : B₂ đa 蔡 *liêu* ch 艹 n về cỏ,
liêu > *rêu*; 窳 : B₄ đa 窳 *sùng* ch 下 n xuống *sùng* > *xuống*; 揀 : B₂
 đa 東 *đông* ch 扌 n động tác về tay, *đông* > *đóng*; 枚 : A₂ *mai*; 眇 : B₂
đạt 眇 *diêm* ch 目 n về mắt, *diêm* > *dòm*; 形 : A₄ *hình*; 溪 : A₂ *khe*;
 勞 : B₄ đa 世 *thế* ch n 力 n sức *thế* > *thế*; 搵 : B₂ đa 悉 *tất* ch 扌 n

động tác, về tay, tất > dứt; 催 : A₃ thôi; 緜 : B₃ đa 緜 lồi ch 糸 n ở
 dây lồi > lồi > nối; 筈 : B₄ đạt 筈 tháp ch 下 n dưới, tháp > tháp.
 霜 : A₁ sương; 睨 : B₃ đa 貝 bôi ch 日 n về thời gian bôi > buổi;
 朝 : A₁ triều > chiều; 滄 : B₃ đạt 會 côi, ch 彳 n về nước, côi > gọi;
 沫 : B₂ đa 末 lồi ch 氵 n về nước, lồi > suối; 湊 : B₃ đa 湊 lâu ch
 彳 n về nước, lâu > sâu; 怄 : B₃ đa 出 xuất ch 忄 n về tình cảm,
 xuất > sót; 襖 : A₁ áo; 甲 : A₁ giáp; 閉 : A₄ bế > bầy; 數 : B₄ đa
 婁, ch 女 n lâu; 圭 : A₄ khuê > quê; 姪 : A₄ đở > đở; 庄 : A₄
 trang > châng; 虧 : A₄ khuỷ > khuỷ; 蓮 : B₄ đa 連 liên ch 上 n ở
 trên, liên > trên; 帳 : A₁ trướng; 錦 : A₂ gấm; 透 : A₁ thấu; 哈 :
 B₂ đa 台 hai ch 口 hai > hay; 咏 : B₃ đa 尔 nhĩ ch 口, nhĩ > nhĩ;
 颯 : B₄ đa 尾 vĩ ch 画 n về, vĩ > về; 朱 : A₄ chu > cho; 蹇 :
 B₂ đa 冬 đông ch 足 n về chân, đông > dong; 蹠 : B₂ đa 蹠 lồi ch 足
 n về chân, lồi > rudi; 尼 : A₄ nê > nơi; 汚 : A₄ miên; 側 : A₃ trắc;
 阻 : A₁ trở; 隊 : A₄ đội > đội; 岸 : A₄ ngạn > ngạn; 蛇 : A₁ sà; 虎 :
 A₁ hổ; 泚 : B₂ đa 弄 lộng, ch 彳 n về nước, lộng > lộng (lạnh); 增 :
 B₂ đa 魯 lữ, ch 土 n về đất lữ > trở > chỗ; 霜 : A₁ sương; 風 : A₁
 phong; 蓮 : B₄ đa 連 liên ch 升 n đi lên liên > lên; 式 : A₁ thức;
 筮 : A₄ lung > lộng (hoặc A₂ lộng); 市 : A₄ nào > nào; 罟 : A₄ la > là;
 庄 : A₄ trang > châng; 動 : A₁ động; 悉 : B₄ đa 弄 lộng ch 心 n
 lòng, lộng > lòng; 悲 : A₁ bi; 傷 : A₁ thương.

3. Trích tựa sách Chỉ nam ngọc âm

丕 生 聖 主 萬 年
 報 稱 祐 治 翠 邊 順 和
 王 妃 太 子 皇 家
 南 山 祝 歲 主 婆 蔚 春

百	官	文	武	朝	臣	太	平
門	蒞	享	祿	萬	民	太	平
袍	曾	阻	等	科	名	寺	仙
茶	新	燦	壽	尋	濫	人	情
誦	經	讀	冊	聖	賢	濫	先
數	通	巴	教	預	連	茂	例
卞	論	卷	指	南	尼	聖	賢
色	通	天	地	吏	台	性	通
聖	初	達	宁	祐	形	篇	道
樞	旁	心	義	魁	命	府	先
教	嗎	門	活	丞	傳	時	先
恪	滿	恪	噲	宁	印	非	功
訥	喃	嗜	是	嗜	非	依	功
典	立	文	宇	吏	依	法	功
洪	福	名	香	真	年	昆	功
筆	花	卞	買	訂	昆	持	功
撰	心	宁	巧	宁	埃	丞	祖
刊	版	流	傳	埃	丞	祖	祖
入	開	中	菟	丞	祖	祖	祖
收	特	泰	漢	祖	祖	祖	祖

為	蒸	同	意	明	編			
種	市	費	意	實	先	庄	淋	
本	初	心	心	年	宁	甲		
尋	少	學	律	別	坤	粘		
拜	除	喃	更	可	車			
朱	尋	買	學	持	粘	朽	潤	
音	宁	近	榮	路	克	別		
馬	哄	浪	朱	澀	時	圭		
喃	那	襪	嗜	庄	泥			
仍	宁	正	号	色	壺	色	祥	
卷	尼	粘	凭	五	黃			
油	埃	學	特	世	讓	尊	師	
皇	恩	天	祿	寔	朱			
吏	添	昆	招	名	科	重	權	
音	南	正	道	聖	實			
臣	僧	拈	筆	草	年	序	尼	

Giải thích

生 : A₁ sinh; 聖 : A₁ thánh; 主 A₂ chúa; 萬 : A₁ vạn; 年 : A₁ niên;
 報 : B₃ đa 及 cạp, ch 牛 n loài vật, cạp > cạp; 粘 : B₄ đa 占 chiêm,
 ch 不 tăt từ 視 n xem, chiêm > xem; 治 : A₂ trị 果 : B₄ đa 本 bốn, ch
 四 n bốn, bốn > bốn; 順 : A₁ thuận; 和 : A₁ hòa; 王妃 太子

皇家 : đều là A₁ : vương phi, thái tử, hoàng gia; 南 A₁ nam 山 : A₁
 sơn; 祝 : A₁ chúc; 歲 : A₂ tuổi; 姿 : A₁ bà; 斲 : B₄ đát 彥 ngàn ch
 千 n ngàn, ngàn > ngàn; 春 : A₁ xuân; 百官文武朝臣
 đều là A₁ : bách quan văn võ triều thần; 門 : A₄ môn > môn; 茂 : B₄ đa 代
 đại, ch 世 n đời, đại > đời, 享 : A₁ hưởng; 祿 : A₁ lộc; 萬民 : A₁
 vạn dân; 太平 : A₁ thái bình; 禮 : B₄ đa 礼 lễ ch 少 n trẻ; lễ > trẻ;
 阻 : B₄ đát 巴^o bà ch 且 n và, bà > và; 等 : A₄ đẳng > đẳng; 科各
 A₁ khoa danh; 茶 : A₄ trà > trà > già; 壽 : A₁ thọ; 尋 : A₂ tìm;
 濫 : B₂ đa 盈 doanh ch 彳 n về nước doanh > duênh; 孛 : A₄ bột > bột
 仙 : A₁ tiên; 誦 : A₁ tụng, 經 : A₁ kinh; 讀 : A₂ đọc; 冊 : A₁ sách
 聖賢 : A₁ thánh hiền; 載 : A₁ tải; 通 : A₁ thông; 巴 : A³ ba;
 教 : A₁ giáo; 預 : A₂ dự; 連 : A₄ liên > trên; 茲 : B₄ đa 並
 tịnh (plênh) ch 多 n nhiều tịnh (plênh) > sánh; 排 A₂ bày; 卞 : A₄ biện > bên;
 論 : A₄ luận > soạn; 卷 : A₁ quyển; 指南 : A₁ chỉ nam; 尼 : A₄
 ni > này; 苞 : A₄ dâ > dâ; 通 : A₁ thông; 天地 : A₁ thiên địa; 台 : A₄
 hai > hay; 人情 : A₁ nhân tình; 初 : A₂ xưa; 達 A₄ đát > đặt; 宁
 A₄ trư > chử; 祐 : B₄ đa 占 chiêm ch 本 tất từ 視 n xem, chiêm > xem;
 形 : A₁ hình; 禮 : B₄ đa 礼 lễ ch 以 n lấy, lễ > lấy; 命 : A₄
 mệnh > mình; 𠂇 (濫) : A₄ lạm > làm; 先 : A₄ tiên > tên; 教 : A₄
 giáo > dạy; 囁 : B³ đa 𠂇 la ch 口 về ăn nói; la > ra; 門 : A₄
 môn > môn; 丞 : A₁ thừa; 傳 : A₁ truyền; 恪 : A₃ khác; 噲 : B³ đát
 會 côi, ch 口 n về ăn nói, côi > gọi; 印 : A₂ in; 叢 : A₄ miệt > một;
 例 : A₂ lệ; 呐 : B₂ đa 內 nội ch 口 n nói năng, nội > nói; 喃 :
 B³ đa 南 nam ch 口 n nói năng, nam > nôm; 是 : A₁ thị 非 : A₁ phi 典
 A⁴ diên > đến; 立 : A₁ lập; 文字 : A₁ văn tự; 吏 : A₃ lại; 依 : A₁ y;
 聖賢 : A¹ thánh hiền; 洪福名香真法性 : A₁

Hồng phúc danh hương chân pháp tinh; 買 : A₄ mại > mới; 訂 : A₁ định; 年 :
 A₄ niên > nên; 篇 : A₁ thiên 撰 : B₃ đa 巽 tôn ch 才 n động tác về tay,
 tôn > chọn 宁 : A₄ trì > chữ; 丐 : A₂ cái; 昆 : A₄ côn > con 刊 版
 流傳 : A₁ San bản lưu truyền; 埃 : A₃ ai; 特 : A₄ đặc > được;
 時 : A₃ thời; 通 : A₁ thông; 入關中 : A₁ nhập quan trung 嵬
 A₃ ngòi; 丞相府 : A₁ thừa tướng phủ; 收 : A₁ thu; 秦漢
 祖先功 : A₁ Tần Hán tổ công tiên, 烏 : A₂ vī; 蒸 : A₃ chưng;
 固 : A₄ cố > có; 數 : A₃ số; 劄 : A₄ tráp > chép; 編 : A₁ biên; 種 :
 A₂ giống; 号 : A₁ hiệu; 意 : A₄ ý > ấy; 先 : A₄ tiên > tên; 淋 : B₃ đa
 林 lâm ch 彳 n về nước, lâm > lâm; 本 : A₂ vốn; 初 : A₂ xưa; 喃 :
 B₃ đa nam ch 口 n về nói năng, nam > nôm; 車 : A₂ xe; 甲 : A₂ giáp; 寻 :
 A₁ ngại > người; 坤 : A₃ khôn (chữ cổ, nghĩa là khó); 别 : A₄ biệt >
 biết, 粘 : B₃ đa 占 chiêm ch 木 (tắt từ 視) n xem, chiêm > xem; 拜 :
 A₁ bái > bầy; 除 : A₄ trừ > chừ > giờ; 曳 : A₄ đại > dạy; 单 : A₁ đơn;
 朱 : A₄ chu > cho; 寻 : A₄ ngại > người; 扌 : A₂ nghi (chữ cổ, nghĩa là dễ;
 潤 : A₄ nhuận > nhuận; 近 : A₂ gần; 路 : A₄ lộ (lò) > trò; 曳 :
 A₄ đại > dạy; 别 : A₄ biệt > biết; 罵 : A₄ mại > mựa (chữ cổ, nghĩa là dưng);
 嗤 : B₃ đa 其 kỳ ch 口 n về miệng kỳ > cười; 浪 : A₄ lãng > răng;
 末 : A₄ mạt > mát; 涅 : A₄ niết > nét; 圭 : A₄ khuê > quê; 那 : A₃
 na; 泥 : A₄ nê > nề; 色 : A₄ đã > đã; 查 : A₁ tra; 祥 : A₁ tường; 尼 :
 A₄ ni > này; 凭 : A₃ bằng; 黄 : A₂ vàng; 讓 : A₂ nhường; 尊師 :
 A₁ tôn sư; 皇恩天祿 : A₁ hoàng ân thiên lộc; 竈 : A₄ sùng;
 朱 : A₄ chu > cho; 添 : A₂ thêm; 召 : B₃ đạt 召 chiêu ch 手 n về con,
 chiêu > cháu; 拈 : B₃ đa 吉 cát ch 才 n về ta, cát > cắt; 草 : A₃ thảo;
 年 : A₄ niên > nên; 序 : A₂ tự; 尼 : A₄ ni > này.

次舉誠儒士

歆態儒風，筭芸舉子；餽襖
如恩吒媿，貼賜讀冊聖賢。
檜桂粘珠，堪苦齟齬，場屋，
牕螢寒雪，槌埋兔葉詩書。
紙少翹，筆少棋，歌袂絃，埋
袂史。帳馬融，幔董仲，冷澆
市管雪霜；烟韓子，檜溫公，
式取極離日夜；洛沫稜儒
波學，吟哦意孔恁朱，功燈
火色苔，才文章強銳。離袂
訥沉雲夢，隔娘電餘斨隊
甲兵。咕呶論事孫吳，揔摠
襖軀點篇韜略。鄧騷垓棟旗
喧黏，旦詞墻昂錫拈鎗。雪柏
岸花杜陵極句極選；帖蘭亭
集杜蓮，每曲每牟。踈吟鬼哭
神愁，曲議嶽高渌泚。淳呶訥
珠咆玉，揀摠拱棘半楊，策對
丹墀，文炆炆錦蓮婆馭，先排
金榜，嗜岑岑靈蕪坦平。駭跋
躑決志鯤鵬，執代治明恬麟鳳。
撥界彼瀛洲，嫩蓬島，命特化
仙，極谷圭黃壤尚北邙身色輒
息。

唉喂，鞋點蒸盤泊事得，托

朱沛漂流隊准。

偈嘆嘜

鯨鯨襖把連巾紗
 場屋歆埋底褪茹
 冷汙毓秋如案雪
 曠霜余發論鞋花
 才高欣女公孫策
 事盛群傳甯戚歌
 筆墨拯涓皮志宴
 鹿高牢窖呂得些

Giải thích :

次 : A₁ thú; 誠 : A₁ giời; 儒士 : A₁ nho sĩ; 歆 : A₃ hâm;
 態 : A₂ thái; 儒風 : A₁ nho phong; 算 : A₂ toan; 芸 : A₃
 nghề; 舉子 : A₁ cử tử; 餈 : B₃ đa 甘 cam; ch 食 n về thức ăn,
 cam > côm; 襖 : A₁ áo; 如 : A₄ như > nhờ; 恩 : A₂ ơn; 吒 : A₃ cha;
 媿 : B₃ đa 美 mĩ ch 女 n đàn bà, mĩ > mẹ; 貼 : B₃ đát 占 diêm ch 月 n
 mặt trăng, diêm > đêm; 時 : B₃ đa 導 ngai ch 日 n thời gian ngai > ngày;
 讀 : A₂ đọc; 冊 : A₁ sách; 聖賢 : A₁ thánh hiền; 檜 : B₃ đát 會 côi ch 木
 n về cây, côi > củi; 桂 : A₁ quế; 糶 : B₃ đa 告 cáo ch 米 n về gạo,
 cáo > gạo; 珠 : A₁ châu; 堪 : A₁ kham 苦 : A₁ khổ; 齏 : B₄ đa 南
 nam ch 卧 n nằm, nam > nằm; 蒸 : A₃ chưng; 場屋 : A₁ trường ốc;
 總 : A₁ song huỳnh án tuyết; 槌 : B₃ đa 追
 truy ch 木 n về gỗ, truy > chuy > giùi; 埋 : A₄ mai > mài; 免 : A₄ miễn >
 miễn; 業詩書 : A₁ nghiệp thi thư; 紙 : A₂ giấy; 颯 : B₄ đát
 竟 lũng ch 田 n ruộng, lũng > ruộng; 棋 : B₄ đa 其 kỳ ch 末 n cái

cày, kỳ > cày; 歆 : A₄ hâm > hóm; 埋 : A₂ mai; 帳 : A₁ trướng; 幔 :
 B₂ đa 曼 man ch 巾 n cái khăn, vải, man > màn; 冷 : A₄ lǎnh > lạnh; 泮 :
 B₂ đa 弄 lộng ch 汜 n về nước, lộng > lũng; 市 : A₁ náo > nào; 管 : A₁
 quản; 雪霜 : A₁ tuyết sương; 畑 : B₂ đa 田 điền ch 火 n về lửa,
 điền > đên; 繪 : B₂ đa 會 hội ch 衣 về quần áo, hội > gói; 式 : A₂ thức;
 取 : B₂ đa 入 nhập, ch 目 n về mắt, nhập > nhập; 極 : A₄ chùng >
 chông; 離 : A₂ lìa; 日夜 : A₁ nhật dạ; 洛 : B₂ đa 吝吝 ch 汜
 n về nước, lịn > lộn; 沫 : B₂ đa 来 lái ch 汜 n về nước, lồi > lọi; 稜 :
 B₂ đa 麦 mễ ch 木 n về cây, lǎng > rìng; 波 : B₂ đa 彼 bỉ ch 汜 n
 về nước, bì > bè; 吟 : A₁ ngâm; 哦 : B₂ đa 我 ngã ch 口 n về ăn nói,
 ngã > nga; 意孔悉朱 : ý Khổng lộng chu; 燈火 :
 A₁ đǎng hỏa; 苔 : B₂ đa 台 đài ch 艸 n về cỏ đài > dầy; 才文章 :
 A₁ tài văn chương; 强 : A₁ cường > càng; 銳 : A₄ nhuệ > nhọn; 離 : A₁
 li > lè; 嚙 : B₂ đa 礼 lễ ch 舌 n lưỡi, lễ > luỡi; 訥 : B₂ đa 訥
 nột ch 口 n về miệng, nột > nuốt; 沉 : A₄ trâm > chằm > chằm; 雲夢 :
 A₁ vân mộng; 隔娘竜 : A₁ cách nương long; 餘 : A₁ dư, 彥 :
 B₂ đa 彦 ngạn ch 干 n ngàn, ngạn > ngàn; 隊 : A₁ đội; 甲兵 : A₁
 giáp binh; 占 : B₂ đa 占 chiêm ch 口 n về miệng, chiêm > chiêm > chép;
 咄 : B₂ đa 咄 mánh, ch 口 n về miệng, mánh > mạnh > miệng;
 論事孫吳 : A₁ luận sự Tôn Ngô; 揔 : B₂ đa 愈 dũ ch 才 n về
 tay, dũ > giũ (iũ); 旣 : B₂ đa 南 nam ch 五 n năm, nam > năm; 黜 :
 B₂ đa 罢 bãi ch 七 n bảy, bãi > bảy; 篇韜略 : A₁ thiên thao lược;
 鄧 : A₄ đặng > dặng; 騷垓 : A₁ Tào đàn; 棟 : A₄ đống > dặng
 > giông; 旗 : A₂ cờ; 咍 : B₂ đa 宜 nghi ch 口 n về lời nói, nghi > nghe;
 黏 : B₂ đa 弄 lộng ch 古 âm K lóng (klong) > trống; 旦 : A₄ đán >

đến; 詞 牆 : A₁ từ tường; 昂 : A₁ ngang; 錫 : A₁ tích; 鎗
 : A₁ càm thương; 雪 柏 岸 花 : tuyết bách ngạn hoa;
 杜 陵 : A₁ Đỗ Lăng 極 : A₄ chùng > chàng; 句 : A₂ câu; 邈 : B₃ đa
 界 la ch 走, la > la; 帖 蘭 亭 : A₁ thiếp lan đình; 集 杜
 蓮 : A₁ tập Đỗ liên; 牟 : A₂ mẫu; 踈 : A₄ thư > thơ; 鬼 哭
 神 愁 : quỉ khóc thần sầu; 曲 : A₁ khúc; 議 : A₄ nghị > nghĩ;
 嫩 : B₄ đa 嫩 nộn ch 山 n núi, nộn > non; 若 : B₃ đạt 若 nặc
 ch 彳 n về nước, nặc > nác > nước; 止 : B₃ đa 止 chỉ ch 彳 n về nước,
 chỉ > chây; 淳 : B₃ đa 淳 bột ch 彳 n về nước, bột > bọt; 咀 : B₃ đa 咀 mánh ch
 口 n về miệng, mánh > mạnh > miệng; 訥 : B₃ đa 訥 nột ch 口 n về miệng,
 nột > nuốt; 也 : B₃ đa 也 dã ch 口 n về miệng, dã > dã > nhẽ; 揀 : B₃
 đa 來 lai ch 才 n về tay, lai > lay; 拱 : B₃ đa 拱 dư ch 手 n về tay,
 dư > giờ; 棘 : A₁ cức; 半 : A₄ bán > bán; 揚 : A₁ dương; 策 : A₁
 sách; 对 : A₁ đối; 丹 墀 : A₁ đan trì; 炷 : B₃ đa 至 chí ch 火 n
 về lửa, chí > chổi; 錦 : A₂ gấm; 婆 : A₁ bà; 馭 : A₄ ngự >
 ngựa; 先 : A₄ tiên > tên; 排 : A₂ bày; 金 榜 : A₁ Kim bảng;
 岑 岑 : A₁ sầm sầm; 霖 : B₃ đa 霖 lâm ch 雨 n mưa gió, lâm > sầm;
 坦 : B₃ đạt 旦 đất ch 土 n về đất, đất > đất; 平 : A₂ bằng; 駮
 B₃ đa 駮 lõi ch 馬 n về ngựa, lõi > ruồi; 跋 : B₄ đạt 炎 đạm ch
 里 n đạm, đạm > đặm; 屢 : B₄ đa 屢 đại ch 長 n dài, đại > dài; 决 :
 A₁ quyết; 志 : A₁ chí; 鯤 鵬 : A₁ cón bằng; 執 : A₄ chấp >
 giúp; 代 : A₂ đời; 治 : A₁ trị; 明 : A⁴ minh > mừng; 恬 : A₃ diềm;
 麟 鳳 : A₁ lân phượng; 駮 : B₃ đa 駮 nghi ch 多, nghi > nghĩ;
 瀛 洲 : A₁ Doanh châu; 蓬 島 : A₁ Bồng đảo; 命 : A⁴ mệnh >

minh: 特 : A⁴ đặc > được; 化仙 : A₁ hóa tiên; 拯 : A₄ chửng > chằng;
 谷 : A₄ cốc > cóc (từ cò, nghĩa là biết); 圭 : A₁ khuê > quê; 黄壤 : A₁
 hoàng nhưỡng; 北邙 : A₁ bắc mang; 苞 : A₃ đả 鞞 : B₄ đa 年 niên ch
 成 n xong, niên > nên 鬼 : A₁ quỉ; 唉 : B₃ đa 矣 hĩ ch 口 n về nói
 năng hĩ > hời; 喂 : B₃ đa 喂 úy ch 口 n về ăn nói úy > ôi; 鞋 : B₄
 đa 弄 lộng ch 生 n sống, lộng > sống; 黜 : B₃ đa 罢 bãi, ch 由 n bởi,
 bãi > bởi; 煮 : A₃ chửng; 盘泊 : A₃ bần bạc; 托 : A₃ thúc (chết),
 沛 : A₄ phái > phái; 漂流 : A₁ phiêu lưu; 隊 : A₁ đội > đò; 准
 : A₁ chuẩn > chồn; 偈 : A₁ kệ; 嘆 : A₄ thán > than (hoặc A₂ than);
 喂 : B₃ đa 良 lương ch 口 n về ăn nói, lương > ràng; 鯨 : A₄
 kinh > kình; 把 : A₃ bả (loại vải thô); 連 : A₁ liên > liên > lãn; 巾 : A-
 khăn; 紗 : A₁ sa (hoặc A₂ the); 場屋 : A₁ trường ốc; 歌 : A₄ hãm >
 hôm (bười chiều); 埋 : A₃ mai (bười sáng); 底 : A₃ đế; 裋 : B₄ đa 礼
 lễ ch 以 n lấy, lễ > lấy; 茹 : A₄ như > nhà; 冷 : A₄ lãnh > lạnh; 了 :
 B₃ đa 了 liểu ch 了 n về bãng giá, liểu > lẻo; 銃 : A₁ sung > song;
 秋 : A₁ thu; 案雪 : A₁ án tuyết; 曠 : B₃ đa 囊 nang ch
 日 n về mặt trời, nang > năng; 霜 : A₁ sương; 尔 : c mây; 發 : A₁ phát
 論 : A₄ luận > lộn; 鞋 : A₁ hài; 花 : A₁ hoa; 才高 : A₁
 tài cao; 欣 : A₄ hân > hơn 女 : A₄ nữ > nữ; 公孫策 : A₁ Công
 tôn sách; 事盛 : A₄ sự thịnh; 群 : A₄ quần > cùn; 傳 : A¹
 truyền; 甯戚歌 : A₁ Nịnh Thích ca; 筆 : A₁ bút 墨 : A₂ mực;
 涓 : B₃ đat 肩 quyen ch 了 n về nước, quyen > quen; 皮 : A₄ bì > bề;
 志 : A₁ chí; 窶 : A₄ lữ (klũ) > cũ; 鹿 : A₂ lộc; 牢 : A₄ lao > sao
 容 : A₄ khiêu > khéo; 呂 : B₁ lữ > lờ; 得 : B₃ đa 得 ngoại ch 了
 n về người ngoại > người; 些 : A₄ tí > ta.

后：喂吒，覓福勸蹟敗壞，賍
喇愁飾緝慳〔各昆，覓昆鳳姐
怯過男怯姦麻雀〕。火水能相刻，
正次乙極和，隊月嬌媿些毛細
椒房固役低。

三宮：治朱信唉急，媿想固役勤，
役之繕共可分，牢氣色黜皮怨恨
〔賍世治〕。

后：固條之怨恨，俸固事匿嘆，
想浪些吏化、黜馭，朱典淫穢些
過憊〔着媿空別，哈曼賍固沒役
蹟過〕濫賍聖上輒覓占色，得覓
花覓並之時空別，賍麻逐昆鳳
昆姐包，嫌之麻正麻次得空持
吏著，油極大伴馭，時共克性功，
媿遲得群賤三宮余賍色權次后
〔黜許朱穢〕治院麻媿過醜，媿
持謀之計之麻除去奴姦，著底
丕舌媿舌治。

宮：啞監干賢姊，吓納諫妹
娘〔疎治，係男得於裝掩福掩
劣麻雀，著悞謀悞計麻害得些
時惡稟台〕机深時禍亦深，量
大時福必大。如治媿些持吏麻

曠固沛享齊朝榮顯沒蕞涓謝
 氏色風流匹戶〔鍾朱沛時〕連
 頭芒道主纒盜逆弄碎，捲治掩
 調享祿丞，匹生曠拱院幸福，
 疎治：翹翹炊域之，冊吏吶蕞
 之，係吟絃噴馭，惡泐燕魯咀。
 如治掩些劣行娘姜須院，仁慈
 妃孟鈞齊，島陰謀陷害番尼罪固
 課底泐匹戶，叫回心量吏賸小妹
 分戈，恫朱踰院謝家，時沛敬讓
 焚氏。

PHIÊN ÂM:

Hậu: Ôi cha! thấy mặt tay chân bại hoại, nghe lời sũu sực máu ghen (các con, thấy con Phượng Cơ ghét quá là ghét đi mà thôi). Thủy hỏa năng tương khắc, chính thứ ất chẳng hòa, đòi Nguyệt Kiều em ta mau tới tiêu phòng có việc đây.

Tam cung: Chị cho tin gọi gấp, em tưởng có việc cần, việc chi lành dữ khá phân, sao khí sắc ra bề oán hận (răng thế chị?).

Hậu: Có điều chi oán hận, bỗng có sự nực cười, tưởng rằng ta lại hóa ra người, cho đến nỗi nên ta quá thẹn (chứ em không biết, hay mần răng có một việc đen quá) lạm nghe Thánh thượng năm thấy chiêm bao, người thấy hoa thấy mãnh chi thời không biết, răng mà đưa con Phượng con Cơ vào, hiềm chi mà chính mà thứ, người không nghĩ lại chứ, dẫu chẳng đại hạn cũ thời cũng đoán sót công, em chầy ngày còn chức tam cung mấy bữa đã quyền thứ hậu (bởi hứ cho nên) chị hồ mà em quá xấu, em nghĩ mưu chi kể chi mà trừ khử nó đi, chứ đề vậy thiệt em thiệt chị.

Cung: Lời giám can hiền tỉ, xin nạp giáng mệnh nương (thưa chị, hễ là người ở đời rđng phúc trông đức mà thôi, chứ lo mưu, lo kế mà hại người ta thời ác lắm thay) cơ thâm thời họa diệt thâm, lượng đại thời phúc tất đại. Như chị em ta nghĩ lại mà trông có phải hưởng Tề triều vinh hiển một đời, dòng Tả thị đã phong lưu ba họ. [Lẽ cho phải thời] trên đầu mang đạo chúa đầu dám nghịch lòng tôi, bây chị em đều hưởng lộc trời, ba sinh gấm cũng đã tốt phúc. Thưa chị: gương trước soi vặc vặc, sách sử nói đời đời, hễ ngậm máu phun người ất như chưng lỗ miệng. Như chị em ta đức hạnh nàng Khương tu vẹn, nhân từ bà Mạnh khá tày, nếu âm mưu hãm hại phen này tội có thuở đề như ba họ, xin hồi tâm lượng lại, nghe tiêu mệnh phân qua, muốn cho tròn vẹn Tả gia, thời phải kính nhường Phàn thị.

PHẦN PHỤ CHƯƠNG

Trong phần này, đáng lẽ trước nhất phải trình bày hệ thống các chữ Hán được chuyển dụng thành chữ Nôm (gồm khoảng 1800 chữ), nhưng vì giáo trình chữ Nôm trong bộ sách này đặt ở cuối cùng, sau khi người học đã có một vốn tích lũy khá phong phú về chữ Hán nên hệ thống này lại trở thành không cần thiết. Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày các hệ thống sau:

1. Hệ thống các thành tố định âm lược nét.
2. Hệ thống các chữ Hán đọc theo âm phi Hán Việt.
3. Hệ thống các thành tố phụ chỉnh âm đầu.
4. Hệ thống bộ thủ Nôm.
5. Hệ thống các chữ Hán được dùng làm thành tố phụ.
6. Bảng các chữ Nôm viết tắt.

1. HỆ THỐNG CÁC THÀNH TỐ ĐỊNH ÂM LƯỢC NÉT

女	nhữ	tắt từ 汝 ; ví dụ: 汝 nhớ.
乏	biếm	tắt từ 貶 ; ví dụ: 貶 bươm
	bạp (âm cũ của pháp)	: 炆 bệp; 扱 bệp; 芰 mướp.
吟	ngâm	tắt từ 吟 : ngâm; 吟 ngẫm; 吟 ngẫm.
屹	ngất	tắt từ 屹 : 屹 ngất.
召	chiêu	tắt từ 招 : 招 chiu (chất).
	chiếu	tắt từ 詔 : 詔 cháu; 詔 chịu.
	điều	tắt từ 超 : 超 đèo.
	thiệu	tắt từ 紹 : 迯 召 ^h thiên thẹo.
占	điểm	tắt từ 店 : 店 đềm; 店 đằm; 店 đóm.
艮	ngăn	tắt từ 銀 : 銀 ngân.
	hạn	tắt từ 限 : 限 hện.

氏	đe	tất từ 低 : 砥 đê.
	đề	tất từ 底 : 砥 đê.
冬	chung	tất từ 終 : 終 chông; 終 chong (đen).
古	khô	tất từ 沽 : 沽 kho
台	hai	tất từ 哈 : 台 hai, 能 hay.
旦	đát	tất từ 妲 : 坦 đát, 担 đát, đút.
出	đót	tất từ 咄 : 咄 đót, 笛 đót.
	truất	tất từ 黜 : 黜 chút.
享	đôn	tất từ 敦 : 享 đôn; 遵 đôn (đả).
多	di	tất từ 移 : 移 di.
亥	cai	tất từ 亥 : 核 cay, gai; 咳 cay.
每	hôi	tất từ 誨 : 晦 hôi; 悔 hôi (nóng).
夸	khoa	tất từ 誇 và 剗 : 夸 khoe; 劓 khoẻ.
奔	giàng	tất từ 降 : 霁 giàng, ráng (chiều).
麦	lăng	tất từ 陵, 凌 : 凌 lừng; 稜 rừng; 脛 trảng; 麤 sung.
甫	bồ	tất từ 補 : 捕 bồ; 捕 bồ.
	bộ	tất từ 捕 : 捕 bộ.
呈	trinh	tất từ 程 : 程 chĩnh; 哩 chiềng.
亨	bột	tất từ 勃 : 淳 bột.
禺	ngung	tất từ 隅 : 隅 ngông; 隅 ngung (ngại); 鷓 ngông.
沓	đạp	tất từ 踏 : 踏 đóp.
余	thừ	tất từ 蛛 : 榦 thờ.
妥	nôi	tất từ 餒 : 妥 nôi; 妥 nôi (niềm); 餒 noi; 餒 nuôi.
肩	quyen	tất từ 娟 : 娟, 涓 quen, 涓, 娟 quen.
倫	luân, luận	tất từ 倫, 論 : 論 lộn; 倫 tron; 倫 lùn.

者	chư, trư	tất từ	諸, 豬	: 褚 chừ; 褚 trư
	chử	tất từ	渚	: 褚 trử; 褚 chử; 渚 chử (lã).
奉	bồng	tất từ	棒	: 捧 bóng; 捧 bọng, búng; 捧 bồng.
炎	đam	tất từ	淡	: 澹 đăm; 澹 đăm.
若	nước	tất từ	匿	: 諾 nước, nước.
尅	nhiều	tất từ	饒	: 熬 nhiều; 噍 nhéo; 繞 nhiều.
	thieu	tất từ	燒	: 蹺 theo.
彥	ngán	tất từ	諺	: 嘖 ngán.
号	ngạc	tất từ	鰐	: 萼 ngạc, ngạc (cây).
扁	biến, biên	tất từ	徧, 騙	: 旗扁 cờ biên.
畝	bức	tất từ	逼	: 焮 bức; 幅 bức (bội).
甚	trạm	tất từ	湛	: 甚 rậm; 搵 chạm; 蹇 giậm (chân).
某	môi	tất từ	煤, 媒	: 某 mùi; 媒 môi.
罽	niết, nát	tất từ	涅	: 涅 nết; 涅 nứt; 罽 net.
俞	dụ	tất từ	諭	: 揄 dụ (rủ).
	thâu	tất từ	輸	: 鋤 thau.
岳	dao	tất từ	遙	: 蹈 dao (rào); 雷 dào (mưa rào).
董	cần	tất từ	謹	: 嗟 kìn.
漾	dạng	tất từ	樣	: 漾 dưong; 漾 rạng (sáng).
董	hán	tất từ	漢	: 嘆 han (hỏi); 嘆 hán (hở).
鬼	khôi, khối	tất từ	塊	: 愧 khôi; 塊 khối (rời).
奈	liêu	tất từ	僚	: 僚 leo; 僚 rêu; 僚 treo.
婁	lũ	tất từ	縷	: 縷 lụa; 縷 lụa.
稟	lãm	tất từ	廩	: 靸 lãm.

答	tháp	tất từ	塔	:	塔	tháp;	答	tháp.
蜀	xúc	tất từ	觸	:	觸	xọc,	觸	xọc (vào)
襄	nang	tất từ	壤	:	壤	nặng,	壤	nặng.
會	cối	tất từ	檜	:	檜	gỏi;	檜	cưỡi;
真	điên	tất từ	顛	:	顛	đen.		
思	tai	tất từ	題	:	聰	tai;	聰	tay.
聿	lượt	tất từ	律	:	律	lát, lựt;	聿	trút.
高	cào	tất từ	稿	:	稿	cào;	嗚	câu (nhâu).
	xào	tất từ	敲	:	篙	xào;	叫	嗚
							xôn	xào.

Ghi chú: Trong các đơn vị trên có thể có một số ít lúc đầu là chữ Hán đưa dùng trong sách cổ, nhưng về sau thường kết hợp với bộ thủ. ít khi xuất hiện một mình, chúng tôi thấy xếp vào loại lược nét phù hợp với tình hình chữ Hán sử dụng ở Việt Nam.

2. HỆ THỐNG CÁC CHỮ HÁN ĐỌC THEO ÂM PHI HÁN VIỆT

2 nét	刀	dao,	卜	bói.				
3 nét	巾	khăn,	丸	viên.				
4 nét	中	trung,	方	vuông,	及	kip,	牙	ngà,
	瓦	ngói,	户	hộ.			心	tim,
5 nét	主	chúa,	比	bi,	平	bằng,	叫	kêu,
	正	giêng,	本	(vốn, (ván.	代	đời,	生	sống.
6 nét	池	đìa,	帆	buồm,	夷	ry,	争	gianh,
	共	cùng,	合	hợp,	忍	nhịn,	边	bên,
7 nét	放	buông,	巫	mụ,	車	xe,	助	đỡ,
	芥	cải,	角	góc,	役	việc,	伯	hac,
	良	lành,	沉	chìm,	完	ven,	园	vườn.
8 nét	房	buồng,	紉	buộc,	佛	but,	斧	búa,
							味	mùi.

	注	chua,	毒	nọc,	近	gần,	牀	giường,	所	thừa,
	苦	khó,	呼	hò,	卦	quẻ,	劫	cướp,	岸	ngàn,
	供	cúng,	於	ở,	泥	lầy,	宝	báu,	念	niệm,
	事	thờ,	冷	lạnh,	哮	gào.				
9 nét	恨	hờn,	南	nám,	恰	khớp,	限	hạn,	眉	mày,
	度	đo,	便	bền,	弩	nỏ,	难	nàn,	姨	di,
	信	tin,	易	dễ,	研	nghiên,	娘	nàng	待	đợi,
	辱	nhuốc,	威	oai,	紋	văn.				
10 nét	務	mù,	盈	duyên,	臭	xiu,	豹	beo,	納	nạp,
	夏	hè,	竜	rồng,	屍	thây,	記	ghi,	逆	ngược,
	隻	chiếc.	席	tiệc,	庫	kho,	紗	thơ,	紙	giấy,
	張	giương,	染	nhuộm,	俩	lạng,	恩	ơn,	遂	giục.
11 nét	痔	đi,	符	bùa,	婦	bua,	萬	muôn,	盒	hộp,
	斬	chém,	脫	thoát,	捨	thả; tha,	溪	khe,	貯	chứa,
	距	cựa,	連	liền,	須	tua,	停	dừng,	寄	gửi,
	惜	tiếc,	猫	mèo,	理	lẽ,	得	được,	添	thêm,
	桶	thùng,	補	vá,	散	tan,	移	dời,	齋	chay,
12 nét	煩	buồn,	望	mong,	無	mô,	察	xét,	嫁	gả,
	絲	tơ,	詩	thơ,	賊	giặc,	尋	tìm,	填	đền,
	晴	tạnh,	媒	mối,	悉	{ tất, tuốt, suốt,	割	cắt,	舅	cậu,
	替	thay,	鐘	chuông.						
13 nét	慣	quen,	誇	khoe,	盞	chén,	碑	bia,	箭	gàn,
	強	gượng,	解	cởi,	粟	thóc,	稚	trẻ,	種	{ giống, giống.

	蛾	ngài,	歎	than,	猿	vượn,	源	nguồn,	鉄	sắt,
	閣	gác,	橫	vàng.						
14 nét	箸	đũa,	舞	múa,	塾	đệm,	敲	gõ,	繼	ghê (mẹ),
	旗	cờ,	疑	ngờ,	寡	góa,	棹	chèo,	綯	là,
	箭	tên,	憂	âu,	筈	tết,	算	toán,	態	thói,
	樑	rường.								
15 nét	撞	đung,	劍	giươm,	線	mền,	課	khuở (thuở),	價	cả,
	顏	tôi,	嘲	trêu,	樓	lầu.				
16 nét	鋸	cưa,	遲	chày,	錦	gấm,	鋼	gang,	擱	gác,
	遮	che,	錐	dùi,	壁	vách	篤	dốc,	橋	cầu.
17 nét	濁	đục,	擱	gác,	膠	keo,	龍	rồng,	畫	vẽ,
	類	loài,	斂	lượm.						
18 nét	燭	đuốc,	瞻	đăm,	霧	mù,	離	lia,	騎	cưỡi,
	錫	thiếc,	願	nguyên,	鎌	liềm.				
19 nét	鏡	gương,	贖	chước,	齋	chay,	爐	lo,	難	nàn.
20 nét	爐	lò,	畫	vẽ,	讀	đọc.				
hơn 20 nét	劃	vạch,	籠	lồng,	灑	{ ráy (rĩa), tưới,	讓	nhường,	驅	khua,
	繡	thùa,	驢	lừa,	靈	lành.				

3. HỆ THỐNG CÁC THÀNH TỐ PHỤ CHÍNH AM ĐẦU

- 巨 Am cự, thể hiện tiền tố am đầu k: 鼻 klống (trống); 距 klập (sập);
距 klã (sữa).
- 古 Am cổ, cũng thể hiện tiền tố am đầu k: 拏 klống (trống).

3. 巴 âm ba, thể hiện tiền tố âm đầu b : 髮 blãng (trắng); 賴 blái (trái).
4. 麻 âm ma, thể hiện tiền tố âm đầu m : 例 mlời.
5. 阿 âm a, thể hiện yếu tố tiền tắc họng hóa của âm đầu : 阿 đơ (đầu);
 阿批 ?bô ?hề (vỗ vè).

4. HỆ THỐNG BỘ THỦ NÓM

1. 亻 bộ nhân, trỏ người : 得 người, 佃 tớ, 傑 thầy.
2. 刂 bộ đao, trỏ dao và động tác về dao : 刮 chém, 刮 đéo, 剝 đứt.
3. 厂 bộ hãn, trỏ mái nhà : 厦 mái, 厓 chái.
4. 广 bộ nghiêm, về mái nhà, nóc che : 療 lều, 廡 nóc.
5. 口 bộ khẩu, thuộc về miệng : 咬 ăn, 哄 cười. 喂 哺 gắp bó.
6. 土 bộ thổ, thuộc về đất : 培 bụi, 培 cát, 墀 cõn, 坩 nồi.
7. 女 bộ nữ, thuộc về đàn bà con gái : 妈 gái, 妯 dáu, 媪 em.
8. 子 bộ tử, thuộc về con cháu : 犏 con, 貂 cháu, 獾 chắt.
9. 小 bộ tiểu, trỏ những cái nhỏ bé : 瓢 bé, 犴 nhỏ.
10. 山 bộ sơn, thuộc về núi, liên quan đến núi : 岌 崮 gập ghềnh,
 嶽 non, 岵 núi.
11. 巾 bộ cân, thuộc về các loại khăn : 幔 màn, 幘 tranh (ảnh).
12. 辶 bộ quai xước, thuộc về sự đi lại : 迓 đón, 迓 đưa, 逵 rước.
13. 忄 bộ tâm, thuộc về tâm lý, tình cảm : 慍 vui, 悒 ghét, 忪 nhớ.
14. 扌 bộ thủ, thuộc về tay : 扒 bắt, 拂 bó, 扳 cấp, 扯 chài.
15. 氵 bộ thủy, thuộc về nước : 沟 ao, 漉 hơi, 泔 cạn, 涸 dòng.
16. 犛 bộ khuyển, trỏ loài muông thú : 犏 chó, 狽 chuột, 犵 hùm,
 犵 voi, 犵 vượn.
17. 日 bộ nhật, trỏ thời gian, thời tiết : 曷 buổi, 晡 giờ, 晡 hôm,
 晡 mai, 曷 ngày, 曷 nắng.

18. 月 bộ nguyệt, các khái niệm, sự vật liên quan đến trăng, đến tháng :
 脛 giềng, 膂 thàng, 膝 bóng, 胎 đê, 脛 trằng.
19. 月 bộ nhục, thuộc về thịt, về thân thể : 膂 bóng, 脛 da, 脛 da,
 膂 mỡ, 膂 ruột.
20. 木 bộ mộc, thuộc về chất gỗ hoặc cây cối : 裕 gốc, 桧 cối, 裡 lái,
 椈 mạn, 樺 roi.
21. 毛 bộ mao, thuộc về lông thú : 毳 lông, 毳 váy.
22. 火 bộ hỏa, thuộc về lửa, sức nóng : 炆 bếp, 爨 nung, 爨 sôi,
 爨 rô, 爨 chớp.
23. 片 bộ phiến, trở vật mỏng : 牒 mảnh, 牒 phên, 牒 tấm.
24. 牙 bộ nha, thuộc về răng : 𪔐 răng, 𪔐 ngà.
25. 牛 bộ ngưu, trở loài trâu bò : 犊 bò, 犊 trâu, 犊 nghé.
26. 疒 bộ bệnh, trở bệnh tật, cảm giác của người bệnh : 疒 đau,
 瘡 ốm, 瘡 chồn, 疒 vết, 疒 mòn mõi.
27. 皮 bộ bì, thuộc về da, vỏ : 鞣 trổng, 鞣 da, 鞣 vỏ.
28. 白 bộ bạch, thuộc về màu trắng : 皦 lớp, 皦 trắng.
29. 目 bộ mục, thuộc về mắt : 矚 ghé, 矚 coi, 矚 nhìn.
30. 石 bộ thạch, trở đá và thuộc tính của đá : 砢 bền, 砢 mài, 砢 nặng,
 砢 sành, 砢 xây.
31. 示 bộ thị, trở động tác nhìn : 粘 xem, 粘 dòm, 粘 nghiền.
32. 竹 bộ trúc, về tre và vật dụng bằng tre : 筴 bẻ, 筴 chiếu, 筴 chèo,
 筴 gậy, 筴 nôm.
33. 米 bộ mễ, thuộc về gạo và những thứ liên quan đến gạo : 糲 cám,
 粿 bánh, 糲 cháo, 糲 gạo, 糲 nếp.

34. 糸 bộ mịch, thuộc về sợi, dây và những thứ liên quan đến sợi, dây :
 紵 bện, 紵 bó, 紵 cỡi, 紵 chài, 紵 dệt, 紵 buộc.
35. 耒 bộ lồi, (cái cày), trở việc nông tác : 耒 cày, 耒 bừa, 耒 cấy.
36. 羽 bộ vũ, thuộc về lông chim : 翹 cánh, 翎 liêng, 悲羽 bay.
37. 耳 bộ nhĩ, trở tai và động tác về tai : 聦 nghe, 聰 tai, 聒 vắng.
38. 艸 bộ thảo, thuộc về loài cỏ và thuộc tính của hoa cỏ : 荃 chùm,
 葦 lau, 茅 lều, 蕨 mướp, 萋 rau, 蕙 thơm.
39. 虫 bộ trùng, trở loài côn trùng và động vật nhỏ : 蟪 mối, 蝮 ngai,
 螞 ong, 蝮 rùa, 蛛 ruồi, 蛛 dơi.
40. 角 bộ giác, trở những vật bằng sừng, trở những gì liên quan đến góc :
 觥 sừng, 觥 góc, 觥 gạc.
41. 貝 bộ bối, trở tiền bạc của cái : 貼 của.
42. 走 bộ tẩu, trở động tác chạy : 趨 chạy, 趨 đuổi,
43. 足 bộ túc, trở các bộ phận của chân và sự đi lại : 躡 gót,
 躡 dẫu (chân), 躡 giày, 躡 đứng, 躡 đuổi.
44. 車 bộ xa, trở các bộ phận của xe cộ và động tác của xe : 輶 bánh
 (xe), 輶 càng, 輶 lúi.
45. 酉 bộ dậu, trở những gì quan hệ đến rượu : 醪 mằm, 醪 muối,
 醪 say.
46. 金 bộ kim, trở những thứ liên quan đến vàng và kim loại :
 鉤 cuốc, 鉤 chiêng, 鉤 đúc, 鉤 gọt, 鉤 kéo, 鉤 thau.
47. 赤 bộ xích, trở màu đỏ : 赭 đỏ, 赭 thắm.
48. 雨 bộ vũ, thuộc về mây, mưa : 霖 bóng, 霖 che, 霖 chớp,
 霖 mây, 霖 móc, 霖 mưa.

49. 馬 bộ mã, trỏ ngựa và động tác của ngựa : 駑 rong ruồi.
50. 風 bộ phong, trỏ những gì thuộc về gió và phong tục : 飜 gió, 颯 thổi.
51. 身 bộ thân, trỏ về thân thể : 駑 lưng, 躬 mình.
52. 食 bộ thực, trỏ sự ăn uống và thức ăn : 飪 bữa, 飪 cơm 飪 dãi, 飪 no, 餵 nuôi.
53. 魚 bộ ngư, thuộc về loài cá và những gì liên quan đến cá : 鮒 cá, 鮑 tôm, 鯉 vây, 鱖 vây.
54. 鳥 bộ điều, thuộc về loài chim : 駑 gà, 駑 sè 鶯 vịt.
55. 髟 bộ bưu, thuộc về râu tóc : 髯 ria, 鬚 tóc, 髮 râu.

5. NHỮNG CHỮ HÁN DÙNG LÀM THÀNH TỐ CHÍNH ÂM

1. 上 âm thượng, nghĩa là ở trên, đưa lên trên : 蓮 trên, 登 dâng.
2. 下 âm hạ nghĩa là ở dưới : 帶 dưới, 窳 xuống, 舒 thấp.
3. 中 âm trung, nghĩa là ở giữa : 中 giữa, 中 trong.
4. 小 âm tiểu, nghĩa là nhỏ ít : 少 ít, 少 chút, 少 nhất.
5. 大 âm đại, nghĩa là lớn : 奇 cả, 大 lớn.
6. 出 âm xuất, nghĩa là ra : 出 ra.
7. 由 âm do, nghĩa là bởi : 由 bởi.
8. 草 âm thảo, nghĩa là cỏ : 草 cỏ.
9. 長 âm trường, nghĩa là dài : 長 dài. 長 ^{hiệp + du}
10. 去 âm khứ, nghĩa là bỏ. Còn có âm khứ nghĩa là đi : 去 bỏ, 去 đi.
11. 里 âm lí, nghĩa là li lẽ; dặm đường : 里 dặm, 里 nhẽ.
12. 尚 âm thượng, nghĩa là ưa chuộng : 尚 chuộng.
13. 房 âm phòng, nghĩa là buồng : 房 buồng.
14. 市 âm thị, nghĩa là chợ : 市 chợ.

15. 厚 âm hậu, nghĩa là dày : 駘 dày.
16. 勿 âm vật, nghĩa là chớ : 箸 chớ.
17. 死 âm tử, nghĩa là chết : 斃 chết.
18. 曲 âm khúc, nghĩa là cong hay làm cho cong : 徇 cong, 颺 vầy, vầy (vọ)
19. 卧 âm ngoạ, nghĩa là nằm : 躺 nằm
20. 受 âm thụ, nghĩa là chịu : 受 chịu.
21. 正 âm chính, nghĩa là ngay ngắn : 端 thẳng, 瑄 ngay.
22. 守 âm thủ, nghĩa là giữ : 守 giữ.
23. 寸 âm thốn, nghĩa là tấc : 吋 tấc.
24. 並 âm tịnh, nghĩa là gộp lại : 兼 gồm, gộp.
25. 美 âm mỹ, nghĩa là đẹp : 美 đẹp.
26. 底 âm đế, nghĩa là đáy : 底 đáy.
27. 夜 âm dạ, nghĩa là đêm : 夜 đêm.
28. 至 âm chí, nghĩa là đến : 到 đến, 到 đến.
29. 老 âm lão, nghĩa là già : 老 già.
30. 世 âm thế, nghĩa là đời : 世 đời.
31. 足 âm túc, nghĩa là đủ : 足 đủ.
32. 拜 âm bái, nghĩa là lạy : 拜 lạy.
33. 善 âm thiện, nghĩa là lành : 善 lành.
34. 谷 âm cốc, nghĩa là hang : 谷 hang.
35. 苦 âm khổ, nghĩa là nghèo khó : 苦 khó.
36. 異 âm dị, nghĩa là lạ : 異 lạ.
37. 多 âm đa, nghĩa là nhiều : 多 lắm.
38. 以 âm dĩ, nghĩa là lấy : 以 lấy.
39. 升 âm thăng, nghĩa là lên : 升 lên.

40. 退 âm thoái, nghĩa là lui: 退 lui.
41. 舌 âm thiết, nghĩa là lưỡi: 舌 lưỡi.
42. 而 âm nhi, nghĩa là mà: 而 mà.
43. 面 âm diện, nghĩa là mặt: 面 mặt.
44. 少 âm thiếu, nghĩa là ít tuổi: 少 mỗ (trẻ), 尠 trẻ.
45. 開 âm khai, nghĩa là mở: 開 mở, 欄 ngõ.
46. 今 âm kim, nghĩa là nay: 今 nay.
47. 五 âm ngũ, nghĩa là số năm: 五 năm.
48. 年 âm niên nghĩa là năm (tháng): 年 năm.
49. 重 âm trọng, nghĩa là nặng: 重 nặng.
50. 成 âm thành, nghĩa là nên công nên việc: 成 nên.
51. 半 âm bán, nghĩa là một nửa: 半 nửa.
52. 債 âm trãi, nghĩa là nợ: 債 nợ.
53. 吞 âm thôn, nghĩa là nuốt: 吞 nuốt.
54. 短 âm đoan, nghĩa là ngắn: 短 vắn, ngắn.
55. 危 âm nguy, nghĩa là hiểm nghèo: 危 nghèo.
56. 千 âm thiên, nghĩa là ngàn: 千 ngàn.
57. 手 âm thủ, nghĩa là tay: 手 ngón.
58. 甘 âm can, nghĩa là ngọt: 甘 ngọt.
59. 坐 âm tọa, nghĩa là ngồi: 坐 ngồi.
60. 齒 âm xỉ, nghĩa là răng: 齒 răng.
61. 仰 âm ngưỡng, nghĩa là ngang: 仰 ngang.
62. 私 âm tư, nghĩa là riêng: 私 riêng.
63. 廣 âm quảng, nghĩa là rộng: 廣 rộng.
64. 名 âm danh, nghĩa là tên: 名 tên.

65. 洗 âm tẩy, nghĩa là rửa : 滌 rửa.
66. 光 âm quang, nghĩa là sáng : 朧 sáng.
67. 向 âm hà, nghĩa là cơ sao : 斛 sao.
68. 星 âm tinh, nghĩa là ngôi sao : 驛 sao.
69. 后 âm hậu, nghĩa là phía sau : 姦 sau.
70. 朱 âm chu, nghĩa là son : 糝 son.
71. 遺 âm di, nghĩa là còn lại : 遺 sót.
72. 串 âm quán, nghĩa là thâu suốt : 辮 suốt.
73. 四 âm tứ, nghĩa là bốn : 蜀 tư.
74. 代 âm đại, nghĩa là thay thế : 衰 thay.
75. 肉 âm nhục, nghĩa là thịt : 肫 thịt.
76. 灵 âm linh, nghĩa là thiêng : 颯 thiêng.
77. 俗 âm tục, nghĩa là thói đời : 窳 thói.
78. 事 âm sự, nghĩa là thờ : 榦 thờ.
79. 藥 âm dược, nghĩa là thuốc : 棘 thuốc.
80. 尺 âm xích, nghĩa là thước : 楚 thước.
81. 男 âm nam, nghĩa là con trai, giống đực : 甥 trai, 甥 trống.
82. 果 âm quả, nghĩa là trái : 纘 trái.
83. 百 âm bách, nghĩa là một trăm.
84. 怠 âm dãi, nghĩa là lười nhác : 褻 trẽ (có thể viết là 褻).
85. 員 âm viên, viết tắt từ 圓, nghĩa là tròn : 踰 tròn.
86. 先, 前 âm tiên, tiền, nghĩa là trước : 跣 trước, 翮 trước.
87. 清 âm thanh, nghĩa là nước trong : 漚 trong.
88. 望 âm vọng, nghĩa là trông : 瞿 trông.
89. 且 âm thả, nghĩa là vả lại : 颯 vả.

90. 肩 âm kiên, nghĩa là vai. 棘 vai.
 91. 吊 âm điếu, nghĩa là viếng: 詠 viếng.
 92. 王 âm vương, nghĩa là vua: 希 vua.
 93. 方 âm phương, nghĩa là vuông: 旒 vuông.
 94. 青 âm thanh, nghĩa là xanh: 靛 xanh.
 95. 古 âm cổ, nghĩa là xưa: 嚳 xưa.

Ghi chú:

— Bảng kê này được lập ra căn cứ vào sách đã dẫn của Đào Duy Anh (trang 94—95) có sắp xếp lại và thêm một chút ít.

— Những chữ Hán được dùng làm thành tố phụ này tuy nhiều nhưng đều là những chữ dễ và đơn giản, người sơ học đều nắm được.

— Các mã chữ Nôm dẫn trong bảng này đều xuất hiện khá muộn, khoảng thế kỉ 18, khi tiếng Việt đã qua những bước chuyển biến cơ bản và có diện mạo của tiếng Việt hiện đại. Những chữ Nôm thể hiện âm Việt cũ đã được bổ sung bằng các chữ Hán thành tố phụ trên. Ví dụ:

Mã nôm cũ	âm cũ	mã nôm trong bảng kê	âm
朗	krang, rạng	朗	sáng
方	huông	旒	vuông
灵	t lành (thiêng liêng)	諷	thiêng
卒	sốt, suốt	卒	tuốt suốt
來	blai	徠	
底	đế, dấy	鞞	đáy
半	bản (ván)	糲	vản, ngấn

— Khác với giá trị của bộ thư Nôm có thể sử dụng trong hàng loạt mã chữ, các chữ Hán làm thành tố này chỉ có giá trị chính âm cho từng mã chữ một và tác dụng gợi ý của nó cụ thể hơn nhiều.

6. BẢNG CÁC CHỮ NÔM VIỆT TẮT

chữ tắt	chữ thường	âm đọc	chữ tắt	chữ thường	âm đọc
命	命	mình	古	固, 故	có
南	南	nam	囡	圍	vày

丁
尾
无
伤
伤
伤
卢
虱
它
弄
轻
调
调
米
寺
杰
书
浪
哭
哭
寺
是
松
羊
酒
寻

雨
風
無
傷
德
虛
雷
審
翁
輕
調
闈
術
尊
默
書
銀
罌
錢
疑
最
輝
蕭
瀝
得
得

vũ
phong
vô
thương
dức
lư, lô
lời
thâm
ông
khinh
{ đêu,
điều
muôn
về
tôn
mặc
thur
{ ngân,
{ ngân
ra
tiền
{ ngò,
{ nghi
sớm
huy
tiêu
sạch
{ người,
{ ngày

迨
夙
竹
弘
圣
旨
受
受
怒
巧
迨
迨
迨
夕
因
仄
束
巧
身
归
村
达
况
夕
驚
帝
帝
帝
美

道
意
出
停
撞
聖
能
没
登
萬
逝
單
圖
厭
嫩
虧
謝
歸
禍
運
錢
食
驚
鬧
濫
樣

đạo
ý, ý
xuất
{ đứng,
{ đình
chàng
thành
năng
mọt
dăng
vạn
mười
{ đan,
{ đơn
đồ
yếm
{ non,
{ nộn
khuy
lạ
qui
họa
vạn
cơ
thực
kinh
nào
làm
{ dăng,
{ dạng,
{ đường

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

(PHẦN CHỮ NÔM)

A. VỀ LÝ LUẬN CHUNG

1. MÁC, ĂNG-GEHEN, LÊ-NIN. *Ban về ngôn ngữ*. Sự Thật, Hà Nội, 1962.
2. STALIN. *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*. Hà Nội, 1958.
3. M. COHEN. *L'écriture*. P. 1953.
4. A. MARTINET. *Economie des changements phonétiques*. 1955.
5. L.R. ZINDER. *Ngữ âm học đại cương*. Hà Nội, 1961.
6. A. HAUDRICOURT & CLAUDE HAGÈNE. *La phonologie panchronique*. Presses universitaires de France, 1978.
7. A. HAUDRICOURT. *Problèmes de phonologie diachronique*. P. 1972.
8. ESTRIN VA. *Sự phát sinh và phát triển văn tự* (tư liệu Đại học Tổng hợp).

B. VỀ CHỮ NÔM

9. LÊ DUY. *Chữ Nôm với quốc ngữ*. Nam phong, tập 30.
10. DƯƠNG QUẢNG HÀM. *Việt Nam Văn học sử yếu*, Hà Nội, 1943.
11. NGUYỄN ĐÔNG CHI. *Việt Nam cổ văn học sử*, 1942.
12. TRẦN VĂN GIÁP. *Lịch sử phát triển của chữ Nôm* (bản đánh máy)
13. ĐÀO DUY ANH. *Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
14. NGUYỄN TÀI CẦN. *Cử liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kì xuất hiện của chữ Nôm*. Ngôn ngữ 1/1971.
15. *Bổ sung thêm một số cứ liệu ngữ âm lịch sử có liên quan đến vấn đề thời kì xuất hiện của chữ Nôm*. Thông báo khoa học Trường ĐHTH, 1972.
16. NGUYỄN TÀI CẦN và N. XTAN-KÊ-VICH. *Điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm*. Ngôn ngữ 2 và 3/1976.
17. HOÀNG XUÂN HẪN. *Chữ Nôm thời Trần Lê, phái Trúc Lâm Yên Tử*. Tập san KHXH các số 5, 6, 7, Paris, 1979-1980.
18. VƯƠNG LỰC. *Hán ngữ sử luận văn tập*. Bắc Kinh, 1958.
19. YAMAMOTO TATSURO. *Phê bình bài của Văn Hưu*. Revue Indochinoise. 22 N° 2.
20. MAURICE DURAND. *L'oeuvre de la poétesse Vietnamienne Hồ Xuân Hương*. P. 1968.
21. GASTON NHẪN. *Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập*. B. de L'Inalco.
22. P.SCHNEIDER. *Nguyễn Bình Khiêm, porte parole de la sagesse populaire du peuple Vietnamien*. BSEI, t XLIX, 1974.
23. P.SCHNEIDER. *Les idéogrammes Vietnamiens*. Cahier du CERAC - 1979.

● VỀ TƯ LIỆU NÔM

24. Các thác bản văn bia có chữ Nôm ở thư viện nghiên cứu Hán Nôm.
25. *Thiền tông bản hạnh*. (Bản khảo sát của HOÀNG XUÂN HẪN).
26. *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* — bản của viện Hán Nôm.
27. TUÊ TĨNH. *Thập lam phương gia giảm* (trong *Hồng nghĩa giác tư y thư*). Thư viện Khoa học xã hội AB. 306.
28. *Tân biên truyền kì mạn lục tăng bồ giải âm tập chú*. (bản NGUYỄN THẾ NGHỊ), VHV 1491.
29. *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* — AB. 372.
30. NGUYỄN TRÃI. *Quốc âm thi tập*. (bản Phúc Khê). 1868.
31. LÊ THÁNH TÔNG. *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* (Trong *Tiên nam dư hạ tập*).
32. NGUYỄN BÌNH KHIÊM. *Bạch vân âm quốc ngữ thi tập*.
33. HỒ XUÂN HƯƠNG. *Xuân Hương thi tập*.
34. NGUYỄN DU. *Kim Vân Kiều Tân truyện* (các bản Kiều Oánh Mạ và Quan văn đường).
35. ĐOÀN THỊ DIỄM. *Chinh phụ ngâm*.
36. NGUYỄN GIA THIỀU. *Cung oán ngâm*
37. NGUYỄN HUY TỰ. *Hoa tiên truyện*.
38. NGÔ THỊ NHẬM. *Tự học toàn yếu*.
39. VĂN ĐA CỤ SĨ. *Đại Nam quốc ngữ*.
40. LÊ NGỘ CÁT, PHẠM ĐÌNH TOÀI. *Đại Nam quốc sử diễn ca*.
41. PHẠM ĐÌNH HỒ. *Nhật dụng thường đàm*.
42. NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU. *Lục Vân Tiên* (bản Liễu văn đường).
43. *Lưu Bình diễn ca* — Phúc An tàng bản.
44. *Thi Kinh giải âm* — Liễu văn đường tàng bản.

● VỀ LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT VÀ CÁC NGÔN NGỮ HỮU QUAN

45. M. A. CHIÉON. *Notes sur les Muong de la province Sơn Tây*. BEFEO V. 1905.
46. M. A. CHIÉON. *Notes sur les dialectes Nguôn, Sác et Mưong*. BEFEO VII. 1907.
47. L. CADIÈRE. *Monographie de la semi vogelle labiale en sino — annamite et en annamite*. BEFEO VIII - X, 1908 - 1910.
48. H. MASPÉRO. *Étude sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales*. BEFEO, 1912.
49. A. HAUDRICOURT. *Les consonnes préglottalisées en Indochine*. BSLP 46, 1, 1950.
50. A. HAUDRICOURT. *Les voyelles brèves du vietnamien*. BSLP 48, 1, 1952.
51. A. HAUDRICOURT. *La place du vietnamien dans les langues austro — asiatiques*. BSLP 49, 1959.
52. A. HAUDRICOURT. *De l'origine des tons en vietnamien*. JA 242, 1954.
53. A. HAUDRICOURT. *Les mutations consonantiques des occlusives initiales en mon — khmer*, BSLP, 60, 1, 1965.
54. A. HAUDRICOURT. *Bipartition et tripartition des systèmes de tons dans quelques langues d'Extrême orient*. BSLP 56, 1, 1961.
55. A. HAUDRICOURT. *The limites and connections of austro — asatic in the northeast*. ASEM V, 1, 1974.
56. E. GASPARDONE. *Lexique annamite des Ming* JA, 1953.

57. DAVIDSON. *A new version of the Chinese — Vietnamese vocabulary of the Ming dynasty*. BSOA 38, 1978.
58. TRẦN KINH HOÀ. *A bibliographical and linguistic study on the Annam yi yu*. Tokyo, 1978.
59. GREGERSON, KENNETH I.A. *Study of middle vietnamese phonology*. BSE 1, Saigon 1969.
60. MICHEL FERLUS. *Vietnamien et proto — Viêtmuong*. ASEMI V. 4, N4, 1975.
61. MICHEL FERLUS. *Le groupe Viêtmuong*. ASEMI, V, 1, 1974.
62. M. FERLUS. *Sự biến hóa của những âm tắc giữa trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ 2-1981
63. A. DE RHODES. *Phép giảng tám ngày — Nguyễn Khắc Xuyên và Phạm Đình Khiêm giới thiệu*, Saigon, 1961
64. N.D ANDREEV. *Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt*. Tạp chí Đông phương học số 2, 1958.
65. N.K XOKOLOVSKAIA. *Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt Mường*. Ngôn ngữ 1-1979.
66. NGUYỄN TÀI CẬN. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
67. T. MINEYA (Tam căn cốc triết). *Studies on the Sino — Vietnamese*. Tokyo, 1972.
68. VƯƠNG LỰC. *Hán Việt ngữ nghiên cứu trong Hán ngữ sử luận văn tập*. Bắc Kinh, 1958.

● VÈ LỊCH SỬ TIẾNG HÁN

69. B. KARLGREN. *Etudes sur la phonologie chinoise*. Archives d'études orientales VKV, 1975.
70. B. KARLGREN. *Grammata serika — Script and phonetics in Chinese and Sino — Japanese*. Stockholm 1940.
71. B. KARLGREN. *Phonology and ancient china*. Bulletin MFEA, W. 12.
72. A. HAUDRICOURT. *Comment reconstruire le chinois archaïque*. World, 10, 2-3/1954.
73. E.G. PULLEYBLANK. *The consonantal system of old chinese*. CASIA major, vol IX, 1e, partie, 1962.
- S.E. MARTIN. *The phonemes of ancient chinese*, supp¹. JAOS, N. 6, 1953.
74. H. MASPÉRO. *Le dialecte de Tchang-an*. BEFEO, XX, 1920.
75. P. WIEGER. *Caractères chinois*. 3e édition, 1916.
76. VƯƠNG LỰC. *Hán ngữ âm vận học*. Bắc Kinh, 1955.
77. VƯƠNG LỰC. *Hán ngữ sử cũ*. Bắc Kinh, 1957.
78. VƯƠNG LỰC. *Cổ đại Hán ngữ*. Trung Hoa thư cục xuất bản.
79. LA THƯỜNG BỒI. *Hán Ngữ Tán Nam Bắc triều vận bộ điển biến*. 1958.
80. LA THƯỜNG BỒI. *Hán ngữ âm vận học đạo luận*. Bắc Kinh, 1957.
81. ĐỒNG ĐỒNG HÒA. *Trung Quốc ngữ âm sử*, 1968.
82. LÝ VINH. *Thiết vận âm hệ*. Bắc Kinh, 1952.
83. HỨA THẬN. *Thuyết vận giải tự*. Trung Hoa thư cục xuất bản, 1963.
84. QUẢNG VẬN. Trung Hoa thư cục xuất bản, 1963.

● CÁC TỪ ĐIỂN :

85. ALEXANDRE DE RHODES. *Từ điển Việt — Bồ — La*. Rome, 1651.
86. AJZ TABERT. *Từ điển Việt — La tinh*. 1838.
87. Z. BONET. *Từ điển Việt — Pháp*. 1899.
88. HUỖNH TỊNH PAULUS CỦA. *Đại Nam quốc âm tự vị*. 1895.
89. TRẦN ĐỨC RẬT. *Tự điển chữ Nôm*. Saigon, 1967.
90. NGUYỄN QUANG XỸ và VŨ VĂN KINH. *Tự điển chữ Nôm*. Saigon, 1971.
91. VIỆN NGÔN NGỮ HỌC. *Bảng tra chữ Nôm*. Hà Nội. 1975.
92. HỘI KHAI TRÍ TIẾN ĐỨC. *Việt Nam từ điển*.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	3
(PHẦN I)	
CHƯƠNG I - VĂN BIA	
1— Giới thiệu chung	7
2— Văn bia chùa Kim Chung	12
3— Văn bia phật núi Phổ Đà	21
CHƯƠNG II - THẦN TÍCH	
1— Giới thiệu chung	34
2— Thần tích thần trời : Chử Đồng Tử	37
CHƯƠNG III - SẮC	
1— Giới thiệu chung	51
2— Sắc thần người : Lưu Trưng	55
3— Sắc thần trời : Tuấn lương bảo trung	62
HƯƠNG IV - LUẬT LỆ	
1— Giới thiệu chung	64
2— Luật nước : Chương danh lệ : (Quốc triều hình luật)	67
3— Lệ làng : Chương các hạng xã dân (hương ước xã Bằng Liệt)	79
CHƯƠNG V - BẰNG	
1— Giới thiệu chung	84
2— Bằng của tổng đốc cấp cho quyền suất đội	85
3— Bằng của quan huyện cấp cho H trưởng	88
CHƯƠNG VI - TRÁT	
1— Giới thiệu chung	89
2— Trát của quan bố chính gửi cho xã về việc trưng đất bồi	90
3— Trát của Ti phiên (Tĩnh) gửi cho huyện về việc cho mở chợ	94
CHƯƠNG VII - BẰM	
1— Giới thiệu chung	96
2— Tờ bằ của quan huyện gửi lên tỉnh về việc xin mở chợ	98

CHƯƠNG VIII - BIÊN TỬ

1-- Giới thiệu chung	100
2-- Biên bản đo ruộng đất	102
3-- Biên bản khám án mạng	108
4-- Biên nhận tiền thuế	111

CHƯƠNG IX - ĐƠN

1-- Giới thiệu chung	112
2-- Đơn xin trưng đất bãi (1)	114
3-- Đơn xin trưng đất bãi (2)	118
4-- Đơn xin mở chợ	124
5-- Đơn xin bầu cử li trưởng	127

CHƯƠNG X - VĂN TỰ

1-- Giới thiệu chung	130
2-- Văn tự bán đợ ruộng đất	133
3-- Văn tự bán đoạn ruộng đất	136
4-- Văn tự thuê ruộng	137
5-- Văn tự vay tiền	139

CHƯƠNG XI - CHÚC THƯ

1-- Giới thiệu chung	140
2-- Chúc thư (cha mẹ chia tài sản cho con)	143
3-- Giao thư (anh giao tài sản cho em)	146

CHƯƠNG XII - GIA PHẢ

1-- Giới thiệu chung	148
2-- Gia phả họ Ngô xã Côi Trì (Yên Mô)	152
3-- Gia phả họ Hoàng xã Hoành Nha (Giao Thủy)	159

CHƯƠNG XIII - VĂN CÚNG

1-- Giới thiệu chung	162
2-- Văn cúng ông Tơ hồng	165
3-- Văn cúng đất ở gia đình	171

PHỤ LỤC

1-- Bốn thể chữ -- Chữ thảo	177
2-- Nguyên tắt viết và đọc chữ hủ Việt Nam	183

(PHẦN II)

CHƯƠNG I: Các mô thức cấu trúc của chữ Nôm	184
CHƯƠNG II: Các vấn đề âm trong chữ Nôm	227
CHƯƠNG III: Cách đọc chữ Nôm và các bài tập đọc ứng dụng	292
Phần phụ chương	321
Tài liệu tham khảo chính	336

